

LÊ THÔNG (Chủ biên)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM

TẬP BA

CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC
VÀ VÙNG BẮC TRUNG BỘ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

PGS. TS. LÊ THÔNG (Chủ biên)
PGS. TS. LÊ HUỖNH – PGS. TS. NGUYỄN MINH TUỆ
TS. NGUYỄN VĂN PHÚ – PHÍ CÔNG VIỆT

ĐỊA LÍ các tỉnh và thành phố VIỆT NAM

Tập ba

CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC VÀ
VÙNG BẮC TRUNG BỘ

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Phân công biên soạn

- PGS. TS. LÊ THÔNG : Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế
- TS. NGUYỄN VĂN PHÚ : Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thanh Hóa
- PGS. TS. LÊ HUỖNH : Hòa Bình, Sơn La
- PGS. TS. NGUYỄN MINH TUỆ : Nghệ An
- PHÍ CÔNG VIỆT : Lai Châu

CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC

ĐỊA LÍ LAI CHÂU

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Lai Châu là một tỉnh miền núi, nằm xa nhất ở phía tây bắc nước ta.

Phía bắc, Lai Châu giáp với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, phía đông và đông nam giáp các tỉnh Lào Cai, Sơn La, phía tây và nam giáp với nước CHDCND Lào.

Lai Châu nằm trong vùng ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và được nối với tam giác này qua quốc lộ 6, đường thủy sông Đà, đường sắt qua Lào Cai và đường hàng không Hà Nội – Điện Biên.

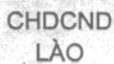
Lai Châu có diện tích tự nhiên là 16.919,2 km² (khoảng 5% diện tích cả nước), dân số năm 1999 là 592.476 người (khoảng 0,8% dân số cả nước). Lai Châu là tỉnh có diện tích lớn, đứng thứ hai trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước, chỉ sau Đắk Lắk. Tuy nhiên, Lai Châu lại là một tỉnh ít dân – đứng thứ 57 trong cả nước.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Lai Châu thành lập năm 1909, khi đó gồm : châu Lai, châu Quỳnh Nhai và châu Điện Biên, được tách từ tỉnh Sơn La. Trải qua nhiều triều đại và các giai đoạn lịch sử, ranh giới tỉnh Lai Châu hầu như vẫn giữ nguyên, không bị sáp nhập hoặc thay đổi nhiều.

Hiện nay, Lai Châu gồm 2 thị xã (Điện Biên Phủ, Lai Châu) và 8 huyện (Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Lay, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông) với 8 thị trấn, 7 phường và 141 xã.

TRUNG QUỐC



II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Lai Châu có địa hình phức tạp, phần lớn diện tích là đồi và núi thấp, tuy nhiên núi trung bình và núi cao cũng không hiếm, với những đỉnh cao trên dưới 2000m, thậm chí vượt quá 3000m. Các dãy núi đều chạy theo hướng tây bắc – đông nam, nổi bật là dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ nằm ở phía đông của tỉnh, chạy dài gần 80 km, với đỉnh Phan Si Păng cao nhất nước ta (3143m). Từ mỗi dãy núi lớn lại có nhiều nhánh núi nhỏ phân ra theo nhiều hướng khác nhau. Phía bắc có đỉnh Phu Xi Lung (3.076m), phía tây có đỉnh Pu Đen Đinh (1.886m) và dãy Phu San Cap kéo dài 50 – 60 km.

Vùng núi, cao nguyên đá vôi có quá trình xâm thực xảy ra rất mạnh, tạo thành các dạng địa hình cacxtơ độc đáo.

Xen giữa núi và cao nguyên là các thung lũng hoặc lòng chảo có bề mặt tương đối bằng phẳng, nhưng dạng địa hình này chiếm diện tích không lớn. Đáng chú ý nhất là cánh đồng Mường Thanh.

Nét nổi bật của địa hình Lai Châu là cao, độ dốc lớn, mức độ chia cắt sâu và chia cắt ngang đều lớn, quá trình bào mòn và xâm thực xảy ra rất mạnh. Do vậy, việc mở mang để xây dựng và giao lưu với bên ngoài gặp nhiều khó khăn.

Cũng cần lưu ý thêm là, do đặc điểm địa chất nên trên đất Lai Châu cũng hay xảy ra hiện tượng động đất làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân nơi đây.

2. Khí hậu

Lai Châu có khí hậu nhiệt đới núi cao. Đặc điểm khí hậu tương tự như của các tỉnh khác trong miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của địa hình nên nền nhiệt cao hơn so với các nơi khác có cùng độ cao ở trong vùng. Một số chỉ tiêu chính của khí hậu : số giờ nắng trong năm 2200 – 2400 giờ, nhiệt độ trung bình cả năm 20 –

21⁰C, lượng mưa trung bình 1600 – 1700 mm/năm (nơi mưa nhiều nhất là Mường Tè, có thể lên tới 3200 mm/năm. Ở các thung lũng thường mưa ít hơn, do bị khuất gió), độ ẩm trung bình 80 – 85%.

Khí hậu có hai mùa rõ rệt. Mùa khô lạnh thường từ tháng XI đến tháng III năm sau ; mùa này thời tiết rất khô hanh, có thể có mưa phùn nhưng lượng mưa không đáng kể, thường xuất hiện sương muối gây nhiều tác hại cho sản xuất nông nghiệp. Mùa mưa, nóng ẩm từ tháng IV đến tháng X, lượng mưa khá tập trung, gây lũ lụt, xói mòn đất, ảnh hưởng lớn tới sản xuất và đời sống.

Tuy có nhiều khó khăn nhưng khí hậu Lai Châu đã tạo điều kiện để phát triển nhiều loại cây trồng nhiệt đới và cận nhiệt đới.

3. Thủy văn

Nguồn nước của Lai Châu tương đối dồi dào. Toàn tỉnh có 3051 km sông suối lớn nhỏ. Dòng sông chính chảy qua tỉnh là sông Đà. Sông Đà bắt nguồn từ huyện Cảnh Dương – Vân Nam – Trung Quốc, dài tổng cộng 1010 km, phần ở Việt Nam là 570 km, qua Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình rồi hội lưu với sông Hồng ở Việt Trì – Phú Thọ. Ngoài ra còn một số sông khác như Nậm Na, Nậm Mực, Nậm Ma... Các dòng sông nhìn chung đều chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Lòng sông dốc, lắm thác nhiều ghềnh ; lượng dòng chảy lớn, chia làm hai mùa rõ rệt, mùa lũ trùng với mùa mưa, khi có mưa lớn nước dồn vào sông suối rất nhanh, gây lũ đột ngột.

Lai-Châu là tỉnh đầu nguồn của nhiều sông suối, có nguồn thủy năng dồi dào, là điều kiện để phát triển thủy lợi, thủy điện phục vụ sản xuất và đời sống.

4. Đất đai

Đất đai ở Lai Châu có thể chia làm hai nhóm chính :

+ Nhóm đất đồi núi (đất feralit đồi núi) có khoảng 1,4 triệu ha, chiếm 82 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhóm đất này phần lớn nằm ở độ cao 1000m, độ dốc trên 25°, bị rửa trôi mạnh, độ chua cao.

+ Nhóm đất ruộng có khoảng 170 nghìn ha. Nhóm này gồm chủ yếu là đất feralit và đất bồi tụ có nguồn gốc phù sa cổ, tầng đất mỏng, thành phần cơ giới từ đất thịt trung bình đến đất thịt nặng ; có ý nghĩa trong việc phát triển lâm nghiệp, trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

Diện tích đất tự nhiên của Lai Châu là 1691,92 nghìn ha, được chia ra theo mục đích sử dụng như sau :

- + Đất nông nghiệp : khoảng 150,5 nghìn ha (8,9%)
- + Đất có rừng : khoảng 464,7 nghìn ha (27,4%)
- + Đất chuyên dùng : khoảng 8,8 nghìn ha (0,5%)
- + Đất ở : khoảng 3,9 nghìn ha (0,2%)
- + Đất chưa sử dụng : khoảng 1064,0 nghìn ha (63,0%)

5. Sinh vật

Rừng và đất rừng có 1,3 triệu ha, chiếm 76,9% diện tích tự nhiên của tỉnh. Do kỹ thuật canh tác nông nghiệp lạc hậu, phá rừng, đốt nương làm rẫy, nên rừng đã bị tàn phá nặng nề, diện tích rừng chỉ còn 464,7 nghìn ha (452,6 nghìn ha rừng tự nhiên và 12,1 nghìn ha rừng trồng), chiếm 27,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Rừng Lai Châu có nhiều gỗ quý, có giá trị kinh tế cao như lát, chò chỉ, nghiến, táu, pơ mu... Tuy nhiên, diện tích đất có rừng chiếm tỉ lệ rất thấp. Cùng với việc mất rừng là sự suy giảm tới mức báo động của lâm sản và động vật quý hiếm, sự mất cân bằng sinh thái, xói mòn đất, lũ quét... gây thiệt hại lớn về người và của, sông ngòi cạn kiệt nước vào mùa khô và lũ lớn vào mùa mưa, nguồn nước sinh hoạt của cư dân một số vùng cao bị thiếu hụt nghiêm trọng.

6. Khoáng sản

Lai châu có một số khoáng sản có thể phục vụ cho việc phát triển tiểu, thủ công nghiệp ở địa phương như : đồng, than, đất hiếm, cao lanh, đá xây dựng...

Than tập trung ở Điện Biên và đã được khai thác với quy mô nhỏ. Mặc dù trữ lượng chưa được điều tra chính xác, nhưng nhìn chung các vỉa than nằm gần mặt đất, khai thác tương đối dễ dàng. Ở Điện Biên có mỏ than mỡ Nà Sang, trữ lượng ước khoảng 15,6 vạn tấn.

Đất hiếm phân bố ở Phong Thổ, trữ lượng 9 nghìn tấn. Cao lanh ở mỏ Huổi Phạ, trữ lượng gần 5,2 vạn tấn, chất lượng tốt, thích hợp cho việc phát triển sản xuất sành sứ và vật liệu xây dựng.

Đá xây dựng phân bố khá rộng rãi, có thể khai thác để phục vụ tiêu dùng trong tỉnh và xuất khẩu.

III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

Dân số trung bình năm 1999 của Lai Châu là 592.467 người. Lai Châu là tỉnh tập trung nhiều dân tộc (khoảng 40 dân tộc anh em sinh sống), đông nhất là các dân tộc : Thái (35,8%), Hmông (25,1%), Kinh (19,4%) tiếp theo là Dao, Khơ-mú, Hà Nhì, La Hủ, Giáy, Lào, Lự, Mảng, Phù Lá, Kháng, Tày, Cống, Nùng, Si La, Mường, La Ha, Lô Lô, và một số dân tộc thiểu số khác. Do nhiều nguyên nhân khách quan khác nhau nên có sự chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống giữa các dân tộc, nhất là giữa các dân tộc ở vùng thấp với các dân tộc ở vùng cao.

1. Động lực tăng dân số

Về mặt số dân, trong số 61 tỉnh và thành phố của cả nước, Lai Châu chỉ hơn Ninh Thuận, Cao Bằng, Kon Tum và Bắc Kạn.

Những năm gần đây, trung bình mỗi năm dân số Lai Châu tăng thêm khoảng 14.000 người.

*Diện tích, số dân, mật độ dân số, các đơn vị hành chính của
Lai Châu - năm 1999*

Các huyện, thị	Xã	Phường	Thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn tỉnh	104	7	8	16.919,2	592.476	35,01
Thị xã Điện Biên Phủ	2	4	—	50,96	29.893	586,59
Thị xã Lai Châu	—	3	—	84,36	11.662	138,24
Huyện Mường Tè	17	—	1	5042,81	44.801	8,88
Huyện Phong Thổ	29	—	1	1647,54	94.630	57,43
Huyện Sìn Hồ	20	—	1	1745,92	56.144	32,15
Huyện Mường Lay	15	—	1	3230,30	68.881	21,32
Huyện Tủa Chùa	11	—	1	679,41	40.107	59,02
Huyện Tuần Giáo	19	—	2	1582,57	98.625	62,31
Huyện Điện Biên	18	—	1	1649,00	104.918	63,62
Huyện Điện Biên Đông	10	—	—	1206,33	42.815	35,49

* Số xã, phường tính đến năm 2000

Lai Châu là tỉnh có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thuộc loại cao nhất cả nước. Trong khi tỉ suất gia tăng trung bình của cả nước trong giai đoạn 1989 – 1999 là 1,7% thì tỉ suất gia tăng tự nhiên của Lai Châu trong giai đoạn 1995 – 1999 vẫn còn trên 2,5%.

Tỉ suất sinh, tử và gia tăng tự nhiên của Lai Châu

	1995	1996	1997	1998	1999
Tỉ suất sinh (‰)	38,74	35,43	32,28	31,02	33,67
Tỉ suất tử (‰)	7,73	7,59	7,18	7,08	6,5
Tỉ suất gia tăng (‰)	3,10	2,78	2,51	2,39	2,72

Tuy nhiên ở các thị xã, nơi có công tác kế hoạch hóa gia đình được tiến hành khá tốt, tỉ suất gia tăng tự nhiên rất thấp (năm 1999, tỉ suất gia tăng tự nhiên ở thị xã Điện Biên Phủ và thị xã Lai Châu là 0,6%). Trong khi đó ở khu vực nông thôn, tỉ suất gia tăng tự nhiên khá cao, gấp nhiều lần so với khu vực thị xã (năm 1999, huyện Mường Tè có tỉ suất gia tăng tự nhiên là 3,35% và huyện Điện Biên Đông là 3,36%).

Sự gia tăng dân số nhanh ở Lai Châu là một thách thức lớn đối với yêu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi sinh của tỉnh, đã và đang làm cho cuộc sống của nhân dân chậm được cải thiện, khoảng cách tụt hậu so với cả nước ngày càng lớn.

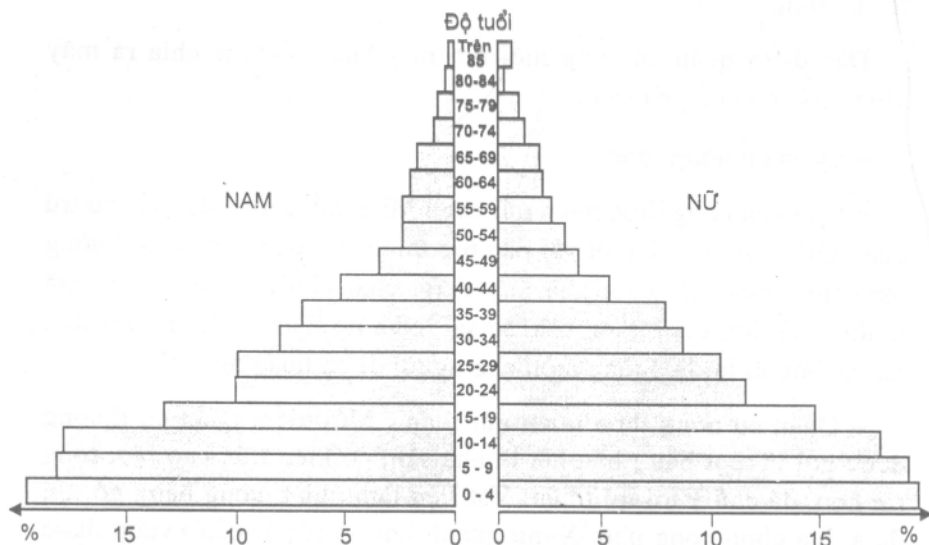
2. Kết cấu dân số

Kết cấu dân số theo giới tính ở Lai Châu tương tự như kết cấu giới tính của cả nước. Năm 1999, tỉ lệ nữ ở Lai Châu là 50,03% tổng số dân cư.

Dân thành thị chỉ chiếm 12,2% dân số, còn dân nông thôn chiếm tỉ lệ rất cao (87,8%), điều đó cho thấy mức độ đô thị hóa của Lai Châu còn thấp.

THÁP DÂN SỐ TỈNH LAI CHÂU

1 - 4 - 1999



3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

Mật độ dân số trung bình trong toàn tỉnh năm 1999 là 35,01 người/km². Tuy nhiên, sự phân bố rất không đều. Dân cư chủ yếu tập trung ở các thị xã, thị trấn ; trong khi đó ở nhiều vùng núi cao, đi hàng ngày đường mới thấy có bóng người. Những nơi mật độ dân số cao nhất là : thị xã Điện Biên Phủ (586,59 người/km²) và thị xã Lai Châu (138,24 người/km²). Những nơi có mật độ dân số thấp nhất là : huyện Mường Tè (8,88 người/km²) và huyện Mường Lay (21,32 người/km²).

Sự phân bố dân cư rất không đều thể hiện điều kiện sinh sống khác biệt giữa các vùng và gây không ít khó khăn cho việc phát triển kinh tế của tỉnh.

Đặc điểm quần cư cũng mỗi nơi một khác. Có thể chia ra mấy kiểu quần cư chủ yếu sau :

– Quần cư nông thôn

+ Quần cư nông thôn miền núi cao : Miền núi cao là địa bàn cư trú của người Hmông và một vài dân tộc thiểu số khác. Nhà cửa thường nằm trên sườn núi cao, nhà làm thấp, chật chội, vật liệu làm nhà thường rất đơn giản, kiến trúc sơ sài. Nhà nọ nằm cách nhà kia khá xa. Đường đi lại là đường mòn cho người đi bộ hoặc ngựa thồ.

+ Quần cư nông thôn miền núi thấp : Mỗi điểm quần cư thường được gọi là một bản ; hầu hết là nhà sàn, có kiến trúc cao ráo, rộng rãi hơn, đã chú ý tới mỹ thuật. Vật liệu làm nhà thường bằng gỗ tốt, được lựa chọn công phu. Xung quanh nhà là các khoảnh vườn được rào cẩn thận, trong vườn trồng rau xanh và một số cây ăn quả. Tính cộng đồng trong dân cư khá cao, mỗi bản thường có trưởng bản để điều hành công việc trong bản.

+ Quần cư nông thôn trung du và đồng bằng : Kiểu quần cư này ngày càng phổ biến hơn, tuy chưa nhiều ; tập trung ở khu vực Điện Biên, Mường Lay. Ngoài nhà sàn, đã xuất hiện nhà được xây dựng bằng gạch ngói. Nhà cửa khá khang trang. Ngoài sản xuất lúa, đã phát triển trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và nghề thủ công. Đời sống vật chất và tinh thần của dân cư ở nhiều nơi được cải thiện khá rõ.

– Quần cư đô thị : Tập trung ở các thị xã, thị trấn, nơi có các cơ quan hành chính, các đơn vị kinh tế, đầu mối giao thông... quan trọng của tỉnh. Người Kinh ngày càng chiếm tỉ lệ cao ở các điểm quần cư đô thị. Hoạt động kinh tế tương đối đa dạng và đã thể hiện tính chất sản xuất hàng hóa khá rõ.

4. Lao động và việc làm

Số người trong độ tuổi lao động ở Lai Châu chiếm khoảng 45% dân số và tăng khá nhanh. Hằng năm có khoảng 14.000 – 15.000 thanh niên bước vào tuổi lao động. Là tỉnh đất rộng, người thưa, nhiều tài nguyên chưa được khai thác, nên sự tăng nhanh số lao động sẽ là nguồn bổ sung nhân lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, đây lại là một áp lực lớn cho giải quyết việc làm và sử dụng một cách hiệu quả nguồn nhân lực nói trên. Hiện nay, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của Lai Châu là 5,4%, tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn là 4,1%.

Nhìn chung, dân trí và trình độ nghề nghiệp của người lao động ở Lai Châu còn thấp hơn nhiều so với các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc và trong cả nước. Gần 1/2 dân số trong độ tuổi lao động không biết chữ, tỉ lệ người có học vấn cao rất thấp. Trình độ nghề nghiệp và chuyên môn của người lao động còn thấp, hầu hết là lao động thủ công, số cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật rất ít (phần lớn lực lượng lao động kỹ thuật tập trung trong khu vực quản lý Nhà nước, y tế, giáo dục, lãnh đạo doanh nghiệp; chỉ một số nhỏ là trực tiếp tham gia lao động sản xuất). Năng suất lao động chưa cao do trang bị kỹ thuật thiếu và lạc hậu, tác phong lao động còn mang tính nông nghiệp, tổ chức lao động chưa thật hợp lý... Vấn đề cấp bách là phải đào tạo lại nguồn lao động để đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

5. Giáo dục, y tế

Việc xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng giảng dạy trong các trường học đã được chú ý, số học sinh theo học ở các cấp bậc học ngày càng tăng. Giáo dục được phát triển toàn diện từ mẫu giáo, phổ thông đến bổ túc văn hóa và trung học chuyên nghiệp.

**Số trường học, lớp học, giáo viên và học sinh phổ thông
(số liệu giữa năm học)**

Các tiêu chí	Năm học 1996 – 1997	Năm học 1997 – 1998	Năm học 1998 – 1999	Năm học 1999 – 2000
Số trường	198	209	209	210
Số lớp	3674	3931	4402	4838
Số giáo viên	4094	4542	4911	5603
Số học sinh	96.310	102.522	111.314	118.031

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, các chỉ số trong bảng nêu trên đều thuộc loại thấp nhất trong cả nước và số học sinh tiểu học chiếm tới khoảng 75% trong tổng số học sinh của Lai Châu. Hệ thống đào tạo trong tỉnh cũng thiếu và yếu. Điều đó đòi hỏi sự nỗ lực rất nhiều của ngành giáo dục và đào tạo Lai Châu.

Ngành y tế đã cơ bản thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia về chăm sóc sức khỏe ban đầu. Mạng lưới y tế được củng cố và phát triển từ tỉnh tới cơ sở. Trên địa bàn của tỉnh có 10 bệnh viện, 22 phòng khám đa khoa khu vực, 1 khu điều trị phong, 7 trung tâm chuyên khoa và 146 trạm y tế xã, phường với tổng số 1281 giường bệnh. Bình quân có 21,6 giường bệnh và 16,6 y, bác sĩ trên 1 vạn dân (thuộc loại thấp so với các tỉnh, thành phố trên toàn quốc). Do nhiều nguyên nhân khác nhau như thiếu cán bộ, kinh phí có hạn, địa hình phức tạp, dân cư sống phân tán, trình độ dân trí thấp... nên kết quả ngành y tế đạt được chưa thật khả quan.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Lai Châu bước vào công cuộc Đổi mới từ điểm xuất phát rất thấp, thực lực kinh tế yếu kém. Việc đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình đi lên là hết sức cần thiết để xác định những bước đi phù hợp.

Về cơ bản, Lai Châu có một số lợi thế chủ yếu sau đây :

– Nếu nhanh chóng xây dựng các tuyến giao thông, Lai Châu có khả năng hội nhập vào thị trường của các nước láng giềng và của các tỉnh khác trong vùng, trước hết là về thương mại và dịch vụ.

– Với cánh đồng Điện Biên rộng lớn, nếu ứng dụng các tiến bộ sinh học để thực hiện thâm canh, Lai Châu có khả năng giải quyết về cơ bản vấn đề lương thực.

– Các điều kiện khí hậu, đất đai... tạo điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu kinh tế, phát triển nông – lâm nghiệp hàng hóa.

– Nguồn khoáng sản và tiềm năng thủy điện dồi dào, tạo khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

– Tài nguyên văn và lịch sử mang bản sắc của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch và dịch vụ.

Bên cạnh những lợi thế, Lai Châu gặp không ít những hạn chế :

– Hạ tầng cơ sở kỹ thuật yếu kém, thiếu đồng bộ là những trở ngại rất lớn trong phát triển kinh tế, đòi hỏi rất lớn về vốn đầu tư.

– Trình độ phát triển kinh tế thấp, phương thức sản xuất còn lạc hậu, sản xuất còn mang nặng tính tự cấp, tự túc. Nền kinh tế chưa có tích lũy, sức mua thấp, đời sống của đa số dân cư gặp nhiều khó khăn.

– Rừng bị tàn phá nặng nề, môi trường diễn biến theo xu thế ngày càng xấu.

– Trình độ dân trí thấp. Lực lượng lao động kỹ thuật rất thiếu...

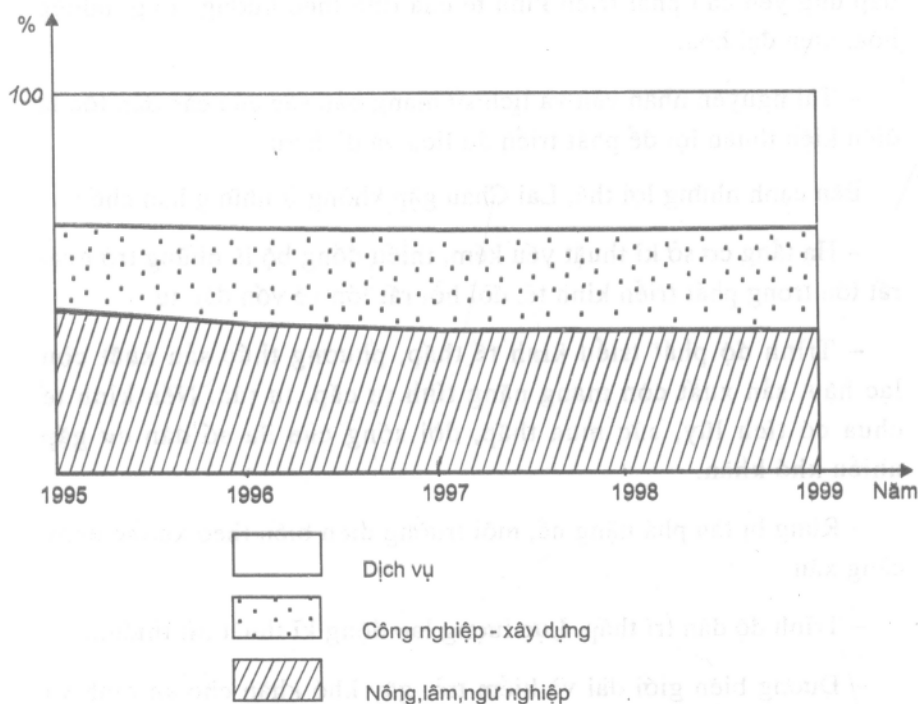
– Đường biên giới dài và hiểm trở, gây khó khăn cho an ninh và quốc phòng.

Sự chuyển biến trong cơ cấu nền kinh tế của Lai Châu (%)

Khu vực	1995	1996	1997	1998	1999
GDP	100	100	100	100	100
Trong đó :					
Nông, lâm, ngư nghiệp	42,31	39,10	37,59	35,87	36,35
Công nghiệp – xây dựng	23,58	24,73	26,05	27,36	26,31
Dịch vụ	34,11	36,17	36,36	36,77	37,34

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA LAI CHÂU

(Đơn vị : %)



Trong những năm qua, nền kinh tế Lai Châu đã đạt được nhiều thành tựu trong tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu. Tổng GDP (theo giá hiện hành) đã từ 1220,7 tỉ đồng – năm 1995 tăng lên 1853,2 tỉ đồng – năm 1999, gấp 1,5 lần. Tuy nhiên, tổng GDP của Lai Châu còn rất thấp so với các tỉnh và thành phố khác trong nước.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh cũng có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ : tăng tỉ trọng của các khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, giảm tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy vậy, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, chưa mang lại sự khởi sắc cho nền kinh tế của tỉnh. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tuy có giảm tỉ trọng, nhưng vẫn còn chiếm vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Hiện nay, về cơ bản Lai Châu vẫn là một tỉnh miền núi nghèo, có nền kinh tế lạc hậu. Thách thức gay gắt nhất là sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với yêu cầu phát triển và so với các tỉnh, thành phố trong cả nước. Điều này đòi hỏi những bước phát triển vượt bậc của Lai Châu trong thời gian tới.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Lai Châu là tỉnh miền núi cao Tây Bắc, với một trong những thế mạnh hàng đầu là nông – lâm nghiệp. Năm 1999, giá trị sản xuất của ngành (kể cả lâm nghiệp và ngư nghiệp) đạt 673,6 tỉ đồng, chiếm 36,35% giá trị sản xuất của nền kinh tế cả tỉnh.

Về nông nghiệp, Lai Châu có một số điều kiện thuận lợi để phát triển. Trong những năm qua, ngành nông nghiệp đã được chú trọng đầu tư và vì thế, có mức tăng trưởng ở mức độ nhất định. Thời kì 1991 – 1995, tốc độ gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp trung bình năm đạt 4,5% và thời kì 1996 – 1999 ở mức 4,7%. Tuy tốc độ tăng trưởng còn thấp, nhưng đối với một tỉnh miền núi biên giới, đó là cả một sự nỗ lực to lớn của đồng bào các dân tộc Lai Châu.

Cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ nông nghiệp gần đây đã được tỉnh quan tâm đầu tư. Một số công trình thủy lợi được đưa vào sử dụng như hồ Hồng Sặt (tưới cho 360 ha), hồ Chiềng Sinh (tưới cho 140 ha)... Các trạm thú y, bảo vệ thực vật, một số giống vật nuôi, cây trồng cho năng suất cao... đã góp phần nâng cao hiệu quả của sản xuất nông nghiệp.

Về cơ cấu ngành nông nghiệp, nhìn chung, chưa có sự chuyển dịch. Trồng trọt vẫn là ngành chiếm ưu thế và quyết định bộ mặt của nền nông nghiệp. Từ nửa sau thập kỉ 90 đến nay, tỉ trọng của ngành luôn dao động ở mức 76 – 79%. Trong khi đó, chăn nuôi ở địa vị thứ yếu với tỉ trọng 21 – 23%.

*Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Lai Châu thời kì 1995 – 1999
(giá hiện hành)*

Năm	Tổng số		Chia ra					
			Trồng trọt		Chăn nuôi		Dịch vụ nông nghiệp	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
1995	358.182	100,00	282.537	78,88	73.747	20,59	1.898	0,53
1996	383.297	100,00	295.536	77,10	85.927	22,41	1.834	0,49
1997	402.677	100,00	306.902	76,21	93.917	23,32	1.858	0,47
1998	418.776	100,00	324.479	77,48	92.825	22,16	1.472	0,36
1999	454.762	100,00	356.863	78,47	95.502	21,00	2.397	0,53

Về cơ cấu nông nghiệp phân theo thành phần kinh tế, khu vực ngoài quốc doanh chiếm ưu thế tuyệt đối (97,6% giá trị sản xuất nông nghiệp – năm 1999). Khu vực quốc doanh chiếm tỉ trọng nhỏ (2,4%) và tập trung trong một số cơ sở như Công ti cây công nghiệp (ở thị xã

Điện Biên, chuyên sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp, doanh thu 1,3 tỉ đồng – năm 1999), Xí nghiệp quản lí khai thác thủy nông (ở thị xã Điện Biên, chuyên về dịch vụ nông nghiệp, doanh thu gần 3,4 tỉ đồng), Xí nghiệp quản lí khai thác công trình thủy lợi Tuần Giáo (ở huyện Tuần Giáo, dịch vụ nông nghiệp, doanh thu hơn 1,3 tỉ đồng)...

Mặc dù có những tiến bộ rõ rệt, nhưng nông nghiệp vẫn là một ngành tương đối lạc hậu, thu hút phần lớn lao động của xã hội. Hiệu quả sử dụng đất còn thấp, lúa một vụ chiếm 70% diện tích lúa nước. Cây công nghiệp phát triển chậm, quy mô nhỏ, giá trị hàng hóa thấp.

Vì thế, trong những năm tới, để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Lai Châu sẽ tập trung vào một số hướng chính sau đây :

+ Chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo từng vùng sinh thái. Ở Điện Biên và các huyện có công trình thủy lợi, thực hiện thâm canh cao độ trên diện tích lúa nước, tiến tới xóa bỏ lúa rẫy, đẩy mạnh trồng cây thực phẩm. Ở vùng đồi, chủ yếu phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây dược liệu ; xây dựng mô hình kinh tế trang trại, vườn gia đình, kết hợp nông – lâm nghiệp theo không gian nhiều tầng phù hợp với hệ sinh thái, thực hiện định canh, định cư.

+ Sử dụng có hiệu quả đất đai, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa nhanh tiến bộ khoa học – kĩ thuật vào nông nghiệp.

+ Phát triển các ngành nghề thủ công, dịch vụ ở nông thôn nhằm tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho nông dân, nhất là ở vùng cao và vùng biên giới.

– Trồng trọt

Trồng trọt là ngành giữ vai trò chủ đạo trong nông nghiệp của Lai Châu, với giá trị sản xuất theo giá hiện hành đạt 356.863 triệu đồng – năm 1999. Diện tích gieo trồng liên tục tăng lên, tuy tốc độ chưa thật

nhanh. Trong thời kì 1994 – 1999, diện tích gieo trồng các loại cây đã tăng 11.850 ha (từ 90.733 ha – năm 1994 lên 102.583 ha – năm 1999). Mức gia tăng trung bình năm đạt gần 2.000 ha.

Với phương châm đổi mới cây trồng để đạt giá trị sản xuất cao trên mỗi hec ta đất nông nghiệp, Lai Châu đang từng bước thay thế sản xuất quảng canh, độc canh bằng thâm canh, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đưa một phần diện tích hoa màu, cây lương thực có năng suất thấp sang phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao và ổn định hơn.

Ngành trồng trọt bao gồm : cây lương thực, cây công nghiệp (hàng năm, lâu năm), cây thực phẩm, cây ăn quả và các loại cây trồng khác.

+ Cây lương thực

Trong nửa cuối của thập kỉ 90, diện tích gieo trồng cây lương thực tăng rõ rệt, từ 81.847 ha – năm 1994 lên 89.609 ha – năm 1999. Tuy nhiên, tỉ trọng trong cơ cấu diện tích gieo trồng lại giảm, từ 90,2% – năm 1994 xuống 87,35% – năm 1999. Điều đó chứng tỏ xu thế chung trong những năm qua là giảm tỉ trọng của nhóm cây lương thực (mặc dù số lượng tuyệt đối vẫn tăng) và tăng tỉ trọng của các nhóm cây khác.

Do việc tăng diện tích gieo trồng và bước đầu đẩy mạnh thâm canh nên sản lượng lương thực (quy thóc) đã tăng từ 153.929 tấn – năm 1994 lên 185.674 tấn – năm 1999. Trong khoảng thời gian này, sản lượng lương thực (quy thóc) tăng được 31.745 tấn. Mức tăng trung bình năm đạt trên 5.000 tấn. Nhờ vậy, lương thực bình quân đầu người – năm 1999 ở mức 313,4 kg (so với 296,4 kg của năm 1995).

Về phân bố, cây lương thực có mặt ở khắp nơi. Năm 1999, trừ hai thị xã và các huyện Mường Tè, Tủa Chùa, còn lại 6 huyện đều có diện tích gieo trồng cây lương thực của mỗi huyện từ 1 vạn ha trở lên. Chủ yếu là ở các huyện Điện Biên (16.139 ha, chiếm 18% diện tích

cây lương thực của cả tỉnh – năm 1999), Tuần Giáo (13.988 ha), Phong Thổ (11.856 ha), Mường Lay (10.853 ha).

Các huyện gieo trồng cây lương thực nhiều nhất cũng đồng thời là các huyện có sản lượng lương thực lớn nhất ; đó là Điện Biên (58.082 tấn quy thóc – năm 1999), rồi đến Tuần Giáo (30.108 tấn), Phong Thổ (24.923 tấn) và Mường Lay (18.305 tấn).

Về bình quân lương thực theo đầu người, thứ tự các huyện nói trên có sự thay đổi vì còn phụ thuộc vào cả số dân. Đứng đầu và vượt xa các huyện khác là huyện Điện Biên (553,6 kg/người – năm 1999). Sau đó là các huyện Điện Biên Đông (310,6 kg/người), Tuần Giáo (305,3 kg/người), Tủa Chùa (302,7 kg/người).

• Cây lúa

Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa chiếm tỉ trọng cao cả về diện tích (55,2% – năm 1999) và về sản lượng quy thóc (66,0%).

Tương tự như cây lương thực, diện tích gieo trồng lúa cả năm có xu hướng tăng (trừ năm 1997), từ 46.883 ha – năm 1995 lên 49.456 ha – năm 1999. So với các tỉnh ở Tây Bắc, Lai Châu dẫn đầu về diện tích gieo trồng lúa. Còn so với tất cả các tỉnh thuộc trung du và miền núi phía Bắc thì Lai Châu được xếp vào hàng thứ tư sau Bắc Giang, Phú Thọ và Thái Nguyên.

Năng suất lúa cả năm của Lai Châu trong những năm gần đây chưa bao giờ vượt qua mức 2,5 tấn/ha. Nếu như diện tích gieo trồng lúa của tỉnh thuộc hàng đầu trong các tỉnh ở trung du và miền núi phía Bắc thì năng suất lúa lại được xếp vào hàng cuối cùng. Nguyên nhân chủ yếu là do lúa nương chiếm diện tích quá lớn (gần 53,2% diện tích gieo trồng lúa của cả tỉnh – năm 1999) với năng suất rất thấp, chỉ hơn 1 tấn/ha.

Năng suất lúa tuy ở mức thấp, nhưng tăng tương đối đều qua các năm (trừ năm 1997) nên sản lượng lúa cả năm tăng từ hơn 10,1 vạn tấn – năm 1995 lên gần 12,3 vạn tấn – năm 1999.

*Diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Lai Châu
thời kì 1995 – 1999*

Diện tích, năng suất, sản lượng	1995	1996	1997	1998	1999
Diện tích (ha)					
– Lúa cả năm	46.883	47.378	45.621	47.541	49.456
– Lúa đông xuân	5.447	5.675	5.691	5.769	6.125
– Lúa mùa	15.433	15.684	15.758	16.088	17.044
– Lúa nương	26.033	26.019	24.172	25.684	26.287
Năng suất (tạ/ha)					
– Lúa cả năm	21,6	20,8	23,2	22,9	24,8
– Lúa đông xuân	36,7	43,1	47,3	45,5	51,8
– Lúa mùa	33,6	29,7	33,4	33,4	35,6
– Lúa nương	11,3	10,6	10,7	11,1	11,4
Sản lượng (tấn)					
– Lúa cả năm	101.123	98.783	106.052	108.566	122.636
– Lúa đông xuân	20.003	24.448	26.901	26.298	31.727
– Lúa mùa	51.802	46.609	52.851	53.699	60.726
– Lúa nương	29.318	27.726	26.300	28.569	30.183

Ở Lai Châu có hai vụ lúa chủ yếu là lúa đông xuân và lúa mùa. Ngoài ra còn có lúa nương. Lúa đông xuân có diện tích hạn chế, nhưng năng suất cao nhất. Ngược lại, lúa nương được trồng nhiều nhất, nhưng năng suất cũng thấp nhất.

Về phân bố, tất cả các huyện thị đều trồng lúa, nhưng tập trung nhất là ở lòng chảo Điện Biên. Với diện tích khoảng 15 vạn ha, bề mặt bằng phẳng, lòng chảo này tạo nên cánh đồng Mường Thanh rộng lớn và màu mỡ nhất của tỉnh. Đất đai đã được cải tạo và hàng năm cấy được 2 vụ lúa.

Các huyện có diện tích trồng lúa lớn nhất là Điện Biên (12.164 ha – năm 1999), Điện Biên Đông (6.408 ha), Tuần Giáo (6.517 ha), Mường Lay (6.020 ha). Các huyện nói trên hầu như cũng là các huyện có sản lượng lúa cao nhất : Điện Biên (48.931 tấn – năm 1999), Tuần Giáo (17.704 tấn), Phong Thổ (15.018 tấn), Mường Lay (10.044 tấn), Điện Biên Đông (8.150 tấn). Huyện Điện Biên có năng suất cao hơn hẳn các huyện khác và đạt 40,22 tạ/ha – năm 1999.

Để góp phần giải quyết vấn đề lương thực, Lai Châu chú trọng đến việc trồng lúa nước. Bên cạnh việc mở rộng diện tích, ở một chừng mực nhất định, biện pháp chủ yếu là tăng vụ gắn với công tác thủy lợi và thâm canh cao trên diện tích trồng lúa khoảng 5 nghìn ha (ở Điện Biên là 3 nghìn ha, Tuần Giáo và Phong Thổ mỗi huyện 1 nghìn ha).

• Cây màu lương thực

Ngoài lúa, Lai Châu có trồng một số cây màu lương thực nhằm giải quyết một phần lương thực cho nhân dân và phát triển chăn nuôi. Cây màu gồm ngô, sắn và khoai lang.

Cây ngô dẫn đầu về diện tích trong cơ cấu cây màu lương thực. Diện tích trồng ngô có chiều hướng tăng lên ; trong thời kì 1995 – 1999 tăng thêm được 3.104 ha, bình quân mỗi năm tăng hơn 620 ha. Ngô là cây chủ lực và chiếm tới 74,9% diện tích cây màu lương thực – năm 1999. Năng suất ngô thấp và được xếp vào hàng cuối cùng trong số các tỉnh thuộc trung du và miền núi Bắc Bộ. Các vùng trồng ngô chính ở Lai Châu là huyện Tuần Giáo (4.961 ha – năm 1999), Phong Thổ (4.715 ha), Tủa Chùa (4.706 ha) và Sìn Hồ (4.175 ha).

Về diện tích, sau cây ngô là cây sắn ; được trồng ở nhiều nơi trên các sườn đồi, núi. Diện tích trồng sắn dao động trong khoảng 7,5 – 8,5 nghìn ha, năng suất nhìn chung là thấp. Ba huyện trồng nhiều sắn nhất là Tuần Giáo (2.415 ha – 1999), Mường Tè (1.570 ha) và Mường Lay (1.120 ha).

Về cơ cấu diện tích, cây công nghiệp hàng năm luôn chiếm ưu thế, tuy tỉ trọng có chiều hướng giảm. Tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm trong tổng diện tích cây công nghiệp của tỉnh giảm từ 80,7% – năm 1995 xuống còn 77,3% – năm 1999. Trong khi đó, giá trị sản xuất lại diễn ra theo chiều ngược lại. Trong giá trị sản xuất cây công nghiệp, tỉ trọng của cây công nghiệp hàng năm tăng từ 77,3% – năm 1995 lên 78,1% – năm 1999.

*Diện tích và giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)
của cây công nghiệp ở Lai Châu, thời kì 1995 – 1999*

Năm	Tổng số		Phân ra			
			Cây công nghiệp hàng năm		Cây công nghiệp lâu năm	
	Diện tích (ha)	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Giá trị sản xuất (triệu đồng)	Diện tích (ha)	Giá trị sản xuất (triệu đồng)
1995	6.859	19.930	5.534	15.409	1.325	4.521
1996	7.164	19.559	5.859	15.590	1.305	3.969
1997	8.294	24.262	6.794	19.030	1.500	5.232
1998	8.232	25.395	6.605	19.407	1.627	5.988
1999	9.106	27.814	7.038	21.724	2.068	6.087

• Các loại cây công nghiệp hàng năm ở Lai Châu tương đối phong phú, trong đó đáng chú ý nhất là đậu tương, lạc và bông.

Đậu tương là cây công nghiệp hàng năm được trồng nhiều nhất, chiếm hơn 51% diện tích cây công nghiệp hàng năm của Lai Châu. Diện tích trồng nhìn chung có tăng, từ 2.673 ha – năm 1995 lên 3.593 ha – năm 1999. Năng suất dao động từ 6,3 đến 8,0 tạ/ha (năm cao nhất đạt 8,0 tạ/ha là 1998). Sản lượng tăng tương ứng trong thời

gian nói trên là từ 1.717 tấn lên 2.463 tấn. Vùng trồng đậu tương chủ yếu của tỉnh nằm ở các huyện Tuần Giáo (1.267 ha – năm 1999), Mường Lay (453 ha) và Phong Thổ (413 ha).

Lạc là cây đứng thứ hai về diện tích sau đậu tương, và ít nhiều có sự biến động. Trong 5 năm gần đây, có diện tích trồng cao nhất là năm 1999 với 1.257 ha, và thấp nhất vào năm 1995 với 894 ha. Năng suất lạc trung bình hơn 7 tạ/ha. Sản lượng lạc tăng đều, từ 668 tấn – năm 1995 lên 921 tấn – năm 1999. Lạc được trồng ở hầu hết các huyện, thị (trừ thị xã Điện Biên và huyện Tủa Chùa). Bốn huyện tập trung đại bộ phận diện tích lạc của Lai Châu vào năm 1999 là Phong Thổ (507 ha), Tuần Giáo (241 ha), Mường Lay (191 ha) và Điện Biên (159 ha).

Cây bông đứng thứ ba về diện tích trồng và có xu hướng giảm dần, từ 1.399 ha – năm 1995 xuống 1.093 ha – năm 1999. Năng suất bông dao động trong khoảng 3 – 4 tạ/ha (năm 1999 đạt 3,9 tạ/ha so với mức trung bình của cả nước là 9,6 tạ/ha). Trong thời kì nói trên, sản lượng bông cũng giảm tương ứng từ 524 tấn xuống 427 tấn. Cây bông được trồng ở tất cả các huyện, chủ yếu dùng làm nguyên liệu để đồng bào dân tộc dệt vải tự túc. Trong số này, có đến 6 huyện với diện tích trồng bông mỗi huyện đạt từ 150 ha trở lên. Đáng chú ý nhất là các huyện Mường Lay (192 ha – năm 1999), Phong Thổ (186 ha), Sìn Hồ (172 ha)...

Ngoài các loại cây công nghiệp hàng năm chủ yếu kể trên, Lai Châu còn trồng mía, vừng v.v... Năm 1999, diện tích trồng mía của cả tỉnh là 534 ha, đạt sản lượng 19.830 tấn và hầu như chỉ tập trung ở hai huyện Điện Biên (321 ha), Phong Thổ (194 ha). Cây vừng chỉ có 103 ha gieo trồng, với sản lượng 34 tấn, phân bố chủ yếu ở các huyện Điện Biên Đông (31 ha), Phong Thổ (32 ha)...

• Cây công nghiệp lâu năm gần đây được đầu tư phát triển nên đang có chiều hướng tăng về diện tích. Nhìn chung, nhóm cây này chỉ gồm có chè và cà phê.

Chè là loại cây có điều kiện để phát triển ở tỉnh Lai Châu. Đất đai, khí hậu vùng núi phía bắc của tỉnh (nằm trên độ cao 800 – 1.000m) thích hợp với một số giống chè chất lượng cao như chè Shan, chè Ô long của Đài Loan... Trong cơ cấu diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm của tỉnh, cây chè giữ vai trò chủ đạo với tỉ lệ 80,8% (năm 1999).

Diện tích trồng chè ngày càng được mở rộng, từ 950 ha – năm 1995 tăng lên 1.670 ha – năm 1999. Trong đó, diện tích đã cho sản phẩm là 580 ha với sản lượng 2.962 tấn (năm 1999) và tập trung chủ yếu ở huyện Phong Thổ (538 ha và 2.851 tấn). Trong tương lai, cây chè tiếp tục được mở rộng diện tích, kết hợp với thâm canh và hình thành các vùng chè tập trung quy mô lớn ở Bình Lư – Tam Đường, Tủa Chùa – Chà Mưa, Ba Chà – Mường Lay.

Cây cà phê được trồng ở quy mô nhỏ. Diện tích trồng cà phê năm 1999 đạt 396 ha, trong đó có 190 ha cho sản phẩm với sản lượng 145 tấn. Hiện nay, cây cà phê đã có mặt trên địa bàn của 5 huyện, thị. Số diện tích cho sản phẩm phần lớn phân bố ở huyện Điện Biên (159 ha), rồi đến huyện Tuần Giáo (24 ha).

Điều kiện khí hậu của Lai Châu thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê chè, một loại cà phê có chất lượng và giá trị cao hơn nhiều so với cà phê mít và cà phê vối. Vùng trồng cà phê quy mô lớn sẽ nằm ở Tuần Giáo – Điện Biên. Tuy nhiên, việc mở rộng diện tích cần tính toán kĩ tới thị trường tiêu thụ và sự biến động của giá cả.

+ Cây ăn quả

Cây ăn quả ở Lai Châu cũng mới được trồng trên quy mô nhỏ, tuy diện tích có tăng từ 212 ha – năm 1995 lên 329 ha – năm 1999. Cơ cấu cây ăn quả của năm 1999 bao gồm : chuối (trồng 62 ha với sản lượng 1.054 tấn), nhãn – vải (53 ha và 85 tấn), cam – quýt (53 ha và

345 tấn), dứa (35 ha và 315 tấn), xoài – đu đủ (34 ha và 177 tấn), bưởi (22 ha và 165 tấn)...

Nhìn chung, diện tích trồng cây ăn quả còn ít, lại phân tán, khó tạo thành sản phẩm hàng hóa. Do vậy, cần đầu tư nhiều hơn, kết hợp cải tạo vườn tạp với việc trồng rừng.

– Chăn nuôi

Tuy có nhiều tiềm năng, nhưng chăn nuôi chỉ giữ địa vị khiêm tốn trong cơ cấu ngành nông nghiệp của Lai Châu, với tỉ trọng còn nhỏ (21 – 23%).

Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi có tăng, nhưng mới chỉ đạt mức 95.502 triệu đồng (giá hiện hành, năm 1999). Trong cơ cấu ngành chăn nuôi, phần chủ yếu thuộc về chăn nuôi gia súc (chiếm 84,7% giá trị sản xuất của ngành – năm 1999).

*Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi ở Lai Châu, thời kì 1995 - 1999
(triệu đồng, giá hiện hành)*

Các loại	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng số	73.747	85.927	93.917	92.825	95.502
Gia súc	63.166	74.517	83.986	78.672	80.937
Gia cầm	7.027	7.920	6.332	6.456	6.796
Chăn nuôi khác	1.030	1.048	1.068	2.720	2.625
Sản phẩm không qua giết mổ	1.549	1.487	1.524	4.065	4.224
Sản phẩm khác về chăn nuôi	975	955	1.007	912	920

Lai Châu có những điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Về số lượng đàn trâu, Lai Châu được xếp vào hàng trung bình trong số các tỉnh ở trung du và miền núi phía Bắc. Đàn trâu thường xuyên tăng, từ gần 10,3 vạn con – năm 1995 lên gần 12,3 vạn con – năm 1999. Trâu được nuôi trong khắp các huyện thị, song nhiều nhất

là ở các huyện Tuần Giáo (22.443 con – năm 1999), Phong Thổ (21.864 con), Điện Biên (19.119 con) và Mường Lay (16.386 con).

Đàn bò có số lượng ít hơn nhiều so với đàn trâu, chủ yếu do bò ít thích nghi với khí hậu miền núi giá lạnh. Tuy nhiên, số lượng đàn bò cũng liên tục tăng, từ gần 1,5 vạn con – năm 1995 lên gần 2,2 vạn con – năm 1999. Các huyện nuôi nhiều bò nhất là Tuần Giáo (4.524 con – năm 1999), Mường Tè (4.221 con), Điện Biên (3.533 con) và Điện Biên Đông (3.309 con).

Tính đến năm 1999, cả tỉnh có gần 2,5 vạn con dê và hơn 2,2 vạn con ngựa. Ngựa chủ yếu được sử dụng trong việc đi lại, vận tải ở vùng núi.

Đàn lợn cũng phát triển mạnh, từ gần 17,2 vạn con – năm 1995 tăng lên hơn 22 vạn con – năm 1999. Lợn được nuôi trong các hộ gia đình, phân bố ở khắp các nơi trong tỉnh. Đàn lợn tập trung đông nhất ở các huyện Tuần Giáo (40.143 con – năm 1999), Phong Thổ (38.939 con), Điện Biên (30.230 con), Mường Lay (25.158 con)...

Đàn gia cầm có sự biến động. Trong các năm 1996 – 1998, số lượng gia cầm giảm so với năm 1995 và sau đó lại được phát triển vào năm 1999 với số lượng hơn 71,6 vạn con. Gia cầm được nuôi thả tự nhiên ở các hộ gia đình.

Trong những năm tới, để đưa chăn nuôi lên ngang tầm với tiềm năng, Lai Châu cần tập trung vào việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, đặc biệt là khâu giống.

Đàn gia súc, gia cầm của Lai Châu, thời kì 1995 – 1999 (con)

Năm	Trâu	Bò	Ngựa	Dê	Lợn	Gia cầm
1995	102.933	14.933	27.541	22.065	171.740	715.725
1996	105.834	16.370	26.227	22.549	178.800	621.304
1997	111.199	17.809	24.163	23.725	190.290	647.150
1998	117.246	19.952	21.816	25.725	208.147	676.242
1999	122.598	21.803	22.177	24.955	220.820	716.299

Về phương diện lãnh thổ, sẽ hình thành các vùng chăn nuôi gia súc tập trung nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, trước hết phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và sau đó hướng tới thị trường bên ngoài.

b) Lâm nghiệp

– Là một tỉnh miền núi cao, lâm nghiệp trở thành một trong những thế mạnh của Lai Châu. Tuy nhiên, do sự khai thác bừa bãi cùng với hình thức du canh, du cư tương đối phổ biến trước đây, tài nguyên rừng đã bị suy giảm nghiêm trọng.

Tính đến 31-12-1999, diện tích rừng của cả tỉnh chỉ còn 464,7 nghìn ha, bao gồm 452,6 nghìn ha rừng tự nhiên và 12,1 nghìn ha rừng trồng. Độ che phủ rất thấp đối với một tỉnh miền núi, chỉ có 27,4%.

Ngành lâm nghiệp, nhìn chung, đã tạo ra được vị thế nhất định trong nền kinh tế của Lai Châu, mà không phải tỉnh nào cũng có thể có được. Năm 1999, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 211.416 triệu đồng (giá hiện hành). Con số này bằng 46,5% giá trị sản xuất của toàn ngành nông nghiệp và bằng 11,4% của cả nền kinh tế Lai Châu.

– Về cơ cấu ngành lâm nghiệp, hoạt động khai thác gỗ – lâm sản chiếm địa vị hầu như tuyệt đối (94,5% giá trị sản xuất của ngành – năm 1999). Các hoạt động trồng và nuôi rừng cùng với các hoạt động lâm nghiệp khác có vai trò không đáng kể.

Sản lượng của một số sản phẩm chủ yếu từ rừng có sự biến động ít nhiều. Gỗ, củi, nứa có chiều hướng giảm sản lượng, còn tre các loại lại tăng nhanh.

Sản lượng gỗ từ 12,5 vạn m³ – năm 1995 đã giảm nhanh trong các năm tiếp theo, rồi lại khôi phục ở mức hơn 10,1 vạn m³ – năm 1999. Tương tự như gỗ, sản lượng củi từ gần 1,2 triệu ster – năm 1995 liên tục giảm đến năm 1998 (86 vạn ster) và lại tăng tới 1,1 triệu ster – năm 1999. Sản lượng nứa giảm từ hơn 3 triệu cây (năm 1995) xuống

2,1 triệu cây (năm 1999), trong khi đó sản lượng tre tăng 2,8 lần (9,3 triệu cây – năm 1999 so với 3,3 triệu cây – năm 1995).

Cơ cấu giá trị sản xuất phân theo các hoạt động của ngành lâm nghiệp ở Lai Châu, thời kì 1995 – 1999 (giá hiện hành)

Năm	Tổng số		Chia ra					
			Trồng và nuôi rừng		Khai thác gỗ, lâm sản		Các hoạt động lâm nghiệp khác	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
1995	151.854	100,00	4.654	3,06	140.687	92,64	6.513	4,30
1996	159.054	100,00	5.973	3,75	146.172	91,90	6.909	4,35
1997	192.849	100,00	6.450	3,34	177.123	91,84	9.276	4,82
1998	198.671	100,00	5.137	2,58	179.321	90,26	14.213	7,16
1999	211.416	100,00	5.700	2,69	199.783	94,50	5.933	2,81

Trong hoạt động trồng và chăm sóc rừng, việc trồng rừng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Thời kì 1995 – 1999, diện tích rừng trồng có sự diễn biến thất thường. Về rừng tập trung, năm cao nhất trồng được 3.241 ha (1998) và năm thấp nhất chỉ đạt 1.113 ha (1996). Về cây trồng phân tán, năm 1996 trồng nhiều nhất với 470 ha và năm 1997 trồng ít nhất với 85 ha.

Các hoạt động lâm nghiệp khác chủ yếu là thu nhặt sản phẩm từ rừng. Năm 1999 đã thu được 56 tấn cánh kiến, 159 tấn măng khô và 20 tấn thảo quả...

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện nay có 5 lâm trường quốc doanh với hướng kinh doanh là trồng và chăm sóc rừng. Đó là Lâm trường đặc sản Mường Lay (47 lao động, doanh thu 75 triệu đồng – năm 1999), Lâm trường Phong Thổ (44 lao động và 26,5 triệu đồng), Lâm trường đặc sản Lai Châu ở thị xã Lai Châu (38 lao động và 143,4 triệu đồng), Lâm trường Tuần Giáo (30 lao động và 310 triệu đồng),

Lâm trường đặc sản Điện Biên ở thị xã Điện Biên (72 lao động và 1.849 triệu đồng).

– Trong tương lai, ngành lâm nghiệp của Lai Châu sẽ phát triển theo một số hướng chính sau đây :

+ Chuyển hướng từ khai thác tài nguyên sang bảo vệ và phát triển vốn rừng, lấy lâm sinh làm nhiệm vụ hàng đầu để xây dựng một hệ sinh thái bền vững, đặc biệt chú ý đến rừng phòng hộ.

- Tập trung phát triển rừng phòng hộ sông Đà và một số nơi xung yếu thuộc lưu vực các sông Nậm Khoai, Nậm Rốm.

- Đối với rừng đặc dụng, thực hiện các biện pháp đồng bộ để bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, khu rừng lịch sử ở Mường Phay và thị xã Điện Biên.

- Về rừng sản xuất, tập trung vào các vùng rừng trọng điểm dọc đường 279 và hình thành vùng rừng nguyên liệu giấy ven các sông Đà, Nậm Na, Nậm Lay, Nậm Múc...

+ Phát triển lâm nghiệp xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia nghề rừng, thực hiện phương thức canh tác bền vững trên đất dốc, xây dựng các mô hình đồi – rừng, trại – rừng.

+ Chú trọng công nghệ lâm sinh và chế biến lâm sản phục vụ nhu cầu ở trong và ngoài tỉnh.

c) Ngư nghiệp

Ngư nghiệp là ngành có vai trò hầu như không đáng kể trong nền kinh tế của Lai Châu. Điều này được lí giải bởi những hạn chế về điều kiện tự nhiên của một vùng núi cao.

Trong những năm gần đây, giá trị sản xuất của ngành chỉ đạt khoảng trên dưới 7 tỉ đồng – theo giá hiện hành (cao nhất là năm 1999 đạt 7.467 triệu đồng). Cơ cấu của ngành bao gồm hai bộ phận chính là đánh bắt và nuôi trồng.

Về đánh bắt, sản lượng có sự biến động rõ rệt. Năm cao nhất khai thác được 355 tấn (1998) và năm thấp nhất chỉ có 180 tấn (1997). Số thủy sản đánh bắt được của năm 1999 là 267 tấn (gồm 236 tấn cá, số còn lại là các loại thủy sản khác).

Diện tích mặt nước phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản có xu thế tăng, từ 923 ha – năm 1996 lên 967 ha – năm 1997 và đạt 1.221 ha – năm 1999. Tuyệt đại bộ phận diện tích trên là dành cho nuôi cá (1.195 ha – năm 1999), số còn lại nuôi tôm (3 ha) và các loại thủy sản khác. Sản lượng nuôi trồng đạt 240 tấn (năm 1999), trong đó có 235 tấn cá. Ngoài ra, còn sản xuất cá giống. Năm 1999, số cá giống các loại sản xuất được là 58 triệu con.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Tuy có nhiều thế mạnh về tự nhiên, nhưng ngành công nghiệp của Lai Châu phát triển với tốc độ chậm, tỉ trọng nhỏ. Trong cơ cấu nền kinh tế, công nghiệp (và xây dựng) mới chỉ chiếm khoảng 24 – 27% (năm 1999 là 26,31%).

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1999 đạt 271.143 triệu đồng (theo giá hiện hành). Về cơ cấu ngành, ưu thế tuyệt đối thuộc về nhóm công nghiệp chế biến.

Công nghiệp chế biến luôn chiếm hơn 80% giá trị sản xuất của ngành công nghiệp. Trong nhóm này, công nghiệp thực phẩm và đồ uống có tỉ trọng lớn nhất và đạt hơn 64,5% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến (năm 1999). Các nhóm còn lại có tỉ trọng nhỏ hơn nhiều.

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 3.650 cơ sở công nghiệp (năm 1999), gồm 70 cơ sở thuộc ngành khai thác mỏ, 3.546 cơ sở công nghiệp chế biến và 34 cơ sở sản xuất, phân phối điện – nước. Số cơ sở công nghiệp quốc doanh chỉ có 11, còn lại là 3.639 cơ sở ngoài quốc doanh.

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành
của Lai Châu, thời kì 1995 – 1999 (giá hiện hành)**

Năm	Toàn ngành		Chia ra nhóm ngành					
			Khai thác mỏ		Công nghiệp chế biến		Sản xuất, phân phối điện - nước	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
1995	151.517	100,0	10.884	7,2	13.115	87,8	7.518	5,0
1996	194.275	100,0	13.104	6,8	169.681	87,3	11.490	5,9
1997	218.514	100,0	17.001	7,8	187.433	85,8	14.080	6,4
1998	241.392	100,0	11.768	4,9	197.697	81,9	31.927	13,2
1999	271.143	100,0	12.648	4,7	225.352	83,1	33.143	12,2

**Một số sản phẩm chính của công nghiệp Lai Châu
thời kì 1995 – 1999**

Sản phẩm	1995	1996	1997	1998	1999
Điện phát ra (nghìn km/h)	11.514	12.590	14.403	10.532	8.889
Than (tấn)	12.322	17.400	15.598	11.500	6.946
Đá khai thác (m ³)	17.100	19.058	25.000	44.000	20.800
Đại tu ô tô (cái)	132	160	175	366	437
Nông cụ cầm tay (nghìn cái)	43	27	44	-	18
Vàng tiêu chuẩn (kg)	29,2	20,0	19,5	26,2	29,3
Gỗ xẻ (m ³)	8.342	5.748	2.730	2.275	1.435
Gạch nung (nghìn viên)	39.840	43.804	48.644	44.432	52.253
Ngói nung (nghìn viên)	9.347	7.735	8.683	6.536	6.279
Đường mật (tấn)	65	85	18	15	20
Rượu trắng (nghìn lít)	304	408	1.521	914	837
Bia hơi (nghìn lít)	140	705	702	783	496
Chè đen (tấn)	-	-	-	123	512
Quần áo may sẵn (nghìn cái)	217	113	147	152	156
Trang in (triệu trang)	98	120	99	69	102

75
1814
K.P.2N.4

Nhìn chung, số lao động trong toàn ngành công nghiệp giảm từ 8.054 người – năm 1995 xuống 7.784 người – năm 1999. Trong khi số lao động của các cơ sở ngoài quốc doanh giảm mạnh ở hai thời điểm nói trên, từ 7.140 người xuống còn 6.594 người, thì số lao động quốc doanh lại tăng tương ứng, từ 914 người lên 1.190 người.

Sản phẩm chủ yếu của công nghiệp Lai Châu đã bước đầu đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh và một phần để xuất khẩu.

Về mặt phân bố, đã hình thành được một số cụm công nghiệp tương đối tập trung ở thị xã Lai Châu và thị xã Điện Biên.

b) Một số ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp khai thác mỏ và các ngành có liên quan

Chủ yếu là khai thác than, quặng kim loại và các loại khoáng sản khác. Trong lĩnh vực này có 1 cơ sở quốc doanh khai thác than và 69 cơ sở ngoài quốc doanh (1 cơ sở khai thác than, 23 cơ sở khai thác quặng kim loại, 45 cơ sở khai thác đá và các khoáng sản khác).

Công ti than Lai Châu đang tiến hành khai thác than ở Điện Biên với quy mô nhỏ. Dự kiến trong tương lai, ngoài việc mở rộng khai thác than sẽ liên doanh khai thác, chế biến đất hiếm ở Đông Pao, khai thác mỏ vàng cốm Chín Sáng, vàng sa khoáng ven sông Đà và sông Nậm La, đồng – thiếc ở Sìn Hồ...

– Công nghiệp chế biến nông – lâm sản, thực phẩm

Đây là ngành công nghiệp có nhiều thế mạnh ở địa phương. Công nghiệp thực phẩm – đồ uống hiện có 2 cơ sở quốc doanh và 2.712 cơ sở ngoài quốc doanh : sản xuất giường – tủ – bàn ghế gồm 2 cơ sở quốc doanh và 138 cơ sở ngoài quốc doanh, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ – tre – nứa có 29 cơ sở ngoài quốc doanh... Đáng lưu ý là các xí nghiệp quốc doanh có quy mô tương đối lớn như Xí nghiệp chè Tam

Đường – huyện Phong Thổ (64 lao động, doanh thu gần 8,3 tỉ đồng), Công ti bia và kinh doanh tổng hợp ở thị xã Điện Biên (46 lao động, doanh thu 2,3 tỉ đồng), Xí nghiệp chế biến gỗ Lai Châu ở thị xã Điện Biên (24 lao động, doanh thu 128 triệu đồng)...

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Là ngành dựa vào tiềm năng của địa phương để sản xuất vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu của tỉnh. Hiện nay ở thị xã Điện Biên có 2 doanh nghiệp quốc doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng là các Công ti vật liệu xây dựng 1 và 2 (doanh thu 2,6 tỉ đồng).

Ngoài ra, ở Lai Châu còn phát triển một số ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khác như cơ khí chế tạo và sửa chữa, may mặc, in...

c) *Phương hướng phát triển*

Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, ngành công nghiệp của Lai Châu có hàng loạt thành tựu đáng kể. Tuy nhiên, nhiều thách thức đang đặt ra gay gắt. Đó là : trang thiết bị, công nghệ lạc hậu ; sản phẩm có chất lượng kém, giá thành cao ; thiếu vốn, thông tin và thị trường ; đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề còn mỏng...

Vì thế, trong những năm tới, ngành công nghiệp của Lai Châu sẽ tập trung vào một số phương hướng chính sau đây :

– Tập trung đầu tư vào các ngành công nghiệp trọng điểm bằng nhiều hình thức, trước hết là vào công nghiệp chế biến nông – lâm sản, vật liệu xây dựng, đổi mới trang thiết bị và chú trọng đào tạo nguồn nhân lực.

– Đa dạng hóa các loại hình sản xuất công nghiệp, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và các ngành nghề truyền thống, từng bước gắn công nghiệp với nông – lâm nghiệp.

– Nhanh chóng hình thành và hoàn thiện một số cụm công nghiệp (cụm công nghiệp thị xã Điện Biên, cụm công nghiệp chế biến chè

Tam Đường...) để làm nòng cốt cho việc chuyển dịch cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– Giao thông vận tải

Việc phát triển giao thông vận tải có thể được coi là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế – xã hội của Lai Châu.

Hệ thống giao thông của Lai Châu bao gồm đường bộ (ôtô), đường sông và đường hàng không.

Mạng lưới đường ôtô nhìn chung còn thưa, mật độ thấp và chất lượng đường còn nhiều hạn chế. Quan trọng hơn cả là các tuyến đường 6, 12, 4B, 279.

Quốc lộ 6 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Lai Châu nói riêng và cả Tây Bắc nói chung. Đây là tuyến huyết mạch nối Lai Châu với các tỉnh khác thuộc vùng Tây Bắc và với đồng bằng sông Hồng. Tuyến đường 12 chạy gần như theo hướng bắc – nam nối Lai Châu với Lào và Trung Quốc. Nối liền giữa Tuần Giáo, quốc lộ 6 với thị xã – tỉnh lỵ Điện Biên là tuyến đường 279. Từ Lai Châu có thể nối với tuyến đường dọc thung lũng sông Hồng bằng đường 4B để sang các tỉnh Đông Bắc và về xuôi... Ngoài ra trên địa bàn Lai Châu còn có nhiều tuyến đường nội tỉnh, nhưng chất lượng thuộc loại xấu.

Về đường sông, Lai Châu có tuyến sông Đà và về đường hàng không có sân bay Điện Biên nối với Hà Nội qua sân bay quốc tế Nội Bài.

Về phương tiện vận tải đường bộ, tính đến 31-12-1999 cả tỉnh có 154 ôtô chở hàng (trong đó quốc doanh có 34 chiếc), 178 ôtô khách (quốc doanh có 51 chiếc) cùng với 284 xe công nông chở hàng, 323 xe cơ giới hai bánh chở khách. Phương tiện vận tải đường sông gồm có 23 thuyền máy, trong đó chở hàng : 11 và chở khách : 12.

Ngành giao thông vận tải đã thu hút được số lao động, khoảng trên 1 nghìn người. Đến năm 1999, số lao động của ngành là 1.129 người, trong đó có 164 người thuộc doanh nghiệp Nhà nước. Nếu phân theo phương tiện vận tải thì đường bộ có 1.106 lao động, còn đường sông chỉ có 23 người.

Lai Châu có 2 doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực vận tải. Đó là Công ti vận tải ô tô Lai Châu chuyên vận tải hàng hóa (140 lao động, doanh thu gần 6,3 tỉ đồng) và Bến xe khách Lai Châu chuyên vận tải hành khách (24 lao động, doanh thu 582 triệu đồng).

Tình hình vận tải của Lai Châu thời kì 1995 – 1999

Các loại hình vận tải	1995	1996	1997	1998	1999
1. Khối lượng hành khách					
– Vận chuyển (nghìn lượt người)	947	816	587	777	935
+ Đường bộ	911	758	566	775	930
+ Đường sông	36	58	21	2	5
– Luân chuyển (nghìn lượt/ người km)	37.961	33.907	41.642	56.632	65.135
+ Đường bộ	19.000	16.902	18.041	30.597	31.980
+ Đường sông	18.961	17.005	23.601	26.035	33.155
2. Khối lượng hàng hóa					
– Vận chuyển (nghìn tấn)	425	468	288	280	226
+ Đường bộ	423	468	287	277	222
+ Đường sông	2	-	1	3	4
– Luân chuyển (nghìn tấn/km)	11.367	10.957	14.851	15.003	8.350
+ Đường bộ	11.293	10.957	14.768	14.830	8.236
+ Đường sông	74	-	83	173	114

Trong hoạt động và cơ cấu vận tải, ưu thế thuộc về đường bộ. Khối lượng vận chuyển hành khách của thời kì 1995 – 1999 có giảm đi chút ít so với trước, nhưng khối lượng luân chuyển lại tăng nhanh. Trong khi đó cả khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa đều giảm sút.

Phương hướng phát triển giao thông vận tải của Lai Châu, ở chừng mực nhất định, phụ thuộc vào việc xây dựng nhà máy thủy điện

Sơn La, do một phần diện tích bị ngập. Tuy vậy, ngành giao thông vận tải của tỉnh sẽ tập trung vào một số hướng chủ yếu sau đây :

+ Đầu tư các tuyến nội tỉnh, liên tỉnh và tuyến vành đai, hình thành các cửa vào – ra với Lào và Vân Nam (Trung Quốc) theo đường 12 qua các cửa khẩu Tây Trang và Ma Lò Thàng.

+ Nâng cao và nhựa hóa các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh (Lai Châu – Phong Thổ, Phong Thổ – Bình Lư, Điện Biên – Tây Trang, Chiềng Sơn – Sìn Hồ...).

+ củng cố hai tuyến đường sông : Lai Châu – Nậm Mạ và Lai Châu – Mường Tè.

+ Đa dạng hóa các loại hình vận tải, xóa các xã "trắng" về giao thông (năm 1999 mới chỉ có 106 xã có đường ô tô đến trung tâm).

– Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông của Lai Châu chưa thật phát triển do lãnh thổ rộng, địa hình hiểm trở và trình độ phát triển kinh tế – xã hội còn thấp.

Doanh thu của ngành bưu chính viễn thông, nhìn chung tăng nhanh, từ hơn 5 tỉ – năm 1995 lên trên 12 tỉ – năm 1999. Mạng lưới bưu cục, phát thanh, truyền hình của tỉnh bước đầu đã được hình thành. Số máy điện thoại từ gần 2.000 chiếc – năm 1995 đã tăng lên 4.665 chiếc – năm 1999.

Trong thời gian tới, Lai Châu sẽ tập trung vào việc hiện đại hóa mạng lưới thông tin liên lạc và mở rộng tới vùng nông thôn, vùng núi ; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ ; đưa truyền thanh, truyền hình đến tận thôn bản (năm 1999 số xã có ti vi là 87, số xã có trên 20% gia đình có radiô là 112).

b) Thương mại

Hoạt động thương mại có vai trò quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Lai Châu. Tuy nhiên, do nền kinh tế chậm phát

triển nên ngành thương mại nhìn chung còn nhỏ bé. Việc khai thác thị trường rộng lớn ở vùng cao, vùng sâu còn nhiều hạn chế.

Trong những năm qua, ngành thương mại đã vượt qua nhiều khó khăn để phát triển. Tổng mức bán các loại hàng hóa xã hội liên tục tăng từ 362,9 tỉ đồng – năm 1995 lên 618,7 tỉ đồng – năm 1999. Trong số này, tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng tương ứng là 325,9 tỉ đồng và 552,6 tỉ đồng.

Về cơ cấu, kinh tế tư nhân – cá thể dẫn đầu và chiếm 62,6%, giá trị hàng hóa tiếp theo là kinh tế Nhà nước với 37,3%, kinh tế tập thể chỉ chiếm 0,1%. Để ổn định lưu thông hàng hóa, vai trò của kinh tế Nhà nước có ý nghĩa quan trọng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 16 doanh nghiệp Nhà nước đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Trong số này nổi lên một số doanh nghiệp có doanh thu lớn như Công ti vật tư tổng hợp Lai Châu (kinh doanh xăng dầu, doanh thu 43,6 tỉ đồng), Công ti thương nghiệp tổng hợp Lai Châu (24,8 tỉ đồng), Công ti lương thực Lai Châu (hơn 22,8 tỉ đồng), Công ti vật tư nông nghiệp (20,7 tỉ đồng), Công ti thương nghiệp Điện Biên (hơn 9,5 tỉ đồng) v.v...

Để thúc đẩy việc buôn bán, trao đổi hàng hóa, cả tỉnh có khoảng 33 chợ, trong đó có 4 chợ phiên.

Hoạt động ngoại thương của Lai Châu, nhìn chung, chậm phát triển. Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn còn ít và biến động mạnh. Trị giá hàng xuất khẩu từ 500 nghìn USD – năm 1995 tăng lên 916 nghìn USD – năm 1996, rồi tụt xuống 267 nghìn USD – năm 1997, sau đó nhích lên 376 nghìn USD – năm 1998 và lại giảm còn 222 nghìn USD – năm 1999. Các mặt hàng xuất khẩu chính trong những năm qua là gỗ pơmu, chè đen, song đoạn, đá lợp, gỗ ván sàn.

Trị giá hàng nhập khẩu cũng dao động với xu hướng giảm mạnh, từ 3.958 nghìn USD – năm 1995 xuống 511 nghìn USD – năm 1999. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xe ô tô, xe máy và hàng tiêu dùng.

Trong những năm tới, Lai Châu sẽ tập trung phát triển thương mại theo một số hướng chính sau đây :

– Đặt Lai Châu trong tổng thể của Tây Bắc theo cơ chế thị trường, hiện đại, nhưng vẫn giữ gìn được bản sắc dân tộc.

– Củng cố và hoàn thiện mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ đến tận vùng sâu, vùng xa.

+ Hình thành các trung tâm thương mại quy mô lớn ở các thị xã (Điện Biên, Lai Châu) và các trung tâm thương mại cấp huyện.

+ Ở các cụm xã sẽ xây dựng các tụ điểm thương mại, bao gồm chợ (chợ hàng ngày và chợ phiên), các cửa hàng (bán hàng tiêu dùng, vật tư nông nghiệp và thu mua sản phẩm của nhân dân sản xuất ra).

– Đảm bảo đầy đủ các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa...

c) Du lịch

Lai Châu là một tỉnh có nhiều thế mạnh về du lịch. Các thắng cảnh thiên nhiên hòa quyện với các di tích lịch sử – văn hóa và âm vang của nhiều lễ hội là tiền đề quan trọng để tạo nên một số sản phẩm du lịch độc đáo, có sức lôi cuốn mạnh đối với du khách.

Lai Châu có nhiều thắng cảnh. Địa hình các xơ với hàng loạt hang động đẹp như Pa Thơm (xã Pa Thơm – huyện Điện Biên), Tiên Sơn (xã Bình Lư – Phong Thổ), Thẩm Khương (xã Chiềng Sinh – Tuần Giáo)... Đặc biệt hang Thẩm Báng (xã Búng Lao – Tuần Giáo) là một hang cổ có vẻ đẹp nguyên sơ, cao gần 100m với nhiều ngách, đã tìm được ở đây một số dấu tích của người xưa như rìu, chày bằng đá. Ở xã Mường Phăng – huyện Điện Biên có hồ Pa Khoang mênh mông, rộng 600 ha, thấp thoáng bóng nhà sàn xinh xắn, thích hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Thị xã Lai Châu nhỏ nhắn nằm ở ngã ba, nơi hội lưu của Nậm Na với sông Đà, trên một dải thung lũng hẹp ba

mặt là núi, nhìn ra sông. Nơi đây, trên vách núi bên bờ sông Đà còn một bia đá từ năm 1432 ghi lại dấu tích của Lê Lợi trên đường đánh giặc...

Lai Châu còn lưu giữ nhiều di tích. Đền Đại giá Đại vương (xã Mường Thanh – Điện Biên) thờ vị tướng đời Trần hi sinh khi dẹp giặc, thành Bản Phủ (xã Nong Hẹt – Điện Biên) gắn với cuộc khởi nghĩa nông dân của Hoàng Công Chất (1739 – 1769), di tích Nặng Nhai (xã Thanh Xương – Điện Biên) với tượng đài ghi dấu tội ác của thực dân Pháp ngày 25-3-1954...

Đặc biệt hơn cả là quần thể di tích lịch sử Điện Biên Phủ mà ý nghĩa "lòng lầy Điện Biên, chấn động địa cầu" đã vượt ra ngoài phạm vi hạn hẹp của tỉnh. Quần thể này bao gồm 10 di tích quan trọng. Đó là cụm di tích chiến thắng Điện Biên (với các trận địa pháo, máy bay địch, cầu Mường Thanh, sông Nậm Rốm...), Bảo tàng Quân đội, nghĩa trang đôi A1, đôi A1, sân bay Mường Thanh, hầm tướng Đờ Cát, đồi Him Lam, đồi Độc Lập, các đồi C-D-E và hầm chỉ huy của quân đội ta (ở khu rừng nguyên sinh xã Mường Phăng).

Lai Châu là tỉnh có nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc lại có bản sắc riêng về văn hóa, có khả năng thu hút khách du lịch. Các lễ hội – văn hóa rất đa dạng, phong phú, mang đậm bản sắc dân tộc. Lễ Hạp Khuống của người Thái (và một số dân tộc Tây Bắc) diễn ra vào khoảng giữa mùa thu với lời hát, truyện kể trong không khí ấm cúng, tao nhã. Lễ mừng măng mọc vào đầu mùa mưa của người Mảng, Kháng, La Hủ, Phù Lá, Khơ – mú ở Lai Châu diễn ra khi những búp măng mới nhú lên. Rồi tết cơm mới của người La Hủ, lễ cúng bản của người Cống... nối dài cho chuỗi lễ hội đặc sắc.

Đáng chú ý là lễ kỉ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ. Đây là một ngày vui không chỉ của nhân dân trong vùng, mà còn hấp dẫn đông đảo du khách ở trong và ngoài nước có dịp lên thăm Điện Biên.

Mặc dù có thế mạnh đa dạng như vậy, nhưng việc phát triển du lịch của Lai Châu chưa thật tương xứng với tiềm năng.

Doanh thu từ du lịch năm 1999 mới chỉ đạt gần 4,5 tỉ đồng, trong đó từ dịch vụ là hơn 2,9 tỉ, từ ăn uống : 1,4 tỉ và từ bán hàng hóa : 0,2 tỉ. Con số này so với tiềm năng là quá nhỏ bé.

Số du khách đến Lai Châu, chủ yếu là đến Điện Biên Phủ, có sự biến động. Số khách lưu trú từ 6 vạn năm 1995 đã tăng lên hơn 8 vạn – năm 1996, rồi lại giảm chỉ còn hơn 4,5 vạn – năm 1998 và ở mức 5,1 vạn – năm 1999. Khách quốc tế có xu hướng tăng dần, nhưng ít và chậm, từ 1.450 lượt người – năm 1995 tăng lên 3.023 lượt người – năm 1999.

Về các cơ sở lưu trú, chỉ tính riêng doanh nghiệp Nhà nước, cả tỉnh hiện có 17 khách sạn và nhà khách, chủ yếu tập trung ở thị xã Điện Biên. Quy mô của các cơ sở lưu trú (kể cả khách sạn) là nhỏ, trang thiết bị còn hạn chế.

Để biến những tiềm năng phong phú thành hiện thực, Lai Châu sẽ tập trung vào một số hướng chủ yếu sau đây :

- Hình thành một số sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn, mang đậm bản sắc văn hóa – lịch sử của tỉnh.
- Phát triển du lịch gắn liền với việc bảo vệ, tôn tạo cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa của các dân tộc.
- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ với các tỉnh khác, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch Lai Châu.
- Tạo ra các điểm, tuyến du lịch có khả năng lôi cuốn du khách.

Về lựa chọn địa bàn để đầu tư, tập trung trước hết vào khu vực Điện Biên Phủ và phụ cận, trong đó sớm có quy hoạch và các giải pháp về bảo vệ, tôn tạo các cảnh quan văn hóa, lịch sử, tự nhiên cũng như về khả năng khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên du lịch quý giá này.

ĐỊA LÍ SƠN LA

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Sơn La là tỉnh nằm ở phía tây bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lí từ 20°31' đến 22°02' vĩ độ Bắc và từ 103°11' đến 105°02' kinh độ Đông. Sơn La tiếp giáp với 6 tỉnh. Phía nam giáp tỉnh Thanh Hóa (42 km). Phía bắc giáp các tỉnh Yên Bái và Lào Cai (252 km). Phía đông giáp các tỉnh Phú Thọ và Hòa Bình (135 km). Phía tây giáp tỉnh Lai Châu (85 km).

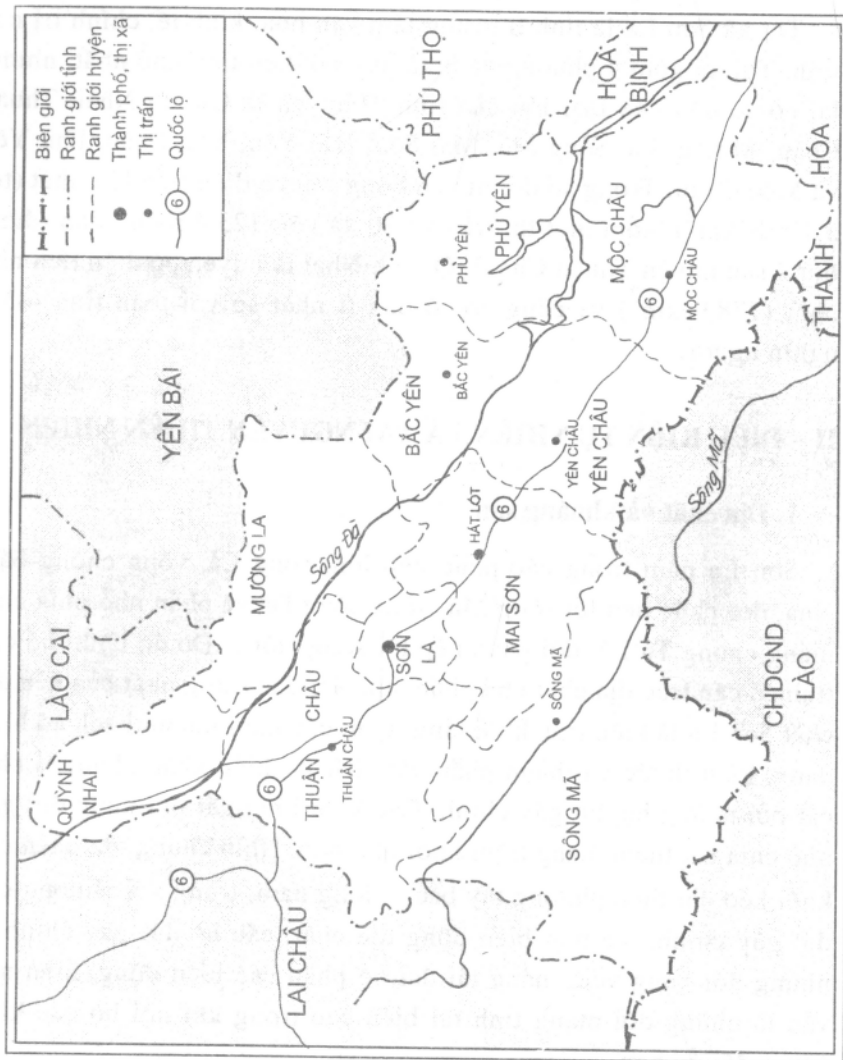
Sơn La là một trong bốn tỉnh lớn nhất nước ta với diện tích tự nhiên là 14035,8 km² bằng 4,2% diện tích cả nước, nhưng lại là tỉnh có số dân vào loại ít : 881.383 người (năm 1999), đứng hàng thứ 40 trong cả nước.

Sơn La nằm trên trục đường quốc lộ số 6 Hà Nội – Sơn La – Điện Biên, tuyến đường giao thông huyết mạch chính của vùng Tây Bắc. Sơn La nằm án ngữ ở phía tây bắc của thủ đô Hà Nội, lại có đường ranh giới dài với nước CHDCND Lào (250 km) ; vì thế, Sơn La có vị trí địa lí quan trọng về mặt kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng. Với vị trí đó, Sơn La sẽ trở thành một trọng điểm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Tây Bắc.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Sơn La được thành lập từ năm 1895. Lúc đó tên tỉnh là Vạn Bú, tỉnh lỵ đặt ở Vạn Bú. Đến năm 1904, tỉnh lỵ của tỉnh Vạn Bú chuyển về Sơn La nên tên tỉnh cũng đổi là Sơn La.

TỈNH SƠN LA



Tỉnh Sơn La hiện nay chia thành 10 đơn vị hành chính, trong đó có 1 thị xã, 9 huyện với 8 thị trấn, 4 phường và 189 xã.

Thị xã Sơn La là tỉnh lỵ, trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh. Thị xã gồm 4 phường và 8 xã, tuy có diện tích nhỏ nhất, nhưng lại có số dân vào loại lớn của tỉnh. 9 huyện là Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, Sông Mã, Mai Sơn, Bắc Yên, Yên Châu, Phù Yên và Mộc Châu. Trong số đó, huyện Sông Mã có diện tích lớn nhất (tới 3.100,4 km²), gồm một thị trấn và 26 xã với 123,4 nghìn dân (đứng thứ 2 sau huyện Thuận Châu). Quỳnh Nhai là huyện có diện tích nhỏ nhất (778,9 km²) và cũng có số dân ít nhất so với toàn tỉnh (45,3 nghìn người).

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa chất và khoáng sản

Sơn La nằm trong các phức nếp lồi sông Cả, vồng chống Sầm Nưa, đới phức nếp lồi sông Mã, vồng sông Đà và phần nhỏ phía nam máng chống Tú Lệ, đới phức nếp lồi sông Hồng. Do đó lãnh thổ của tỉnh có cấu trúc địa chất khá phức tạp. Nét đặc trưng nhất của nền địa chất Sơn La là kiến trúc khối tầng, gồm các khối nham thạch có hình dạng, kích thước và thành phần vật chất ít nhiều khác nhau, bị chia cắt bởi những hệ đứt gãy chính. Các khối lớn nhất bị những đứt gãy nhỏ chia cắt thành hàng trăm khối nhỏ hơn. Nhìn chung, đa phần các khối kéo dài theo phương tây bắc – đông nam, trùng với phương của đứt gãy chính. Về mặt biến động địa chất, các hệ đứt gãy chính là những đới xung yếu, mang tải đại bộ phận các biến động, hiện nay vẫn là những đới mang tính tai biến cao trong khi nội bộ các khối tương đối ổn hơn.

Do đặc điểm địa chất đa dạng và phức tạp, nên Sơn La rất phong phú các loại hình khoáng sản, có tới gần 80 điểm quặng và mỏ

khoáng sản đã được phát hiện và đánh giá sơ bộ. Tuy nhiên, các điểm quặng đều có trữ lượng nhỏ.

Sơn La có khoảng 10 mỏ than với trữ lượng khoảng 40 triệu tấn, trong đó 50% là than mỡ có khả năng luyện cốc. Mỏ than đáng chú ý nhất là Suối Bàng (Mộc Châu), trữ lượng đạt 2.374.000 tấn. Ngoài ra còn có các mỏ than nhỏ khác như : Suối Lúa (Phù Yên), Núi Tó (Mường Do – Phù Yên), Mường Lưm (Yên Châu)... Sản lượng dự kiến có khả năng khai thác hàng năm khoảng từ 2 – 3 vạn tấn đến 20 – 25 vạn tấn, nhằm đáp ứng cho công nghiệp địa phương.

Khoáng sản kim loại quan trọng nhất là mỏ đồng – niken, có trữ lượng khoảng 10 – 20 triệu tấn ở Bắc Yên. Sắt là loại khoáng sản phổ biến rộng rãi nhất trên toàn tỉnh như ở Mường Trai (Mường La), Mường Bon (Mai Sơn), Bản Chanh. Đồng có ở Vạn Sài (Chiềng Sủ – Yên Châu), Cò Muống (Yên Châu), Quy Hướng... Bôxít có ở Nà Cò (thị xã Sơn La), Bản Pang (Chiềng Đen – thị xã Sơn La). Ngoài ra còn có vàng, pirit, asbét...

Sơn La cũng có nguồn nước khoáng phong phú như nước khoáng Bản Mong (Hòa La – thị xã Sơn La), Mường Phía (Mường La), Phu Mao (Mộc Châu), Bản Mên (Mường La).

Nguồn đá vôi và sét của Sơn La có trữ lượng tương đối lớn, phân bố rộng khắp và đang được khai thác.

2. Địa hình

Lịch sử phát triển địa chất – kiến tạo cùng với kết quả tác động của các quá trình ngoại sinh đã tạo nên những đặc điểm riêng của địa hình Sơn La. Nhìn chung, địa hình của tỉnh mang tính chất đồi núi thấp, độ cao trung bình khoảng 600 – 700m. Các hệ thống núi lớn trong tỉnh đều chạy theo hướng tây bắc – đông nam và cùng với Hoàng Liên Sơn ở phía bắc kẹp lấy một dải cao nguyên đá vôi ở giữa. Chúng chia lãnh thổ Sơn La thành hai lưu vực sông lớn là lưu vực sông Đà và lưu vực sông Mã.

Phía bắc của tỉnh là dãy núi cao trung bình, có độ cao trên 2000m, trong đó có đỉnh Phu Sa Phin cao 2.874 m. Phía tây là dãy núi biên giới Việt – Lào có độ cao 1400 – 1800m. Giữa tỉnh có dãy Su Xung Chảo Chai khá cao, từ Thuận Châu kéo qua Mai Sơn, Yên Châu về giáp Hòa Bình.

Trải theo chiều dài của tỉnh là hai cao nguyên Mộc Châu và Sơn La. Cao nguyên Sơn La kéo từ Thuận Châu xuống đến Cò Nòi. Địa hình ở đây chỉ cao 500 – 700m. Quá trình cácxtơ yếu. Nhiều núi không phải đá vôi chiếm diện tích rộng lớn. Cao nguyên Mộc Châu kéo từ Yên Châu đến suối Rút, độ cao trung bình 1000m. Bề mặt cao nguyên tương đối bằng phẳng, có nhiều cánh đồng và lũng cácxtơ.

Đặc điểm nổi bật của địa hình Sơn La là độ dốc lớn và mức độ chia cắt sâu, chia cắt ngang mạnh. Trên 87% diện tích đất tự nhiên của tỉnh có độ dốc từ 25° trở lên, chỉ gần 13% diện tích có độ dốc dưới 25° . Điều đó làm cho đại bộ phận đồng ruộng của tỉnh rất nhỏ hẹp, manh mún, chủ yếu là ruộng bậc thang.

Sơn La cũng là tỉnh có diện tích đất trồng đồi trọc khá lớn, chiếm gần 50% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Các cao nguyên rộng lớn có nhiều thế mạnh để phát triển kinh tế, nhất là chăn nuôi và trồng cây công nghiệp. Địa hình cácxtơ cùng với những cánh rừng già là một trong những tiền đề để phát triển du lịch. Tuy nhiên, địa hình miền núi phức tạp lại gây nhiều trở ngại cho các hoạt động sản xuất và đời sống, đặc biệt đối với giao thông vận tải.

3. Khí hậu

Do ảnh hưởng của vị trí địa lý và độ cao địa hình nên khí hậu Sơn La thuộc miền khí hậu phía Bắc – khí hậu nhiệt đới gió mùa chí tuyến, tuy cũng có những nét đặc thù.

Nhờ tác dụng chắn gió mùa đông bắc của dãy Hoàng Liên Sơn nên ảnh hưởng trực tiếp của các frông cực đới đến khu vực này đã bị suy

yếu đi rất nhiều. Vì vậy, đặc điểm quan trọng nhất của khí hậu tỉnh Sơn La là có một mùa đông tương đối ấm và suốt mùa duy trì tình trạng khô hanh điển hình của khí hậu gió mùa. Nửa cuối mùa đông là thời kì có độ ẩm nhỏ, khô hanh, khác hẳn với các vùng ở phía đông Hoàng Liên Sơn đang trong mùa mưa phùn, ẩm ướt nhất trong năm.

Do địa hình cao (trên 500m) nên khí hậu Sơn La mang tính chất á nhiệt đới rõ rệt (thể hiện rõ nhất ở chế độ nhiệt). Nếu như tháng nóng nhất ở Hà Nội, nhiệt độ đạt tới 28°C và tháng lạnh nhất là 16°C thì ở Sơn La tháng nóng nhất nhiệt độ trung bình chỉ là $24,9^{\circ}\text{C}$ và tháng lạnh nhất xuống tới 14°C . Nhiệt độ trung bình năm khoảng 21°C . Chế độ nhiệt thay đổi theo mùa : Mùa đông lạnh, khô, kéo dài từ tháng X đến tháng III năm sau, tháng I là tháng lạnh nhất. Mùa hạ nóng ẩm, kéo dài từ tháng IV đến tháng IX, nóng nhất là tháng VI và tháng VII. Nhiệt độ tối cao ở các thung lũng thấp có thể đạt tới 42°C và tối thấp có thể xuống dưới 0°C .

Chế độ mưa, ẩm của Sơn La cũng phân hóa theo mùa. Mùa đông là mùa ít mưa, độ ẩm không khí thấp (75 – 76%), mưa ít nhất vào tháng XII và tháng I. Mùa mưa bắt đầu từ đầu tháng V cho tới tháng IX. Lượng mưa mùa này chiếm tới 90% lượng mưa cả năm. Mùa đông ít mưa, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Sơn La là một tỉnh tương đối ít mưa so với nhiều nơi khác (lượng mưa trung bình 1200 – 1600 mm). Trung bình hằng năm có 123 ngày mưa. Thung lũng thấp Yên Châu bị chắn ở phía đông và phía tây bởi những dãy núi cao là trung tâm mưa ít của tỉnh, lượng mưa cả năm dưới 1200 mm. Đây cũng là nơi có tình trạng thiếu nước trầm trọng trong mùa đông.

Ngoài ra còn có các hiện tượng thời tiết đặc biệt như sương muối và sương mù. Hằng năm ở Sơn La có từ 1 đến 3 ngày có sương muối, Yên Châu là nơi nhiều sương mù nhất, trung bình mỗi năm có tới 111 ngày có sương mù.

4. Thủy văn

Các điều kiện địa lí, đặc biệt là khí hậu và địa hình đã ảnh hưởng trực tiếp đến đặc điểm và chế độ thủy văn của tỉnh.

Sơn La có hệ thống sông suối dày, nhưng phân bố không đều, mặt nước thấp hơn mặt đất canh tác. Mật độ lưới sông trung bình là $0,5 - 1,8 \text{ km/km}^2$, nhưng ở vùng đá vôi Mộc Châu thì mật độ sông suối thấp hơn, chỉ có $0,5 \text{ km/km}^2$. Các sông chính đều chảy theo hướng tây bắc – đông nam. Đại bộ phận sông suối của Sơn La chảy trên các sườn dốc, thung lũng hẹp nên lắm thác ghềnh và thủy chế khá thất thường. Về thủy chế, có một mùa lũ và một mùa kiệt rõ rệt. Mùa lũ kéo dài từ tháng VI đến tháng IX, mùa kiệt kéo dài từ tháng X đến tháng V năm sau.

Lãnh thổ Sơn La thuộc lưu vực của hai con sông lớn là sông Đà và sông Mã. Sông Đà chảy qua địa phận tỉnh Sơn La khoảng 239 km, diện tích lưu vực trên 10.000 km^2 với 14 phụ lưu lớn, độ chênh dòng chảy trên 100m nên có nhiều thác. Hai phụ lưu quan trọng của sông Đà là sông Nậm Chiến (bờ trái sông Đà) dài 51 km và sông Nậm Bú (bờ phải sông Đà) bắt nguồn từ dãy núi Su Xung Chảo Chai ở độ cao 1100m.

Đoạn sông Mã chảy trong tỉnh Sơn La dài 93 km, diện tích lưu vực khoảng 4.000 km^2 với 11 phụ lưu lớn.

Sông suối của Sơn La rất giàu tiềm năng thủy điện, trong đó có 96 điểm xây dựng được thủy điện (thủy điện Sơn La trên sông Đà dự kiến có tổng công suất 3.600MW).

5. Đất đai

Phần lớn đất đai của Sơn La phát triển trên vùng đá vôi, một số ít phát triển trên đá sa thạch và phiến thạch. Ven sông Đà, sông Mã có đất phù sa. Đặc điểm chung của thổ nhưỡng là tầng đất khá dày, thấm nước tốt, tỉ lệ đạm và lân trong đất cao.

Khả năng bị rửa trôi, xói mòn của đất mạnh do độ dốc lớn và do quá trình phá rừng đốt nương, làm rẫy.

Các loại đất chính của Sơn La là đất đỏ vàng phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau, phân bố ở vùng đồi núi thấp nằm giữa dãy Hoàng Liên Sơn và cao nguyên đá vôi. Đất mùn trên núi phân bố ở vùng núi phía nam có độ dốc lớn, quá trình rửa trôi mạnh. Trên các cao nguyên đá vôi phổ biến là nhóm đất tàn tích tại chỗ của đá vôi. Ngoài ra còn có đất phù sa ven sông Đà, sông Mã.

Đất chưa được sử dụng còn chiếm tỉ trọng khá lớn.

6. Sinh vật

Địa hình và khí hậu ở Sơn La có ảnh hưởng quyết định đối với sự phân bố thực vật rừng, đặc biệt là đối với tính phân lập khu vực sinh trưởng của nhiều loại cây. Thực vật rừng ở Sơn La gồm 69 họ với hơn 300 loài. Một số loài thuộc luồng thực vật di cư từ vùng ôn đới lạnh phía tây bắc xuống. Một số từ phía nam lên. Còn một số loài thì lại từ vùng khô nóng Ấn Độ, Miến Điện ở phía tây di cư tới. Những loài thực vật có vị trí quan trọng ở Sơn La là : thông, dẻ, de, dầu, mộc lan, hồ đào, sau sau...

Phần lớn rừng hiện nay ở Sơn La đều là rừng thứ sinh đã bị tác động mạnh. Rừng tái sinh đang ở trạng thái phục hồi, trữ lượng còn nghèo, tuy chiếm diện tích tương đối lớn. Độ che phủ của thảm rừng rất thấp và ở mức báo động nghiêm trọng, nhất là đối với rừng đầu nguồn. Đất rừng chiếm trên 70% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh, nhưng chưa phát huy được tiềm năng sản xuất. Diện tích rừng gỗ có trữ lượng lớn cũng chỉ còn chưa đầy 3000 ha, phân bố hầu hết ở những vùng xa xôi, hiểm trở như đỉnh cao Còpía (Thuận Châu), Xuân Nha – Pha Luông (Mộc Châu), hay vùng núi cao Pu Sam Sao (Sông Mã). Trữ lượng gỗ bình quân của loại rừng này chỉ đạt 150 – 180 m³/ha. Rừng có trữ lượng trung bình cũng phân bố rải rác trên vùng cao, phần nhiều ở nơi dốc. Còn lại chủ yếu là rừng nghèo kiệt.

Rừng của Sơn La thuộc các kiểu rừng kín lá rộng thường xanh nhiệt đới, rừng lá rộng hỗn giao thường xanh và rừng lá rộng nhiệt đới. Trong một diện hẹp hơn có thể gặp rừng lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình. Ở vùng đồi và núi thấp Phù Yên, rừng còn tương đối rậm. Tại đây, các cây có nguồn gốc nhiệt đới xen kẽ các cây á nhiệt đới như dẻ, de xen với vàng tâm, chò chỉ.

Tuy nằm trong khu Tây Bắc nhưng do rừng bị tàn phá nhiều nên ở Sơn La ít gặp các loài thú lớn, mà chỉ có nai, hoẵng, cheo, sơn dương. Cũng có thể gặp bò tót nhưng rất hiếm. Trong các loài chim có công, trĩ, giẻ giùng rừng, họa mi rừng, gà gô núi... Các loài côn trùng có ích phải kể đến cánh kiến đỏ, cánh kiến trắng.

Sơn La là một tỉnh có lãnh thổ rộng lớn, hầu hết diện tích là miền núi. Đất đai là nguồn lực quan trọng để phát triển nông, lâm nghiệp nói chung. Ngoài ra ở đây còn có nguồn tài nguyên khoáng sản, rừng, và thủy điện to lớn. Khí hậu đa dạng tạo điều kiện thuận lợi cho tập đoàn cây trồng và cho cả nhiều loài vật nuôi sinh trưởng, phát triển. Sơn La có điều kiện đặc biệt thuận lợi để chăn nuôi đại gia súc, nhất là bò thịt và bò sữa cao sản, phát triển cây công nghiệp như chè, cây lấy dầu (trẩu, thầu dầu ve), cây dược liệu.

Nhìn chung, nguồn tài nguyên của tỉnh Sơn La vẫn còn ở dạng tiềm năng, chưa được điều tra và đánh giá đầy đủ.

III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Năm 1989 dân số trung bình của Sơn La là 681.879 người, đến năm 1999 tăng lên 881.400 người. Sau 10 năm dân số tăng thêm 199.561 người, bình quân dân số tăng 2,4%/năm. Tỷ lệ này là khá cao và đứng thứ 11 trong số 61 tỉnh, thành phố của cả nước. Nếu kể từ năm 1975 đến nay, dân số đã tăng thêm 540.400 người, bình quân

mỗi năm tăng 22.516 người, bằng nửa số dân của huyện Bắc Yên hiện nay.

*Số dân và tốc độ tăng dân số thực tế của Sơn La
thời kì 1975 – 1999*

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ lệ tăng bình quân năm (%)
1975	341,0	—
1980	491,2	8,8
1985	575,5	3,4
1990	706,0	4,5
1995	818,1	3,2
1996	832,5	1,8
1997	846,9	1,7
1998	868,1	2,5
1999	881,4	1,5

*Tình hình gia tăng dân số tự nhiên của Sơn La
thời kì 1990 – 1997*

	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tỉ suất sinh (‰)	34,4	42,1	40,3	40,5	39,7	39,0	37,2	36,3
Tỉ suất tử (‰)	5,7	6,6	6,9	6,9	7,0	5,5	5,5	7,1
Gia tăng tự nhiên (%)	2,8	3,6	3,3	3,4	3,3	3,4	3,2	2,9

Nguyên nhân dẫn đến mức tăng dân số nhanh, trước hết là do nhu cầu phát triển kinh tế – văn hóa và xã hội của tỉnh. Việc nhập cư lao động, nhất là lao động có kĩ thuật trở nên rất cần thiết, làm cho mức tăng cơ học cao liên tục từ năm 1955 đến năm 1980. Những năm gần

đây, nhập cư có giảm, nhưng vẫn đạt trị số dương với số lượng tăng thêm là 2.779 người từ năm 1994 đến năm 1999. Bên cạnh đó, mức tăng tự nhiên còn rất lớn, thường trên dưới 3% mỗi năm.

Hiện nay, điều kiện chăm sóc sức khỏe, nhất là việc bảo vệ bà mẹ và trẻ em ngày một tốt hơn, tỉ suất tử thô giảm xuống dưới 10% thì việc giảm tỉ suất sinh là rất cần thiết. Vì thế, đối với Sơn La, công tác dân số và kế hoạch gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo giới tính và theo độ tuổi

– Kết cấu dân số theo giới tính

Quá trình liên tục tiếp nhận lao động nam nhập cư đã hình thành ở Sơn La một kết cấu theo giới khá đặc biệt. Giới nam cao hơn giới nữ với tỉ lệ giới tính là 104, nghĩa là cứ trên 100 nữ thì có 104 nam ; trong khi đó mức trung bình của cả nước là 96,7.

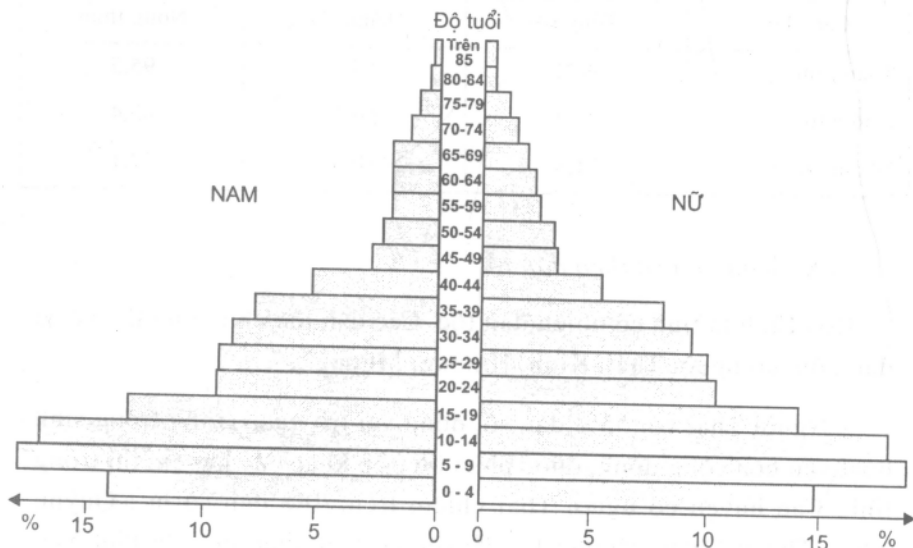
Tỉ lệ nam nhiều hơn nữ mang tính liên tục cho đến nhóm 40 – 44 tuổi, khác với kết cấu chung cả nước chỉ đến nhóm 15 – 19 tuổi. Điều này chắc chắn là do lao động nam nhập cư diễn ra trong một quá trình dài. Ở khu vực thành thị của Sơn La, kết cấu giới nam lớn hơn giới nữ cho đến nhóm tuổi 70 – 74.

– Kết cấu dân số theo độ tuổi

Sơn La là tỉnh có kết cấu dân số trẻ. Điều đó được thể hiện ở tháp tuổi có đáy rộng, đỉnh nhọn, với nhóm dân số 0 – 14 tuổi chiếm tới 41,2% dân số. Nếu tính đến 19 tuổi tỉ lệ này đạt tới 52,43%. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, tốc độ tăng dân số có giảm. Số trẻ em nhóm tuổi 0 – 4 có số lượng không lớn. Tỉ lệ nhóm dân số trên 60 tuổi chỉ đạt 6,21%, trong khi cả nước là 8,12%. Các nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15 – 60 tuổi) đạt 52,59%.

THÁP DÂN SỐ TỈNH SƠN LA

1 - 4 - 1999



Cơ cấu các nhóm tuổi cũng khác nhau giữa thành thị và nông thôn. Trừ nhóm dân số từ 60 tuổi trở lên tương đối đồng nhất giữa thành thị (6,22%) và nông thôn (6,2%), tỉ lệ nhóm dân số 0-14 tuổi giữa hai khu vực có sự chênh lệch đáng kể : nông thôn đạt 42,6%, còn thành thị là 31,4%.

Một hệ quả quan trọng của kết cấu dân số trẻ là tỉ lệ dân số phụ thuộc rất cao. Toàn tỉnh đạt tới 90,2%, cao hơn mức bình quân của cả nước (71%). Tỉ lệ này ở thành thị là 60,3%, nhưng ở nông thôn lên tới 95,5%. Đây là một gánh nặng thực sự cho dân số đang tham gia lực lượng lao động. Đặc biệt là tỉ lệ dân số phụ thuộc ở lứa tuổi trẻ em (0 – 14 tuổi) rất cao, nhất là đối với khu vực nông thôn. Trung bình cứ 100 lao động phải nuôi dạy và chăm sóc 83,4 trẻ em ở nông thôn hay 50,3 trẻ em ở thành thị.

Tỉ lệ dân số phụ thuộc phân theo thành thị và nông thôn (%)

Các nhóm	Tổng số	Thành Thị	Nông thôn
Toàn tỉnh	90,2	60,3	95,5
Nhóm trẻ	78,4	50,3	83,4
Nhóm già	11,8	10,0	12,1

b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Hòa Bình là tỉnh có nhiều dân tộc. Các dân tộc chiếm ưu thế về số dân gồm có người Thái, Kinh, Hmông, Mường...

– Người Thái với 55% dân số, đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, được phân bố trên khắp các huyện, thị trong tỉnh. Các huyện có người Thái chiếm trên 70% dân số là : Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La. Huyện có tỉ lệ thấp nhất là Phù Yên cũng chiếm 30% dân số. Tổ chức gieo trồng lúa nước trên ruộng bậc thang ở các thung lũng ven sông suối trở thành nét độc đáo của người Thái. Bàn là đơn vị cư trú thấp nhất của cộng đồng. Phong cảnh nhà sàn quần tụ trên các nón phóng vật, dùng nước tự nhiên trong sinh hoạt, tưới ruộng... còn lưu giữ tới ngày nay.

Nhóm Thái đen cư trú khắp trong tỉnh, nhóm Thái trắng phân bố chủ yếu ở Quỳnh Nhai, còn nhóm Thái đỏ lại tập trung ở Mộc Châu và Yên Châu. Nghệ thuật làm khèn bè và trồng cánh kiến đỏ của người Thái đỏ đã có tiếng, vượt ra ngoài phạm vi của tỉnh. Khác biệt giữa các nhóm người Thái là ở trang phục phụ nữ và kiểu cách dựng mái nhà sàn.

– Người Kinh chiếm 18% số dân toàn tỉnh, phân bố ở khắp các huyện, thị. Người Kinh đóng vai trò chủ đạo trong phương thức sản xuất hiện đại và là hạt nhân trong việc hình thành các đô thị mới.

– Người Hmông chiếm 12% dân số toàn tỉnh, cư trú ở các vùng cao ; sản xuất trên các nương định canh ở các sườn núi, trồng lương thực và cây công nghiệp. Nghề thủ công truyền thống của người Hmông là chế tác các dụng cụ săn bắn và rèn nông cụ.

– Người Mường chiếm khoảng 8% dân số toàn tỉnh, tập trung cư trú ở huyện Phù Yên (chiếm tới 42% dân số của huyện). Ngoài ra còn có rải rác ở các huyện Mộc Châu và Bắc Yên.

Các dân tộc khác như Dao, Khơ-mú, Xinh-mun... sống rải rác ở khắp nơi trên lãnh thổ của tỉnh.

c) Kết cấu dân số theo lao động

Cơ cấu lực lượng lao động của Sơn La và các tỉnh của vùng Tây Bắc

Các tỉnh	Tỉ lệ từng khu vực (%)		
	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Sơn La	75,1	5,3	19,6
Trong đó ở nông thôn	79,3	4,2	16,5
Lai Châu	91,2	1,9	6,9
Hòa Bình	86,0	2,8	11,2

Những nỗ lực trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế đã dẫn đến cơ cấu lao động của tỉnh cũng có những chuyển biến rõ rệt. Năm 1998, lực lượng lao động tham gia khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ đã chiếm 24,9%, trong đó công nghiệp – xây dựng : 5,3%, dịch vụ 19,6%. Là một tỉnh miền núi có nhiều khó khăn, nhưng tỉ lệ lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp (khu vực 1) ở Sơn La đã giảm xuống còn 75,1%, trong khi đó, tỉ lệ này ở Lai Châu là 91,2% và Hòa Bình là 86%.

Ở nông thôn, cơ cấu lao động cũng đã và đang có sự chuyển biến. với tỉ lệ khu vực I là 79,3%, khu vực II là 4,2% và khu vực III là 16,5%. Chất lượng của lao động, tuy chưa cao nhưng đã có những tiến bộ đáng kể. Tỉ lệ lao động đã có bằng sơ cấp, công nhân kĩ thuật và trung học chuyên nghiệp tương ứng là 4,5%, 4,3% và 9,7%. So với các tỉnh láng giềng, chất lượng nguồn lao động của Sơn La có phần cao hơn và cân đối hơn trong cơ cấu lao động.

3. Phân bố dân cư

Sự phân bố dân cư của các tỉnh miền núi phía Bắc nói chung và của Sơn La hiện nay là quá trình phân bố lại dân cư giữa các dân tộc, dưới tác động của các quy luật kinh tế. Ngay trong những năm gần đây (1994 – 1999), sự chuyển cư giữa xã với xã, huyện với huyện, thậm chí giữa các tỉnh khác với Sơn La cũng tác động đến 19,9 nghìn người. Chiều hướng chuyển cư đã ảnh hưởng nhiều đến đặc điểm phân bố dân cư hiện tại của tỉnh.

Mật độ dân số của tỉnh Sơn La là 61 người/km² (năm 1999), thấp hơn mức trung bình của trung du và miền núi Bắc Bộ. Sơn La là một trong 5 tỉnh có mật độ dân số thấp nhất toàn quốc (Kon Tum : 27 người/km², Lai Châu : 32 người/km², Gia Lai : 58 người/km² và Bắc Kạn : 59 người/km²). Phần lớn các huyện ở bờ trái sông Đà như Quỳnh Nhai, Mường La, Bắc Yên, Sông Mã và vùng thượng nguồn sông Mã có mật độ dân số thưa thớt. 4 huyện còn lại và thị xã Sơn La có mật độ lớn hơn, từ 69 đến 195 người/km². Riêng huyện Mộc Châu, dù nằm trên một cao nguyên nhưng mật độ vẫn thấp, chỉ có 61 người/km².

Dân cư ở vùng nông thôn, nhìn chung là thưa thớt. Những xã có mật độ dân số thấp dưới 100 người/km² chiếm tuyệt đại đa số (142 xã trên 189 xã). Điều đó phản ánh rất rõ các điều kiện phát triển nông,

lâm nghiệp trong bối cảnh miền núi Tây Bắc và có quan hệ mật thiết với sự phân bố các dân tộc.

Dân số và mật độ dân số của tỉnh Sơn La (1-4- 1999)

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn tỉnh	14035,8	849,6	61
Thị xã Sơn La	314,5	61,4	195
Huyện Quỳnh Nhai	778,9	45,3	58
Huyện Mường La	1.413,5	62,8	44
Huyện Thuận Châu	1.775,6	139,7	79
Huyện Sông Mã	3.100,4	123,4	40
Huyện Mai Sơn	1.423,7	103,9	73
Huyện Bắc Yên	1.120,4	39,8	36
Huyện Phù Yên	1.217,6	89,4	73
Huyện Yên Châu	843,6	58,2	69
Huyện Mộc Châu	2.047,6	125,7	61

Dải tập trung dân cư tương đối cao chạy dọc theo trục đường 6, từ phía Hát Lót tới huyện lỵ Thuận Châu và một số xã kế cận. Dải này không lớn lắm, nhưng có thể coi là một trục phát triển kinh tế – xã hội tương lai của Sơn La. Đây là vùng có điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, lại tập trung một số đô thị lớn của tỉnh (thị xã, thị trấn huyện lỵ). Từ thị xã Sơn La có thể giao lưu dễ dàng với Hát Lót, với Thuận Châu và xa hơn nữa tới Điện Biên, thủ phủ của tỉnh Lai Châu và sang cả Thượng Lào.

Do tập quán cư trú, cũng như các điều kiện phục vụ cho sản xuất nên người Thái và người Kinh thường sống ở các làng, bản tương đối

trù mật. Người Hmông cũng như một số dân tộc vùng cao lại cư trú ở các bản nhỏ ; điều đó gây ra những khó khăn cho việc tổ chức, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân.

Mức độ đô thị hóa ở Sơn La, nhìn chung, còn thấp. Dân cư thành thị tập trung ở thị xã và các thị trấn. Đó là các điểm công nghiệp, các tụ điểm buôn bán, đầu mối giao thông của các huyện hay liên huyện, đồng thời cũng là các trung tâm hành chính, văn hóa của huyện, tỉnh. Sơn La có 8 huyện và 1 thị xã với 10 thị trấn. Dân số đô thị toàn tỉnh năm 1999 chỉ chiếm trên 18% tổng số dân.

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Sơn La là một tỉnh miền núi, trình độ phát triển kinh tế – xã hội còn ở mức thấp, giao thông liên lạc gặp nhiều khó khăn. Điều đó ảnh hưởng nhiều đến sự nghiệp giáo dục của tỉnh. Tuy vậy, trong những năm qua giáo dục Sơn La đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Sơn La đã thực hiện được xã hội hóa giáo dục, đưa mạng lưới giáo dục xuống tới bản. Bản trở thành một địa bàn xóa mù chữ, phát triển giáo dục mầm non và tiểu học. Suốt thập kỉ 80, do những khó khăn về kinh tế – xã hội, số lượng học sinh liên tục giảm. Từ đầu những năm 90, số lượng học sinh mới được tăng lên.

Năm 1999, toàn tỉnh có 323 trường học, gồm 306 trường tiểu học và trung học cơ sở, 17 trường trung học phổ thông, với 8.182 lớp học (tiểu học 6485 lớp, trung học cơ sở 1.462 lớp, trung học phổ thông 235 lớp) và 4.932 phòng học. Số lượng học sinh phổ thông ngày một tăng. Năm 1999, tổng số học sinh phổ thông toàn tỉnh là 220.266, trong đó học sinh tiểu học là 155.242, học sinh trung học cơ sở là 54.246 và học sinh trung học phổ thông 10.778 em. So với năm 1994, số học sinh phổ thông tăng 159,7%, trong đó học sinh tiểu học tăng 131,5%, học sinh trung học cơ sở tăng 335,3% và học sinh trung học phổ thông tăng 290,8%.

Năm 1999, số lớp mẫu giáo của cả tỉnh là 1.117 lớp với 20.477 cháu. Sơn La đã cố nhiều cố gắng trong việc thu hút các cháu đến tuổi đi học tới trường. Hiện nay, 90% số bản có từ 10 hộ trở lên đã có lớp học ở bậc tiểu học.

Tỉ lệ học sinh các dân tộc ít người ngày một tăng. Hệ thống trường nội trú và bán trú khu vực đã và đang được phát triển. Các trường nội trú bao gồm cả 3 cấp học, tỉ lệ học sinh của 4 dân tộc ít người (Hmông, Dao, Khơ-mú, Xinh-mun) đạt tỉ lệ cao, trên 90% ở các cấp học.

Đội ngũ giáo viên của tỉnh ngày càng được bổ sung về số lượng và được bồi dưỡng nâng cao về mặt chất lượng. Năm 1999, toàn tỉnh có 1.356 cô mẫu giáo và 8.525 giáo viên phổ thông, trong đó có 6.456 giáo viên tiểu học, 1.738 giáo viên trung học cơ sở và 331 giáo viên trung học phổ thông.

Giáo dục chuyên nghiệp của Sơn La đảm bảo cho việc đa dạng hóa các loại hình đào tạo một cách có hệ thống. Các trường đều có định hướng đáp ứng yêu cầu một phần nguồn nhân lực cho các mục tiêu kinh tế – xã hội của tỉnh và trực tiếp phục vụ cho các xã, bản; đồng thời chú ý thích đáng tới vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Tuy nhiên, năm 1998 số sinh viên đại học và cao đẳng hệ dài hạn mới có 912 người, học sinh và công nhân kĩ thuật chỉ có 332 người.

Tỉ lệ học sinh phổ thông so với dân số trong độ tuổi 6 – 18 của toàn tỉnh còn thấp, mới ở mức trên 50%. Ở Hòa Bình, tỉ lệ này là trên 80%. Đây là khó khăn rất lớn đặt ra trước ngành giáo dục Sơn La. Một vấn đề khác cần được đặc biệt quan tâm, nhưng cũng rất nan giải là tình trạng học sinh bỏ học bởi nhiều lí do. Số lượng học sinh trung học phổ thông so với học sinh trung học cơ sở và số học sinh trung học cơ sở so với học sinh tiểu học là rất chênh lệch.

b) Y tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng ngành y tế Sơn La đã đạt được những thành tích nổi bật. Đó là việc đã và đang dập tắt có hiệu quả các bệnh tiêu biểu của vùng núi như sốt rét, bướu cổ...

Năm 1999, ở tỉnh Sơn La, cứ một vạn dân đã có 3,5 bác sĩ, 12 y sĩ. Mạng lưới trạm y tế đã tới tận xã. Tổng số giường bệnh của toàn tỉnh là 2.565, trong đó có 1.500 giường thuộc bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực, 60 giường thuộc các viện điều dưỡng và 1.005 giường thuộc các trạm xá của y tế phường xã, cơ quan, xí nghiệp.

Đội ngũ cán bộ y tế cũng tăng lên đáng kể. Năm 1999, toàn tỉnh có 240 bác sĩ, 820 y sĩ, 601 y tá và 245 nữ hộ sinh. Cán bộ ngành được có 54 được sĩ cao cấp, 161 được sĩ trung cấp và 27 được tá. Những khó khăn đặt ra trước ngành y tế Sơn La là tỉ lệ cán bộ là dân tộc thiểu số còn thấp, trang thiết bị thiếu thốn lạc hậu và đội ngũ cán bộ ít, chất lượng còn hạn chế.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Vốn là tỉnh nghèo, Sơn La bước vào quá trình Đổi mới trong điều kiện điểm xuất phát rất thấp. Tuy vậy, nhờ sự nỗ lực của nhân dân các dân tộc mà nền kinh tế, nhất là ở những năm cuối thế kỉ vừa qua, đã có những tiến bộ đáng kể. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) từ năm 1995 đến năm 1999, mỗi năm tăng bình quân 17,3%. Nền kinh tế đang dần dần thoát khỏi tình trạng thuần nông của nửa đầu thập kỉ 90 trở về trước. Các ngành nông, lâm, ngư nghiệp (khu vực I) trong cơ cấu GDP giảm từ 79,7% – năm 1990 xuống còn 65,5% – năm 1999. Trong khi đó, tỉ trọng của các ngành công nghiệp – xây dựng (khu vực II) và dịch vụ (khu vực III) ngày càng tăng, tuy còn chậm.

**Sự tăng trưởng và cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP)
thời kì 1995 – 1999**

Tiêu chí	Năm	1995	1996	1997	1998	1999	Bình quân tăng/năm (%)
	Đơn vị tính						
Tổng GDP	tỉ đồng	950,4	1176,8	1247,4	1776,9	1628,7	17,9
GDP bình quân đầu người	triệu đồng	1,16	1,41	1,47	1,70	1,85	14,9
Cơ cấu :							
Khu vực I	%	74,0	74,6	72,1	67,8	65,5	
Khu vực II	%	9,50	9,0	9,6	9,4	10,9	
Khu vực III	%	16,50	16,4	18,3	22,8	23,6	

Tuy nhiên, nếu xét về GDP bình quân đầu người thì Sơn La vẫn còn chưa ra khỏi cảnh nghèo. Năm 1999, Sơn La là một trong 4 tỉnh nằm ở mức thấp nhất trong cả nước với 1,85 triệu đồng/người/năm, chỉ hơn 2 tỉnh miền núi phía Bắc là Bắc Kạn và Hà Giang. Năm 1999, giá trị sản xuất nông nghiệp còn gấp 6,74 lần giá trị sản xuất công nghiệp địa phương, trong khi vốn đất của nông nghiệp chỉ có 11,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, năng suất hạn chế, bình quân lương thực (275 kg/người) chỉ đủ ăn, chưa có dự trữ.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Năm 1998, giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của Sơn La đạt khoảng 902,6 tỉ đồng, so với năm 1995 tăng bình quân 4%/năm ; là tỉnh đạt giá trị sản xuất cao nhất trong 3 tỉnh vùng Tây Bắc. Cũng như nhiều tỉnh khác, giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm trên 74% tổng giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Diện tích trồng lúa năm 1999 giảm chỉ còn 84% so với năm 1990 tức là giảm 7,9 nghìn ha, trong đó diện tích lúa mùa giảm nhiều nhất.

Cây màu được phát triển ở Sơn La gồm có ngô, khoai, sắn vì đây là những cây ít kén đất, dễ trồng trên đồi, sườn núi. Trong số này, cây ngô được phát triển hơn cả, có thể trồng 2 – 3 vụ/năm, tăng đều về diện tích, năng suất và sản lượng. Cho đến năm 1999, diện tích trồng ngô tăng nhanh và vượt cả diện tích trồng lúa.

Tình hình sản xuất cây màu từ năm 1990 đến năm 1999

Năm	Ngô			Khoai			Sắn		
	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1990	16,5	14,3	29,7	0,7	52,7	3,6	11,7	107,2	125,2
1995	25,2	18,1	45,6	0,3	56,7	1,7	13,7	73,3	100,4
1999	42,5	29,9	97,2	0,7	44,3	3,1	16,6	69,9	116,0

So với năm 1990, diện tích trồng ngô của năm 1999 tăng 2,6 lần, năng suất tăng hơn 2 lần và sản lượng tăng 3 lần. Trong khi đó, khoai lang và sắn đều giảm sản lượng. Với 97,2 nghìn tấn, ngô có sản lượng quy thóc bằng 92,5% sản lượng lúa của năm 1999.

+ Cây công nghiệp hàng năm

Cây công nghiệp hàng năm của Sơn La gồm có bông, mía, lạc, đỗ tương, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của địa phương (dệt thủ công, nguyên liệu cho nhà máy đường Chiềng Pắc – Thuận Châu)...

Diện tích trồng bông năm 1995 đạt 1.600 ha, nhưng đến năm 1999 chỉ còn 1.300 ha, hằng năm cho sản lượng khoảng 600 tấn bông sơ.

Cây mía trước đây chỉ được trồng trong vườn nhà. Từ sau khi khôi phục lại nhà máy đường Chiềng Pắc và mở thêm một số cơ sở ép mía,

diện tích trồng mía đã từ 600 – 700 ha tăng lên tới 4.700 ha – năm 1999. Sản lượng mía cây đạt 168.500 tấn, với năng suất 358,5 tạ/ha.

Các cây lạc và đỗ tương được trồng tương đối nhiều với 1.200 ha lạc và 8.400 ha đỗ tương. Sản lượng năm 1999 đạt 900 tấn lạc và 7.400 tấn đỗ tương.

+ Cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

- Các cây công nghiệp lâu năm có tính hàng hóa là chè và cà phê. Từ xưa, chè Tô Múa là loại chè núi đã có tiếng là ngon. Những năm 1958 – 1960, nông trường chè Mộc Châu được xây dựng và từ đó trở thành vùng nguyên liệu tập trung với diện tích 1.778 ha ; hằng năm đạt 6.433 tấn búp tươi, năng suất bình quân là 36 tạ/ha.

Đất terarosa phân hủy từ đá vôi khá thích hợp với cây cà phê. Ở diện tích vườn nhà, cà phê chè giống Arabica và Catura đều sai quả, chất lượng tốt. Từ cuối thập kỉ 80 đến nay, cà phê được trồng tập trung ở cao nguyên Sơn La – Nà Sản. Năm 1997, diện tích trồng là 2.697 ha, gấp 1,9 lần năm 1994. Cũng trong năm này, sản lượng cà phê đạt 668 tấn, năng suất là 25 tạ/ha.

- Do có đất tốt và khí hậu mưa mùa nên ở các sườn phía tây có độ cao dưới 600m rất thích hợp với cây ăn quả cận nhiệt, quả mỏng vỏ, ngọt và thơm. Vì thế, Yên Châu và phía nam Mai Sơn từ xưa đã trồng xoài, nhãn, vải, dứa. Hiện nay, Sơn La có 967 ha nhãn vải, 809 ha xoài (sau các tỉnh Tiền Giang, Khánh Hòa, Đồng Tháp, Vĩnh Long), 854 ha chuối và 116 ha dứa. Những năm gần đây, diện tích trồng mạn hậu, mạn tam hoa cũng đang được mở rộng, đặc biệt là ở Mộc Châu và Bắc Yên.

– Chăn nuôi

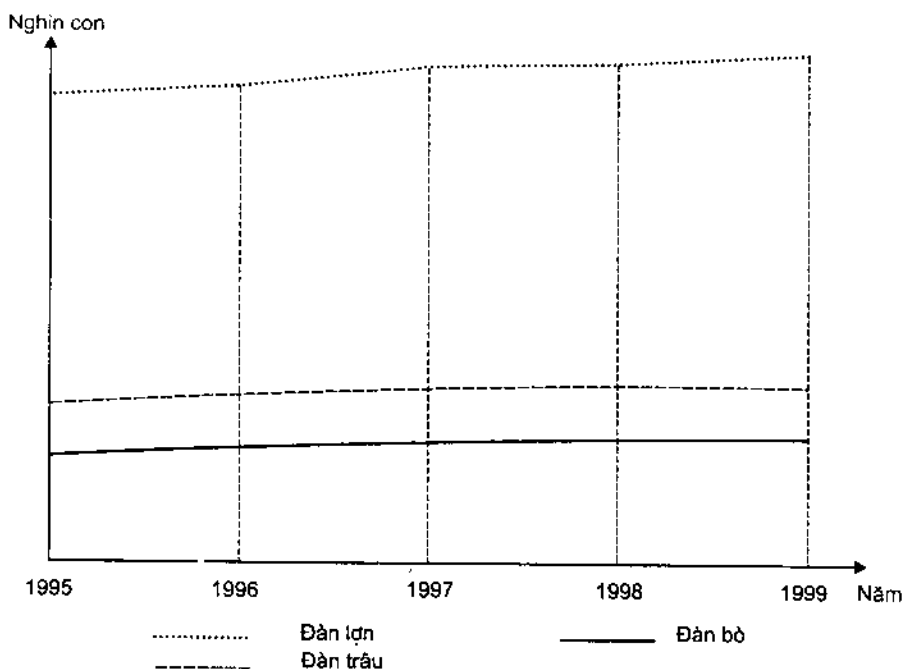
Chăn nuôi là một trong những thế mạnh của Sơn La, nhất là nuôi trâu. Năm 1999, đàn trâu của Sơn La bằng 1,6 lần đàn trâu của 4 tỉnh

Tây Nguyên cộng lại. Sơn La cũng là tỉnh sớm làm quen với việc chăn nuôi đàn bò cao sản cho thịt và sữa từ những năm 70. Ngoài ra, giống "lợn Mèo" Tây Bắc rất gần với giống lợn thịt hiện nay.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời kì 1995 – 1999 (nghìn con)

Các loại	1995	1996	1997	1998	1999
Trâu	107,3	111,3	114,6	115,3	116,1
Bò	72,6	78,0	79,2	81,8	83,6
Lợn	311,0	317,6	330,9	333,9	336,5
Gia cầm	1.801,3	1.829,9	1.892,0	1.951,0	-

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI GIA SÚC Ở SƠN LA (Đơn vị : Nghìn con)



Khó khăn trong chăn nuôi ở Sơn La là thiếu cơ sở vật chất – kĩ thuật và thị trường tiêu thụ. Tuy vậy, số lượng đàn gia súc vẫn tăng đều. Từ năm 1995, đàn lợn đạt mức tăng bình quân năm là 2,1%, đàn bò tăng 3,8%. Tuy nhiên, giá trị chăn nuôi mới đạt 20% trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Nếu đẩy mạnh công nghiệp chế biến, chắc chắn Sơn La sẽ là nguồn cung cấp thịt cho thị trường đồng bằng đông dân cũng như cho xuất khẩu.

b) Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp của Sơn La đã có sự phát triển ở mức độ nhất định trong các năm qua (1994 – 1999). Qua hai đợt tổng điều tra vào năm 1994 và 1999, độ che phủ của rừng trên diện tích của tỉnh đã tăng từ trên 10% lên 22%. Đối với một tỉnh miền núi, tỉ lệ này là quá thấp. Vì thế, việc bảo vệ vốn rừng hiện có kết hợp với việc trồng rừng mới có ý nghĩa đặc biệt cấp thiết.

*Tình hình phát triển lâm nghiệp qua hai đợt
tổng điều tra năm 1994 và 1999 của Sơn La*

Các loại	Đơn vị tính	1994	1999
Giá trị sản xuất	tỉ đồng	160,7	219,9
Sản lượng gỗ khai thác	nghìn m ³	101,0	89,5
Diện tích có rừng	nghìn ha	145,2	310,1
trong đó :			
Rừng tự nhiên	-	138,3	287,1
Rừng trồng	-	6,9	23,0
Độ che phủ	%	10,0	22,0

Giá trị sản xuất lâm nghiệp giữa hai kì điều tra tăng 137%, bình quân hằng năm tăng 7,4%. Hoạt động lâm nghiệp hướng chính vào việc trồng, tu bổ và bảo vệ rừng, đồng thời giảm dần lượng khai thác

(sản lượng gỗ năm 1999 chỉ bằng 89% so với năm 1995). Do vậy, diện tích rừng tự nhiên tăng 2,1 lần, diện tích rừng trồng tăng 33%, rừng bị cháy đã giảm (trong hai năm 1996 và 1999 không xảy ra vụ nào).

Do được đầu tư một phần của Tổng Công ti giấy Việt Nam, Sơn La đang đẩy mạnh trồng rừng gỗ và rừng tre nứa cung cấp nguyên liệu cho nhà máy bột giấy có công suất 200.000 tấn/năm sắp được xây dựng trên địa bàn của tỉnh.

c) Ngư nghiệp

Trước kia, ở Sơn La, ngành thủy sản phát triển chủ yếu dựa vào những hồ, ao tự nhiên, nay có thêm hồ thủy lợi và nhất là hồ thủy điện Hòa Bình. Người dân ven sông cũng đã làm các bè, lồng để nuôi cá.

Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản hiện nay là 950 ha, năm cao nhất đạt 952 ha. Sản lượng thủy sản năm cao nhất (1997) đạt 3.293 tấn, trong đó riêng thủy sản nuôi trồng (cá) đạt 1.592 tấn, chiếm 48,3%. Kinh tế hộ gia đình chiếm tới 68% diện tích và gần 70% sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Tình hình phát triển thủy sản trong thời kì 1995 – 1999

Năm	Diện tích mặt nước (ha)	Sản lượng thủy sản (tấn)	Trong đó nuôi, trồng (tấn)	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)
1995	855,0	1649	1050	13,7
1996	945,9	3159	1595	25,6
1997	950,0	3293	1592	26,6
1998	936,0	1826	1476	14,7
1999	945,0	2066	1518	16,7

Mở rộng nuôi cá bè, cá lồng là hướng bền vững và kinh tế nhất để phát triển ngành thủy sản ở Sơn La.

3. Công nghiệp

Công nghiệp Sơn La đã có bước tăng trưởng khá nhanh trong 5 năm qua (1995 – 1999). Đến năm 1999, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 118,9 tỉ đồng. Từ năm 1995, mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt tới 32%. Tuy nhiên do điểm xuất phát thấp nên mức tăng trưởng chưa phản ánh rõ thực chất của nền sản xuất công nghiệp còn nhỏ bé của tỉnh.

Trong 5 năm nói trên, số doanh nghiệp công nghiệp tăng thêm 834 cơ sở. Trong đó, số 14 doanh nghiệp Nhà nước vẫn giữ nguyên. Số doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài quốc doanh có sự tăng đều ; năm 1999, các doanh nghiệp này tạo ra 25,9 % giá trị sản xuất công nghiệp, bình quân mỗi doanh nghiệp tạo ra 16 triệu đồng. Vì thế, giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm chỉ bằng 5% (năm 1995) đến 7% (1999) giá trị sản xuất nông nghiệp.

Trên lãnh thổ Sơn La, tạo nên bộ mặt công nghiệp của tỉnh là các cơ sở thuộc các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực – thực phẩm, chế biến gỗ – lâm sản, cơ khí...

Sản phẩm công nghiệp, ngoài chè được xuất khẩu, còn hầu hết đều phục vụ nhu cầu của địa phương. Sản lượng điện năm 1998 đạt 226 nghìn KWh, sản lượng nước đạt 1009 nghìn m³.

Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng sản xuất được 8,8 nghìn tấn xi măng, 7,1 nghìn tấn vôi, 43 triệu viên gạch, 4,6 triệu viên ngói, 3,6 nghìn m³ gỗ xẻ. Ngoài ra, khai thác than đạt 5,6 nghìn tấn.

Về công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, đặc biệt là đồ uống, Sơn La đã sản xuất 356 nghìn lít rượu trắng, 818 nghìn lít bia. Công nghiệp chế biến chè đen và chè xanh xuất khẩu ở Mộc Châu ra đời từ một nông trường quân đội (năm 1958), sau chuyển sang quốc doanh. Nông trường là hạt nhân để ra đời vùng chè và chăn nuôi bò sữa – bò thịt Mộc Châu. Đến nay, vùng chè Mộc Châu đã hình thành,

với 1.778 ha chè bao quanh 3 nhà máy : 2 nhà máy chè xanh và 1 nhà máy chè đen, mang tính liên kết nông – công nghiệp hoàn chỉnh, từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm cuối cùng. Sản phẩm hướng vào thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Trung Đông và châu Âu.

Mặc dù ngành công nghiệp của Sơn La còn nhỏ bé, nhưng trong quá trình phát triển, về mặt lãnh thổ, đã và đang hình thành 2 cụm công nghiệp.

– Cụm công nghiệp thị xã Sơn La và phụ cận

Thị xã Sơn La với vai trò là hạt nhân của cụm công nghiệp, có những thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp.

Thị xã có vị trí đầu mối giao lưu nội tỉnh và liên tỉnh, lại nằm ở trung điểm của quốc lộ 6, gần liền với cảng sông và sân bay Nà Sản.

Quá trình xây dựng công nghiệp địa phương đã hình thành ở thị xã này 9 xí nghiệp vừa và nhỏ, cùng hàng loạt cơ sở công nghiệp thuộc nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Cơ cấu công nghiệp bao gồm các ngành : cơ khí sửa chữa ô tô, lắp ráp, sửa chữa phương tiện điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng (như xi măng, gạch, ngói, gỗ), chế biến lương thực – thực phẩm, đồ uống, cung ứng điện – nước, in ấn sách báo và dụng cụ văn phòng, sản xuất sợi – dệt – may. Thị xã Sơn La còn là nơi tập trung một số cơ sở đào tạo, và mới đây Chính phủ đã quyết định thành lập trường Đại học Sơn La trên cơ sở của trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc.

– Cụm công nghiệp Mộc Châu

Cụm công nghiệp này được hình thành từ việc ra đời của Xí nghiệp liên hợp sản xuất chè Mộc Châu và nông trường quốc doanh chuyên trồng chè và nuôi bò cao sản nhập nội. Nơi đây có nhiều lợi thế, cách Thủ đô trên 180 km theo quốc lộ 6, đến ngã ba Xóm Lôm gặp đường 379 từ bến Vạn Yên trên sông Đà ngược lên (dài 38 km). ; từ Xóm Lôm nối với huyện lỵ – 14 km, gặp đường 102 (đường 42 cũ)

đi cửa khẩu Pa Háng – 32 km. Ngoài diện tích trồng chè rộng gần 1800 ha, bao quanh vùng này còn trồng dâu tằm, nuôi bò sữa (trên 1000 con), bảo đảm vững chắc về nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp đã có. Cơ cấu công nghiệp đã và đang hoàn thiện với ngành chuyên môn hóa là chế biến thực phẩm (chè, sữa, thịt) và mở rộng các cơ sở dịch vụ hỗ trợ như : cơ khí, điện – nước, vận tải, bánh kẹo...

Bên cạnh hai cụm công nghiệp kể trên, các điểm công nghiệp đang dần được hình thành ở các thị trấn Thuận Châu, Mai Sơn và dọc quốc lộ 6.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– Giao thông vận tải

Trước đây, Tây Bắc cũng như Sơn La liên hệ với các tỉnh trong nước chỉ có một con đường độc đạo là quốc lộ 6. Hàng hóa nhập luôn lớn hơn xuất, thông tin cách trở nhiều. Cho đến nay, về đường bộ, cả tỉnh đã có 2.401 km, trong đó có 410 km rải nhựa, 629 km đường rải đá hoặc cấp phối. Mật độ đạt 0,18 km/km². Nhờ có hồ thủy điện nên đã hình thành 210 km đường sông. Về đường hàng không, sân bay Nà Sản mới được nâng lên cấp 3 với hai chuyến bay/tuần nối liền Sơn La với Hà Nội.

Tuy đã có 3 loại hình vận tải trên lãnh thổ, nhưng vận tải đường bộ vẫn chiếm vai trò chủ yếu. Hằng năm, đường bộ chuyên chở 99,23% khối lượng hàng hóa và 91,67% khối lượng hành khách. Cơ sở hạ tầng và phương tiện vận tải đường sông còn yếu kém. Thị phần vận tải đường sông hạn chế, chỉ thuận lợi cho địa bàn ven sông. Một phần đường sông qua đập bị tắc nghẽn nên mọi mặt hàng đều chịu chi phí cao về vận tải.

Vận tải hành khách và vận tải hàng hóa, tính bình quân từ năm 1995 đến năm 1999, đều tăng với tốc độ khoảng 9%/năm. Năm 1999,

tổng lượng hàng hóa vận chuyển đạt 517 nghìn tấn và hành khách đạt 1,2 triệu lượt. Các mặt hàng vận chuyển và luân chuyển chủ yếu là nhiên liệu, thiết bị máy móc, phân bón, hóa chất, vật liệu xây dựng, gỗ và vật liệu bằng gỗ.

– Bưu chính viễn thông

Đến năm 2000, mạng lưới bưu chính, về cơ bản, đã phủ kín lãnh thổ và được nâng cấp kỹ thuật, nhất là ở các huyện ven quốc lộ 6 và đường 379 (Thuận Châu, Mường La, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Phù Yên và Thị xã). Ngành bưu điện đã phát triển các công trình truyền dẫn liên tỉnh như 10 trạm viba số, 16 đài tự động làm tăng số lượng đàm thoại trong và ngoài nước.

Số máy điện thoại tăng khá nhanh. Năm 1995 toàn tỉnh mới có 2.726 máy, đến năm 1999 lên tới 6.750 máy, tăng gấp 2,5 lần. Tuy thế, bình quân số máy điện thoại trên 100 dân mới chỉ ở mức 0,78 máy.

Sơn La đã có đài truyền hình, vừa tiếp sóng của trung ương vừa có chương trình riêng của tỉnh phát bằng tiếng phổ thông và tiếng địa phương, được chuyển tiếp sóng qua 39 trạm tới tất cả các điểm dân cư trong tỉnh.

Nhìn chung, hệ thống giao thông vận tải và bưu chính viễn thông của Sơn La đã có nhiều tiến bộ, góp phần vào việc củng cố an ninh chính trị – xã hội, hạn chế được sự cách biệt giữa các vùng.

Trong tương lai, Sơn La sẽ tiếp tục đầu tư cả về chiều rộng lẫn chiều sâu để ngành này phục vụ đắc lực hơn nữa cho công cuộc Đổi mới, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân trong tỉnh.

b) Thương mại, du lịch

– Thương mại

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, những vùng sâu, vùng xa là vùng gặp nhiều khó khăn nhất.

Nhờ những cố gắng vượt bậc, Sơn La đã duy trì được hoạt động thương nghiệp quốc doanh, đảm bảo cung cấp cho nhân dân các nhu cầu thiết yếu hàng ngày, dù chịu lỗ về chi phí vận tải. Năm 1999, thương nghiệp quốc doanh vẫn đảm bảo 33% thị phần bán lẻ của tỉnh. Mặt khác, tỉnh đã khuyến khích và có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh mở rộng thị trường ở nông thôn, nhất là các chợ vùng xa đô thị. Nhờ thế tổng mức bán lẻ xã hội và dịch vụ tăng lên rõ rệt. Năm 1995 đạt 536,4 tỉ đồng, năm 1999 đạt 882,5 tỉ đồng, tăng 164,5%. Bình quân đầu người về sức mua từ 656 nghìn đồng – năm 1995 đã tăng lên 1,02 triệu đồng – năm 1999.

Nhờ phát triển sản xuất và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, Sơn La đã tham gia vào thị trường thế giới. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của năm 1999 gồm có chè khô : 1.289 tấn, cà phê nhân : 500 tấn, tơ tằm : 11 tấn và gỗ pơmu : 500m³. Xuất khẩu tăng đã làm hạn chế bớt tình trạng nhập siêu.

Tình hình xuất nhập khẩu trong thời kì 1995 – 1999 (triệu USD)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cân đối
1995	2,7	3,4	-0,7
1996	3,2	3,9	-0,7
1997	4,0	1,7	+2,3
1998	4,5	1,79	+2,71
1999	4,8	5,3	-0,5

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất (chiếm 70% kim ngạch nhập khẩu). Bằng việc khai thác các thế mạnh về tài nguyên địa phương, Sơn La đã từng bước có ngoại tệ để tự trang bị tư liệu sản xuất cho mình. Một tiềm năng đang được chú ý khai thác để "xuất khẩu tại chỗ" là du lịch.

Tham gia vào hoạt động thương mại địa phương phải kể tới hệ thống các chợ. Đây là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi, mua bán

hàng hóa và sản vật. Chợ là chất men kích thích cho kinh tế hàng hóa của vùng phát triển. Đây cũng là nơi cạnh tranh, đua tài giữa các thành phần kinh tế. Trên các huyện, thị của tỉnh đã có 18 chợ quy mô lớn. Riêng thị xã Sơn La có 5 chợ, là các tụ điểm mua bán lớn nhất. Ngoài ra còn một chuỗi các tụ điểm buôn bán nằm dọc các trục đường quốc lộ và tỉnh lộ.

– Du lịch

Sơn La là tỉnh có nhiều tiềm năng du lịch. Nét độc đáo của tài nguyên du lịch Sơn La là tài nguyên du lịch sinh thái và văn hóa – dân tộc – lịch sử.

Về địa bàn du lịch sinh thái gắn với văn hóa – dân tộc, trước tiên phải kể đến Mộc Châu. Có thể thiết kế tour du lịch sinh thái theo đường thủy Hòa Bình – Vạn Yên – sinh thái hồ thủy điện (đài 35 km), từ sinh thái sườn đông cao nguyên đá vôi ẩm tới mặt bằng thảo nguyên cao 930 m với cánh đồng chăn thả gia súc, đồi chè Tô Múa, bản Hmông và đô thị Thảo nguyên Mộc Châu với quần thể hang động cácxtơ.

Về văn hóa – dân tộc – lịch sử, thị xã Sơn La là một "thành phố lịch sử", trung tâm văn hóa của người Thái đen với các bản Chiềng Cọ, Chiềng Lề... sát bên. Sơn La còn có nhiều di tích lịch sử – cách mạng gắn với tên tuổi các bậc tiền bối cách mạng : Trường Chinh, Tô Hiệu, chiến sĩ Lò Văn Giá... Di tích lịch sử đáng chú ý nhất là nhà tù Sơn La, được xây dựng năm 1908, mở rộng vào những năm 1930 – 1940, với cây đào Tô Hiệu, được Nhà nước xếp hạng vào năm 1962. Bên cạnh khu di tích là Bảo tàng tổng hợp, với nhiều hiện vật quý giới thiệu truyền thống lịch sử, văn hóa của cộng đồng các dân tộc Sơn La. Di tích văn hóa nổi bật là chùa Chiền Viện (Mộc Châu) với 1 pho tượng lớn, 8 pho tượng vừa, 56 pho tượng nhỏ đều được đúc bằng đồng, 2 pho tượng bằng thiếc và 1 pho tượng nhỏ bằng ngà voi. Sau khi đi thăm các di tích, danh thắng, du khách có thể đến tắm ở suối

nước nóng bản Hmông – xã Hủa La – thị xã Sơn La, với nhiệt độ trung bình $35^{\circ} - 40^{\circ}\text{C}$...

Sơn La còn là địa bàn rộn ràng của nhiều lễ hội, nhất là vào mùa xuân. Lễ hội Hoa ban của người Thái (tháng 2 âm lịch) diễn ra khi hoa ban nở trắng rừng. Rồi trò tung còn tìm bạn của người Tày, hội Pang – Cầu Nổ của người Khơ-mú, Xinh-mun, tết cơm mới của người Khơ-mú...

Hàng năm, ngành du lịch đã đón trên 33,7 nghìn khách trong nước và gần 3 nghìn khách quốc tế. Ngay từ năm 1994, ngành du lịch đã có 18 cơ sở lưu trú, trong đó có 5 khách sạn. Đến hết năm 1998, số khách sạn tăng lên 12 trong đó có 1 khách sạn do trung ương quản lí.

Du lịch đã và đang là ngành có nhiều triển vọng của Sơn La.

Tóm lại, việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng nông nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp, phát triển các ngành nghề cả ở nông thôn và đô thị có ý nghĩa rất quan trọng đối với Sơn La. Hiện nay, vấn đề hàng đầu là phát triển cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải. Nền kinh tế của Sơn La, một tỉnh miền núi còn nghèo, nhiều khó khăn, sẽ được phát triển chủ yếu bằng nội lực, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước và các địa phương khác trong cả nước.

ĐỊA LÍ HÒA BÌNH

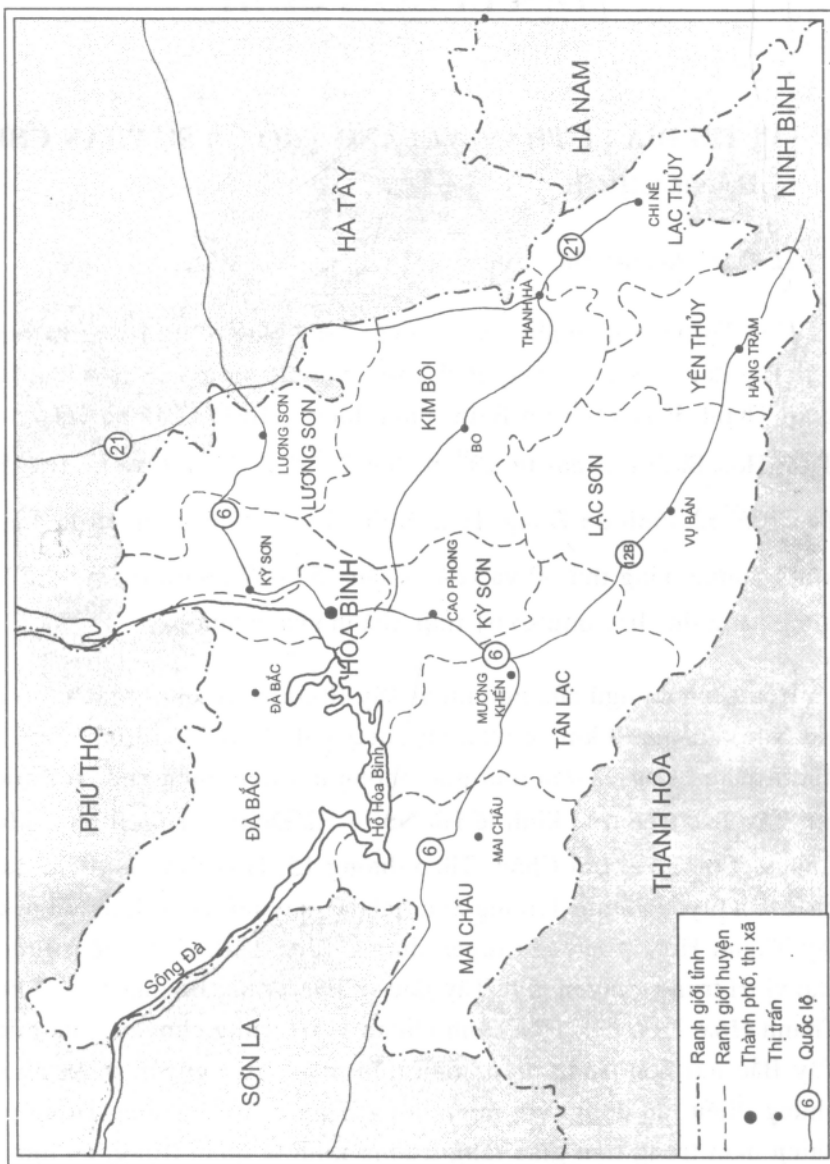
I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Hòa Bình là tỉnh miền núi giáp với đồng bằng sông Hồng và vùng núi Tây Bắc ; phía bắc giáp Phú Thọ, phía tây giáp Sơn La, phía nam giáp Thanh Hóa và Ninh Bình, phía đông giáp Hà Tây và Hà Nam. Tỉnh Hòa Bình trải dài từ $20^{\circ}18'$ đến $21^{\circ}8'$ vĩ độ Bắc và từ $104^{\circ}50'$ đến $105^{\circ}52'$ kinh độ Đông. Hòa Bình có diện tích tự nhiên là 4.811 km^2 – đứng hàng thứ 30 và với số dân 757.637 người (năm 1999) – đứng hàng thứ 46 trong số 61 tỉnh, thành của cả nước.

Hòa Bình án ngữ cửa ngõ miền Tây Bắc của Tổ quốc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 80 km về phía tây theo quốc lộ 6. Hòa Bình có vị trí địa lý quan trọng, là đầu mối giao thông nối liền miền xuôi với miền núi Tây Bắc trên trục kinh tế Hà Nội – Hà Đông – Hòa Bình – Mộc Châu – Sơn La – Lai Châu. Theo đường 15, Hòa Bình là điểm xuất phát của tuyến đường Trường Sơn lịch sử, nay nối Hòa Bình với miền tây Thanh Hóa. Theo các tuyến đường 12A, 12B, 21A, Hòa Bình ở vào vị trí trung chuyển giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ qua Ninh Bình, Thanh Hóa. Hơn hết, Hòa Bình chiếm vị trí trung chuyển giữa miền Tây Bắc núi non trùng điệp, giàu tiềm năng tài nguyên thiên nhiên nhưng thiếu lao động, với miền đồng bằng châu thổ sông Hồng phì nhiêu nằm trong tam giác tăng trưởng kinh tế quan trọng, có nguồn lực lao động lớn nhất cả nước.

TỈNH HÒA BÌNH



Hòa Bình cũng là một vùng đất cổ, giàu tiềm năng du lịch với nhiều cảnh quan thiên nhiên, hang động, nhiều bản làng dân tộc hấp dẫn du khách ở trong và ngoài nước.

2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Hòa Bình được thành lập năm 1886. Khi đó có tên là tỉnh Mường, tỉnh lỵ đặt tại chợ Bờ. Năm 1888, đổi tên thành tỉnh Phương Lâm. Năm 1891, đổi tên thành tỉnh Hòa Bình, tỉnh lỵ đặt tại Hòa Bình, tỉnh gồm 6 châu : Lương Sơn, Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Mai và Đà Bắc. Năm 1976, Hòa Bình sáp nhập với tỉnh Hà Tây thành tỉnh Hà Sơn Bình, tỉnh lỵ đặt ở thị xã Hà Đông. Tháng 10 năm 1991, tỉnh Hòa Bình được tái lập từ tỉnh Hà Sơn Bình, tỉnh lỵ là thị xã Hòa Bình.

Tỉnh Hòa Bình có 1 thị xã và 9 huyện với 11 thị trấn, 6 phường và 197 xã. Thị xã Hòa Bình là tỉnh lỵ, trung tâm văn hóa, kinh tế của tỉnh, nằm ngay cạnh quốc lộ 6, có nhà máy thủy điện Hòa Bình với công suất vào loại lớn nhất vùng Đông Nam Á hiện nay. Các huyện của Hòa Bình là : Đà Bắc, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy và Yên Thủy. Trong số này, huyện Kim Bôi có diện tích lớn nhất (tới 693,6km²) với 2 thị trấn, 35 xã và cũng là huyện có số dân đông nhất (129.600 người – năm 1999). Diện tích nhỏ nhất là huyện Lạc Thủy (30,2 km²), cũng là huyện có số dân vào loại ít nhất (46.100 người), chỉ đứng trên huyện miền núi cao Đà Bắc (45.600 người).

Hòa Bình có 11 thị trấn phân bố ở 9 huyện, trong đó các huyện Lạc Thủy và Kim Bôi có 2 thị trấn. Các thị trấn là tụ điểm buôn bán, đầu mối giao thông hoặc các điểm công nghiệp. Phần lớn các thị trấn của tỉnh đều nhỏ bé về quy mô số dân, chỉ có thị trấn Lương Sơn là có số dân trên 10.000 người. Trong số 11 thị trấn thì có tới 3 thị trấn nông trường, đó là thị trấn nông trường Thanh Hà (Kim Bôi), thị trấn nông trường 2-9 (Yên Thủy) và thị trấn nông trường Sông Bôi (Lạc Thủy).

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa chất và khoáng sản

Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ cho thấy, Hòa Bình là tỉnh nằm trải dài và rộng trên nhiều đới cấu trúc – kiến tạo phức tạp.

Lãnh thổ tỉnh Hòa Bình là phần đông nam của cấu trúc Paleozoi tây bắc Bắc Bộ, với sự tham gia của các đới tương cấu trúc khác nhau. Phần tây bắc của tỉnh thuộc đới Phan Si Păng, đới này phân cách với đới Ninh Bình bởi đứt gãy sâu có hình cánh cung kéo dài từ Suối Rút qua thị xã Hòa Bình, rồi theo sông Đà lên phía đông bắc. Phần tây nam của lãnh thổ Hòa Bình thuộc đới Sơn La, là đới trùng được cấu thành từ hai tầng kiến trúc Indôxini và Crêta sau tạo núi. Diện tích phần còn lại của lãnh thổ thuộc đới cấu trúc Ninh Bình ; đặc trưng của đới này là cấu trúc sụt lún và phân cách với đới Sơn La bởi đứt gãy kéo dài từ Yên Thủy đến Yên Châu.

Như vậy, lãnh thổ Hòa Bình đã trải qua nhiều giai đoạn kiến tạo khác nhau, với sự tồn tại và phân bố của các thành tạo địa chất có thành phần khác nhau, gồm đá biến chất, đá mắc ma xâm nhập và mắc ma phun trào, đá trầm tích biển và trầm tích lục nguyên... có tuổi khác nhau.

Do đặc điểm kiến tạo và cấu trúc địa chất phức tạp, đa dạng nên Hòa Bình là tỉnh có nguồn khoáng sản phong phú, với tiềm năng ở mức độ khác nhau. Nhiều loại khoáng sản đã được thăm dò, khai thác, sử dụng từ lâu ; có loại đang được nghiên cứu, khai thác bước đầu và có loại đang ở dạng tiềm năng.

Khoáng sản trong tỉnh có thể được chia ra 4 nhóm chính : nhiên liệu, kim loại, phi kim loại và nước khoáng.

Khoáng sản nhiên liệu quan trọng nhất là than, gồm các mỏ Suối Hoa, Mường Vọ, Đồi Hoa, Đoàn Kết, Đầm Hồng... Các vỉa than có

chiều dày lớn, tập trung ở mỏ Đôi Hoa (Lạc Thủy) và Đoàn Kết (Yên Thủy). Tổng trữ lượng than của Hòa Bình vào khoảng 9 triệu tấn, than có chất lượng cao (loại than antraxít), phần lớn là than lộ thiên. Các mỏ than này rất thuận lợi cho việc sử dụng trong sinh hoạt và công nghiệp nhỏ ở địa phương. Khoáng sản kim loại đã được phát hiện tương đối phong phú, gồm có vàng, sắt, đa kim, đồng, chì, kẽm, thủy ngân, antimoan và bôxít, trong đó quan trọng nhất là vàng. Hòa Bình được đánh giá là một khu vực có tiềm năng và triển vọng khai thác vàng lớn của nước ta. Đến nay đã phát hiện được 7 điểm vàng gốc (Viên Nam, Đá Bạc, Đôi Nâu, Thung Mơ, Làng Ngành, Làng Lột, Chiềng Châu) và nhiều điểm vàng sa khoáng. Khoáng sản phi kim loại ở Hòa Bình có pirít (Làng Cự, Làng Vo), photphorít (Hang Chối, Gò Chè, Vân Sơn), cao lanh (Cuối Hạ, Yên Phương), sét (Lạc Thủy, Kim Bôi...).

Đặc biệt, Hòa Bình nổi tiếng về nguồn nước khoáng, cả về tiềm năng và chất lượng. Ba điểm nước khoáng quan trọng phân bố quanh rìa khối granít Kim Bôi là Mỏ Đá, Quy Hòa, Sào Báy. Về thành phần, nước khoáng Kim Bôi gồm hai loại : nước khoáng bicarbonát – sunphát canxi (Mỏ Đá, Quy Hòa) có nguồn gốc mácma và nước khoáng sunphát canxi (Sào Báy) có nguồn gốc hòa tan. Các nguồn nước khoáng này có lưu lượng tương đối lớn, từ 11 l/s đến 28,5 l/s. Chất lượng nước tốt, có thể sử dụng để điều trị một số bệnh và giải khát.

Với tiềm năng khoáng sản đa dạng và phong phú như trên, Hòa Bình đã và đang tiến hành nghiên cứu, định hướng quy hoạch, khai thác, sử dụng khoáng sản một cách hợp lí.

2. Địa hình

Nhìn chung, địa hình của tỉnh Hoà Bình nổi bật với những đặc điểm sau :

– Hòa Bình là một tỉnh miền núi điển hình. Hầu như toàn bộ diện tích của tỉnh là núi và cao nguyên. Giữa núi và cao nguyên là những

thung lũng sông suối, không có một đồng bằng nào đáng kể và đúng với nghĩa của nó. Núi đều thuộc kiểu núi trung bình, không đâu có độ cao tuyệt đối đạt tới 1500m. Độ cao đa số là dưới 1000m, tập trung chủ yếu ở các huyện phía tây của tỉnh như Đà Bắc, Mai Châu, Tân Lạc. Rải rác có một số đỉnh núi cao xấp xỉ 1400m như Phu Canh (1.420m), Pà Cò (1.343m), núi Biền (1.198 m)... Chỉ một diện tích rất nhỏ bé của các bề mặt đồng bằng, thung lũng là có độ cao tuyệt đối từ 20 đến 40m, tập trung ở Lạc Thủy và Yên Thủy.

– Địa hình Hòa Bình thấp dần từ phía tây sang phía đông. Phía tây của tỉnh là các vùng núi có độ cao trung bình trên 500m, một số đỉnh núi cao trên 1000m như ở Hang Kia (1.044m), dải núi đá vôi Pà Cò (1.343 m), Phu Canh (1.420m). Khu vực trung tâm của tỉnh có độ cao giảm xuống 300m. Khu vực phía đông, giáp với Hà Tây, độ cao trung bình chỉ còn dưới 100m.

– Hướng chủ yếu của địa hình là hướng tây bắc – đông nam. Hầu hết các dãy núi cũng như các thung lũng sông đều chạy theo hướng tây bắc – đông nam. Các dãy núi phía tây thuộc hệ Trường Sơn, nằm ở tả ngạn sông Đà, kéo dài từ Mai Châu qua Tân Lạc và kết thúc ở nam Yên Thủy.

– Địa hình Hòa Bình thể hiện tính phân bậc khá rõ. Xét về mặt độ cao, có các bậc chính : dưới 200m, 200 – 500m, 500 – 700m, 700 – 1000m và trên 1000m. Các bậc độ cao này tương ứng với các kiểu địa hình : đồng bằng – thung lũng, đồi, núi thấp và núi trung bình.

Do ảnh hưởng của đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, ở vùng núi quá trình xâm thực chia cắt địa hình diễn ra mạnh mẽ, mạng lưới thủy văn dày, độ dốc lớn, mật độ chia cắt địa hình cao, quá trình xâm thực, đất lở, đất trượt phát triển mạnh. Các quá trình trên diễn ra càng mạnh ở những nơi mà lớp phủ thực vật bị tàn phá trơ trụi. Ở các khu vực đá vôi hình thành các dạng địa hình cacxtơ độc đáo như động Thác Bờ, động Cô Tiên, hang Luồn (Yên Bồng – Chi Nê) ; nhiều lòng

cháo cácxtơ rộng, thuận lợi cho việc tập trung dân cư và phát triển nông nghiệp.

Có thể chia địa hình tỉnh Hòa Bình làm 4 khu vực : khu vực núi của huyện Đà Bắc, khu vực trung tâm, khu vực núi đá vôi phía tây và tây nam, khu vực đồi – đồng bằng – thung lũng.

Khu vực núi của huyện Đà Bắc là khu vực núi cao và hiểm trở nhất của tỉnh. Độ cao trung bình từ 500 – 1000m. Ở đây tập trung những đỉnh núi cao nhất như Phu Canh (1.420m), Núi Biên (1.198m), núi Hen (1.176 m). Địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, các sông đều đổ vào sông Đà.

Khu vực núi trung tâm và phía bắc huyện Kỳ Sơn có nhiều đỉnh núi cao trên 1000m, như núi Đồi Thơi (1100m), núi Cốt Ca (1071m), núi Viên Nam (1034m).

Khu vực núi đá vôi phía tây và tây nam là một phần của cao nguyên Mộc Châu kéo xuống, qua Mai Châu, Tân Lạc, Lạc Sơn. Vệt núi đá này khá cao, chạy theo hướng tây bắc – đông nam. Khối núi đá vôi đồ sộ Hang Kia ở phía tây của huyện Mai Châu cao tới 1.044m, là khu vực rừng được Nhà nước quản lí. Dãy núi đá vôi Pà Cò ở phía tây bắc huyện Mai Châu có độ cao cao tới 1343m. Dải núi uốn nếp thấp có độ cao 500 – 600m chạy theo hướng tây bắc – đông nam từ Nam Sơn, Ngổ Luông (Tân Lạc) đến Ngọc Sơn, Tự Do (Lạc sơn). Quá trình cácxtơ ở đây phát triển và là vùng cácxtơ điển hình của Hòa Bình.

Khu vực đồi – đồng bằng – thung lũng tập trung chủ yếu ở các huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy và Lạc Thủy, độ cao từ 200 – 500m, thường có dạng đồi bát úp ngăn cách bởi các thung lũng. Địa hình đồng bằng của Hòa Bình có diện tích rất hạn chế, chủ yếu là các đồng bằng – thung lũng ở độ cao 40 – 100m. Dọc theo thung lũng sông Bôi và sông Bưởi có các dải đồng bằng hẹp với các thêm sông

và bãi bồi cao. Đặc biệt các đồng bằng thung lũng cácxtơ, các lòng chảo cácxtơ ở những khu vực núi đá vôi của các huyện Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy và Lạc Thủy là những địa bàn sản xuất nông nghiệp quan trọng của tỉnh.

3. Khí hậu

Do ảnh hưởng của vị trí địa lí, bức xạ mặt trời, hoàn lưu khí quyển và địa hình, Hòa Bình mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa với một mùa đông ngắn, lạnh, ít mưa và một mùa hạ dài, nóng, mưa nhiều. Khí hậu Hòa Bình mang tính chất nhiệt đới rõ nét do có chế độ bức xạ nội chí tuyến mang lại một nền nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình hàng năm ở các nơi trong tỉnh thường trên dưới 23°C .

Tính chất gió mùa đã tạo nên sự khác biệt rất rõ rệt giữa 2 mùa. Về mùa đông, do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, đặc biệt trong 3 tháng (XII, I và II), nhiệt độ không khí giảm đi rõ rệt, nhiệt độ trung bình tháng ở thị xã Hòa Bình đã xuống dưới 20°C . Vào thời kì này, lượng mưa rất ít, ở thị xã Hòa Bình chỉ đạt 128,8 mm.

Mùa hạ ở Hòa Bình thường kéo dài hơn ở các nơi khác trong vùng. Từ tháng III đến tháng XI, không có tháng nào nhiệt độ trung bình xuống dưới 20°C . Trong mùa hạ, lượng mưa và số ngày mưa cao. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng V đến tháng X, tập trung nhất vào các tháng VII, VIII, IX với lượng mưa trung bình tháng khoảng 300 – 400mm. Vì thế, lượng mưa bình quân năm ở Hòa Bình khá cao, thường từ 1800 – 2200mm.

Một đặc điểm khác của khí hậu Hòa Bình là hay có biến động, chủ yếu do hoạt động của gió mùa kết hợp với địa hình gây nên. Những số liệu quan trắc trong nhiều năm cho thấy các cực trị khác biệt rất xa so với trị số trung bình. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối đo được ở Mai Châu là 41°C (ngày 12-5-1966), ở thị xã Hòa Bình tới $41,2^{\circ}\text{C}$ (ngày

16-5-1940). Trong khi đó nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối cũng hạ xuống tới $1,9^{\circ}\text{C}$ ở thị xã Hòa Bình và Mai Châu. Vào các ngày 30 và 31-12-1975, nhiệt độ đo được ở Chi Nê là $2,3^{\circ}\text{C}$ và ở Kim Bôi là $2,1^{\circ}\text{C}$. Sự biến động của khí hậu cũng biểu hiện rõ rệt trong chế độ mưa hoặc trong sự xuất hiện của các hiện tượng thời tiết đặc biệt. Lượng mưa ở thị xã Hòa Bình chỉ trong ngày 21-9-1975 đã đạt tới 340,6mm, ở Lạc Sơn còn lên tới 379,5mm trong ngày 9-11-1984. Các cơn giông cũng thường hay xảy ra vào mùa hạ, trung bình tới 70 ngày có giông trong một năm.

Nhìn chung, lượng nhiệt và ẩm dồi dào đã tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành sản xuất nông – lâm nghiệp phát triển, khôi phục nhanh chóng thảm thực vật rừng. Tuy nhiên những biến động bất thường của thời tiết cũng gây nhiều trở ngại cho sản xuất và đời sống.

4. Thủy văn

Hòa Bình là một tỉnh có mạng lưới thủy văn tương đối dày. Trong tỉnh có 11 con sông chính, thuộc các hệ thống sông Đà, sông Mã, sông Bưởi... Các sông này đều mang tính chất thượng nguồn nên tác động bồi đắp phù sa hạn chế. Sông suối trong tỉnh có diện tích lưu vực thuộc loại vừa và nhỏ, dao động từ 500 km^2 đến 1.200 km^2 . Sông Bôi có diện tích lưu vực là 664 km^2 , sông Bưởi là 886 km^2 , sông Đà có diện tích lưu vực lớn nhất (trên 51.800 km^2).

Sông lớn nhất là sông Đà, bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc). Phần chảy trên lãnh thổ Việt Nam dài 570 km, trong đó có 101 km chảy qua địa phận tỉnh Hòa Bình. Đặc điểm chung của sông Đà là sự phân phối nước không đều giữa các mùa. Mùa lũ kéo dài từ tháng V đến tháng X, chiếm tới 80% tổng lượng dòng chảy, lũ lớn nhất là vào tháng VII và VIII. Mùa cạn từ tháng XI đến tháng IV. Môđun dòng chảy nhiều năm của sông Đà đạt lưu lượng mùa lũ là $21.000\text{ m}^3/\text{s}$,

lưu lượng mùa kiệt là $1.608 \text{ m}^3/\text{s}$. Sông Đà có giá trị giao thông lớn, là con đường vận chuyển lâm sản từ vùng núi cao qua sông Hồng về đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng ý nghĩa đặc biệt to lớn của sông Đà là về thủy năng. Nhà máy thủy điện Hòa Bình đã ra đời và đang hoạt động tại đây.

Sông Bôi có chiều dài 125 km, bắt nguồn từ vùng núi Đồi Thơi, Đồi Bu và một số núi thấp ở phía đông của tỉnh. Sông Bôi chảy theo hướng tây bắc – đông nam qua Kim Bôi, Lạc Thủy rồi đổ vào sông Hoàng Long (Ninh Bình) rồi gặp sông Đáy ở cầu Gián – Ninh Bình.

Sông Bưởi có chiều dài 130 km, bắt nguồn và chảy trong địa phận huyện Tân Lạc là chủ yếu, gặp sông Cái ở huyện Lạc Sơn.

Sông Bù là sông ngắn, chiều dài 32 km, chảy từ vùng núi Đồi Thơi và Đồi Bu qua huyện Kỳ Sơn, rồi đổ vào sông Đáy ở khu vực huyện Chương Mỹ (Hà Tây)...

Các sông suối của Hòa Bình phần lớn đều nằm ở vùng tả ngạn sông Đà. Mùa lũ từ tháng V đến tháng X, độ đục tương đối lớn ($170 - 300 \text{ g/m}^3$).

Công trình thủy điện Hòa Bình lớn nhất cả nước có diện tích mặt gương hồ chứa với mức nước ở độ cao trung bình 115m là 208 km^2 . Ngoài nhiệm vụ cung cấp nước cho nhà máy thủy điện, hồ chứa Hòa Bình còn có tác dụng điều tiết nước sông giữa hai mùa, hạn chế lũ lụt cho vùng hạ lưu, tạo nên cảnh quan thiên nhiên đẹp là cơ sở tốt để phát triển du lịch và cũng là nơi nuôi trồng thủy sản quan trọng. Ngoài hồ Hòa Bình, trong tỉnh còn có một số hồ ao, đầm với diện tích 1.079 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Một số hồ, đầm tương đối lớn là : đầm Quỳnh Lâm (62,52 ha, ở thị xã Hòa Bình), hồ Đồng Chanh, đầm Gò Châu, hồ Cao Dương (Kim Bôi), đầm Đùn (Lạc Thủy).

Mạng lưới sông suối, hồ đầm của Hòa Bình có vai trò rất quan trọng. Đây là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, đồng

thời có giá trị giao thông lớn. Đặc biệt sông Đà với hồ chứa Hòa Bình là nguồn sinh thủy cho nhà máy thủy điện hoạt động. Vai trò của hồ về mặt thủy năng đã vượt ra tầm của một tỉnh và mang ý nghĩa toàn quốc.

5. Đất đai

Nguồn gốc tạo nên các loại đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình là các loại đá trầm tích, đá mắc ma và đá biến chất. Trên mỗi loại đá phát triển một loại đất với những tính chất khác nhau. Khí hậu nhiệt đới gió mùa với hai mùa nóng ẩm và lạnh khô khác biệt khá rõ rệt là một trong những điều kiện để hình thành đất feralit, loại đất điển hình của tỉnh.

Hòa Bình có 7 nhóm đất chính với 23 loại đất khác nhau.

Nhóm đất phù sa có 19.759 ha, chiếm 4,4% diện tích toàn tỉnh. Nhóm này gồm 4 loại đất : các bãi cát và cồn cát dọc hai bên bờ sông Đà ; đất phù sa được bồi, trung tính, phân bố dọc hai bờ sông Đà là chính ; đất phù sa được bồi, chua, phân bố rải rác hai bên bờ sông Bưởi, sông Bôi và đất phù sa ngòi, suối.

Nhóm đất dốc tụ có 1.175 ha, phân bố rải rác dưới chân đồi, chân núi. Đất có màu nâu vàng, thành phần cơ giới thịt nhẹ, phần lớn diện tích đã được khai thác thành ruộng bậc thang.

Nhóm đất đen trên sản phẩm phong hóa đá vôi, phân bố ở các thung lũng đá vôi, đất có màu đen, nhiều mùn.

Nhóm đất bạc màu ở khu vực phía đông nam của tỉnh, nơi có đồi gò cao xấp xỉ 25m. Do địa hình dốc thoải, lại canh tác không đúng kỹ thuật nên đất bị bạc màu, chai rắn và rất chua.

Đặc biệt, nhóm đất feralit có diện tích lớn nhất (302.350 ha), chiếm 68% diện tích toàn tỉnh. Nhóm này có các loại đất chính sau đây :

– Đất feralit phát triển trên phù sa cổ, tập trung ở phía đông của tỉnh từ Hòa Sơn đến chợ Bến, dọc đường 21 đến Chi Nê.

– Đất feralit trên đá mácma trung tính và kiềm, tập trung ở vùng Thượng Tiến, xung quanh thị xã Hòa Bình và lẻ tẻ ở các huyện Kỳ Sơn, Tân Lạc, Kim Bôi... Đây là loại đất tốt, có thể trồng cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả.

– Đất feralit nâu đỏ trên đá vôi, phân bố rải rác ở các huyện Đà Bắc, Mai Châu, Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Tân Lạc, Lạc Thủy. Loại đất này tương đối tốt ; trồng hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp.

– Đất feralit trên đá cát kết, tập trung ở các huyện Kỳ Sơn, Kim Bôi, Yên Thủy thành những vùng lớn.

– Ở độ cao trên 700m có loại đất feralit mùn với diện tích khoảng 32.000 ha.

Nhìn chung đất feralit là nhóm đất điển hình của Hòa Bình, chiếm phần lớn diện tích của tỉnh và gấp khoảng 18 lần đất phù sa. Đại bộ phận đất feralit có tầng đất trung bình và dày, phát triển trên địa hình dốc dưới 20° , có nhiều khả năng thâm canh lâm nghiệp và trồng cây công nghiệp lâu năm, một phần để trồng cây công nghiệp ngắn ngày và cây lương thực.

6. Sinh vật

Nằm ở vùng nhiệt đới ẩm nên giới sinh vật của tỉnh Hòa Bình khá phong phú và đa dạng. Tuy vậy, do khai thác quá mức, thảm thực vật rừng đã bị tàn phá nặng nề. Rừng nguyên sinh chỉ còn sót lại ở các vùng núi cao xa xôi hẻo lánh, hoặc ở những vùng núi đá vôi hiểm trở, có diện tích không đáng kể. Hiện trạng lớp phủ thực vật của tỉnh phổ biến là rừng thứ sinh, các cây bụi và trảng cỏ. Nhiều vùng chỉ còn trơ lại đất trống, đồi trọc. Trong tổng số 143.039 ha đất có rừng thì 112.789 ha là rừng tự nhiên và 31.250 ha rừng trồng. Rừng giàu và rừng trung bình còn rất ít, chủ yếu là rừng nghèo và rừng nghèo kiệt. Rừng Hòa Bình có nhiều loại gỗ quý, ngoài ra còn có tre, nứa, song, mây, sa nhân, cánh kiến... nhưng trữ lượng không lớn.

Diện tích thảm thực vật rừng ngày càng giảm sút, theo đó giới động vật cũng ngày càng trở nên hiếm. Nhiều loài động vật quý thường hay xuất hiện trước đây, đến nay hầu như không còn nữa.

Như vậy, về mặt tự nhiên, Hòa Bình là một tỉnh miền núi thực sự với những điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng. Hòa Bình có vị trí quan trọng là cửa ngõ của miền Tây Bắc. Tỉnh Hòa Bình chứa đựng trong mình những tiềm năng to lớn về tài nguyên, từ những khoáng sản quý, đến đất đai và giới sinh vật phong phú, đa dạng, nguồn thủy năng hết sức dồi dào. Đó là những điều kiện thuận lợi để Hòa Bình đẩy mạnh công cuộc xây dựng quê hương. Bên cạnh đó, thiên nhiên Hòa Bình cũng có nhiều mặt trở ngại, khó khăn, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

III - DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Đến năm 1999, dân số tỉnh Hòa Bình đạt 757.645 người. So với năm 1975 khi còn là một bộ phận của tỉnh Hà Sơn Bình – dân số Hòa Bình khi đó mới có 432.200 người, đã tăng thêm 325.445 người, bình quân mỗi năm tăng 3,01%. Cùng thời gian này (1975–1999), mức tăng dân số của cả nước là 2,4%. Tuy vậy, hiện nay số dân của Hòa Bình mới xếp thứ 46 và bằng 0,99% dân số cả nước.

Hòa Bình là tỉnh có biến động dân số vào loại mạnh và kéo dài hàng 1/4 thế kỉ qua. Sự biến động đó nảy sinh trong điều kiện kinh tế – lịch sử khá đặc biệt. Đó là việc xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình. Ngày 6 tháng 11 năm 1979 khởi công xây dựng công trình cũng là ngày Hòa Bình bắt đầu một giai đoạn nhập cư lao động với quy mô lớn chưa từng có, đồng thời với việc tái phân bố dân cư khi quần cư vùng lòng hồ ngập chìm trong nước. Mức tăng dân số cao liên tục suốt thập kỉ 80 : 1980 - 1985 là 3,1%, 1986 – 1990 là 4,25%. Bước sang thập kỉ 90, dân số chỉ tăng bình quân mỗi năm 1,39%, cũng là

lúc công trình thủy điện đã hoàn thành. Rõ ràng sự phát triển của công trình thủy điện là một trong những động lực cơ bản làm gia tăng dân số trong những năm cuối của thế kỉ qua. Tuy vậy từ năm 1996 đến nay, mức tăng dân số đã hạ thấp.

*Mức tăng dân số thực tế của Hòa Bình
từ năm 1975 đến năm 1999*

	1975	1985	1990	1995	1996	1997	1998	1999
Dân số (nghìn người)	432,2	555,4	673,5	744,1	757,4	770,4	779,3	757,6
Mức tăng bình quán năm (%)	-	3,12	4,25	2,15	1,74	1,88	1,16	0,97

Có hai nguyên nhân làm giảm mức tăng dân số : Song song với mức tăng tự nhiên đang giảm, từ năm 1994 đến 1999 dòng xuất cư lớn hơn dòng nhập cư và đưa đến tỉ suất di cư thuần túy là -16,7% (nói cách khác, gia tăng cơ học có trị số âm).

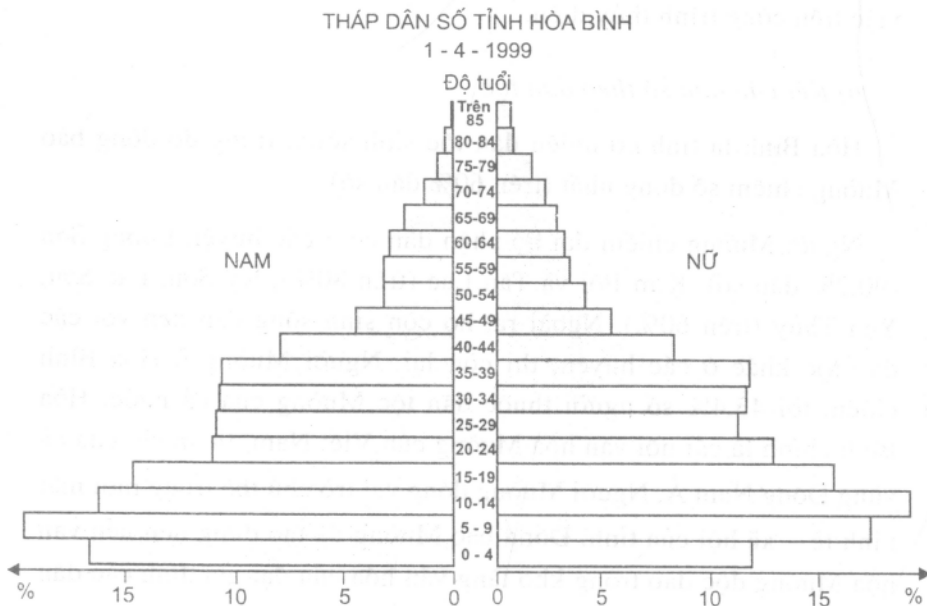
Tình hình gia tăng tự nhiên trong thời kì 1990 – 1997

Năm	Tỉ suất sinh và tử thô		Tỉ suất tăng tự nhiên (%)
	Sinh (‰)	Tử (‰)	
1990	29,2	5,4	2,38
1993	27,1	5,5	2,16
1994	27,1	5,8	2,13
1995	27,0	5,5	2,15
1996	25,8	5,5	2,03
1997	24,6	5,8	1,82

Như vậy sau thời gian bị biến động vào nửa cuối thập kỉ vừa qua, dân số Hòa Bình đã dần dần ổn định trở lại. Đây là lúc cần tiếp tục hạ thấp tỉ lệ gia tăng tự nhiên trong những năm tới để tiến tới dân số ổn định, đồng thời nâng cao chất lượng của dân cư.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo tuổi và theo giới tính



Những nỗ lực hạ thấp tỉ suất sinh trong những năm qua, nhất là từ nửa sau thập kỉ 90 đã dẫn đến tỉ trọng nhóm dân số trẻ đang giảm và tỉ trọng nhóm dân số cao tuổi đang tăng thêm. Nếu năm 1989, nhóm dân số trẻ (0 – 14 tuổi) có tỉ trọng là 41% thì năm 1999 chỉ còn 35,04%. Nhóm dân số già (từ 65 tuổi trở lên) lại tăng từ 3,8% lên 4,71%. So với trung bình của cả nước (32,88% và 5,81%) thì Hòa Bình có kết cấu dân số thuộc loại trẻ. Cơ cấu tuổi như trên còn cho thấy tỉ lệ dân số phụ thuộc đã giảm từ 81,1% – năm 1989 xuống 72,4% – năm 1999, trong đó nhóm dân số phụ thuộc trẻ (0 - 14 tuổi), giảm từ 74,3% xuống còn 60,4%.

Kết cấu theo giới tính cũng mang đặc điểm chung của cả nước, từ 0 đến 19 tuổi : nam có tỉ lệ lớn hơn nữ. Tuy thế ở Hòa Bình, tỉ lệ nam còn lớn hơn nữ ở cả các nhóm tuổi 25 – 29 và 40 – 44, điều đó có liên quan đến đội ngũ đông đảo công nhân và cán bộ kĩ thuật làm việc trên công trình thủy điện.

b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Hòa Bình là tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống, trong đó đồng bào Mường chiếm số đông nhất (trên 60% dân số).

Người Mường chiếm đại bộ phận dân cư ở các huyện Lương Sơn (90,2% dân số), Kim Bôi và Tân Lạc (trên 80%), Kỳ Sơn, Lạc Sơn, Yên Thủy (trên 60%). Ngoài ra, họ còn sinh sống đan xen với các dân tộc khác ở các huyện, thị còn lại. Người Mường ở Hòa Bình chiếm tới 43,4% số người thuộc dân tộc Mường của cả nước. Hòa Bình chính là cái nôi văn hóa Mường của Việt Nam, thậm chí của cả vùng Đông Nam Á. Người Mường đóng vai trò chủ thể trong mọi mặt kinh tế – xã hội của tỉnh. Đồng bào Mường đã tạo dựng nên nền văn hóa Mường độc đáo trong kho tàng văn hóa của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Dân tộc Kinh đứng thứ hai trong kết cấu dân tộc của tỉnh với trên 30% dân số, có những đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế – xã hội và có mặt ở hầu hết các huyện, thị trong tỉnh. Người Kinh chiếm tỉ lệ trên 70% dân số ở thị xã Hòa Bình và trên 35% ở huyện Lạc Thủy, nơi có nông trường Sông Bôi.

Đồng bào Thái chỉ tụ cư ở huyện Mai Châu, chiếm tới trên 61% dân số toàn huyện. Tuy cư trú gọn ở một huyện, nhưng họ lại có mối liên hệ chặt chẽ với cộng đồng dân tộc của mình ở Sơn La và Thanh Hóa, đóng góp tích cực vào kho tàng văn hóa dân tộc địa phương, tạo thêm tính đa dạng của văn hóa Hòa Bình.

10084
1020.90

Mai Châu và Đà Bắc là 2 huyện có nhiều dân tộc cư trú đan xen nhất. Dân tộc Tày sống tập trung ở Đà Bắc (38% dân số của huyện). Bên cạnh người Mường và Thái, người Tày cũng làm ruộng nước, sinh sống ở các thung lũng sông suối. Người Dao chủ yếu sống ở nơi có độ cao lớn hơn (Đà Bắc và Kim Bôi). Người Hmông sinh sống ở những nơi cao nhất như các xã Hang Kia, Pà Cò của huyện Mai Châu (1000m). Các dân tộc ít người khác có số lượng không đáng kể.

c) Kết cấu dân số theo lao động

Đến năm 1999, dân số trong độ tuổi lao động (15 – 59 tuổi) của tỉnh là 439.435 người, chiếm 58% số dân. Nếu tính đến 64 tuổi, lực lượng này đạt tới 60,25% dân số. Đây là nguồn lực lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Ở khu vực thành thị, lực lượng này chiếm tới 66,36% (tính đến 59 tuổi) và 68,32% (tính đến 64 tuổi) dân số.

Về chất lượng, người lao động ở tỉnh Hòa Bình có trình độ văn hóa tương đối khá. Đến năm 1998 đã có 98,13% lao động biết chữ, trong đó nữ là 97,64%, tương đương với trung bình của cả nước (91,1% và 88,2%). Lao động đã tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên đạt 46,1% (nữ là 43,03%). Năm 1998, có 8,54% dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn – kỹ thuật từ sơ cấp trở lên (năm 1999, cả nước có 8%). Tuy nhiên, cũng như cả nước, số công nhân kỹ thuật còn chiếm một tỉ lệ thấp (3,11%), nhất là nữ (1,79%). Vì thế, việc đào tạo nghề cho đội ngũ lao động trở nên cấp thiết, nhất là đối với nhóm trẻ (15 – 24 tuổi), khi mà nhóm này đang chiếm 33,62% dân số trong độ tuổi lao động.

Là một tỉnh miền núi, việc phân bố lao động theo các ngành kinh tế của Hòa Bình cũng có những nét đặc trưng. Năm 1998, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp (khu vực I) thu hút tới 86,03% lao động hoạt động kinh tế, trong khi khu vực dịch vụ (khu vực III) chiếm 11,25%, thậm chí khu vực công nghiệp – xây dựng (khu vực II) chỉ có 2,72%.

Đã thế, 90,4% lao động của khu vực II và 79,4% lao động của khu vực III lại tập trung ở thành thị ; vì thế ở nông thôn, tính chất thuần nông vẫn là phổ biến.

3. Sự phân bố dân cư và các loại hình quần cư

a) Sự phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình của cả tỉnh năm 1999 là 152 người/km². Như vậy, so với các tỉnh miền núi và trung du phía Bắc, Hòa Bình có mật độ vào hàng trung bình, nhưng nếu chỉ so với các tỉnh Tây Bắc thì Hòa Bình có mật độ cao hơn hẳn (Sơn La : 61 người /km², Lai Châu : 35 người/km²). Trừ thị xã Hòa Bình có mật độ trung bình 511 người/km², các huyện còn lại đều có mật độ dân số dưới 220 người/km². Các huyện Đà Bắc (55 người/km²) và Mai Châu (72 người/km²) có mật độ dân số thấp nhất tỉnh. Đó là các huyện miền núi thực sự của Hòa Bình.

Sau khoảng 15 năm điều chỉnh lại địa bàn cư trú và sản xuất, dân cư Hòa Bình đã đi vào thế ổn định và hình thành 3 địa bàn phân bố với các nét dễ nhận thấy sau đây :

+ Địa bàn phía tây gồm 2 huyện Đà Bắc và Mai Châu. Đây là vùng có mật độ thấp nhất tỉnh, nhưng đang có xu hướng dần dần tăng lên. So sánh năm 1975 với năm 1999, mật độ dân số Đà Bắc từ 35 người/km² tăng lên 55 người/km², còn Mai Châu từ 46 người/km² lên 72 người/km². Cả hai huyện có tới 20 xã và 1 thị trấn (chủ yếu của Đà Bắc) nằm ven hồ thủy điện phải di dời với nhiều mức độ khác nhau, để đến nơi định cư mới.

Địa bàn phía tây cũng là nơi cư trú xen kẽ của nhiều dân tộc, nổi bật là người Tày và người Thái.

Diện tích, dân số và mật độ dân số các huyện, thị xã, (1-4-1999)

Các huyện, thị	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn tỉnh	4811,0	730,6	152
Thị xã Hòa Bình	139,0	71,0	511
Huyện Kỳ Sơn	458,0	69,5	152
Huyện Tân Lạc	535,5	71,9	134
Huyện Đà Bắc	831,0	45,6	55
Huyện Mai Châu	632,7	45,8	72
Huyện Lương Sơn	360,0	72,4	201
Huyện Kim Bôi	693,6	129,6	187
Huyện Lạc Sơn	595,6	127,0	213
Huyện Lạc Thủy	303,6	46,1	152
Huyện Yên Thủy	262,0	51,7	197

+ Địa bàn phía đông gồm 5 huyện : Lương Sơn, Kim Bôi, Lạc Sơn, Lạc Thủy, Yên Thủy. Đây là vùng có mật độ dân số tương đối cao của tỉnh. Dân cư tập trung đông tạo thành các dải dọc theo các trục đường như 12A, 12B và 21A.

Dọc đường 12A có những cánh đồng rộng, đặc biệt là những cánh đồng chạy dọc thung lũng sông Cái, sông Con, tập trung một bộ phận khá đông dân cư của các huyện Kỳ Sơn, Tân Lạc, Lạc Sơn và Yên Thủy.

Dải tập trung dân cư thứ hai bao gồm các xã vùng đồi, chạy dọc theo trục đường quốc lộ 21A từ Lương Sơn, Kim Bôi tới Lạc Thủy. Dải này hội tụ với một dải tập trung dân cư khác là thung lũng sông Bôi, từ huyện Kim Bôi đến huyện Lạc Thủy.

Các đô thị nhỏ, thị trấn, thị tứ hình thành từ xa xưa, nay được củng cố thêm, trở thành các trung tâm hành chính – văn hóa – tiểu, thủ

trấn ở các huyện đều nhỏ, mang chức năng hành chính và tập trung các hoạt động kinh tế – xã hội của địa phương. Việc phân bố ở đây các trường trung học phổ thông, bệnh viện huyện đã tạo cho các thị trấn trở thành trung tâm giáo dục – văn hóa của địa phương. Các huyện đều có thị trấn huyện lỵ. Thị trấn huyện lỵ ra đời từ những điểm dân cư phi nông nghiệp, được hình thành sớm ở nơi giao điểm của các tuyến giao thông, thuận lợi giao lưu hàng hóa giữa các vùng. Quần cư của các thị trấn loại này thường rải theo hai bên đường và bao quanh các chợ. Nhà trệt "cấp 4" là phổ biến. Sau Đổi mới, nhìn chung, nhà cửa khang trang hơn.

Về mặt quy mô số dân, phần lớn các thị trấn trong tỉnh là nhỏ bé. Chỉ riêng thị trấn Lương Sơn có số dân trên 10.000 người. Các thị trấn còn lại có số dân từ 2000 – 5000 người.

Một dạng thị trấn mới phổ biến ở miền núi, trung du nói chung và Hòa Bình nói riêng là thị trấn nông trường. Đây là những điểm dân cư của công nhân nông nghiệp và dịch vụ, bao quanh các cơ quan quản lý và điều khiển kinh doanh của nông trường. Với chức năng kinh tế rõ rệt, thị trấn nông trường góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

Quần cư nông thôn ở Hòa Bình đại bộ phận là quần cư vùng thấp. Phần lớn các điểm quần cư trên vùng cao đều có nét chung là ở sườn phía tây để tránh gió lạnh, nhà nửa sàn nửa trệt. Quần cư vùng thấp thường bám theo các thung lũng sông và suối lớn. Dân cư tập trung thành bản, từ 30 đến 150 nóc nhà. Nét khác biệt giữa các điểm quần cư là văn hóa truyền thống của dân tộc được thể hiện trong kiến trúc nhà ở và tổ chức quần cư. Tuy nhiên, xu hướng chung là có sự cách tân. Con đường cách tân hợp lý nhất là sự kết hợp hài hòa giữa hiện đại và truyền thống, bảo vệ tốt được bản sắc văn hóa của dân tộc.

4. Văn hóa, giáo dục, y tế

a) Văn hóa

Là con cháu của nền Văn hóa Hòa Bình, người Mường đương đại có quan hệ với người Kinh về ngôn ngữ và nhân tố Việt cổ còn tồn tại đến ngày nay. Các điệu múa Sênh tiền, Sắc bùa, hát Đàng, các trang phục, cách dựng nhà cửa và lễ cúng tổ tiên, lễ hội công chiêng... là những biểu hiện sống động về sắc thái văn hóa dân tộc. Sự đan xen cư trú đã tạo điều kiện cho sự đan xen về văn hóa. Tiêu biểu trong đó là văn hóa Thái. Quần tụ ở thung lũng Mai Châu tới trên dưới 62% dân số, người Thái vẫn bảo tồn được sắc thái văn hóa dân tộc mình trong tổ chức cư trú, nghề nghiệp cổ truyền, ngôn ngữ, lễ tiết và mọi sinh hoạt khác. Cùng sinh sống và xây dựng đất nước, cộng đồng dân cư của Hòa Bình còn tạo dựng nên truyền thống đoàn kết, chung sức, chung lòng xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

b) Giáo dục

Để góp phần phát triển kinh tế, đào tạo nguồn nhân lực, trong nhiều năm qua tỉnh Hòa Bình đã chú trọng đặc biệt đến công tác giáo dục. Về mẫu giáo, đến năm 1999, đã thu hút được 99,63% số trẻ em trong nhóm tuổi đến lớp.

Về giáo dục phổ thông, năm 1999, Hòa Bình có 408 trường, trong đó có 378 trường tiểu học, trung học cơ sở và 30 trường trung học phổ thông, với tổng số 7.121 lớp (tiểu học : 4.641 lớp, trung học cơ sở : 2.048 lớp và trung học phổ thông : 432 lớp). Tổng số học sinh phổ thông toàn tỉnh vào năm 1999 là 198.411, trong đó học sinh tiểu học là 108.859, trung học cơ sở là 70.001 và trung học phổ thông là 19.551 em.

Mạng lưới trường học đã phát triển tới tất cả các thị trấn, phường, xã. Bình quân trong 1 xã, phường có 1,78 trường. Vì thế, năm 1999 có tới 99,19% trẻ em từ 6 đến 14 tuổi được đến trường. Hệ thống

trường trung học phổ thông được mở rộng, từ 13 trường – năm 1992 tăng lên 30 trường – năm 1999, gấp 2,3 lần.

Bên cạnh đó, các trường phổ thông nội trú dành cho học sinh dân tộc thiểu số và trường, lớp chất lượng cao cũng được chú ý phát triển. Hình thức lớp ghép là một sáng tạo của cách tổ chức mạng lưới giáo dục trong các vùng khó khăn của tỉnh. Hình thức này đặc biệt có ý nghĩa đối với các huyện lòng hồ như Đà Bắc và Mai Châu.

Hòa Bình cũng là tỉnh có nền giáo dục chuyên nghiệp phát triển. Hiện nay cả tỉnh có 11 trường chuyên nghiệp, trong đó 9 trường đặt ở thị xã. Các trường này gồm : 1 trường Cao đẳng sư phạm với 1699 sinh viên, 7 trường trung học chuyên nghiệp với tổng số học sinh là 1.177 và 3 trường dạy nghề là Trường Công nhân cơ khí Việt – Xô tại thị xã Hòa Bình, Trường Cơ khí nông nghiệp ở Lạc Thủy và Trường Địa chất ở Lương Sơn.

Nhìn chung, giáo dục Hòa Bình phát triển toàn diện, nhất là về giáo dục phổ thông. Về giáo dục chuyên nghiệp, đang có xu hướng mở rộng hệ dạy nghề. Các trường chuyên nghiệp cần chú ý tới đào tạo học sinh các dân tộc ít người để phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh.

c) Y tế

Mạng lưới y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện được phân bố tương đối đồng đều. Các huyện đều có bệnh viện. Thị xã Hòa Bình là nơi tập trung nhiều cơ sở y tế : bệnh viện tỉnh, trung tâm nội tiết, trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em, trạm sốt rét, trung tâm y tế dự phòng, xí nghiệp liên hiệp dược, trạm sinh đẻ có kế hoạch, bệnh viện điều dưỡng, trung tâm bảo hiểm y tế. Năm 1999, Hòa Bình có 304 bác sĩ, 1.020 y sĩ, 650 y tá và 161 nữ hộ sinh. Về cán bộ ngành dược có 34 dược sĩ cao cấp, 44 dược sĩ trung cấp và 179 dược tá.

Năm 1999, toàn tỉnh có 1.810 giường bệnh, trong đó có 970 giường thuộc các bệnh viện, phòng khám khu vực và 840 giường thuộc các trạm xá của xã, phường.

Đối với việc phát triển y tế của tỉnh, vấn đề cần quan tâm không chỉ là cơ sở vật chất, mà còn cả về cán bộ y tế. Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất – kĩ thuật và đội ngũ cán bộ sẽ góp phần vào việc chăm sóc tốt hơn sức khỏe cho nhân dân trong tỉnh.

III – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Vào nửa sau của thập kỉ 90, kinh tế Hòa Bình đạt mức tăng trưởng bình quân là 8,75%, trong đó nông, lâm, ngư nghiệp tăng 6,24%, công nghiệp – xây dựng tăng 17,72% và dịch vụ tăng 11,02%. Tuy xuất phát điểm thấp, nhưng mức tăng trưởng như trên đối với một tỉnh miền núi là vào loại khá. Mặc dù nông, lâm nghiệp là những hoạt động kinh tế chủ yếu, nhưng vai trò của công nghiệp, đặc biệt của các cơ sở công nghiệp trung ương trên địa bàn tỉnh ngày càng quan trọng. Đây là chưa kể tới Nhà máy thủy điện Hòa Bình có ý nghĩa toàn quốc.

Nền kinh tế Hòa Bình đang có những biến chuyển đáng kể về mặt cơ cấu. Tỷ trọng của các khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ liên tục tăng nhanh, trong khi đó khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đã giảm từ 84% – năm 1992 xuống 56% – năm 1995 và 45,9% – năm 1997. Sự phân bố các cơ sở sản xuất trong tỉnh ngày càng hợp lí. Các vùng chuyên canh đang được hình thành, tạo điều kiện tốt cho việc thực hiện các chương trình kinh tế.

Nhìn chung, kinh tế Hòa Bình vẫn là nền kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp, nhưng vai trò của công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng.

2. Nông nghiệp, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Theo Tổng điều tra nông nghiệp và nông thôn, quỹ đất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 15% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong số này, diện tích đất trồng cây hàng năm (lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày) chiếm 73,21%, đất trồng cây lâu năm là 5,38%, đất đồng cỏ là 21,41%. Bình quân diện tích đất nông nghiệp tính trên đầu người ở khu vực nông thôn năm 1999 chỉ đạt 0,1 ha. Nhiều hạn chế từ điều kiện tự nhiên đã ảnh hưởng đến việc thâm canh, tăng vụ.

Tình hình sử dụng đất nông nghiệp tỉnh Hòa Bình – năm 1998 (ha)

Các huyện, thị	Diện tích đất nông nghiệp	Chia ra			
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đồng cỏ	Những loại đất khác
Toàn tỉnh	72.437	53.443	2.269	14.884	1.941
TX. Hòa Bình	1.123	868	4	205	46
Huyện Mai Châu	7.462	8.693	—	520	49
Huyện Đà Bắc	7.332	3.600	—	989	43
Huyện Kỳ Sơn	6.104	3.730	373	1.700	301
Huyện Lương Sơn	9.798	4.890	495	3.837	126
Huyện Kim Bôi	10.260	9.124	—	975	161
Huyện Tân Lạc	7.481	5.386	47	1.887	166
Huyện Lạc Sơn	12.685	9.617	37	2.558	473
Huyện Yên Thủy	5.729	4.029	186	1.134	380
Huyện Lạc Thủy	4.458	2.606	677	1.079	96

– Trồng trọt

Trồng trọt là ngành nông nghiệp quan trọng nhất của tỉnh Hòa Bình. Năm 1998, diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 72.437 ha, chiếm 15% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất nông nghiệp tập trung nhiều nhất ở các huyện Lạc Sơn, Kim Bôi và Lương Sơn. Các huyện Kỳ Sơn, Yên Thủy, Lạc Thủy và thị xã Hòa Bình có diện tích đất nông nghiệp ít nhất.

Từ một nền sản xuất độc canh, nông nghiệp Hòa Bình đã dần dần phát triển một cách toàn diện. Nhóm cây lương thực, đặc biệt là cây lúa, tuy vẫn được coi trọng nhưng vai trò của các loại cây trồng khác trong cơ cấu diện tích đang tiếp tục tăng lên.

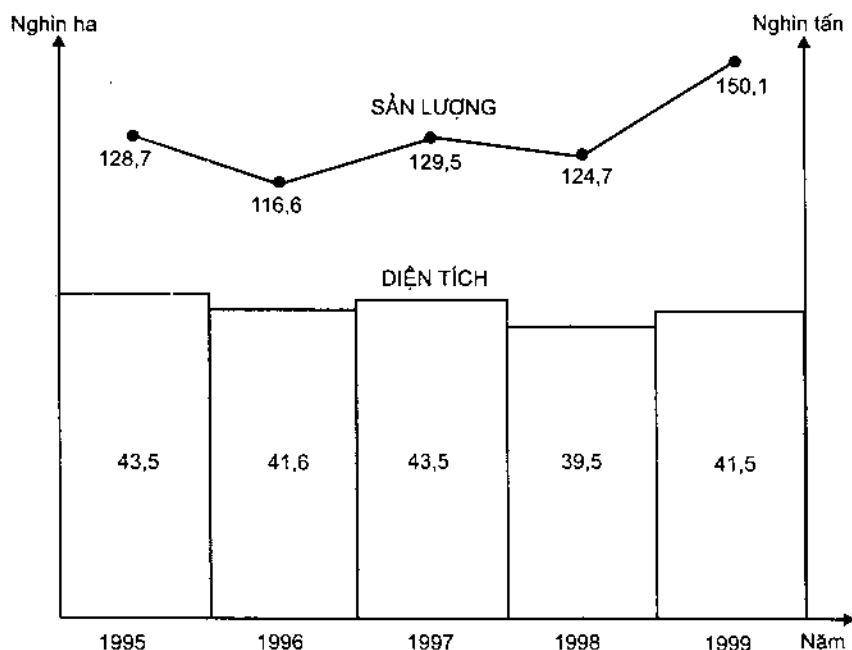
+ Cây lúa

Cây lúa, dù là lúa ruộng hay lúa nương, trước đây đều trồng vào mùa mưa. Chỉ một số nơi có nước mới trồng lúa chiêm. Vì thế vụ mùa được coi là vụ chính. Đến nay lúa mùa vẫn chiếm 65,06% diện tích lúa cả năm và đạt 66,56% sản lượng. Vụ lúa xuân chiếm 34,44% diện tích lúa cả năm trên các chân ruộng chủ động được nước tưới ở các thung lũng sông.

Diện tích, năng suất, sản lượng lúa các vụ trong năm

Năm	Diện tích (nghìn ha)			Năng suất (tạ/ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
	Cả năm	Lúa mùa	Lúa xuân	Cả năm	Lúa mùa	Lúa xuân	Cả năm	Lúa mùa	Lúa xuân
1995	43,5	27,1	16,4	29,6	28,6	30,9	128,7	78,0	50,7
1996	41,6	26,0	15,6	28,0	24,5	33,8	116,6	63,8	52,8
1997	43,2	26,6	16,6	30,0	27,5	33,9	129,5	73,2	56,3
1998	39,5	24,0	15,5	31,6	32,4	30,3	124,7	77,8	46,9
1999	41,5	27,0	14,5	36,2	37,0	34,6	150,1	99,9	50,2

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA HÒA BÌNH



Trong suốt 5 năm qua, diện tích trồng lúa cả năm dao động trong khoảng trên dưới 4 vạn ha. Do vụ xuân có năng suất cao và ổn định nên sản lượng đã tăng đáng kể, mức tăng bình quân đạt 3,33%/năm. Vì thế con đường đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ để nâng cao sản lượng lúa là cần thiết. Năng suất lúa năm 1999 của Hòa Bình là 36,2 tạ/ha. So với năm 1995, năng suất đã tăng 1,22 lần, nhưng còn thấp hơn nhiều so với năng suất lúa trung bình của cả nước.

Diện tích trồng lúa của Hòa Bình tập trung nhiều nhất ở thung lũng sông Cái, sông Con của huyện Lạc Sơn, thung lũng sông Bôi của huyện Kim Bôi. Các huyện Tân Lạc và Lương Sơn cũng có diện tích trồng lúa khá lớn.

+ Cây màu

Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của tỉnh thích hợp với việc trồng cây màu cũng như cây công nghiệp. Ngô, khoai, sắn là 3 loại cây quen thuộc cung cấp lương thực, sau cây lúa. Trù sắn chiếm đất hàng năm, còn ngô, khoai đều là cây ngắn ngày, được đưa vào cơ cấu xen canh, tăng vụ kết hợp với cây thực phẩm. Tuy vậy diện tích cây khoai lang và cây sắn hầu như đứng lại trong khoảng 4,7 đến 4,8 nghìn ha đối với cây khoai lang và 8,8 nghìn ha đối với cây sắn. Năng suất đạt loại trung bình (36,8 tạ/ha với khoai lang và 69,9 tạ/ha với sắn). Riêng diện tích trồng ngô tăng từ 14,7 nghìn ha – năm 1995 lên 19,4 nghìn ha – năm 1999, bình quân tăng 6,39%/năm. Sản lượng ngô từ 20,6 nghìn tấn – năm 1995 đã tăng lên 31,8 nghìn tấn – năm 1999. Tuy vậy, năng suất ngô tăng chậm. Đây là một hạn chế, cần khắc phục qua khâu giống và chăm bón.

Tình hình sản xuất ngô của Hòa Bình thời kì 1995 – 1999

	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999
Diện tích	nghìn ha	14,7	15,6	18,7	18,7	19,4
Năng suất	tạ/ha	14,0	16,4	17,1	12,1	16,4
Sản lượng	nghìn tấn	20,6	25,6	31,9	22,6	30,8

Ngô được trồng nhiều vụ trong năm, nhiều nhất là vào vụ đông xuân và vụ hè thu. Ngoài ra còn trồng vào vụ đông. Vùng trồng nhiều ngô nhất là các bãi ven sông Bôi, sông Cánh, sông Con, sông Đà thuộc các huyện Kim Bôi, Lạc Sơn, Mai Châu, Lạc Thủy, Yên Thủy...

Cây sắn được trồng với diện tích khoảng 8,8 nghìn ha. Sắn trồng tập trung nhiều nhất và trở thành các vùng chuyên canh ở Mai Châu, Lạc Sơn, Đà Bắc, Tân Lạc, Kim Bôi. Hiện nay diện tích trồng sắn đang có xu hướng thu hẹp dần.

Cây khoai lang được trồng nhiều ở các huyện ven sông Bôi (Kim Bôi, Lạc Thủy) và vùng ven dãy Trường Sơn của huyện Yên Thủy.

+ Cây công nghiệp hàng năm

Các cây công nghiệp hàng năm thường được trồng và đạt hiệu quả cao ở Hòa Bình là : mía, lạc, đỗ tương. Thị trường thu hẹp đã làm cho sản xuất lạc và đậu tương đều chững lại, cả về diện tích và sản lượng. Riêng cây mía có chất lượng tốt và được xem là cây đặc sản vẫn đang tăng về diện tích, từ 4,9 nghìn ha – năm 1995 lên 7 nghìn ha – năm 1999. Sản lượng mía năm 1999 là cao nhất, đạt 276 nghìn tấn.

Các cây công nghiệp trên thường được trồng ở ven các trục đường giao thông, có điều kiện vận chuyển thuận lợi, thuộc các huyện Lương Sơn, Kỳ Sơn, Tân Lạc, Kim Bôi.

+ Cây công nghiệp lâu năm

Chè và cà phê là hai loại cây lâu năm được trồng từ lâu trên đất Hòa Bình ; nhưng phải đến sau khi miền Bắc được giải phóng (1954), việc gieo trồng trên quy mô sản xuất hàng hóa mới thực sự bắt đầu. Các nông trường quốc doanh có tiền thân là những nông trường quân đội được thành lập ở Lương Sơn, Kỳ Sơn, Kim Bôi, Lạc Thủy, Yên Thủy lần lượt đi vào sản xuất.

Chè là cây công nghiệp lâu năm được trồng với quy mô lớn nhất, từ 1.700 ha – năm 1990 nay đã lên 2500 ha. Tổ chức sản xuất ở vùng chè được thực hiện dưới dạng liên kết nông – công nghiệp (trồng – chế biến – xuất khẩu sản phẩm). Việc sản xuất có hiệu quả đã thu hút các trang trại vệ tinh vào quỹ đạo. Sản phẩm chè búp đạt 4.847 tấn – năm 1997.

Cà phê được trồng ở quy mô nhỏ hơn chè. Do cây cà phê ít chịu được lạnh nên năng suất ở Hòa Bình không cao. Năm 1997, trên tổng diện tích 461 ha thu hoạch được 96 tấn sản phẩm. Tuy vậy, nếu trồng giống chịu được lạnh là giống arabica hay catura, còn gọi là cà phê

chè, chất lượng tốt, vị thơm ngon, hàm lượng cafein cao, dễ thâm nhập thị trường khó tính thì vẫn mang lại hiệu quả. Cà phê trồng tập trung ở các huyện Yên Thủy, Lạc Thủy.

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi tuy còn có vị trí khá khiêm tốn trong cơ cấu nông nghiệp của tỉnh Hòa Bình, song lại có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, đảm bảo sức kéo, phân bón cho trồng trọt, tận dụng hợp lí nguồn lao động. Chăn nuôi ở Hòa Bình tuy có nhiều tiềm năng để phát triển như nguồn thức ăn tinh dồi dào, có bãi rộng để chăn thả, thị trường gần, nhưng lại chưa được coi là ngành chính. Gần đây được kích thích bởi nhu cầu xã hội nên đàn bò, lợn và gia cầm đã tăng nhanh về số lượng. Nghề nuôi cá cũng bắt đầu được phát triển với trên 60 hồ, đầm lớn. Đây là cơ sở thuận lợi cho việc phát triển nghề cá, đặc biệt là nghề nuôi cá lồng ở vùng hồ Hòa Bình và huyện Đà Bắc.

Tuy nhiên ngành chăn nuôi và nghề cá của Hòa Bình phát triển chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của tỉnh.

Tình hình chăn nuôi của tỉnh Hòa Bình trong thời kì 1995 – 1999

	1995 (nghìn con)	1999 (nghìn con)	Mức tăng (%)
Đàn trâu	109,6	126,7	115,6
Đàn bò	41,3	47,4	114,9
Đàn lợn	245,7	277,6	113,0

Tổng số đàn gia cầm hiện nay ở Hòa Bình có gần 1,5 triệu con, chủ yếu là chăn nuôi trong gia đình.

Tóm lại, nông nghiệp Hòa Bình tuy tăng trưởng khá, nhưng còn có hạn chế : lương thực bình quân đầu người còn thấp, năm 1999 mới

đạt 275 kg/người. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn hạn chế, lương thực chưa có dự trữ. Vấn đề an toàn lương thực đã và đang còn phải đặt ra...

Sản xuất lương thực phụ thuộc vào tự nhiên, nên chỉ đạt năng suất khá vào vụ mùa (đứng thứ 21 cả nước). Vụ đông xuân đạt năng suất thấp (cả lúa và màu), năng suất lúa xuân đứng thứ 59 trong 61 tỉnh thành của cả nước. Năng suất ngô và khoai lang đứng thứ 55, năng suất sắn đứng thứ 46 trong cả nước. Khi chưa bảo đảm an ninh lương thực thì khó có cơ sở cho việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, nhất là đối với một tỉnh miền núi. Chính những lí do đó mà ngành chăn nuôi của Hòa Bình cũng phát triển chưa mạnh so với tiềm năng.

Con đường nâng cao năng suất nông nghiệp thông qua các biện pháp kĩ thuật có ý nghĩa hết sức quan trọng.

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp của Hòa Bình trong những năm vừa qua phát triển tương đối vững chắc. Bình quân giá trị sản xuất tăng 3,78%/năm, từ 122,5 tỉ đồng – năm 1995 lên 145,6 tỉ đồng – năm 1999. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng đạt 167,3 nghìn ha (đất lâm nghiệp là 188,7 nghìn ha), trong đó 73,76% là rừng tự nhiên (123,4 nghìn ha) và 26,24% (43,9 nghìn ha) là rừng trồng. Từ năm 1998 đến nay, về cơ bản đã chấm dứt nạn cháy rừng. Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được bảo vệ tốt.

Rừng Hòa Bình có nhiều gỗ quý hiếm như lát, nghiến, dẻ. Ngoài ra trong rừng còn có tre, luồng, bương... Đây là nguồn nguyên liệu cho các ngành vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh. Ngoài ra rừng Hòa Bình còn có nhiều dược liệu quý như sa nhân, trầm, quế, cánh kiến đỏ...

So với thực trạng tài nguyên rừng của cả nước, thì tài nguyên rừng của Hòa Bình còn nhiều. Nhưng do quá trình khai thác bừa bãi nên rừng của Hòa Bình hiện nay thường là rừng thứ sinh và rừng trồng.

c) Ngư nghiệp

Mặc dù Hòa Bình có diện tích mặt nước lòng hồ và nội địa đạt 1.313 ha, nhưng giá trị sản xuất của ngành thủy sản lại đứng sau Sơn La. Năm 1998 đạt 10,3 tỉ đồng, năm 1999 đạt 9,6 tỉ đồng (Sơn La cùng thời điểm đạt 14,7 và 16,7 tỉ đồng). Sản lượng năm cao nhất (1998) đạt 1.273 tấn (bằng 69,72% sản lượng của Sơn La), năm 1999 còn 1.190 tấn (bằng 57,6% của Sơn La).

Nguyên nhân giảm sản lượng một phần là do khả năng khai thác tự nhiên đã giảm (từ hồ nước chảy sang hồ nước tĩnh, lượng thức ăn ở hồ ngày càng ít), thủy sản nuôi đã thay thế dần thủy sản đánh bắt tự nhiên. Việc quy hoạch để phát triển ngành thủy sản một cách bền vững, vừa đảm bảo dòng thủy vận, vừa giữ môi trường nuôi cá (cá bè, cá lồng) là vấn đề cần thiết đối với tỉnh hiện nay.

Tình hình phát triển thủy sản từ năm 1995 đến năm 1999

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	Mức tăng bình quân năm (%)
Giá trị sản xuất	tỉ đồng	9,4	9,0	9,8	10,3	9,6	0,43
Sản lượng	tấn	1176	1123	1211	1273	1190	0,25
Trong đó sản lượng thủy sản nuôi	tấn	600	849	856	988	891	9,70
Tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi	%	51,0	75,6	70,7	77,6	75,0	70,0

4. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Đến năm 1999, Hòa Bình đã có 3.636 cơ sở sản xuất công nghiệp, đạt tổng giá trị sản phẩm là 284 tỉ đồng, tăng 185% so với năm 1995 (153,6 tỉ đồng). Những nét nổi bật của công nghiệp Hòa Bình là :

- Công nghiệp thuộc khu vực trong nước (với tất cả các thành phần : công nghiệp quốc doanh, công nghiệp ngoài quốc doanh), chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất (92%). Mức tăng trưởng công nghiệp trong 5 năm qua chủ yếu do công nghiệp trong nước tạo ra.

- Trong khu vực công nghiệp trong nước, công nghiệp quốc doanh chiếm 62,43% tổng giá trị sản xuất và giữ vai trò chủ đạo của toàn ngành.

- Sự phát triển công nghiệp chủ yếu dựa vào sự nỗ lực khai thác tiềm năng của địa phương (thủy năng, khoáng sản và kĩ năng của người lao động).

Tuy nhiên, ngoài công nghiệp trung ương, các cơ sở công nghiệp địa phương đều có quy mô vừa và nhỏ, mặc dù đòi hỏi vốn đầu tư không lớn và dễ phân bố, nhưng khó tạo ra được sản phẩm hàng hóa có sức cạnh tranh và giá trị sản xuất lớn. Hiện nay, 13 cơ sở công nghiệp quốc doanh của địa phương chỉ tạo ra được giá trị sản phẩm là 74,2 tỉ đồng/năm, bình quân đạt 5,7 tỉ đồng một cơ sở. Công nghiệp ngoài quốc doanh có 361 cơ sở, năm 1999 chỉ tạo ra 84 tỉ đồng, bình quân mỗi cơ sở chỉ tạo ra 23,2 triệu đồng. Vì thế, sản phẩm xuất ra ngoài tỉnh chủ yếu là khoáng 1200 tấn chè đã chế biến. Phần lớn sản phẩm công nghiệp làm ra để phục vụ nhu cầu trong tỉnh.

Năm 1998, công nghiệp - kể cả thủ công nghiệp - thu hút 10.768 lao động.

b) Cơ cấu và phân bố công nghiệp

Đến năm 1999, các ngành công nghiệp trên lãnh thổ Hòa Bình gồm : sản xuất điện và khai thác nhiên liệu, chế biến lương thực thực phẩm (sản xuất chè, bia, nước khoáng, chế biến tinh bột), cơ khí sửa chữa, sản xuất thiết bị nông nghiệp và vận tải, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến gỗ – giấy và một số ngành khác.

Tình hình phát triển công nghiệp của Hòa Bình thời kì 1995 – 1999

Năm	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	Công nghiệp trong nước		Công nghiệp quốc doanh		Công nghiệp quốc doanh trung ương		Công nghiệp quốc doanh địa phương		Công nghiệp ngoài quốc doanh		Toàn bộ công nghiệp địa phương
		Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng
1995	153,6	138,1	89,9	86,4	62,5	61,7	71,4	24,7	28,6	51,7	37,5	76,4
1996	171,2	150,4	87,9	94,9	63,1	67,3	70,9	27,6	29,1	55,5	36,9	83,1
1997	186,8	164,1	87,9	98,8	60,2	49,4	50,0	49,4	50,0	65,3	39,8	114,7
1998	256,4	235,4	91,8	167,4	71,1	99,5	59,4	67,9	40,6	68,0	28,9	135,9
1999	284,0	261,3	92,0	177,3	67,9	103,1	58,7	74,2	41,8	84,0	32,1	158,2

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu gồm (không kể thủy điện) :

- Than : 17,4 nghìn tấn
- Quặng P_2O_5 : 21 nghìn tấn
- Máy xay xát : 26 nghìn cái
- Bia các loại : 3,4 triệu lít
- Nước khoáng : 134 nghìn lít
- Đá : 141,9 nghìn tấn
- Xi măng : 104,5 nghìn tấn
- Vôi cục : 23,1 nghìn tấn.

Khu vực tập trung các cơ sở công nghiệp là thị xã Hòa Bình – Kỳ Sơn – Lương Sơn, với các xí nghiệp : thủy điện, cơ khí 3-2, cơ khí nông nghiệp, các xí nghiệp chế biến gỗ – giấy – cốt ép, các xí nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, các xí nghiệp thực phẩm (chè, bia, đường – bánh – kẹo, chế biến tinh bột). Các điểm công nghiệp cấp huyện thường phân tán theo các thị trấn.

5. Các ngành dịch vụ

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– Giao thông vận tải

Giao thông vận tải có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của Hòa Bình. Giao thông không chỉ là cầu nối giữa các huyện vùng cao – miền núi và các huyện trung du với thị xã Hòa Bình, mà còn tạo ra mối liên hệ giữa Tây Bắc với các tỉnh ở đồng bằng Bắc Bộ và thủ đô Hà Nội.

Tổng chiều dài đường bộ của tỉnh là 912,5 km, trong đó có 355,5 km quốc lộ và 134,2 km tỉnh lộ ; ngoài ra còn các trục đường liên huyện, liên xã, từ huyện về xã.

Các tuyến đường quan trọng nhất của Hòa Bình là quốc lộ 6 do trung ương quản lí (121,9 km), đường 21A (48 km) và đường 12B (47,3 km).

Đường do tỉnh quản lí gồm 6 tuyến, chủ yếu là đường cấp phối. Đó là các tuyến 433 (Đà Bắc cũ) dài 45 km, tuyến 434 (đường 24 cũ) dài 14,6 km, tuyến 436 (12A cũ) dài 63,7 km, tuyến 437 (Vụ Bản – Cẩm Thủy) dài 12,5 km, tuyến 438 (đường 59 cũ) dài 7 km và tuyến 435 (Chăm – Bờ) dài 11,4 km.

Các tuyến đường nông thôn do huyện quản lí, chủ yếu là nhân dân và Nhà nước cùng làm, với tổng chiều dài 403 km.

Hòa Bình có 2 sông lớn chảy qua. Đó là sông Đà có 90 km chảy trên địa phận của tỉnh qua Đà Bắc, Mai Châu, Kỳ Sơn và sông Bôi với chiều dài 66 km qua Kim Bôi, Lạc Thủy. Ngoài ra còn có nhiều sông suối nhỏ khác. Sông Đà có giá trị về giao thông, là đường vận chuyển lâm sản từ vùng núi cao về đồng bằng Bắc Bộ. Việc xây dựng nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà cũng làm tăng thêm hiệu quả giao thông vận tải trên sông và trên vùng hồ chứa nước Hòa Bình.

Cảng Hòa Bình trên sông Đà, nằm trong địa bàn huyện Kỳ Sơn là đầu mối giao thông đường thủy chính của tỉnh. Hàng hóa và hành khách từ đây có thể đến Sơn Tây, Hải Phòng và ngược lại.

– Bưu chính viễn thông

Từ năm 1995 đến năm 1998, số máy điện thoại lắp đặt tăng 2,7 lần, đưa tổng lượng máy từ 2648 lên 7184 chiếc. Mật độ máy điện thoại trên 100 dân tăng từ 0,36 máy lên 0,98 máy.

- Cùng với việc giảm số dân thành thị, đặc biệt là dân số thị xã, hoạt động thương mại và dịch vụ của tỉnh ở nửa cuối thập kỉ 90 ít nhiều có sự giảm sút. Giảm mạnh nhất là năm 1997. Tổng mức bán lẻ và kinh doanh thương mại, dịch vụ tư nhân của năm 1996 chỉ bằng 79,5% của năm 1995... Rõ ràng là thị trường bị co lại, do đại bộ phận

công nhân và gia đình họ chuyển đi nơi khác là nguyên nhân chính làm giảm tiêu dùng xã hội.

Hoạt động thương mại từ năm 1995 đến năm 1998

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998
- Tổng mức bán lẻ và dịch vụ	tỉ đồng	439,9	455,7	431,9	451,7
- Số người kinh doanh thương mại và dịch vụ tư nhân	nghìn người	7,8	6,2	6,5	6,8

- Hòa Bình là một vùng đất cổ, giàu tiềm năng du lịch. Đây là một trong những tỉnh có nhiều cảnh quan thiên nhiên, nhiều hang động, nhiều bản làng dân tộc hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

Hòa Bình có nhiều di tích - thắng cảnh đẹp như Chùa Kè (Phú Vinh - Tân Lạc), Tam Động Sơn (Phúc Cổ - Lạc Sơn), Hang Muối (Tân Lạc), Hang Luồn (Chi Nê - Lạc Thủy), suối nước nóng Kim Bôi (có nhiệt độ 36°C, đủ tiêu chuẩn làm nước uống hoặc tắm, chữa bệnh viêm khớp, đường ruột, dạ dày, huyết áp)...

Nhiều di tích văn hóa - lịch sử của Hòa Bình ghi lại những trang sử vẻ vang của dân tộc như nơi lưu dấu chiến công của anh hùng Cù Chính Lan tại xã Bình Thanh (Kỳ Sơn). Ngoài ra, còn phải kể đến các điểm du lịch Hang Kia và Pà Cò (Mai Châu), thung lũng Mai Châu với bản người Thái v.v...

Hòa Bình cũng rất nổi tiếng với nhiều lễ hội có khả năng thu hút du khách. Đó là hội Xên bản, hội Cầu mưa, hội Xéc bùa (công chiêng), lễ Cơm mới...

CÁC TỈNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ

ĐỊA LÍ THANH HÓA

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Thanh Hóa là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, có tọa độ địa lí từ $19^{\circ}18'$ đến $20^{\circ}40'$ vĩ độ Bắc và từ $104^{\circ}22'$ đến $106^{\circ}04'$ kinh độ Đông. Lãnh thổ của tỉnh về phía bắc giáp 3 tỉnh : Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, phía nam giáp Nghệ An, phía đông giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển 102 km, phía tây giáp tỉnh Hòa Phấn của nước CHDCND Lào.

Thanh Hóa là tỉnh có diện tích lớn của vùng Bắc Trung Bộ và của nước ta. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 11.168 km^2 , chiếm 3,37% diện tích toàn quốc, đứng thứ 6 trong số 61 tỉnh, thành phố của cả nước và đứng thứ 2 trong số các tỉnh ở vùng Bắc Trung Bộ. Dân số năm 1999 là 3,47 triệu người, chiếm 4,66% dân số cả nước, đứng thứ 2 trong số 61 tỉnh, thành phố của cả nước và đứng đầu trong các tỉnh của vùng Bắc Trung Bộ.

Thanh Hóa nằm ở vị trí trung chuyển giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam nước ta. Trong lịch sử, nơi đây đã từng là căn cứ địa vững chắc chống ngoại xâm, là kho nhân tài, vật lực phục vụ tiền tuyến.

Tỉnh Thanh Hóa nằm trong khu vực ảnh hưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với 102 km đường bờ biển. Khu vực Nghi Sơn (Tĩnh Gia) có thể xây dựng cảng nước sâu cho tàu trọng tải 10 vạn tấn ra vào, có đường quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt chạy qua địa bàn của tỉnh. Thêm vào đó, Thanh Hóa có quy mô diện tích lớn, với nhiều vùng sinh thái khác nhau. Những yếu tố đó là điều kiện

N24. N2



thuận lợi để Thanh Hóa có thể phát triển một nền sản xuất hàng hóa đa dạng với những ngành mũi nhọn đặc thù, phát triển mạnh kinh tế, mở rộng giao lưu trong nước và thế giới, đưa nền kinh tế của tỉnh nhanh chóng hội nhập với các tỉnh và thành phố khác trong cả nước.

2. Sự phân chia hành chính

Về mặt hành chính, Thanh Hóa là một đơn vị hành chính ít có sự xáo động. Thời lập nước, đây là một bộ của nước Văn Lang, mang tên Cửu Chân. Tiếp đó, qua nhiều triều đại, Thanh Hóa lần lượt mang các tên Ái Châu, rồi trại, phủ, trấn, lộ Thanh Hóa, phủ Thiệu Xương. Từ năm 1831 đến nay là tỉnh Thanh Hóa.

Thanh Hóa ngày nay là tỉnh có nhiều đơn vị hành chính nhất trong số 61 tỉnh, thành phố của cả nước. Đến năm 2000, Thanh Hóa có 1 thành phố, 2 thị xã, 24 huyện với 581 xã, 18 phường, 31 thị trấn.

Thành phố Thanh Hóa là trung tâm kinh tế, hành chính, văn hóa của tỉnh. Hai thị xã trực thuộc tỉnh là Bỉm Sơn và Sầm Sơn. Thị xã Bỉm Sơn ở phía bắc của tỉnh, thị xã Sầm Sơn nằm giáp biển và là một trong những trung tâm du lịch biển của miền Trung.

Trong số 24 huyện của tỉnh có 8 huyện đồng bằng (Thọ Xuân, Đông Sơn, Nông Cống, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Hà Trung, Vĩnh Lộc), 5 huyện ven biển (Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia), 11 huyện trung du và miền núi (Như Xuân, Như Thanh, Lang Chánh, Bá Thước, Thạch Thành, Thường Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát).

Huyện miền núi Thường Xuân là huyện có diện tích lớn nhất – tới 1.110,4 km², gồm 1 thị trấn và 19 xã với số dân là 92,0 nghìn người. Diện tích của huyện này còn lớn hơn cả một vài tỉnh đồng bằng như Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên. Huyện có diện tích nhỏ nhất là huyện đồng bằng Đông Sơn gồm 1 thị trấn và 19 xã với số dân 115,8 nghìn người.

Diện tích, dân số, các đơn vị hành chính của tỉnh Thanh Hóa

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Đơn vị hành chính		
			Xã	Phường	Thị trấn
Toàn tỉnh	11.168	3467,6	581	18	31
1. TP. Thanh Hóa	57,9	176,3	6	11	-
2. Thị xã Sầm Sơn	18,1	54,4	2	4	-
3. Thị xã Bỉm Sơn	67,3	53,7	2	3	-
4. Huyện Thọ Xuân	296,7	246,3	38	-	3
5. Huyện Đông Sơn	106,8	115,8	19	-	1
6. Huyện Nông Cống	287,1	191,0	31	-	2
7. Huyện Triệu Sơn	292,2	218,9	35	-	1
8. Huyện Quảng Xương	227,4	267,2	40	-	1
9. Huyện Hà Trung	251,0	121,5	24	-	1
10. Huyện Nga Sơn	144,9	148,3	26	-	1
11. Huyện Yên Định	210,2	176,3	27	-	2
12. Huyện Thiệu Hóa	173,4	204,4	30	-	1
13. Huyện Hoằng Hóa	224,7	263,8	47	-	1
14. Huyện Hậu Lộc	146,6	176,4	26	-	1
15. Huyện Tĩnh Gia	430,3	230,1	33	-	1
16. Huyện Vĩnh Lộc	154,1	92,2	15	-	1
17. Huyện Thạch Thành	591,9	136,5	25	-	3
18. Huyện Cẩm Thủy	431,2	108,2	18	-	2
19. Huyện Ngọc Lặc	476,6	125,4	20	-	3
20. Huyện Lang Chánh	616,6	42,8	10	-	1
21. Huyện Như Xuân	705,3	55,1	15	-	2
22. Huyện Như Thanh	635,6	76,8	16	-	-
23. Huyện Thường Xuân	1110,4	92,2	19	-	1
24. Huyện Bá Thước	747,4	101,2	22	-	1
25. Huyện Quan Hóa	1043,6	41,8	17	-	1
26. Huyện Quan Sơn	865,3	30,6	11	-	-
27. Huyện Mường Lát	845,6	23,9	7	-	-

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình của tỉnh Thanh Hóa khá phức tạp, chia cắt nhiều và thấp dần theo hướng tây – đông. Từ phía tây sang phía đông có các dải địa hình núi và trung du, đồng bằng, ven biển. Trong tổng diện tích 11.168 km² thì địa hình núi, trung du chiếm 73,3%, đồng bằng : 16%, vùng ven biển : 10,7%.

Địa hình núi, trung du gắn liền với hệ núi cao phía tây bắc và hệ núi Trường Sơn ở phía nam. Đó là dải địa hình nằm ở rìa ngoài của miền tự nhiên tây bắc đang được nâng lên, tiếp giáp với miền sụt võng là các đồng bằng châu thổ. Đây là những khu vực núi thấp uốn nếp được cấu tạo bằng nhiều loại đá khác nhau, từ các đá trầm tích (đá phiến, đá vôi, cát kết, cuội kết, sỏi kết v.v...) đến các đá phun trào (xpilit, riolit, bazan), đá xâm nhập (granit), đá biến chất (đá hoa). Chúng nằm xen kẽ với nhau, có khi lồng vào nhau và điều đó làm cho phong cảnh thay đổi không ngừng.

Địa hình núi có độ cao trung bình 600 – 700 m, độ dốc trên 25°. Ở đây có những đỉnh núi cao như Tà Leo (1.560m) ở hữu ngạn sông Chu, Bà Gành (1.291m) ở tả ngạn sông Chu. Dạng địa hình núi và trung du phân bố tập trung ở 11 huyện : Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành.

Địa hình trung du có độ cao trung bình 150 – 200m, độ dốc 12 – 20°, chủ yếu là các đồi thấp, đỉnh bằng, sườn thoải. Dạng địa hình này rất đặc biệt, chỉ nhấp nhô lượn sóng và rất thoải. Trên địa hình núi – trung du có thể phát triển các ngành nông, lâm nghiệp với các loại lâm sản và các cây như đậu, lạc, chè, mía. Các cây trồng nói trên là cơ sở để phát triển ngành công nghiệp chế biến nông – lâm sản của Thanh Hóa.

Địa hình đồng bằng được hình thành bởi sự bồi tụ của các hệ thống sông Mã, sông Chu, sông Yên. Địa hình này phân bố ở các huyện và thành phố, thị xã như Thọ Xuân, Thiệu Yên, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Thiệu Sơn, Nông Cống, Hoằng Hóa, Hậu Lộc, Quảng Xương và một phần của các huyện Tĩnh Gia, Nga Sơn, thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn.

Đồng bằng châu thổ Thanh Hóa được cấu tạo bởi phù sa hiện đại, trải ra trên một bề mặt rộng, hơi nghiêng về phía biển ở mé đông nam. Rìa bắc và tây bắc là dải đất cao được cấu tạo bởi phù sa cũ của sông Mã, sông Chu, cao từ 2 đến 15m. Trên đồng bằng nhô lên một số đồi núi có độ cao trung bình 200 – 300m, được cấu tạo bằng nhiều loại đá khác nhau, từ đá phun trào đến đá vôi, đá phiến. Ví dụ : Núi Vọng Phu thuộc xã Đông Hưng – huyện Đông Sơn là ngọn núi đá vôi được thiên nhiên tạo nên, giống hình một người phụ nữ đang quay mặt về phía đông, hình tượng này gắn với truyền thuyết người đàn bà chung thủy chờ chồng đến hóa đá. Núi Hàm Rồng nằm trên dãy núi Ngũ Hoa Phong gồm 99 ngọn. Đối diện với núi Hàm Rồng, bên bờ bắc sông Mã là núi Ngọc hay còn gọi là núi Châu Phong. Núi Vọng Phu, núi Rồng, núi Ngọc là những danh thắng của tỉnh Thanh Hóa. Ngoài ý nghĩa về du lịch, dạng địa hình đồng bằng còn có nhiều điều kiện để hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, khai thác đá xây dựng, làm nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp như xi măng, gạch ngói...

Dạng địa hình ven biển phân bố chủ yếu ở các huyện và thị xã Sầm Sơn, Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia. Trên địa hình này có vùng sinh lầy ở Nga Sơn và các cửa sông Mã, sông Yên... Vùng đất cát ven biển nằm phía trong các bãi cát, có độ cao trung bình từ 3 – 6m, ở phía nam Tĩnh Gia chúng có dạng sóng trâu do các dãy đồi kéo dài ra biển.

Dải đất này, về đại thể, được hình thành như sau : Với các đảo đá vôi rải rác ngoài vịnh biển, dòng phù sa ven bờ được đưa ra từ các cửa sông đã tạo nên những thành tạo trầm tích dưới dạng mũi tên cát, cô lập dần dần những khoảng biển ở phía trong và biển chúng

thành những đầm nước mặn. Những đầm này về sau bị phù sa sông lấp dần, còn những mũi tên cát thì ngày càng phát triển rộng thêm, nối những cồn cát duyên hải thành những chuỗi dài chạy theo hướng tây bắc – đông nam dạng xòe nan quạt. Chiều rộng của các bãi cát, cồn cát duyên hải ở phía bắc rộng đến hơn 5km, nhưng ở phía nam chỉ còn khoảng 1,5 km.

Bờ biển của đồng bằng Thanh Hóa là bờ biển phẳng với thềm lục địa tương đối nông và rộng. Ở bắc Nga Sơn, phù sa sông Hồng, sông Đáy đổ về làm cho đất liền tiến ra biển với tốc độ lớn, không thua kém gì vùng bờ biển Ninh Bình (chẳng hạn như ở Liên Sơn và Tam Tổng), nhưng từ nam Nga Sơn trở vào, các cồn cát đã nối liền những mũi đá nhô ra biển lại với nhau, tạo thành các bãi biển phẳng và dài như ở Lạch Trường, Sầm Sơn, Khoa Giáp (Tĩnh Gia).

Trên địa hình ven biển này có bãi tắm nổi tiếng Sầm Sơn. Đây là một trong những điểm du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Đứng ở bờ biển Sầm Sơn, có thể nhìn thấy Hòn Nẹ, Hòn Mê (cao 231m) nổi lên ngoài biển cả, canh giữ một vùng hải phận rộng lớn của Tổ quốc.

Địa hình phong phú, đa dạng đã tạo điều kiện để Thanh Hóa phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp toàn diện và cho phép chuyển dịch cơ cấu dễ dàng trong nội bộ từng ngành. Nhiều cảnh quan đẹp kết hợp giữa rừng – biển – đồng bằng là điều kiện để phát triển du lịch, dịch vụ. Độ cao chênh lệch giữa các vùng miền núi, trung du, đồng bằng, với nhiều hệ thống sông suối, tạo ra tiềm năng thủy điện khá phong phú...

2. Khoáng sản

Khoáng sản ở Thanh Hóa tương đối đa dạng với 185 điểm quặng, gồm 42 loại, thuộc các nhóm khoáng sản kim loại, phi kim loại,

nhiên liệu và nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Nhiều loại khoáng sản ở Thanh Hóa có trữ lượng lớn so với cả nước như đá vôi làm xi măng, đá ốp lát, sét làm xi măng, gạch ngói, crôm, secpentin.

Khoáng sản kim loại có sắt – mangan, titan, thiếc, đồng, chì, kẽm, vàng...

Quặng sắt – mangan có trữ lượng khoảng 3 triệu tấn, phân bố ở Quan Hóa, Bá Thước, Như Xuân, Cẩm Thủy, Thạch Thành.

Quặng imenhit chất lượng tốt, phân bố ở Quảng Xương, Sầm Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa.

Quặng crôm với trữ lượng 5 triệu tấn, chất lượng tốt, được phân bố ở Cổ Định (Triệu Sơn), Ngọc Lạc. Đây là mỏ crôm có trữ lượng lớn ở Đông Nam Á và là mỏ duy nhất ở nước ta.

Các mỏ kim loại màu khác thường có quy mô nhỏ như thiếc ở Thường Xuân, Bá Thước, Lang Chánh ; chì – kẽm ở Quan Hóa, Như Xuân, Tĩnh Gia. Vàng sa khoáng tập trung chủ yếu ở Cẩm Thủy, Bá Thước, Thường Xuân..., hàm lượng vàng gốc từ 2g/tấn đến 6-7g/tấn.

Khoáng sản làm nguyên liệu phân bón, trợ dung hóa chất có phốt phát với trữ lượng 1 triệu tấn phân bố ở Ngọc Lạc, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Hoàng Hóa... ; secpentin với trữ lượng 15 triệu tấn, phân bố ở Nông Cống ; dolômit với trữ lượng 4,7 triệu tấn, phân bố ở thành phố Thanh Hóa, Nga Sơn.

Khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng có đá ốp lát, trữ lượng 2-3 tỉ m³, chất lượng tốt, nhiều màu sắc và độ bền cao. Đá vôi làm xi măng có trữ lượng 370 triệu tấn, chất lượng tốt, phân bố ở Hà Trung, Bỉm Sơn, Cẩm Thủy, Thạch Thành... Đất sét làm gạch ngói, trữ lượng trên 20 triệu m³, chất lượng tốt, phân bố ở Hà Trung, Thạch Thành, Thiệu Yên, Tĩnh Gia. Cát thủy tinh có trữ lượng 547.000 tấn, chất lượng tốt, phân bố ở Tĩnh Gia. Ngoài ra còn có rất nhiều điểm khoáng sản (than đá, than bùn...) với trữ lượng nhỏ.

Tài nguyên khoáng sản ở Thanh Hóa phong phú, đa dạng, nhiều loại có giá trị kinh tế. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển một số ngành công nghiệp như khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh.

3. Khí hậu

Thanh Hóa nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt, mùa nóng trùng với mùa mưa và mùa lạnh trùng với mùa khô. Đặc biệt, trong mùa nóng có sự xuất hiện của gió Tây vào đầu mùa (hàng năm tới 20 – 30 ngày có gió Tây khô nóng). Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng $23-24^{\circ}\text{C}$ ở vùng đồng bằng và trung du, giảm dần khi lên vùng núi và xuống $18-20^{\circ}\text{C}$ ở vùng biên giới Việt – Lào. Hàng năm có 4 tháng nhiệt độ trung bình xuống dưới 20°C (từ tháng XII đến tháng III), tháng lạnh nhất là tháng I với nhiệt độ trung bình khoảng $17 - 18^{\circ}\text{C}$ (cao hơn đồng bằng Bắc Bộ khoảng 1°C).

Tổng nhiệt độ cả năm vào khoảng $8.600 - 8.700^{\circ}\text{C}$ ở vùng đồng bằng, giảm xuống 8.000°C ở miền núi.

Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 – 1.800 mm. Số ngày mưa từ 130 – 150 ngày /năm. Mùa mưa thường kéo dài 6 tháng, bắt đầu từ tháng V kết thúc vào tháng X. Các tháng mưa nhiều là VIII, IX, X. Mùa mưa tập trung đến 60 – 80% lượng mưa của cả năm nên dễ gây ra lũ lụt, nhất là ở những vùng có địa hình thấp như các huyện ven biển.

Lượng mưa lớn, nhiệt độ cao, ánh sáng dồi dào là những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông, lâm, ngư nghiệp. Ở Thanh Hóa, không chỉ có các cây trồng nhiệt đới mà còn có cả các cây á nhiệt đới, tạo nên sự đa dạng của hệ thống cây trồng. Khí hậu Thanh Hóa cũng thường xuất hiện các hiện tượng thời tiết đặc biệt như bão, lụt, áp thấp nhiệt đới về mùa mưa và hạn hán, nắng nóng về mùa khô, có ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp và đời sống của con người.

4. Thủy văn

Thanh Hóa có 20 sông lớn nhỏ chảy từ tây bắc xuống đông nam và 264 khe suối chẳng chịt thuộc 4 hệ thống sông chính là : sông Mã, sông Lạch Bang, sông Yên, sông Hoạt. Tổng chiều dài các hệ thống sông là 881 km, tổng diện tích lưu vực : 39.756 km^2 , tổng lượng nước trung bình hằng năm : 19.520 tỉ m^3 . Với trữ lượng nước mặt này, nếu được điều tiết tốt, có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Sông suối Thanh Hóa chảy qua nhiều vùng địa hình phức tạp, tạo ra tiềm năng thủy điện khá lớn. Riêng sông Mã đã có trữ lượng điện năng đạt tới 12 tỉ kWh.

Sông Mã bắt nguồn từ vùng núi ở Điện Biên Phủ chảy qua Sầm Nưa (Lào) và vào địa phận Thanh Hóa ở Mường Lát. Từ nguồn đến Cẩm Thủy, sông chảy ào ạt, khi thì qua những ghềnh đá lởm chởm, khi thì uốn khúc rộng ra để lộ những bãi cát trắng dài. Sau khi tiếp nhận sông Chu, sông chia làm ba nhánh (sông Đò Lèn, sông Lạch Trường, sông Mã) và đổ ra biển qua 3 cửa Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Trào. Sông Mã có chiều dài 242 km và diện tích lưu vực là 900 km^2 .

Sông Chu (còn có tên gọi là sông Lường, ngọn nguồn là Sù mà người Pháp viết là Chu) thuộc hệ thống sông Mã, có chiều dài 135 km. Trên sông Chu có đập Bái Thượng dài 170m, tưới cho vài chục vạn hecta đất nông nghiệp.

Sông Hoạt chảy qua địa phận bắc Hà Trung và Nga Sơn, với chiều dài 55 km và lưu vực rộng 250 km^2 , đổ ra biển qua cửa Đáy.

Sông Lạch Bang chảy qua các huyện Như Xuân, Tĩnh Gia rồi đổ ra cửa Bang. Sông Lạch Bang dài 34,5km, lưu vực rộng 236 km^2 .

Sông Yên dài 89 km, lưu vực rộng 1.850 km^2 , đổ ra biển qua cửa Lạch Ghép.

Ngoài nguồn nước mặt, Thanh Hóa còn có nước ngầm. Nước ngầm tuy chiếm tỉ lệ nhỏ so với nguồn nước mặt, nhưng là nguồn bổ

sung quan trọng để phục vụ đời sống và sản xuất. Qua một số điểm thăm dò cho thấy chất lượng và trữ lượng nước ngầm tương đối tốt, có thể phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt. Trữ lượng nước ngầm ở thành phố Thanh Hóa là $9.000\text{m}^3/\text{ngày}$, thị xã Sầm Sơn : $26.000\text{m}^3/\text{ngày}$, thị xã Bỉm Sơn : $133.900\text{m}^3/\text{ngày}$, huyện Tĩnh Gia : $16.630\text{m}^3/\text{ngày}$.

5. Đất đai

Thanh Hóa có 10 nhóm đất với 28 loại đất khác nhau, trong đó các nhóm đất có diện tích tương đối lớn là đất đỏ vàng, đất phù sa bồi tụ, đất mặn, đất cát...

– Nhóm đất đỏ vàng có 647,7 nghìn ha, chiếm 58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện trung du, miền núi. Nhóm đất này thích hợp cho việc phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và lâm nghiệp.

– Nhóm đất phù sa bồi tụ có 144,3 nghìn ha, chiếm 13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện đồng bằng, ven biển. Nhóm đất này thích hợp cho trồng lúa, màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

– Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá có 18,25 nghìn ha, chiếm 1,6% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở trung du và các dãy núi độc lập ở đồng bằng ven biển của Nông Cống, Thiệu Yên, Hoàng Hóa, Hà Trung, Hậu Lộc, Tĩnh Gia, Đông Sơn... Nhóm đất này cần được cải tạo bằng cách trồng rừng.

– Nhóm đất bạc màu có 14,4 nghìn ha, chiếm 1,3% diện tích tự nhiên, có thể cải tạo để đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp.

– Nhóm đất mặn có 16,3 nghìn ha, chiếm 1,45% diện tích tự nhiên.

– Nhóm đất cát có 17,7 nghìn ha, chiếm 1,6% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển.

Hiện trạng sử dụng đất – năm 2000
(Đơn vị : Nghìn ha)

	Thanh Hóa	Vùng Bắc Trung Bộ
Tổng diện tích	1116,8	5150,0
Tỉ trọng %	100,0	100,0
I. Đất đã sử dụng	756,6	3231,3
% so với tổng diện tích	67,7	62,7
- Đất nông nghiệp	239,8	725,4
% so với tổng diện tích	21,4	14,1
- Đất lâm nghiệp có rừng	430,4	2222,0
% so với tổng diện tích	38,5	43,1
- Đất chuyên dùng	67,1	231,3
% so với tổng diện tích	6,0	4,5
- Đất ở	19,3	52,6
% so với tổng diện tích	1,8	1,0
II. Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá	360,2	1918,7
% so với tổng diện tích	32,3	37,3

Về sử dụng đất, đến năm 2000, trong tổng diện tích 1.116,8 nghìn ha thì đất đã sử dụng vào các mục đích nông, lâm nghiệp, chuyên dùng và đất ở là 756,6 nghìn ha (67,7% diện tích toàn tỉnh). Trong đó, đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 239,8 nghìn ha, vào lâm nghiệp : 430,4 nghìn ha, vào các mục đích chuyên dùng như giao thông, xây dựng... là 67,1 nghìn ha, đất ở : 19,3 nghìn ha. Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá chiếm 360,2 nghìn ha (32,3% diện tích toàn tỉnh).

6. Sinh vật

Diện tích đất rừng của Thanh Hóa gồm 430,4 nghìn ha, chiếm 36,8% diện tích tự nhiên, trong đó có 322 nghìn ha rừng tự nhiên và 108,4 nghìn ha rừng trồng. Trữ lượng gỗ khoảng 15,1 triệu m³, trữ lượng tre, nứa, vầu là 21,3 tỉ cây, và luồng là 173 triệu cây. Rừng Thanh Hóa có nhiều gỗ quý hiếm như lát, pơmu, trầm hương, lim, sến, táu, vàng tâm, dói, chò chỉ...

Rừng giầu và rừng trung bình hiện chỉ còn phân bố trên các dãy núi cao ở biên giới Việt – Lào và một số vùng ở Bù Man, Bù Kha... trên độ cao 700 – 1200m, các loại rừng này có ý nghĩa phòng hộ đầu nguồn. Các vùng rừng ở độ cao dưới 700m, gần các trục giao thông và khu dân cư, thường là rừng nghèo. Đáng chú ý là rừng tre nứa phân bố ở Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hóa là nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp giấy, bao bì.

Các loại động vật hoang dã có voi, bò tót, khỉ, vượn, trăn, rắn...

7. Tài nguyên biển

Thanh Hóa có 102 km bờ biển chạy dài từ cửa Đáy (Ninh Bình) đến Đông Hới (Tĩnh Gia) và vùng lãnh hải rộng lớn với diện tích 1,7 vạn km². Dọc bờ biển có 7 cửa lạch lớn nhỏ, trong đó có 5 cửa lạch chính là Lạch Sung, Lạch Trường, Lạch Hới, Lạch Bạng, Lạch Ghép. Các cửa lạch này tạo điều kiện thuận tiện cho giao thông đường thủy, cho tàu thuyền đánh cá ra vào. Vùng cửa lạch và những bãi bồi bùn thuận tiện cho việc nuôi trồng thủy sản, trồng cỏ, trồng cây chắn sóng.

Đáy biển vùng gần bờ là dải cát thoải, bằng phẳng. Ở đây có một số vụng (như Vụng Gầm ở Sầm Sơn, Vụng Quyền, Vụng Thủi, Vụng Biên ở Tĩnh Gia) và đảo (Hòn Nẹ, Hòn Mê), là điều kiện thuận lợi cho sự cư trú của các loài hải sản quý hiếm; đồng thời là vùng trú ẩn an toàn cho tàu thuyền đánh cá, vận tải. Ven biển còn có những cảnh

quan hấp dẫn về du lịch, tắm biển như bãi tắm Sầm Sơn, Ba Làng, bán đảo Biện Sơn.

Vùng biển Thanh Hóa có nhiều hải sản, trong đó nhiều loài có giá trị kinh tế như cá chim, cá thu, cá nục, cá đé, tôm he, tôm hùm, mực...

Thanh Hóa có 8.000 ha bãi triều là cơ sở để nuôi trồng thủy sản nước lợ. Diện tích nước mặn khoảng 10.000 ha có thể nuôi cá song, cá cam, trai ngọc, tôm hùm, phân bố chủ yếu ở vùng đảo Hòn Mê, Biện Sơn.

II – DÂN CU VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Dân số trung bình năm 1990 của Thanh Hóa là khoảng 3,1 triệu người, đến năm 1999 tăng lên 3,467 triệu người. Sau 10 năm, dân số tăng thêm 367 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm 36,7 nghìn người. Về quy mô số dân, Thanh Hóa là tỉnh đông dân thứ hai trong cả nước (sau thành phố Hồ Chí Minh). Trong 6 tỉnh Bắc Trung Bộ thì Thanh Hóa là tỉnh có số dân đông nhất.

Cũng như nhiều tỉnh, thành phố khác trong cả nước, nhờ việc thực hiện có kết quả cuộc vận động dân số – kế hoạch hóa gia đình, cùng với sự thay đổi nhận thức của nhân dân, mức tăng dân số của Thanh Hóa đã giảm đi nhiều, từ 2,3% của những năm 1994 – 1997 xuống còn 1,5% – năm 1998 và 1,4% – năm 1999.

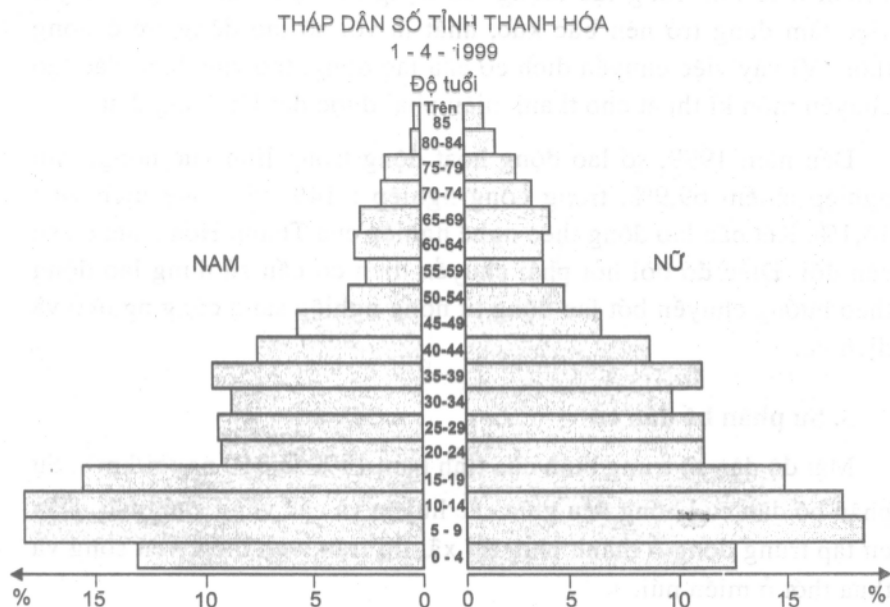
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính

Thanh Hóa là tỉnh có dân số trẻ, số người từ 14 tuổi trở xuống chiếm 35,3% tổng số dân, độ tuổi 15 – 64 chiếm 56,2%. So với mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ và của toàn quốc, Thanh Hóa có tỉ lệ nữ cao hơn. Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động của Thanh Hóa cao hơn vùng Bắc Trung Bộ nhưng thấp hơn so với cả nước.

Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính, năm 1999 (đơn vị : %)

	Tổng	Độ tuổi 0 - 14	Độ tuổi 15 - 64	Trên 65 tuổi	Nữ
Thanh Hóa	100	35,3	57,7	7,0	51,1
Vùng Bắc Trung Bộ	100	36,9	56,2	6,9	50,9
Cả nước	100	33,5	60,7	5,8	50,8



b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Thanh Hóa là tỉnh có nhiều dân tộc. Người Kinh chiếm tỉ lệ lớn nhất (84,7%) rồi đến người Mường (8,7%), người Thái (6%). Các dân

tộc khác như Hmông, Dao, Tày, Hoa, Sán Dìu, Cao Lan, Thổ... chiếm tỉ lệ không đáng kể (gần 1%).

Dân tộc Kinh sống chủ yếu ở các huyện ven biển, các thị xã, thành phố. Các dân tộc ít người sống chủ yếu ở các huyện biên giới và miền núi.

c) Kết cấu dân số theo lao động

Thanh Hóa có 90,8% dân số sinh sống và làm việc ở nông thôn. Số người trong độ tuổi lao động cao, chiếm 55,2% dân số. Lực lượng lao động tập trung chủ yếu trong các vùng nông nghiệp. Nhóm tuổi trẻ chiếm tỉ lệ lớn trong lực lượng lao động xã hội. Vấn đề giải quyết việc làm đang trở nên bức xúc, nhất là với số lao động trẻ ở nông thôn. Vì vậy việc chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, đào tạo chuyên môn kĩ thuật cho thanh niên phải được đặt lên hàng đầu.

Đến năm 1999, số lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp chiếm 69,9%, trong công nghiệp : 14% và trong dịch vụ : 16,1%. Kết cấu lao động theo nghề nghiệp của Thanh Hóa chưa có sự cân đối. Điều đó đòi hỏi phải chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động theo hướng chuyển bớt lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

3. Sự phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình của tỉnh năm 1999 là 310 người/km². Sự phân bố dân cư không đều giữa các huyện và các vùng sinh thái. Dân cư tập trung đông ở thành phố, thị xã, thị trấn, ven biển, ven sông và thưa thớt ở miền núi.

Thành phố Thanh Hóa có mật độ 3.096 người/km², thị xã Sầm Sơn: 3.008 người/km². Các huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương có mật độ từ 1.174 người/km² đến 1.203 người/km². Trong khi đó, các huyện Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước có mật độ thấp, chỉ khoảng 28 – 40 người /km².

Mật độ dân số theo các đơn vị hành chính của tỉnh Thanh Hóa - năm 1999

Huyện, thị xã	Mật độ dân số (người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh = 1)
Toàn tỉnh	310	1,0
TP Thanh Hóa	3.096	9,98
Thị xã Sầm Sơn	3.008	9,7
Thị xã Bỉm Sơn	798	2,57
Huyện Thọ Xuân	830	2,67
Huyện Đông Sơn	1.084	3,5
Huyện Nông Cống	665	2,14
Huyện Triệu Sơn	749	2,4
Huyện Quảng Xương	1.175	3,8
Huyện Hà Trung	484	1,56
Huyện Nga Sơn	1.023	3,3
Huyện Yên Định	838	2,7
Huyện Thiệu Hóa	1.178	3,8
Huyện Hoằng Hóa	1.174	3,78
Huyện Hậu Lộc	1.203	3,9
Huyện Tĩnh Gia	534	1,72
Huyện Vĩnh Lộc	598	1,92
Huyện Thạch Thành	229	0,7
Huyện Cẩm Thủy	251	0,8
Huyện Ngọc Lặc	263	0,8
Huyện Lang Chánh	90	0,3
Huyện Như Xuân	78	0,25
Huyện Như Thanh	121	0,4
Huyện Thường Xuân	83	0,26
Huyện Bá Thước	135	0,43
Huyện Quan Hóa	40	0,13
Huyện Quan Sơn	35	0,1
Huyện Mường Lát	28	0,09

(1) Số liệu toàn tỉnh là của 1-4-1999, còn số liệu theo huyện là của năm 1998.

4. Truyền thống lịch sử, văn hóa

Thanh Hóa đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử trong tiến trình phát triển của dân tộc. Di chỉ Núi Đọ tiêu biểu cho sơ kì đồ đá cũ, nền văn hóa Hòa Bình đặc trưng cho thời kì đồ đá mới, di chỉ Hoa Lộc tiêu biểu cho sơ kì thời đại đồng thau và nhiều di chỉ thuộc nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ đặc trưng cho hậu kì thời đại đồ đồng và sơ kì thời đại đồ sắt của Việt Nam. Chiều sâu và tính liên tục đó của lịch sử nói lên rằng : Thanh Hóa đã là một bộ phận lâu đời của đất nước ta. Khoảng 30 vạn năm về trước, nơi đây đã là địa bàn cư trú của con người.

Thanh Hóa nổi tiếng trong lịch sử về "địa lợi, nhân hòa". Niềm tự hào lớn nhất của Thanh Hóa là con người với những "trai anh hùng", "gái đảm đang" của tỉnh. Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An đời Mạc đã nhận xét "người châu Ái phóng khoáng và chuộng điều nghĩa". Thanh Hóa là quê hương của nhiều vị anh hùng dân tộc như Bà Triệu, Lê Hoàn, Lê Lợi...

Thanh Hóa có nền văn hóa lâu đời với những học giả nổi tiếng như Lê Văn Hưu – nhà sử học đầu tiên của Việt Nam, tác giả bộ *Đại Việt sử ký*, Nhữ Bá Sĩ – nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, tác giả tập *Việt sử tam bách vịnh*, Đào Duy Từ – tác giả bộ sách quân sự *Hồ trướng khu cơ v.v...*

Thanh Hóa còn có kho tàng văn hóa dân gian quý báu với hò sông Mã, hát trống quân, múa Đông Anh, Xuân Pá Pôn Pong...

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Thanh Hóa là tỉnh có trình độ dân trí tương đối cao. 12/27 huyện, thị trong tỉnh đã được công nhận phổ cập tiểu học. Tỷ lệ người biết chữ khá cao (90,2%), cao hơn mức trung bình của cả nước (87,6%).

Tính đến thời điểm 30-9-2000, toàn tỉnh có 1.427 trường phổ thông, là tỉnh có số trường phổ thông nhiều nhất trong toàn quốc ; trong đó, số trường tiểu học và trung học cơ sở là 1.355 trường và số trường trung học phổ thông là 72 trường. Tổng số giáo viên phổ thông là 99.801 thầy, cô (tiểu học : 29.132, trung học cơ sở : 10.468, trung học phổ thông : 2.811), nhiều thứ 3 ở trong cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Nghệ An. Thanh Hóa cũng là tỉnh có số học sinh phổ thông lớn nhất trong cả nước với 939.730 học sinh (tiểu học : 497.543, trung học cơ sở : 341.983, trung học phổ thông : 100.204).

Việc đào tạo đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp và dạy nghề rất được chú ý phát triển. Năm 1999, các trường đại học và cao đẳng ở Thanh Hóa có 503 giáo viên và 5.698 sinh viên, các trường chuyên nghiệp có 317 giáo viên và 5.010 học sinh, các trường công nhân kĩ thuật có 130 giáo viên và 6.238 học sinh.

b) Y tế

Trong những năm qua, ngành y tế ở Thanh Hóa được chú ý phát triển nhằm phục vụ cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh.

Đội ngũ cán bộ ngành y của Thanh Hóa khá đông, với 1.264 bác sĩ, 2.850 y sĩ, 1.052 y tá và 429 nữ hộ sinh (năm 2000). Về số lượng bác sĩ, Thanh Hóa chỉ đứng sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, còn số y sĩ thì đứng đầu trong cả nước.

Số được sĩ cao cấp là 176 người (sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội), được sĩ trung cấp là 140 người và được tá là 191 người.

Tính đến 30-9-2000, toàn tỉnh có 11.060 giường bệnh (chỉ sau TP. Hồ Chí Minh), trong đó các bệnh viện, phòng khám có 4.250 giường, viện điều dưỡng có 120 giường, y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp có 6.300 giường.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Với tiềm năng đa dạng và phong phú về tài nguyên (tự nhiên, nhân văn), Thanh Hóa có thể xây dựng một nền kinh tế toàn diện, có nhiều ngành nghề với nhiều sản phẩm hàng hóa.

Cùng với nhịp độ phát triển của cả nước, từ năm 1990 đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã có những thay đổi đáng kể trong lĩnh vực phát triển kinh tế. Tốc độ phát triển của thời kì 1991 – 2000 luôn ở mức cao, năm sau cao hơn năm trước (năm 1991 so với năm 1990 là 2,7%, năm 1999 so với 1998 là 6%). Nhịp độ tăng trưởng bình quân năm của thời kì 1991 – 2000 đạt 7%.

Tổng GDP của tỉnh năm 2000 đạt trên 7000 tỉ đồng (tính theo giá so sánh năm 1994) ; so với năm 1990, ngành nông nghiệp tăng 1,5 lần, công nghiệp 2,75 lần, dịch vụ : 2,2 lần. GDP bình quân đầu người năm 1998 đạt 249 USD và năm 2000 đạt 286 USD, bằng 59% so với mức bình quân của cả nước. Với mức này, GDP bình quân đầu người của Thanh Hóa đứng hàng thứ 38 trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước và hàng thứ 3 trong các tỉnh Bắc Trung Bộ.

*Tốc độ phát triển hàng năm theo GDP, thời kì 1991 – 1999
(Đơn vị tính %, giá so sánh 1994, năm trước bằng 100%)*

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng số	102,7	105,3	110,8	106,3	108,3	105,2	110,5	105,6	106,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	99,7	102,9	108,9	100,4	106,7	97,1	112,0	97,9	106,0
Công nghiệp - xây dựng	107,2	109,1	110,0	111,3	111,3	114,4	112,0	105,0	107,0
Dịch vụ	104,5	106,6	114,2	112,2	108,6	110,1	109,0	107,0	105,8

Trong thời kì 1991 – 1999, cơ cấu kinh tế của Thanh Hóa có những chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp

và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP. Tỉ trọng GDP của ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng GDP giảm từ 49,3% – năm 1991 xuống còn 38,4% – năm 2000. Trong khi đó, tỉ trọng của công nghiệp – xây dựng từ 19,5% – năm 1991 tăng lên 26,9% – năm 2000, của dịch vụ tăng từ 31,2% – năm 1991 lên 34,7% – năm 2000. Trong nội bộ từng ngành, từng khu vực, từng thành phần kinh tế cũng có sự chuyển đổi cơ cấu theo xu hướng chung của nền kinh tế cả nước.

*Cơ cấu tổng sản phẩm (GDP) trong giai đoạn 1991 – 2000
(Giá thực tế, đơn vị : %)*

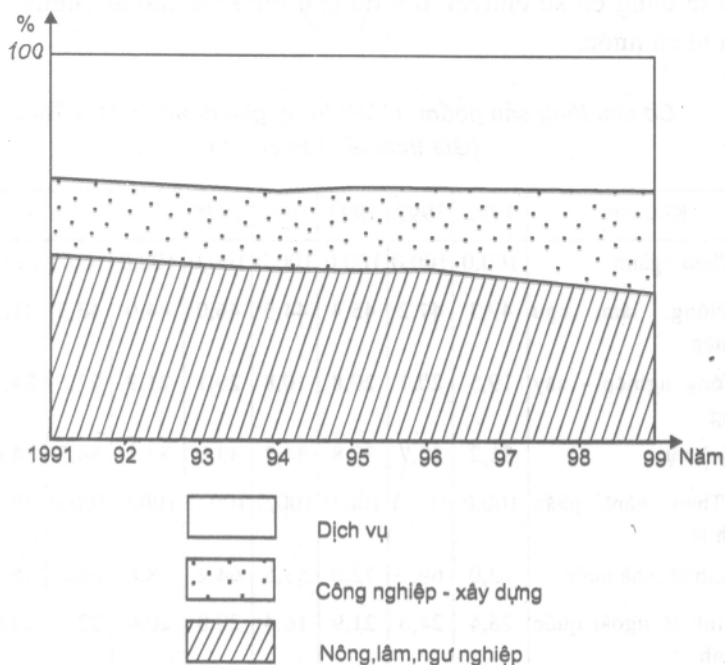
Khu vực	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	2000
1. Theo ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm, ngư nghiệp	49,3	47,2	45,4	44,5	46,0	44,0	43,2	41,3	38,4
- Công nghiệp - xây dựng	19,5	20,1	20,8	20,8	20,1	21,9	22,5	24,1	26,9
- Dịch vụ	31,2	32,7	33,8	34,7	33,9	34,1	34,3	34,6	34,7
2. Theo thành phần kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	72,0	69,8	72,0	53,5	64,2	58,6	56,0	55,6	56,0
- Kinh tế ngoài quốc doanh	26,4	24,6	21,9	16,4	20,8	20,6	22,3	22,5	23,0
- Thành phần kinh tế khác	1,6	5,6	6,1	10,1	15,0	20,8	21,7	21,9	21,0

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch theo hướng khai thác thế mạnh của từng vùng. Trên từng tiểu vùng, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông, lâm nghiệp, tăng dần tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ. Tiểu vùng thành thị với những lợi thế sẵn có về cơ sở vật chất kĩ thuật, nguồn lao động có kĩ thuật, tập trung

phát triển các ngành chế biến hải sản, hóa chất, thực phẩm, vật liệu xây dựng, đồ uống... nên có giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất.

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM (GDP) THEO NGÀNH

(Đơn vị : %)



Ở các tiểu vùng đồng bằng và ven biển, xu thế trên cũng thấy rõ, đặc biệt là các huyện có tiềm năng và có sự đầu tư phát triển công nghiệp như : Thọ Xuân, Đông Sơn, Thiệu Hóa, Nông Cống, Nga Sơn, Tĩnh Gia... đều có giá trị sản lượng công nghiệp cao, trên 21 tỉ đồng/năm. Ở đây tập trung các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, vật liệu xây dựng, chế biến gỗ, sản xuất hàng tiêu dùng, tiểu thủ công nghiệp.

Cơ cấu GDP ở các tiểu vùng (Đơn vị : %)

Các tiểu vùng kinh tế	1991				2000			
	Tổng số	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ	Tổng số	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
Tiểu vùng thành thị	100,0	33,0	22,4	44,6	100,0	21,0	25,6	53,4
Tiểu vùng đồng bằng	100,0	61,8	14,6	23,4	100,0	42,5	23,0	34,0
Tiểu vùng ven biển	100,0	61,7	13,8	24,5	100,0	50,2	20,5	29,3
Tiểu vùng trung du - miền núi	100,0	72,7	8,0	19,3	100,0	66,1	10,9	23,0

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Thanh Hóa có nhiều lợi thế để phát triển nông nghiệp hàng hóa. Quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp chiếm trên 20% tổng diện tích tự nhiên. Có thể khai thác đất chưa sử dụng và đưa vào sản xuất nông nghiệp khoảng gần 70 nghìn ha, trong đó có 16,7 nghìn ha đất bằng và trên 50 nghìn ha đất đồi núi. Khả năng mở rộng quy mô sản xuất một số loại cây trồng trên vùng đất mới còn tương đối lớn, như : cao su có thể đạt 9 – 10 nghìn ha, cà phê : 4 -5 nghìn ha, các cây trồng hàng năm : trên 30 nghìn ha, mặt nước nuôi trồng thủy sản : 3,5 – 4 nghìn ha. Với lượng mưa lớn, nền nhiệt độ, ánh sáng dồi dào, nông nghiệp của tỉnh có điều kiện để phát triển đa dạng. Ngoài ra phải kể đến nguồn lao động đông đảo với nhiều kinh nghiệm sản xuất quý báu được tích lũy từ lâu đời.

Nông nghiệp đã có bước chuyển đổi cơ cấu theo hướng khai thác lợi thế của từng vùng. Sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nông thôn, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đưa vụ đông trở thành vụ sản xuất chính, tạo cơ sở để tăng thu nhập cho nông dân và tăng hiệu quả sản xuất trên một đơn vị canh tác.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp, tỉ trọng trồng trọt chiếm tới 79 – 81%, chăn nuôi chỉ chiếm 19 – 21%.

Cơ cấu và nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, thời kì 1991 – 1999 (Đơn vị : %)

	Cơ cấu		Nhịp độ tăng bình quân 1991 - 1999
	1991	1999	
Tổng số	100,0	100,0	6,1
Trồng trọt	80,8	79,4	5,5
Chăn nuôi	19,2	20,6	8,0

Việc hình thành một số vùng chuyên canh lúa, mía, lạc, cói... đã tạo điều kiện để gia tăng sản xuất hàng hóa và xuất khẩu. Là tỉnh đông dân, đất đai không nhiều, nhưng Thanh Hóa đã có lương thực hàng hóa và tham gia xuất khẩu.

– Trồng trọt

Tốc độ tăng trưởng trung bình năm của ngành trồng trọt trong thời kì 1991 – 1999 là 5,5%.

Cây lương thực chiếm tỉ trọng rất lớn trong giá trị sản xuất của ngành trồng trọt (trong đó lúa chiếm ưu thế). Tốc độ tăng trưởng của nhóm cây này ở mức 5,7%/năm. Sản xuất lương thực của tỉnh có vai trò quan trọng trong việc giải quyết nhu cầu của người dân và đảm bảo an ninh lương thực cho sự phát triển kinh tế – xã hội.

Sản xuất cây công nghiệp có xu hướng tăng nhanh, tốc độ tăng trưởng trung bình là 20%/năm.

+ Cây lương thực

Sản xuất lương thực đã cơ bản đủ ăn và có thóc hàng hóa. Mức bình quân lương thực theo đầu người từ 270 kg/năm của thời kì 1986

– 1990 lên 364 kg – năm 1999. Tổng sản lượng lương thực đạt 1,26 triệu tấn (năm 1999), trong đó sản lượng thóc chiếm 84,4%. Cây lúa luôn chiếm vị trí quan trọng trong số các cây lương thực của tỉnh. Sản lượng lúa năm 1999 so với năm 1988 tăng gấp 1,7 lần.

Diện tích gieo trồng cây lương thực đạt 338 nghìn ha – năm 1999, trong đó diện tích gieo trồng lúa tăng từ 250 nghìn ha – năm 1995 lên 253 nghìn ha – năm 1999. Diện tích cây màu lương thực cũng tăng từ 80,9 nghìn ha – năm 1995 lên 85 nghìn ha – năm 1999.

Năm 1995, năng suất lúa cả năm của Thanh Hóa đạt 33,9 tạ/ha. Đến năm 1999, năng suất lúa đạt 42 tạ/ha. Năng suất ngô năm 1999 là 27,2 tạ/ha.

Vùng thâm canh lúa của Thanh Hóa tập trung ở các huyện Thọ Xuân, Thiệu Yên, Triệu Sơn, Đông Sơn, Hà Trung, Hoàng Hóa, Quảng Xương và Nông Cống.

+ Cây công nghiệp

Các cây công nghiệp chủ yếu của Thanh Hóa là mía, lạc, đậu tương, cói, chè, cà phê và cao su.

Cây mía ở Thanh Hóa có lợi thế cạnh tranh cao so với ở các tỉnh khác trong vùng Bắc Trung Bộ ; càng được đầu tư thâm canh, cho năng suất càng cao thì khả năng cạnh tranh càng lớn, thậm chí cả trên thị trường quốc tế.

Năm 1996, diện tích trồng mía trên toàn tỉnh là 9.590 ha, năng suất bình quân là 49,8 tấn/ha. Đến năm 1999, diện tích đã lên tới 29.700 ha, năng suất bình quân đạt 55 tấn/ha.

Mía được trồng nhiều ở Thọ Xuân, Triệu Sơn, Ngọc Lạc, Thường Xuân, Cẩm Thủy (cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Lam Sơn) và Thạch Thành, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Bim Sơn (cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Thạch Thành).

Cây lạc được trồng chủ yếu ở các huyện Tĩnh Gia, Nga Sơn, Hoàng Hóa, Hậu Lộc ; các huyện này chiếm đến 70 – 80% sản lượng

lạc toàn tỉnh, trong đó lạc xuân chiếm trên 80%. Diện tích lạc năm 1999 đạt 14,1 nghìn ha, sản lượng đạt 16,2 nghìn tấn.

Đậu tương được phát triển ở các huyện miền núi như Bá Thước, Quan Hóa, Lang Chánh và các huyện đồng bằng như Thiệu Yên, Thọ Xuân, Đông Sơn. Đến năm 1999 có 2,7 nghìn ha trồng đậu tương, sản lượng đạt 2,9 nghìn tấn.

Thanh Hóa một thời nổi tiếng về sản phẩm chiếu cói. Diện tích trồng cói có năm đã đạt trên 3.600 ha. Do biến động của thị trường nên diện tích trồng cói hiện nay chỉ còn 3.210 ha, với sản lượng khoảng 25 nghìn tấn. Vùng cói lớn nhất là huyện Nga Sơn.

Cây chè là một trong những cây hàng hóa của tỉnh. Năm 1999, cả tỉnh có 1.683 ha chè, trong đó diện tích kinh doanh là 1054 ha, năng suất (búp tươi) đạt 45,7 tạ/ha, sản lượng là 4.820 tấn. Chè được trồng nhiều ở các huyện Như Xuân, Nông Cống, Triệu Sơn, Thường Xuân.

Cây cao su hiện có 670 ha, sản lượng khoảng 700 tấn, phân bố chủ yếu ở các huyện Như Xuân, Ngọc Lạc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Thiệu Yên, Thọ Xuân, Bá Thước.

Cà phê là cây được chú trọng phát triển trong những năm gần đây. Đến năm 1999 đã có 1000 ha. Cà phê được trồng chủ yếu ở một số huyện miền núi có đất ba zan.

+ Cây ăn quả

Đến năm 1999, toàn tỉnh có khoảng trên 3.000 ha dứa, 2.000 ha cam, chanh. Sản lượng hằng năm đạt trên 20 nghìn tấn quả các loại. Trong tương lai, với nhu cầu phát triển công nghiệp chế biến hoa quả và nước ngọt, cây ăn quả sẽ được phát triển, hình thành các vùng sản xuất tập trung ở Ngọc Lạc, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Như Xuân, Thạch Thành...

- Chăn nuôi

Chăn nuôi ở Thanh Hóa bước đầu có vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Ngành chăn nuôi gia súc giữ vai trò chủ đạo, chăn

nuôi gia cầm tăng mạnh trong những năm qua, nhiều trại nuôi gà công nghiệp được hình thành và đầu tư phát triển.

Tính đến năm 1999, toàn tỉnh có 214,8 nghìn con trâu, 225,2 nghìn con bò và trên 1 triệu con lợn ; đàn gia cầm có trên 8 triệu con. Sản lượng thịt hơi các loại là 61,6 ngàn tấn, trong đó có trên 50 nghìn tấn thịt lợn (chiếm 81% sản lượng thịt hơi). Trong thời kì 1991 – 2000, đàn trâu tăng bình quân 1%/năm, đàn bò tăng 4,6%, đàn lợn tăng 4,7%. Sản lượng thịt lợn tăng 5,2%/năm.

Tình hình chăn nuôi thời kì 1991 – 1999 (Đơn vị : Nghìn con)

Loại gia súc, gia cầm	1991	1999
1. Gia súc		
- Trâu	205,5	214,8
Trong đó : trâu cày kéo	159,6	182,145
- Bò	160,8	225,2
Trong đó : bò cày kéo	60,3	98,005
- Lợn	684,5	1100,0
Thịt hơi xuất chuồng	43,6	61,6
2. Gia cầm		
- Gà	3.812,9	6.512,1
- Vịt	1.321,1	1.156,5

b) Lâm nghiệp

Thanh Hóa là một trong số ít tỉnh của cả nước còn diện tích rừng tương đối lớn. Đến năm 1999, tổng diện tích đất có rừng và núi đá có cây là 711,9 nghìn ha. Diện tích đất có rừng là 405,7 nghìn ha (tăng 70,2 nghìn ha so với năm 1992), trong đó rừng tự nhiên là 322 nghìn ha (tăng 52,3 nghìn ha so với năm 1992), rừng trồng là 83,7 nghìn ha (tăng 37,9 nghìn ha so với năm 1992).

Đến năm 1999, tổng trữ lượng gỗ cây đứng là 15,84 triệu m^3 , trong đó rừng tự nhiên có 15,22 triệu m^3 , rừng trồng có 0,608 triệu m^3 . Tổng trữ lượng tre nứa có khoảng 1.000 triệu cây, trong đó tre nứa của rừng tự nhiên là 941,9 triệu cây, của rừng trồng (tre, luồng) là 58,1 triệu cây. Tre, luồng cũng như cây gỗ làm nguyên liệu giấy và vật liệu xây dựng là một thế mạnh của tỉnh Thanh Hóa.

Một số huyện miền núi có dân cư đông như Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Xuân, Ngọc Lạc đã thực hiện tốt chủ trương giao đất, giao rừng cho dân và xây dựng nhiều mô hình vườn rừng, đồi rừng, trang trại làm ăn có hiệu quả. Ở một số huyện miền núi biên giới như Bá Thước, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát..., do đời sống khó khăn và tình trạng du canh du cư, nên rất cần tiến hành nhanh việc giao đất giao rừng, thực hiện chương trình 5 triệu ha rừng, nhằm khuyến khích nhân dân trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng gắn với nguồn lợi kinh tế của họ.

c) Ngư nghiệp

Thanh Hóa là tỉnh có thế mạnh về đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản. Đây là ngành mang lại thu nhập cao cho nông dân vùng ven biển.

Hiện nay Thanh Hóa đã sử dụng 13,5 ngàn ha mặt nước vào nuôi trồng thủy sản, đạt sản lượng trên 11.300 tấn cá tôm, trong đó diện tích nước mặn, lợ là 5000 ha, đạt sản lượng 4426 tấn, chiếm 39,1% sản lượng thủy sản nuôi trồng. Hằng năm toàn tỉnh còn sản xuất được 2,1 – 2,2 tỉ con cá giống. Đến nay, Thanh Hóa có 2,2 nghìn hộ nuôi cá lồng với 2,5 nghìn lồng, có diện tích trên 14 nghìn m^2 . Giá trị sản xuất ngành thủy sản năm 1999 đạt 332 tỉ đồng. Riêng sản lượng cá biển đánh bắt được đã tăng từ 14,8 nghìn tấn – năm 1995 lên hơn 20 nghìn tấn – năm 1999.

Thanh Hóa hiện có 353,9 ha ruộng muối. Năng suất trong những năm qua giảm dần, từ trên 100 tấn/ha xuống còn 60 – 70 tấn/ha, có

nơi chỉ còn 50 tấn/ha. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của bão, lụt. Sản lượng muối toàn tỉnh trong 10 năm qua đạt bình quân 25.000 – 30.000 tấn, thấp nhất là năm 1989 đạt 16.000 tấn (do ảnh hưởng của bão). Sản lượng này, hiện tại đủ đáp ứng cho tiêu dùng và cho một số nhu cầu khác trong tỉnh (hàng năm Công ty Muối Thanh Hóa vẫn phải mua của các tỉnh miền Trung từ 3 – 5 ngàn tấn để sản xuất muối tinh và muối có chất lượng cao cho nhu cầu công nghiệp).

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Với những tiềm năng dồi dào về tài nguyên thiên nhiên và lao động, công nghiệp Thanh Hóa đã có bước phát triển đáng kể. Tốc độ phát triển GDP bình quân hàng năm của thời kì 1991 – 2000 tăng 10%, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp tăng 13%. Năm 1991, công nghiệp đóng góp 10,5% (nếu cả xây dựng là 19,5%) thì đến 2000 tỉ lệ này tăng lên 21,0% GDP (nếu cả xây dựng là 26,9%). Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp chiếm 8,4% tổng số lực lượng lao động của tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp, năm 1999

Khu vực	Lao động công nghiệp (nghìn người)	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ đồng, giá năm 1994)	Giá trị sản xuất công nghiệp/lao động công nghiệp (triệu đồng)
Thanh Hóa	167,0	2.359,4	14,10
Vùng Bắc Trung Bộ	510,2	5.257,5	10,30
Cả nước	6.612,9	166.965,2	25,25

Đến năm 1999, giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá so sánh năm 1994) đạt 2400 tỉ đồng, thu hút 167 nghìn lao động. Bình quân

mỗi lao động công nghiệp làm ra 14,1 triệu đồng/năm. Công nghiệp Thanh Hóa đóng góp 1,4% vào giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. So với các tỉnh Bắc Trung Bộ, công nghiệp của Thanh Hóa đứng đầu về giá trị sản xuất và giá trị sản xuất bình quân của mỗi lao động công nghiệp.

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành, năm 1999

Các ngành	Tỉ trọng (%)
Tổng số	100,0
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	58,0
- Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm	28,1
- Công nghiệp khai thác khoáng sản	2,0
- Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng	2,6
- Công nghiệp hóa chất	1,5
- Công nghiệp cơ khí	2,0
- Công nghiệp chế biến lâm sản	4,2
- Công nghiệp khác	1,6

Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế (Đơn vị : %)

Thành phần	1991	1995	1999
Tổng số	100,0	100,0	100,0
- Công nghiệp quốc doanh	79,6	81,3	83,0
Trong đó : quốc doanh địa phương	22,7	23,5	30,0
- Công nghiệp ngoài quốc doanh	20,4	18,7	13,0
- Công nghiệp liên doanh với nước ngoài	-	-	4,0

Công nghiệp quốc doanh giữ vai trò chủ đạo với 83% giá trị sản xuất công nghiệp – năm 1999. Công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển đa dạng với nhiều ngành nghề như sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm... hoạt động phong phú với các hình thức hợp tác xã, xí nghiệp tư nhân, hộ cá thể... thu hút 92 nghìn lao động và làm ra 13% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Các cơ sở công nghiệp liên doanh với nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

h) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Nằm trong vùng Bắc Trung Bộ, ngành sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh đã được phát triển từ lâu. Trong lịch sử, nghề khai thác và chạm khắc đá của làng Nhồi (Đông Sơn) đã nổi tiếng không chỉ ở tỉnh Thanh, mà còn khắp cả nước. Sách *Thanh Hóa chí* cho biết, sản phẩm của thợ đá làng Nhồi đã xuất sang nước ngoài ngay từ thế kỉ thứ III sau Công nguyên và được triều đình nhà Tấn (Trung Quốc) sử dụng.

Sản xuất vật liệu xây dựng đang và sẽ là ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh. Các sản phẩm chủ yếu là xi măng, vật liệu xây dựng, đá ốp lát, gạch lát hoa.

Về sản xuất xi măng, Thanh Hóa có 2 nhà máy là Bỉm Sơn và Nghi Sơn. Đây là các cơ sở sản xuất xi măng lò quay với tổng công suất thiết kế là 3,5 triệu tấn/năm (Bỉm Sơn : 1,2 triệu tấn và Nghi Sơn : 2,3 triệu tấn). Hai cơ sở này chiếm 87,5% tổng công suất thiết kế xi măng lò quay của vùng Bắc Trung Bộ. Năm 2000, Thanh Hóa sản xuất được 68,3% sản lượng xi măng của toàn vùng Bắc Trung Bộ.

Nhà máy xi măng Bỉm Sơn được xây dựng từ năm 1980, với công nghệ sản xuất theo phương pháp ướt. So với trình độ công nghệ sản

xuất hiện nay trên thế giới và trong nước, công nghệ của nhà máy xi măng Bỉm Sơn còn lạc hậu. Vì thế, nhà máy đang được đầu tư cải tạo để chuyển sang sản xuất theo phương pháp khô.

Nhà máy xi măng Nghi Sơn là cơ sở liên doanh giữa Tổng công ti xi măng Việt Nam với 2 công ti của Nhật Bản. Cơ sở này sản xuất theo phương pháp khô bằng lò quay.

Sản phẩm vật liệu xây ở Thanh Hóa có gạch nung, gạch không nung, đá chế... Thanh Hóa có 16 cơ sở sản xuất vật liệu xây, trong đó có 6 dây chuyền sản xuất bằng lò tuy nèn, tập trung ở Yên Định, thành phố Thanh Hóa, Vĩnh Lộc, Đông Sơn, Nông Cống, Quảng Xương, Hà Trung, Tĩnh Gia, thị xã Bỉm Sơn... Năm 1999, đã sản xuất được 2.510 triệu viên gạch, đáp ứng nhu cầu xây dựng cho tỉnh và một số tỉnh bạn.

Sản phẩm vật liệu lợp gồm có ngói nung, tấm lợp và các loại vật liệu lợp khác. Ngói nung là vật liệu lợp chính của vùng Bắc Trung Bộ nói chung và Thanh Hóa nói riêng. Ngói nung ở Thanh Hóa có nhiều loại khác nhau như ngói vảy cá, ngói âm dương... Năm 1999, sản xuất được 14 triệu viên ngói.

Thanh Hóa có 1 dây chuyền sản xuất tấm lợp fibro xi măng tại Bỉm Sơn với công suất 1 triệu m²/năm. Năm 1999, sản xuất được gần 700 nghìn m².

Ngành khai thác đá xây dựng ở Thanh Hóa có 8 cơ sở, tập trung ở Đông Sơn, Tĩnh Gia, Hà Trung, Nông Cống với tổng năng lực khai thác là 475 nghìn m³/năm. Năm 1999, sản xuất được 750 nghìn m³.

Về sản xuất đá ốp lát, Thanh Hóa có 3 cơ sở khai thác và gia công ở thành phố Thanh Hóa (1 cơ sở) và Vĩnh Lộc (2 cơ sở) với năng lực 106 nghìn m²/năm. Năm 1999, sản xuất được 254 nghìn m², gấp hơn 2 lần công suất thiết kế.

– Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm

Đây là ngành được phát triển mạnh, nhằm chế biến thủy, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp. Toàn ngành có 13.621 cơ sở với 40.741 lao động.

Về chế biến mía đường, ở Thanh Hóa có công ti đường Lam Sơn và công ti liên doanh Việt Đài. Hai công ti này được xây dựng ở các huyện Thọ Xuân, Thạch Thành và lấy nguyên liệu từ các huyện phụ cận. Nhà máy đường Lam Sơn có công suất 6000 tấn mía/ngày và đủ nguyên liệu sản xuất. Nhà máy đường liên doanh Việt Đài có công suất thiết kế 6000 tấn mía/ngày, nhưng đến nay mới đủ nguyên liệu cho 1/2 công suất thiết kế. Năm 1999, Thanh Hóa sản xuất được khoảng 100 nghìn tấn đường, chiếm 14,3% sản lượng đường của cả nước.

Về chế biến thủy hải sản, có 2 nhà máy đông lạnh xuất khẩu với công suất 1000 tấn/năm, 3 cơ sở hậu cần dịch vụ với năng lực đóng mới tàu thuyền 1200 tấn/năm và sửa chữa 2000 tấn/năm, phân bố ở Hoàng Trường (Hoàng Hóa), thành phố Thanh Hóa, Tĩnh Gia, Sầm Sơn... và nhiều cơ sở sơ chế ở 6 huyện miền biển. Hằng năm Thanh Hóa khai thác được 1.000 – 3.000 tấn tôm, 4.500 – 6.000 tấn mực, 15.000 – 20.000 tấn cá. Ngoài ra còn có các hải sản khác như sứa, cua, ghẹ, rong câu... được thị trường trong nước và thế giới ưa chuộng. Đây là nguồn nguyên liệu phong phú cho công nghiệp chế biến thủy, hải sản.

Công nghiệp sản xuất đồ uống (bia, nước ngọt, nước khoáng, rượu) gồm công ti bia Thanh Hóa, công ti Haracola và các cơ sở sản xuất tư nhân trên địa bàn của tỉnh. Năm 1999, sản xuất được 13 triệu lít bia ...

– Công nghiệp khai thác khoáng sản

Công nghiệp khai thác và sơ chế quặng crôm phân bố ở Triệu Sơn. Đây là một trong những mỏ khoáng sản được khai thác từ lâu, có thị

trường tiêu thụ lớn. Mấy năm gần đây, crôm đã được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước Đông Nam Á với số lượng lớn. Ngoài ra còn có khai thác vàng (ở Bá Thước, Cẩm Thủy), secpentin và một số khoáng sản khác.

– Công nghiệp hàng tiêu dùng

Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng đang phát huy được thế mạnh (lực lượng lao động dồi dào, khéo tay...) nhằm hướng về xuất khẩu. Nhóm ngành này rất đa dạng, với các ngành công nghiệp sành sứ, sản xuất giấy, công nghiệp thuốc lá, dệt chiếu – vải – lụa, may mặc... Hầu hết đều là sản xuất nhỏ và có chất lượng chưa cao. Ngoài một số sản phẩm như giấy, thuốc lá, may xuất khẩu, giày, da... tham gia trên thị trường trong nước, còn lại hầu hết là tiêu thụ trên thị trường nội tỉnh (hàng thủ tinh, gốm sứ, chiếu, vông...).

– Công nghiệp hóa chất

Công nghiệp hóa chất có 28 cơ sở với hơn 700 lao động. Các sản phẩm của ngành là dược phẩm, phân lân, phân bón tổng hợp, thuốc trừ sâu... phục vụ cho nông nghiệp và các ngành khác. Hình thức sản xuất chủ yếu là hợp tác xã và doanh nghiệp tư nhân.

– Công nghiệp cơ khí

Công nghiệp cơ khí chế tạo có 617 cơ sở với 3.025 lao động. Các cơ sở chính là Cơ khí Sông Chu, Cơ khí Thanh Hóa, Cơ khí Giao thông, Xí nghiệp tàu thuyền Tân Châu... Sản phẩm của ngành tương đối đa dạng, phục vụ chủ yếu cho nông nghiệp, ngư nghiệp và cung cấp hàng tiêu dùng cho thị trường nội tỉnh. Các sản phẩm tiêu biểu là máy tuốt lúa, máy cày, máy kéo, máy nổ...

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Trên địa bàn của tỉnh đã và đang hình thành các cụm, khu vực sau đây :

– Khu công nghiệp tập trung Lệ Môn được thành lập năm 1998 với diện tích 62,6 ha, chạy dọc theo sông Mã, từ Hàm Rồng qua Lệ Môn đến Hối, gần thành phố Thanh Hóa với thị xã Sầm Sơn và đường 8. Các ngành công nghiệp chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm để phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội bộ (lương thực, lạc, thịt, hải sản, dầu, bơ thực vật, thức ăn gia súc), công nghiệp gia công, lắp ráp (cơ khí, điện và điện tử, may mặc, da, giấy, dệt, sợi...), sản xuất phân bón, cơ khí, luyện – cán thép, đóng – sửa tàu thuyền, công nghiệp dịch vụ cảng, vật liệu xây dựng.

– Khu công nghiệp tập trung Bim Sơn nằm ở phía bắc của tỉnh, có điều kiện giao thông thuận tiện (quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, tỉnh lộ 124, đường sông Bưởi – Tam Điệp). Các ngành công nghiệp chủ yếu là sản xuất vật liệu xây dựng như xi măng, bê tông đúc sẵn, gạch ngói, tấm lợp fibrô xi măng và khai thác đá xây dựng.

– Cụm công nghiệp Thạch Thành với các ngành sản xuất mía đường và sau đường (bánh kẹo, cồn, rượu), sản xuất thức ăn gia súc.

– Cụm công nghiệp Thọ Xuân nằm ở phía tây của tỉnh với hạt nhân là thị trấn Lam Sơn và các vệ tinh là thị trấn Sao Vàng, Bái Thượng. Các ngành công nghiệp chủ đạo là mía đường, giấy, bao bì giấy, bao bì gỗ, bao bì cốt, chế biến gỗ luồng, ván ép, phơi bào, rượu cồn, thức ăn gia súc.

– Cụm công nghiệp Nghi Sơn (Tĩnh Gia), nằm về phía nam của tỉnh, giáp với Nghệ An. Các ngành công nghiệp chủ đạo là vật liệu xây dựng, công nghiệp dịch vụ cảng biển và du lịch. Ngoài ra còn có chế biến hải sản, cơ khí đóng – sửa chữa tàu thuyền.

– Cụm công nghiệp Nghi Sơn cùng với Hoàng Mai của Nghệ An tạo thành khu vực tập trung công nghiệp Nam Thanh – Bắc Nghệ. Trong tương lai, đây sẽ là nơi tập trung sản xuất xi măng lớn và một số ngành khác của cả vùng Bắc Trung Bộ.

4. Dịch vụ

Khu vực dịch vụ giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Thanh Hóa. Hoạt động dịch vụ bao gồm các ngành vận tải, thương mại, bưu điện, du lịch,... Tốc độ phát triển trung bình năm của ngành trong giai đoạn 1991 – 2000 đạt 9 - 10%, chiếm tỉ trọng trong GDP của tỉnh từ 31,2% – năm 1991 đến 34,7% – năm 2000.

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– Giao thông vận tải

Thanh Hóa nằm ở vị trí thuận lợi cho việc phát triển các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không.

+ Về mạng lưới giao thông :

Đường sắt chạy qua Thanh Hóa do Pháp xây dựng từ năm 1901 và ngày 1-1-1905 đoàn tàu đầu tiên đã vào ga Thanh Hóa. Hiện nay có gần 105 km đường sắt đi qua địa phận của tỉnh.

Đường bộ gồm 4.843 km, trong đó có 1.031 km quốc lộ, 2942 km tỉnh lộ, ngoài ra là đường liên huyện, liên xã. 263 km đường được rải nhựa, 399 km đường đá, còn lại là đường cấp phối và đường đất.

Các tuyến đường chính là quốc lộ 1A, chạy qua vùng đồng bằng và ven biển của tỉnh với độ dài 98 km, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu với các tỉnh và thành phố trong cả nước ; đường chiến lược 15A xuyên suốt vùng trung du và miền núi trong nội bộ của tỉnh ; đường 217 nối liền Thanh Hóa với tỉnh Hòa Bình của CHDCND Lào.

Mật độ đường bộ là 43,3 km/100 km², 1,46 km/1000 dân (mức trung bình của cả nước là 32 km/100km² và 1,6 km/1000 dân). Mật độ đường phân bố không đều : rất cao ở các huyện vùng đồng bằng và ven biển, rất thấp ở vùng núi, đặc biệt là vùng núi cao.

Mạng lưới đường thủy ở Thanh Hóa thuận lợi cho việc giao lưu hàng hóa, thông qua 4 hệ thống sông với 7 lạch lớn nhỏ dọc bờ biển. Hiện nay đã khai thác được 421 km đường sông.

Thanh Hóa có sân bay Sao Vàng phục vụ cho nhu cầu dân sự và quân sự.

+ Về vận tải :

Vận tải hàng hóa và hành khách, giai đoạn 1991 – 1998

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	2,3	2,7	2,9	3,5	3,3	3,4	3,9	4,0
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn/km)	183,9	193,3	194,7	213,1	245,3	276,0	294,9	320,0
Khối lượng hành khách vận chuyển (triệu người)	2,0	2,2	2,6	2,8	2,7	2,7	3,0	3,3
Khối lượng hành khách luân chuyển (triệu lượt người/km)	88,5	110,2	118,2	129,1	131,0	133,8	134,2	248,0

Từ năm 1991 đến năm 1998, khối lượng vận chuyển, luân chuyển hàng hóa và hành khách có xu hướng tăng rõ rệt. Khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường bộ chiếm ưu thế. Đường sông và đường biển chủ yếu là vận chuyển hàng hóa, nhưng tỉ trọng không lớn.

Những năm gần đây, lực lượng vận tải ngoài quốc doanh phát triển khá mạnh về chủng loại và phương thức hoạt động. Vận tải quốc doanh có xu hướng thu hẹp để nâng cao chất lượng.

– Bưu chính viễn thông

Thanh Hóa hiện có 78 bưu cục với các loại hình phục vụ đa dạng. Tính đến năm 1998, toàn tỉnh có 24.126 máy điện thoại, bình quân 6,75 máy/1000 người. Riêng thành phố và 2 thị xã, bình quân có 45,1

máy/1000 người. Bưu chính viễn thông đã đáp ứng tốt yêu cầu thông tin liên lạc ở trong và ngoài tỉnh, phục vụ kịp thời cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

b) Thương mại

Nội thương về cơ bản đã đáp ứng được một số nhu cầu của xã hội, ổn định thị trường, đảm bảo các mặt hàng thiết yếu cho đời sống nhân dân trong tỉnh. Mạng lưới chợ được phân bố khắp nơi, từ tỉnh, huyện đến xã. Mạng lưới chợ của Thanh Hóa được phát triển tương đối đều, song còn ít, nhất là ở các huyện vùng cao. Đến tháng 10-1999, cả tỉnh có 368 chợ. Trong đó, số chợ ở khu vực thành thị là 48, còn lại là ở khu vực nông thôn. Mật độ chợ bình quân là 1,1 chợ/1 vạn dân, khoảng 0,3 chợ/10 km² và 0,6 chợ/1 xã, phường.

Phân bố mạng lưới chợ

Huyện, thị xã	Tổng số chợ	Số chợ/1 vạn dân	Số chợ/10km ²	Số chợ/1 xã, phường
Toàn tỉnh	368	1,1	0,3	0,6
TP. Thanh Hóa	17	1	2,9	1
Thị xã Sầm Sơn	4	0,7	2,2	0,8
Thị xã Bỉm Sơn	6	1,1	0,9	1
Huyện Thọ Xuân	26	1,1	0,9	0,6
Huyện Đông Sơn	11	0,9	1	0,6
Huyện Nông Cống	19	1	0,7	0,6
Huyện Triệu Sơn	21	0,9	0,7	0,6
Huyện Quảng Xương	25	0,9	1	0,6

Huyện Hà Trung	14	1,1	0,5	0,6
Huyện Nga Sơn	17	1,1	1,2	0,6
Huyện Yên Định	26	1,5	1,2	0,9
Huyện Thiệu Hóa	17	0,8	1	0,5
Huyện Hoàng Hóa	30	1,1	1,3	0,6
Huyện Hậu Lộc	14	0,8	0,9	0,5
Huyện Tĩnh Gia	22	0,9	0,5	0,6
Huyện Vĩnh Lộc	12	1,3	0,8	0,8
Huyện Thạch Thành	19	1,4	0,3	0,7
Huyện Cẩm Thủy	13	1,2	0,3	0,7
Huyện Ngọc Lạc	13	1	0,3	0,6
Huyện Lang Chánh	3	0,7	0,04	0,3
Huyện Như Xuân	5	0,9	0,07	0,3
Huyện Như Thanh	14	1,8	0,2	0,9
Huyện Thường Xuân	5	0,5	0,04	0,3
Huyện Bá Thước	7	0,7	0,09	0,3
Huyện Quan Hóa	3	0,7	0,03	0,2
Huyện Quan Sơn	3	1	0,03	0,3
Huyện Mường Lát	2	0,8	0,02	0,3

Về ngoại thương, kim ngạch xuất – nhập khẩu từ 20,8 triệu USD – năm 1991 tăng lên 58,3 triệu USD – năm 1998. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người năm 1998 đạt 5,3 USD/người (trung bình cả nước > 40 USD/người). Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là xi măng, gạo, cà phê, tôm đông lạnh, lạc, quặng... Nhìn chung, các mặt hàng xuất khẩu mới ở dạng bán thành phẩm, chưa có mặt hàng xuất chủ lực, ổn định.

Kim ngạch nhập khẩu lớn gấp 2 lần kim ngạch xuất khẩu. Năm 1998, tổng giá trị nhập là 39,4 triệu USD. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là phân bón, xăng dầu, sắt thép, thiết bị...

Giá trị xuất, nhập khẩu của tỉnh Thanh Hóa (Đơn vị : triệu USD)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Xuất khẩu	8,2	6,8	9,7	20,2	14,3	13,5	16,6	18,9
Nhập khẩu	12,7	1,7	25,7	21,4	28,9	30,8	36,6	39,4

c) Du lịch

Thanh Hóa là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, với các danh lam thắng cảnh và các di tích lịch sử hào hùng gắn với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Về tài nguyên du lịch tự nhiên có bãi biển Sầm Sơn, vườn quốc gia Bến En, các hang động nổi tiếng như động Bích Đào, động Từ Thức, động Tiên Sơn, bãi chim Tiến Nông, hang cá thần Cẩm Lương, bán đảo Nghi Sơn, hồ Sông Mực,... Về di sản văn hóa có các di tích Núi Đọ, Đông Sơn (tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn)... Về di tích lịch sử có kinh thành cổ Lam Kinh (Thọ Xuân), thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc), chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành), chiến khu Ba Đình (Nga Sơn), khu Nam Ngạn – Hàm Rồng,... Đền thờ các vị anh hùng dân tộc có : đền thờ Bà Triệu (Hậu Lộc), đền thờ Lê Hoàn (Thọ Xuân), đền thờ Dương Đình Nghệ, Lê Văn Hưu (Đông Sơn), đền thờ Chu Văn Lương, Trần Khát Chân... Các đền chùa nổi tiếng khác có đền thờ thần Độc Cước, đền Cô Tiên, chùa Thanh, chùa Thanh Hà...

Thanh Hóa có 15 khách sạn du lịch, 54 nhà khách, nhà nghỉ, 99 khách sạn tư nhân, phân bố chủ yếu ở thị xã Sầm Sơn và thành phố Thanh Hóa với tổng số 2632 phòng, trong đó có 164 phòng quốc tế. Doanh thu ngành du lịch năm 1991 đạt 408,7 tỉ đồng, đến năm 1998

đạt 682,9 tỉ đồng. Ngành du lịch năm 1998 đóng góp 0,89% GDP của cả tỉnh.

5. Các tiểu vùng kinh tế

a) Tiểu vùng đô thị

Tính đến năm 2000, Thanh Hóa có 1 thành phố, 2 thị xã (Bỉm Sơn, Sầm Sơn) và 31 thị trấn, gồm : Quan Hóa (Quan Hóa), Cành Nàng (Bá Thước), Cẩm Thủy, thị trấn nông trường Phúc Do (Cẩm Thủy), Lang Chánh (Lang Chánh), Kim Tân, thị trấn nông trường Thạch Thành, thị trấn nông trường Văn Du (Thạch Thành), Ngọc Lạc, Lam Sơn, Sông Âm (Ngọc Lạc), Thường Xuân (Thường Xuân), Yên Cát, Bãi Trành (Nhu Xuân), Vĩnh Lộc (Vĩnh Lộc), Hà Trung (Hà Trung), Nga Sơn (Nga Sơn), Quán Lào, thị trấn nông trường Thống Nhất (Yên Định), Thọ Xuân, Lam Sơn, Sao Vàng (Thọ Xuân), Hậu Lộc (Hậu Lộc), Vạn Hà (Thiệu Hóa), Hoàng Hóa (Hoàng Hóa), Rừng Thông (Đông Sơn), Triệu Sơn (Triệu Sơn), Quảng Xương (Quảng Xương), Nông Cống, Yên Mỹ (Nông Cống), Tĩnh Gia (Tĩnh Gia).

Tiểu vùng này có diện tích khoảng 143,3 km² (chỉ tính thành phố, thị xã) và 318,4 nghìn dân, chiếm 1,3% diện tích và 9,2% dân số toàn tỉnh. Năm 1999 đã đóng góp 37% GDP của tỉnh. Đây là khu vực tập trung các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh. Chức năng kinh tế chủ yếu là công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

Thành phố Thanh Hóa kể từ khi được nâng cấp (thành đô thị loại 3, vào tháng 5-1994) đã có bước phát triển mạnh mẽ. Tốc độ phát triển công nghiệp, xây dựng đô thị của thành phố tăng bình quân 14,8%. Công nghiệp đã bước đầu tiếp cận với một số công nghệ mới (như điện tử, tin học, cơ khí chế tạo...), đồng thời từng bước khôi phục các ngành nghề truyền thống (nghề làm mảnh, làm đá mỹ thuật, tạc tượng, mây tre, đồ gốm).

h) Tiểu vùng miền núi

Tiểu vùng này gồm 11 huyện (Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Bá Thước, Thường Xuân, Lang Chánh, Ngọc Lạc, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Xuân, Như Thanh) với diện tích 8079,4 km², dân số 608,9 nghìn người (chiếm 72,3% diện tích và 17,6% dân số toàn tỉnh). Mật độ dân số : 75 người/km². Có ưu thế về lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, phát triển cây công nghiệp dài ngày (cao su, chè) và cây ăn quả. Vùng đồi thấp có khả năng phát triển cây công nghiệp ngắn ngày (mía, đậu tương...).

Chạy qua tiểu vùng có đường 15A, đường 217 sang tỉnh Hòa Bình (CHDCND Lào) và các tuyến đường ngang nối với các huyện đồng bằng, ven biển. Đây là vùng đất rộng, người thưa, địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh, trình độ dân trí thấp, điều kiện sống của nhân dân còn nhiều khó khăn, sự đóng góp vào nền kinh tế của tỉnh còn nhỏ bé (khoảng 11,5% GDP của tỉnh).

Trong tương lai, tiểu vùng này sẽ phát triển công nghiệp chế biến mía đường, hoa quả, bánh kẹo... gắn với vùng sản xuất nguyên liệu ở Thạch Thành, xây dựng vùng chuyên canh đậu tương ở Bá Thước, Quan Hóa, Lang Chánh, Thường Xuân, vùng chè ở Như Xuân, vùng cao su ở Ngọc Lạc, Thạch Thành, Như Xuân và vùng cây ăn quả gắn với công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, cần chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, quy hoạch các vùng rừng nguyên liệu giấy phục vụ cho phát triển công nghiệp, thực hiện các chính sách xã hội để nâng cao trình độ dân trí và giảm dần khoảng cách về mức sống của dân cư so với các vùng đồng bằng – ven biển.

c) Tiểu vùng đồng bằng

Tiểu vùng này gồm 8 huyện (Thiệu Hóa, Yên Định, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Nông Cống, Hà Trung, Vĩnh Lộc) với diện tích

1771,4 km², dân số 1.366,4 nghìn người (chiếm 15,9% diện tích và 39,4% dân số toàn tỉnh). Mật độ dân số : 771 người/km².

Đây là tiểu vùng có điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp và công nghiệp : địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hòa, nguồn nhân lực dồi dào, trình độ dân trí và điều kiện sống của dân cư cao ; có đường sắt, quốc lộ 1 chạy qua, có các tuyến đường ngang nối với vùng núi và ven biển.

Năm 1999, tiểu vùng đã đóng góp 37,8% GDP của tỉnh. Trên địa bàn của tiểu vùng đã và đang hình thành các vùng lúa cao sản, vùng chuyên canh mía ở Thọ Xuân, Triệu Sơn, vùng chuyên canh đậu tương ở Thọ Xuân, Thiệu Yên, Đông Sơn, vùng chuyên canh thuốc lá ở Vĩnh Lộc, Hà Trung, vùng cây ăn quả ở Thiệu Yên, Hà Trung gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và đặc biệt là chăn nuôi bò sữa ở xung quanh thành phố, các thị xã, thị trấn.

Các ngành công nghiệp chính là công nghiệp bao bì giấy, bao bì gỗ, bao bì cốt, chế biến gỗ – luồng, chế biến mía đường và sau đường, công nghiệp vật liệu xây dựng.

d) Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng này gồm 5 huyện (Hậu Lộc, Quảng Xương, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Tĩnh Gia) với diện tích 1173,9 km², dân số khoảng 1,1 triệu người (chiếm 10,8% diện tích và 31,7% dân số toàn tỉnh). Mật độ dân số : 937 người/km².

Đây là vùng có ưu thế về phát triển thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp và du lịch. Mạng lưới giao thông vận tải thủy, bộ và đường sắt đều thuận lợi cho việc giao lưu với các tiểu vùng khác, với các tỉnh bạn và nước ngoài. Nơi đây có điều kiện để xây dựng cảng biển nước sâu Nghi Sơn, gắn với phát triển khu công nghiệp tập trung.

Năm 1999, tiểu vùng đã đóng góp 13,8% GDP của tỉnh. Các ngành sản xuất chính là thủy sản, công nghiệp chế biến thủy sản, vật liệu xây dựng.

Trong tương lai, về nông nghiệp, tiểu vùng này sẽ hình thành các vùng lúa cao sản ở Hoàng Hóa, Quảng Xương, vùng chuyên canh lạc ở cả 5 huyện, vùng tập trung đay, cói ở Nga Sơn. Phát triển đàn lợn theo hướng nạc hóa, nuôi vịt truyền thống, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản mà trọng tâm là nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh. Về công nghiệp, xây dựng khu công nghiệp tập trung Nghi Sơn – Tĩnh Gia (vật liệu xây dựng, dịch vụ cảng biển, chế biến hải sản, cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền...) gắn với việc xây dựng cảng biển nước sâu..

ĐỊA LÍ NGHỆ AN

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Nghệ An là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, trải dài theo hướng tây bắc – đông nam như một bức tranh nhiều màu sắc.

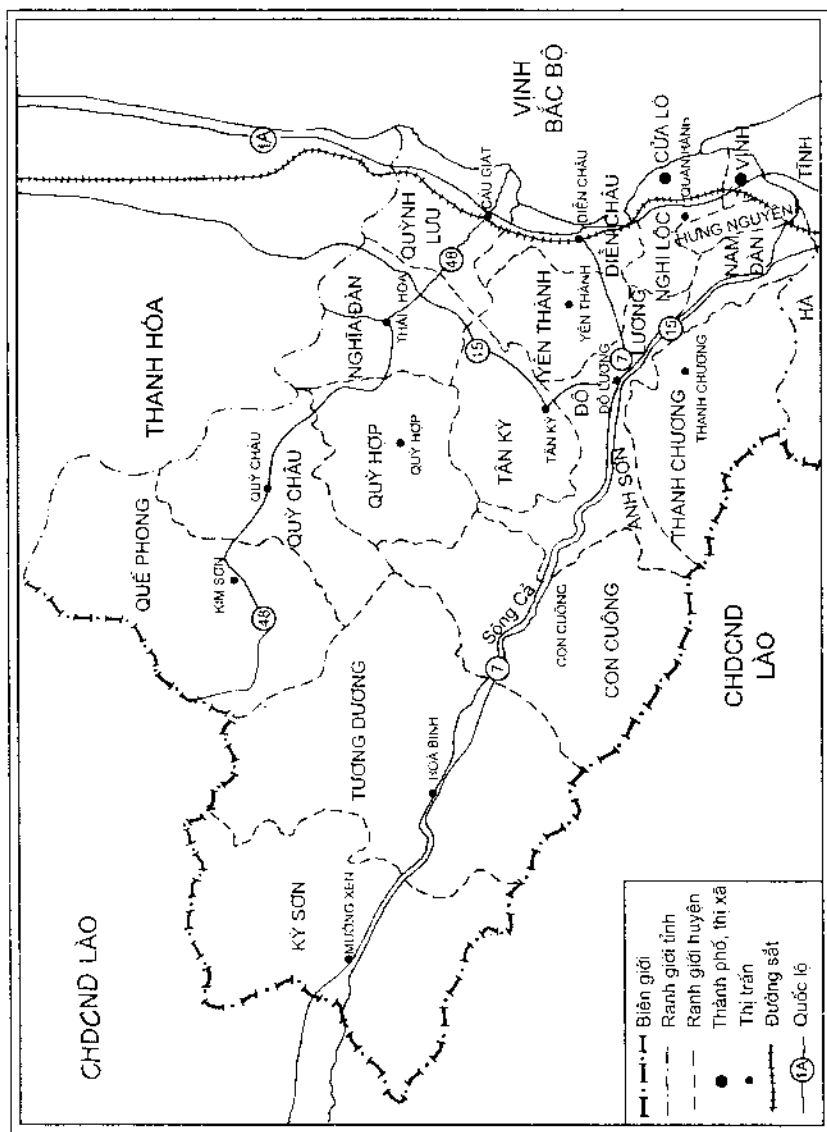
Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.

Lãnh thổ của Nghệ An nằm trong tọa độ từ $18^{\circ}35'$ đến $20^{\circ}00'10''$ vĩ độ Bắc và từ $103^{\circ}50'25''$ đến $105^{\circ}40'30''$ kinh độ Đông. Về phía bắc, Nghệ An giáp tỉnh Thanh Hóa ; phía nam giáp tỉnh Hà Tĩnh ; phía tây chung biên giới với CH DCND Lào thuộc phạm vi 3 tỉnh Xiêng Khoảng, Bôli Khămxay và Hủa Phăn ; phía đông trông ra Biển Đông với chiều dài đường bờ biển khoảng 82 km.

Về mặt diện tích, Nghệ An là tỉnh dẫn đầu trong số các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ và là một trong những tỉnh lớn nhất nước ta. Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là $16.487,29 \text{ km}^2$, chiếm khoảng 5% diện tích cả nước và với số dân 2.858.265 người (1-4-1999), chiếm 3,74% dân số Việt Nam.

Vị trí địa lí của Nghệ An có nhiều thuận lợi cho việc phát triển kinh tế – xã hội. Nghệ An nằm trên một số tuyến giao thông huyết mạch của đất nước. Đó là quốc lộ 1 xuyên Việt và các tuyến ngang theo chiều đông – tây. Đầu mối giao thông lớn nhất của tỉnh là thành phố Vinh, nơi có khối lượng vận tải lớn đi qua, thuận lợi cho việc

TỈNH NGHỆ AN



giao lưu. Bằng mạng lưới đường ô tô, đường sắt, Nghệ An có thể dễ dàng thiết lập các mối liên hệ kinh tế với các địa phương trong cả nước. Nghệ An có đường biên giới với Lào dài khoảng 419 km ; vì thế, thông qua đường bộ (đặc biệt là các quốc lộ 7,8), việc trao đổi với Lào và xa hơn nữa với vùng Đông Bắc Thái Lan có nhiều điều kiện để phát triển.

Nghệ An tiếp giáp với vùng biển rộng lớn ở phía đông, có cảng Cửa Lò là một cảng lớn trong cụm cảng Cửa Lò – Hòn Ngư – Cửa Hội – Xuân Hải. Nhờ đó, các mối giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế trở nên thuận tiện.

Nghệ An có vị trí chiến lược khá quan trọng. Đây là nơi bắt đầu thất lại của dải đất miền Trung, một trong những yết hầu trên con đường xuyên Việt, án ngữ sau lưng là dải Trường Sơn hùng vĩ, trải ra trước mặt là Biển Đông rộng lớn. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Huệ đã chọn vùng đất Yên Trường, huyện Châu Lộc, trấn Nghệ An để xây dựng thành Phụng Hoàng Trung Đô. Ở đây vừa có "khí tượng tươi sáng", vừa có thể khống chế được trong Nam, ngoài Bắc và tiện lợi cho việc đi lại.

Tuy nhiên, vị trí địa lí cũng tạo nên một số khó khăn nhất định về mặt khí hậu. Khí hậu của tỉnh tương đối khắc nghiệt, đặc biệt là bão và gió phơn Tây Nam đã gây ra những trở ngại không nhỏ cho sản xuất và đời sống.

Vị trí địa lí của Nghệ An, nhìn chung, có thể được coi là một trong những nguồn lực quan trọng. Với vị trí này, Nghệ An có điều kiện hội nhập với thị trường trong nước và quốc tế ở chừng mực nhất định, trên cơ sở khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có của mình.

2. Sự phân chia hành chính

Vùng đất Nghệ An ngày nay đã được khai phá từ lâu đời. Thời Tiền Lê, nơi đây là đất thuộc châu Hoan, châu Diễn. Về sau này, hai

vương triều Lý, Trần đã đẩy mạnh công cuộc khai thác, phát triển kinh tế ở đây.

Địa danh Nghệ An xuất hiện từ thế kỉ XI dưới triều Lý để thay cho tên Hoan Châu đã có từ trước đó. Năm 1469, Lê Thánh Tông thống nhất bản đồ hành chính của cả nước, nhập Nghệ An và Diễn Châu lại thành thừa tuyên Nghệ An gồm 8 phủ, 18 huyện, 2 châu.

Trải qua nhiều biến đổi của lịch sử, sự phân chia hành chính của Nghệ An cũng khác nhau. Gần đây nhất, ngày 27-12-1975 Nghệ An cùng với Hà Tĩnh được hợp nhất để thành tỉnh Nghệ Tĩnh. Ngày 12-8-1991, tỉnh Nghệ An được tái lập và giữ nguyên về mặt hành chính cho đến ngày nay.

Tính đến 31-12-2000, tỉnh Nghệ An bao gồm 1 thành phố tỉnh lỵ trực thuộc tỉnh (Vinh), 1 thị xã (Cửa Lò) và 17 huyện (trong đó có 7 huyện ở vùng đồng bằng và 10 huyện thuộc vùng đồi núi) với 17 thị trấn (mỗi huyện có 1 thị trấn), 18 phường (gồm 13 phường thuộc thành phố Vinh và 5 phường của thị xã Cửa Lò) và 431 xã.

Các đơn vị hành chính - tỉnh đến 31-12-2000

Các huyện thị	Diện tích tự nhiên (km ²)	Đơn vị hành chính			
		Tổng số	Chia ra		
			Thị trấn	Phường	Xã
Cả tỉnh	16.487,29	466	17	18	431
- Vùng đồng bằng	2.742,28	255	7	18	230
Diễn Châu	304,92	39	1	-	38
Yên Thành	546,88	37	1	-	36
Quỳnh Lưu	607,06	42	1	-	41
Nghi Lộc	379,09	33	1	-	32
Hung Nguyên	163,99	23	1	-	22

Nam Đàn	293,90	24	1	-	23
Đô Lương	354,33	32	1	-	31
Thành phố Vinh	63,99	18	-	13	5
Thị xã Cửa Lò	28,12	7	-	5	2
- Vùng đồi núi	13.745,01	211	10	-	201
Thanh Chương	1.127,63	37	1	-	36
Anh Sơn	597,47	20	1	-	19
Nghĩa Đàn	737,67	32	1	-	31
Tân Kỳ	725,57	21	1	-	20
Quỳ Châu	1.073,80	12	1	-	11
Quỳ Hợp	941,73	21	1	-	20
Quế Phong	1.895,43	13	1	-	12
Con Cuông	1.744,51	13	1	-	12
Tương Dương	2.806,36	21	1	-	20
Kỳ Sơn	2.094,84	21	1	-	20

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình của Nghệ An tương đối đa dạng và phức tạp. Ở đây vừa có núi cao, núi trung bình, vừa có đồng bằng ven biển. Về đại thể, địa hình Nghệ An chủ yếu mang tính chất đồi núi thấp, với độ cao phần lớn từ 500m đến 1.000m. Đồng bằng chỉ chiếm diện tích nhỏ.

Địa hình đồi núi bao trùm trên 3/4 lãnh thổ của tỉnh, thuộc các huyện Thanh Chương, Anh Sơn, Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Quế Phong, Con Cuông, Tương Dương và Kỳ Sơn.

Khu vực cao hơn cả là các dãy Trường Sơn và Pu Hoạt. Dãy Trường Sơn chạy theo hướng tây bắc – đông nam với các sống núi bị chia cắt phức tạp. Dải Trường Sơn Bắc từ phía nam sông Cả đến đèo Mụ Giạ có bề ngang hẹp, hiểm trở với nhiều đỉnh cao trên 2.000m như Pu Lai Leng (2.711m) cao nhất Nghệ An. Các dãy núi kế tiếp nhau trùng điệp trên lãnh thổ huyện Kỳ Sơn và kéo dài dọc theo biên giới Việt – Lào. Dãy Pu Hoạt có mức độ chia cắt lớn, với mạng lưới sông suối chằng chịt. Ngoài đỉnh Pu Hoạt (2.452m) còn có nhiều đỉnh khác cao trên 1.500m.

Địa hình cácxtơ ở Nghệ An có những đặc điểm riêng, không kéo dài liên tục thành dải, mà thường nằm rải rác và được dân địa phương gọi là "lèn". Khu vực đá vôi là địa bàn chuyển tiếp giữa vùng núi Pu Hoạt và vùng đồi bát úp cao 200 – 300m, phân bố ở các huyện Anh Sơn, Con Cuông, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ. Ngoài ra còn có thể gặp dạng địa hình này ở một vài nơi thuộc Thanh Chương, Đô Lương, Diễn Châu. Quá trình cácxtơ đã tạo nên một số hang động đẹp như hang đá Mặt Trăng ở Bài Sơn – Đô Lương, hang Bua và hang Thắm Ồm ở Quỳnh Châu...

Khu vực đồi kéo dài từ các huyện miền núi (Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Tân Kỳ, Anh Sơn) xuống các huyện đồng bằng (Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên), với độ cao trên dưới 200m. Đôi khi có một vài đỉnh nhô lên, nhưng không vượt quá 500m.

Khu vực đồi núi có khả năng phát triển lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày và chăn nuôi đại gia súc. Rừng của Nghệ An tập trung ở khu vực này và có diện tích đứng hàng thứ hai trong số 61 tỉnh, thành của cả nước. Ở một số nơi, có sự hiện diện của đất bazan, là địa bàn thích hợp cho cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

Địa hình đồng bằng tập trung ở phía đông – đông nam của Nghệ An. Đồng bằng tương đối rộng do núi lùi xa về phía tây và hệ thống sông Cả còn lớn. Đồng bằng châu thổ sông Cả khá phì nhiêu, dân cư

đồng đúc. Nhờ hệ thống thủy lợi, nơi đây có điều kiện tốt cho việc trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

Địa hình bờ biển của Nghệ An thuộc loại bờ biển thấp, bằng phẳng, kéo dài từ nam Thanh Hóa vào, có nhiều cửa sông cắt xẻ và một số nhánh núi đâm ra sát biển (tạo thành mũi Cửa Lò, mũi Lôi, mũi Ròn...). Trên phạm vi lãnh thổ của tỉnh có điều kiện để hình thành một số cảng biển và bãi tắm phục vụ du lịch, nhất là khu vực dài 6 km từ Cửa Lò đến Cửa Hội.

Phía ngoài biển sát bờ có các đảo như Lan Châu, Song Ngư, Hòn Mát...

2. Đất đai

Nhìn chung, các loại đất của Nghệ An thuộc hai hệ chính là hệ feralit ở vùng đồi núi và hệ phù sa ở vùng đồng bằng. Cụ thể hơn, có thể chia thành một số nhóm đất sau đây :

- Nhóm đất mặn tập trung ở các huyện ven biển, nhất là vùng đầm lầy gần cửa sông và vùng bị triều xâm nhập. Nhìn chung, đất nghèo dinh dưỡng, có phản ứng từ hơi chua đến kiềm yếu.

- Nhóm đất phèn phân bố dọc duyên hải, có độ pH thấp, nghèo lân, nhưng lượng mùn, đạm, kali tương đối khá.

- Nhóm đất cát ven biển, rất kém màu mỡ.

- Nhóm đất phù sa phân bố ở dải đồng bằng duyên hải và rải rác ở các thung lũng sông, suối. Đất có nhiều đặc tính lí hóa thuận lợi cho việc phát triển cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày. Màu mỡ nhất và cũng là vựa lúa chủ yếu của tỉnh là đồng bằng châu thổ sông Cả.

- Đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ, phân bố ở các thềm sông hoặc bậc thang rìa đồng bằng. Đất thường có phản ứng chua, nghèo dinh dưỡng.

– Đất feralit vàng đỏ phát triển trên đá biến chất là nhóm đất có diện tích lớn, phân bố ở nhiều nơi. Lượng kali và lân trong đất đều nghèo.

– Đất feralit nâu đỏ trên đá mắc ma trung tính và bazơ có tầng đất dày, các chất dinh dưỡng tương đối khá.

– Đất bazan phân bố ở vùng Phú Quý. Tầng đất dày, độ phì cao, trên địa hình thoải, rất thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày.

Ngoài ra, còn có nhóm đất nâu đỏ trên đá vôi và ở các vùng núi cao phát triển nhóm đất vàng đỏ trên núi.

Đất nông nghiệp chỉ chiếm 10,8% diện tích tự nhiên, diện tích mặt nước nuôi thủy sản : 0,2%, đất lâm nghiệp : 43,2%, đất chuyên dùng : 3,3% , đất ở : 0,9% và đất chưa sử dụng : 41,6%. Diện tích đất chưa sử dụng, nhìn chung, còn chiếm tỉ trọng lớn trong diện tích tự nhiên của tỉnh ; nếu được đầu tư khai thác, diện tích này có thể sẽ trở thành đất nông, lâm nghiệp.

3. Khí hậu

Nghệ An thuộc đới khí hậu gió mùa chí tuyến, á đới có mùa đông lạnh. Khí hậu có sự phân hóa theo chiều bắc – nam, chiều đông – tây (trong chừng mực nhất định) và theo độ cao của địa hình.

Hàng năm, lãnh thổ của Nghệ An nhận được lượng bức xạ mặt trời phong phú với tổng bức xạ là $131,8 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ và cân cân bức xạ là $87,3 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$ (tại trạm Vinh). Tổng nhiệt độ trong năm vượt quá 8.500°C . Số giờ nắng trung bình năm đạt 1.500 – 1.700 giờ.

Về chế độ nhiệt, nhiệt độ trung bình năm ở vùng núi là 23°C , còn ở vùng đồng bằng duyên hải là 23°C và có sự phân hóa theo hai mùa rõ rệt. Ở đây, mùa lạnh đến muộn hơn so với nhiều tỉnh khác (mãi tới cuối tháng XI hoặc đầu tháng XII) và lại chấm dứt sớm hơn. Như

vậy, Nghệ An là một trong những vùng có mùa nóng kéo dài, thời kì có nhiệt độ trên 25°C có thể dài tới 6 tháng, trong đó nhiều nơi có trên 3 tháng nhiệt độ trung bình vượt quá 28°C .

Tháng I là tháng lạnh nhất (Vinh 14°C , Cửa Rào 17°C , Tây Hiếu 16°C). Tháng nóng nhất là tháng VII, khi gió Tây mang hiệu ứng phơn làm nhiệt độ tăng đột ngột, có lúc lên đến $38^{\circ} - 39^{\circ}\text{C}$, gây nên tình trạng khô hạn nghiêm trọng. Nhiệt độ tối cao ở Nghệ An vượt quá 40°C và xảy ra vào tháng VII. Nhiệt độ tối thấp phổ biến là $5^{\circ} - 6^{\circ}\text{C}$, ở vùng núi thường xuống dưới 0°C , vào tháng XII hay tháng I.

Chế độ mưa ở Nghệ An cũng chia ra hai mùa rõ rệt với lượng mưa trung bình năm khoảng 1.800mm, nhưng phân bố không đều giữa các vùng. Do ảnh hưởng của dãy Trường Sơn sừng sững như bức tường chắn khổng lồ nên mùa mưa đến muộn. Lượng mưa giữa hai mùa chênh nhau không lớn như ở Bắc Bộ vì mùa mưa chỉ chiếm 70% tổng lượng mưa cả năm và lượng mưa vào mùa lạnh còn khá lớn.

Ở Nghệ An có mưa tiểu mãn từ tháng V đến tháng VI, liên quan tới hoạt động của dải hội tụ giữa gió tây nam và gió đông nam, nhiều nơi nhận được lượng mưa khoảng 250 – 350 mm.

Nơi khô hạn nhất là thung lũng Mường Xén. Đây là một vùng trùng bị các dãy núi bao bọc xung quanh nên lượng mưa trung bình năm chỉ có 600 – 800mm. Mường Xén trở thành trung tâm khô hạn tiêu biểu ở miền Bắc.

Nghệ An là nơi hay có bão. Chỉ tính riêng những cơn bão đổ bộ trực tiếp thì năm ít có 1 – 2 cơn, năm nhiều có 3 – 4 cơn. Đó là chưa kể các cơn bão đổ bộ vào các tỉnh xung quanh, nhưng Nghệ An vẫn bị ảnh hưởng lớn. Bão xuất hiện sớm nhất vào tháng VI, nhưng thời kì cao điểm là các tháng VIII, IX, X. Nhìn chung, bão thường có cường độ lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho đời sống và sản xuất.

4. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi trên lãnh thổ Nghệ An phân lớn chảy theo hướng tây bắc – đông nam, phù hợp với độ nghiêng của địa hình. Nhìn chung, sông ngắn, dốc. Vùng cửa sông chịu ảnh hưởng của chế độ nhật triều nên mặn xâm nhập sâu vào nội địa, nhất là mùa cạn. Chẳng hạn, ở sông Lam tác động của thủy triều có thể lên quá Nam Đàn. Chế độ mưa mùa quyết định đến thủy chế của sông ngòi.

Phần lớn sông ngòi của tỉnh nằm trong hệ thống sông Cả. Với dòng chính dài khoảng 390 km (chỉ tính đoạn chảy trong địa phận của Nghệ An) và 86 phụ lưu cấp 1, 2, sông Cả đã tạo nên mạng lưới sông khá đều theo lãnh thổ với mật độ trung bình $0,6 \text{ km/km}^2$. Độ dốc bình quân chung cho toàn lưu vực là 18,3%. Sông Cả là sông dài nhất và chiếm 80% lưu lượng của cả tỉnh. Về thủy chế, có thể chia thành 2 mùa rõ rệt. Mùa lũ thường từ tháng VI đến tháng XI, chiếm 60 – 70% tổng lượng dòng chảy cả năm. Các sông lớn gồm có sông Lam, sông Hiếu, sông Con, sông Giăng...

Sông ngòi có giá trị lớn đối với việc phát triển kinh tế – xã hội. Đó là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho nông nghiệp, là tuyến giao thông tiện lợi và ở mức độ nhất định là nguồn thủy điện phục vụ nội tỉnh. Tuy nhiên, cùng với các yếu tố khí hậu, thủy chế cũng không đều theo mùa và theo vùng. Vì thế xảy ra tình trạng lũ lụt, hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống. Chẳng hạn, các huyện dọc đường 48, tả ngạn sông Cả (nhất là Quỳnh Hợp, Kỳ Sơn) thiếu nước rất trầm trọng vào mùa khô.

Bên cạnh nguồn nước trên mặt, nguồn nước dưới đất ở Nghệ An tương đối phong phú, ước khoảng 42 tỉ m^3 .

Nghệ An cũng có nhiều nguồn nước khoáng, nhưng chưa được khảo sát tỉ mỉ. Suối nước nóng – nước khoáng Bản Khạng (Quỳ Hợp) có chất lượng tốt, thuộc nhóm cacbôníc với lưu lượng 0,5 l/s. Các

nguồn khác có ở Bản Hát, Bản Bò, Bản Lạng (Quỳ Hợp), Cồn Soi (Nghĩa Đàn), Vinh Giang (Đô Lương) có thể khai thác để phục vụ du lịch.

Nghệ An hướng ra Biển Đông với đường bờ biển dài. Đây là một thế mạnh quan trọng để phát triển một số ngành kinh tế như du lịch, giao thông vận tải biển...

5. Sinh vật

Nghệ An là tỉnh có tài nguyên rừng tương đối phong phú và đa dạng. Tính đến 31-12-1999, cả tỉnh có 684,4 nghìn ha rừng, bao gồm 623,1 nghìn ha rừng tự nhiên và 61,3 nghìn ha rừng trồng. Về mặt diện tích rừng, Nghệ An đứng thứ hai toàn quốc, chỉ sau tỉnh Gia Lai (742,7 nghìn ha - năm 1999).

Rừng tự nhiên của Nghệ An thuộc các kiểu rừng lá kim á nhiệt đới, rừng hỗn giao lá kim – lá rộng, rừng kín lá rộng thường xanh và nửa rụng lá. Trong số này, chiếm ưu thế là kiểu rừng kín lá rộng. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như lim, gụ, táu, chò chỉ, lát hoa... Rừng phân bố chủ yếu ở miền núi phía tây.

Đáng lưu ý là ở Nghệ An còn tồn tại một số khu rừng nguyên sinh mà tiêu biểu là rừng nguyên sinh Pù Mát thuộc các huyện Tương Dương và Con Cuông. Khu rừng này kéo dài từ Khe Choang đến đỉnh Pù Niêng nằm ở phía tây nam của tỉnh, cách thị trấn Con Cuông 15 km và cách thành phố Vinh 120 km, với diện tích khoảng 91.200 ha. Ở đây đã thống kê được 986 loài thực vật bậc cao thuộc 552 chi, 153 họ. Trong số này có 40 loài thực vật quý hiếm cần được bảo vệ như hoàng đàn, thông lông gà, giáng hương, trầm... Theo công dụng, có 220 loài cây làm thuốc, 60 loài cây cảnh, 24 loài cho chất ta nanh... Về động vật, có 60 loài thú, 137 loài chim, 25 loài bò sát. Thú lớn có voi, gấu, báo... Theo thống kê có 26 loài thú, 9 loài chim, 1 loài cá được ghi vào *Sách đỏ* Việt Nam và gần đây đã phát hiện ra Sao La ở khu vực này.

Một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là việc bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá này. Tính đa dạng sinh học đã và đang bị đe dọa nghiêm trọng do sự khai thác bừa bãi của con người. Nhiều nơi trước đây là rừng bạt ngàn thì giờ đây đã bị thay thế bằng trảng cỏ, cây bụi. Vì thế, cùng với việc trồng mới, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc cần phải có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ tài nguyên rừng.

Tài nguyên sinh vật biển của Nghệ An khá đa dạng. Ở vùng biển có khoảng 200 loài tảo, 190 loài động vật nổi, 300 loài động vật đáy, 207 loài cá (chưa kể các loài sống quanh các rạn đá ngầm ven bờ và các vùng cửa sông), 20 loài tôm, cùng nhiều nguồn lợi sinh vật khác. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị đối với việc phát triển các ngành kinh tế biển, nhằm đảm bảo nhu cầu nội tỉnh và góp phần tăng thêm mặt hàng xuất khẩu.

6. Khoáng sản

Nghệ An có nhiều loại khoáng sản, nhưng nhìn chung trữ lượng nhỏ, chất lượng thấp, trừ vật liệu xây dựng.

Về vật liệu xây dựng, trên lãnh thổ của tỉnh có nguồn đá vôi phong phú, phân bố ở nhiều nơi, với trữ lượng ước khoảng 650 triệu m^3 . Ở một vài vùng, núi đá vôi tập trung thành một quần thể, thuận tiện cho việc hình thành các khu công nghiệp vật liệu xây dựng tập trung như Hoàng Mai, Kim Nhan (Anh Sơn)... Riêng khu đá vôi Hoàng Mai có trữ lượng 350 triệu m^3 , dễ khai thác, lại gần quốc lộ 1, đường sắt và cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa). Ngoài ra, đá vôi còn có thể khai thác ở Đô Lương, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp...

Đá xây dựng cũng phong phú và phân bố ở nhiều địa phương. Trong số này, nhiều loại đá có giá trị kinh tế cao tập trung ở Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu...

Về kim loại đen, Nghệ An có các mỏ quặng sắt, mangan, titan. Quặng sắt có ở Văn Trình (Nghi Lộc), trữ lượng khoảng 30 triệu tấn.

Quặng mangan phân bố ở Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc ; đáng kể nhất là mỏ mangan ở Hưng Nguyên, với trữ lượng 1,4 triệu tấn. Titan được tìm thấy ở Cửa Hội, Nghi Thọ, nhưng trữ lượng không đáng kể.

Kim loại màu và kim loại quý có nhiều loại. Trong số này, quan trọng nhất là thiếc, tập trung ở Quỳnh Hợp với trữ lượng khoảng 43 nghìn tấn. Vàng rải rác nhiều nơi, nhưng tập trung nhiều ở dọc sông Cả, sông Hiếu. Quặng bôxít có chừng 3 triệu tấn.

Nghệ An là tỉnh có nhiều mỏ đá quý với chất lượng cao. Đáng chú ý hơn cả là đá rubi, safia, sponer tập trung ở vùng Quỳnh Hợp và Quỳnh Châu.

III – DÂN CƯ

1. Động lực tăng dân số

Dân số của Nghệ An gia tăng đều đặn qua các năm. Trước khi tái lập, dân số của cả tỉnh là 2.498 nghìn người (năm 1990). Đến năm 1995, số dân đã tăng lên 2.715 nghìn người. Tại thời điểm tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, dân số của tỉnh đạt 2.858.265 người. Với số dân này, Nghệ An đứng hàng thứ ba trong số 61 tỉnh, thành của nước ta, chỉ sau thành phố Hồ Chí Minh (5.037.155 người) và Thanh Hóa (3.467.609 người).

Tốc độ gia tăng dân số giảm xuống rõ rệt nhờ làm tốt công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình và do đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện. Từ năm 1995 trở về trước, tỉ suất tăng dân số tự nhiên ở mức trên 2%. Từ năm 1996 đến nay, tỉ suất này ngày càng giảm và chỉ còn 1,36% vào năm 2000.

Mức tăng dân số tự nhiên của Nghệ An giảm, chủ yếu là do việc giảm mức sinh, trong khi đó mức tử vong tuy có giảm chút ít, nhưng thất thường. Tỉ suất sinh thô của tỉnh giảm mạnh, từ 29‰ – năm 1990

xuống 20,8‰ – năm 1999 và chỉ còn 19,6‰ – năm 2000. Mức sinh giảm từ 3,5 con – năm 1996 xuống 3,0 con – năm 1999. Như vậy, trong thập kỉ 90 tỉ suất sinh giảm tới 9,4‰. Đây là kết quả rất đáng khích lệ trong công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình của tỉnh. Tỉ suất tử thô trong thời gian nói trên giảm 0,5‰ (từ 6,5‰ xuống 6,0‰), song thất thường. Năm có mức tử thấp nhất là 1997 (5,7‰).

*Dân số trung bình và tỉ suất tăng dân số tự nhiên,
thời kì 1990 – 2000*

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ suất sinh thô(‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất tăng tự nhiên (%)
1990	2.498	29,00	6,50	2,25
1995	2.715	29,00	7,50	2,15
1996	2.753	25,70	6,50	1,92
1997	2.791	23,50	5,70	1,78
1998	2.830	21,60	5,80	1,58
1999	2.858	20,80	6,00	1,48
2000	2.906	19,60	6,00	1,36

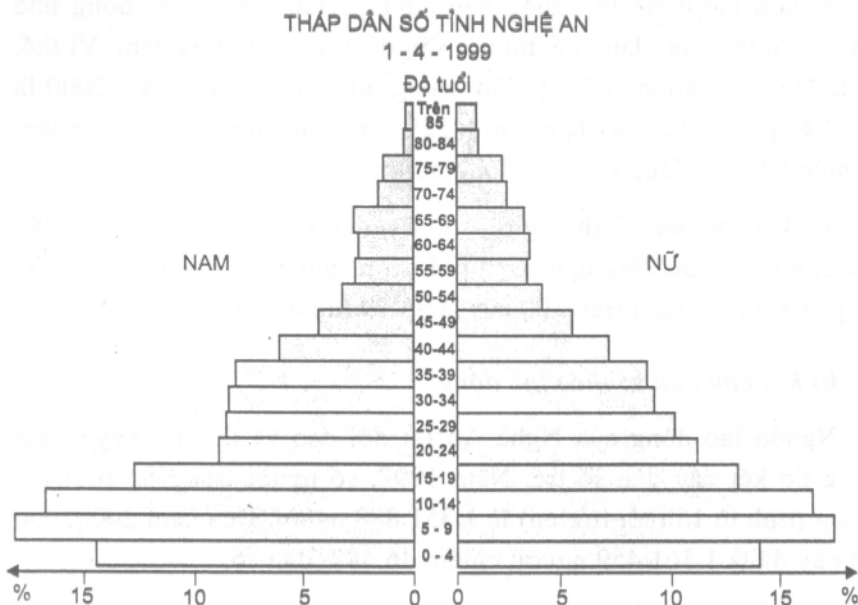
Việc giảm nhịp độ gia tăng dân số tự nhiên và giảm mức sinh có sự phân hóa rõ rệt giữa vùng núi với vùng đồng bằng ven biển, giữa thành thị với nông thôn. Mức sinh và mức tăng dân số rất thấp ở thành phố Vinh. Ngược lại, các huyện miền núi có tỉ suất sinh thô và tỉ suất tăng dân số tự nhiên còn tương đối cao.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính

Mặc dù tốc độ gia tăng dân số trong nửa sau của thập kỉ 90 đã giảm xuống rõ rệt, nhưng về cơ bản, Nghệ An vẫn là tỉnh có dân số

trẻ. Điều này được thể hiện ở chỗ, nhóm người dưới 15 tuổi còn chiếm 38,0% số dân cả tỉnh, nhóm người từ 15 – 59 tuổi là 53,1%, còn nhóm người từ 60 tuổi trở lên ở mức 8,9%.



Số dân đông với kết cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn nhất định đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của Nghệ An. Dân số đông đứng hàng thứ ba trong số các tỉnh thành phố, về lí thuyết, là thị trường tiêu thụ rộng lớn. Kết cấu dân số trẻ tạo nên nguồn lao động dồi dào. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế của tỉnh còn chậm phát triển, việc khai thác thuận lợi này có nhiều hạn chế. Nhìn chung, mức sống của nhân dân còn thấp. Theo kết quả điều tra năm 1999, thu nhập bình quân hàng tháng tính theo đầu người của tỉnh đạt 232.320 đồng, thấp hơn mức trung bình của cả nước. Sự chênh lệch giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất lên

tới 7,12 lần. Tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn 18,11%, trong đó ở nông thôn là 19,17% và ở thành thị là 7,5%. Điều này, trong chừng mực nhất định, đã hạn chế lợi thế về thị trường tiêu thụ rộng lớn của tỉnh.

Nguồn lao động tuy đông đảo, nhưng phần lớn là lao động phổ thông, là trở ngại đáng kể đối với vấn đề giải quyết việc làm. Vì thế, tỷ lệ lao động không có việc làm trung bình của cả tỉnh năm 2000 là 0,84% (riêng khu vực thành thị 6,52%), tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở mức 5,82%. Năng suất lao động nhìn chung thấp.

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn số nam. Năm 2000, nữ giới chiếm 50,76% dân số cả tỉnh, còn nam giới chỉ có 49,24%. Tỷ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là 96,99 (năm 1999).

b) Kết cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động của Nghệ An rất dồi dào và thường xuyên gia tăng do kết cấu dân số trẻ. Năm 1997, số người trong độ tuổi lao động (tính từ 15 tuổi trở lên) là 1.351.888 người. Đến năm 2000, con số này đã là 1.361.459 người, chiếm 46,48% dân số.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 1.334.670 người. Về cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm ưu thế rõ rệt. Tỷ trọng lao động tham gia trong khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) mặc dù có tăng lên, song còn thấp.

Về tình trạng lao động, tỷ lệ lao động không có việc làm trong những năm gần đây có xu hướng giảm, từ 1,27% – năm 1997 xuống 1,19% – năm 1999 và 0,84% tổng số lao động của tỉnh – năm 2000. Tỷ lệ này có sự chênh lệch đáng kể giữa thành thị và nông thôn. Ở khu vực thành thị, số lao động không có việc làm khá đông, với mức 7,05% – năm 1997 và giảm xuống 6,52% – năm 2000. Số lao động

thiếu việc làm của Nghệ An đang có chiều hướng giảm, nhưng vẫn còn ở mức 7,62% – năm 1997 và 5,82% – năm 2000.

Người dân xứ Nghệ nổi tiếng là cần cù, chịu khó với truyền thống sản xuất từ bao đời tích lũy lại. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, người lao động phải có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật thì mới đáp ứng được yêu cầu của sản xuất. Ở Nghệ An, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo mới chiếm 10,65% tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân (1-4-1999). Số người có trình độ từ cao đẳng trở lên còn hạn chế (cao đẳng : 0,9%, đại học : 1,68%, trên đại học : 0,03%). Hơn nữa, sự phân bố của đội ngũ này lại không đồng đều và đại bộ phận tập trung ở thành phố Vinh.

c) Kết cấu dân số theo dân tộc

Vùng đất Nghệ An là địa bàn cư trú của một số dân tộc. Người Kinh chiếm trên dưới 90% số dân của cả tỉnh và sinh sống ở tất cả các huyện, thị. Tuy nhiên, tập trung nhất là ở thành phố Vinh và các huyện duyên hải.

Trên lãnh thổ của tỉnh, ngoài người Kinh, còn có một số dân tộc thiểu số cùng sinh sống như Thái, Thổ, Hmông, Khơ-mú...

Người Thái là cư dân có số lượng lớn nhất trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Nghệ An (khoảng 70%). Họ cư trú chủ yếu tại các huyện Quế Phong (80% số dân của huyện), Quỳnh Châu (74%), Tương Dương (74%), Con Cuông (68%). Ở Nghệ An, dân tộc Thái có các nhóm với tên gọi khác nhau như Tày Chiềng ("Tày" là tên người Thái tự gọi, "Chiềng" là một đơn vị cư trú cổ của cư dân miền núi), Tày Thanh (hay Man Thanh)... Người Thái có nguồn gốc lâu đời ở nước ta và sống chủ yếu ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình và Nghệ An. Nền kinh tế của họ gắn với việc làm ruộng nước, có kỹ thuật canh tác tiến bộ ; chăn nuôi gia súc, gia cầm và làm nghề thủ công với

nhiều sản phẩm truyền thống độc đáo. Một trong những sản phẩm đặc trưng của người Thái ở Nghệ An là vải thổ cẩm có hoa văn sinh động và vải trắng sọc đạt trình độ cao. Cũng như người Thái ở các tỉnh khác, họ có kho tàng văn hóa, văn nghệ dân gian phong phú và chữ viết riêng của mình.

Người Thổ cư trú rải rác ở một số huyện như Quỳnh Hợp (11% dân số của huyện), Nghĩa Đàn (11%), Tân Kỳ (10%), Quỳnh Châu. Họ cũng có những tên gọi khác nhau như Thổ Cát Mộng (nhóm người Thổ sinh sống ở sách Cát Mộng, tổng Phát Lễ cũ, nay là xã Nghĩa Tiến và các xã lân cận, thuộc huyện Nghĩa Đàn), Thổ Lâm La (nhóm người Thổ ở tổng Lâm La cũ, thuộc Nghĩa Đàn), Thổ Quỳnh Hợp (sống ở vùng Quỳnh Hợp).

Người Hmông sống ở vùng núi cao, sát biên giới Việt – Lào, chủ yếu thuộc huyện Kỳ Sơn (35% dân số của huyện)...

3. Phân bố dân cư

Nghệ An là một tỉnh đông dân, nhưng mật độ dân số không thật cao. Giữa hai cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất, mật độ dân số tăng thêm được gần 25 người/km² (từ 150 người/km² – năm 1989 lên 174 người/km² – năm 1999). Với con số này, mật độ dân số của Nghệ An còn dưới mức trung bình của cả nước (231 người/km² – năm 1999) và đứng hàng thứ tư trong số các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, sau Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Thừa Thiên – Huế.

Dân cư Nghệ An phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Giữa vùng đồi núi và vùng đồng bằng duyên hải có sự chênh lệch khá lớn. Khu vực dân cư trù mật nhất là vùng đồng bằng ở phía đông và đông nam của tỉnh. Nơi đây có các đô thị lớn như thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và một số thị trấn huyện lỵ. Trong khi đó ở vùng đồi núi, nhất là khu vực biên giới Việt – Lào, dân cư thưa thớt.

Dân cư của Nghệ An cư trú chủ yếu ở nông thôn, trong các làng bản. Tỷ lệ dân thành thị còn tương đối thấp, mặc dù trong thập kỷ vừa qua có sự biến chuyển rõ rệt. Năm 1990 (chỉ tính riêng phần của Nghệ An) mới có 152 nghìn người sống trong các đô thị, chiếm 6,1% dân số. Năm 1995, các số liệu tương ứng là 266 nghìn người và 9,8%. Tỷ lệ dân thành thị mới vượt quá 10% từ sau năm 1998 (10,13% – năm 1998, rồi 10,21% tại thời điểm tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999 và 10,39% – năm 2000).

Tuy nhiên, tỷ lệ dân thành thị của Nghệ An còn kém xa mức trung bình của cả nước (23,47% – năm 1999) và chưa đạt mức bình quân của vùng Bắc Trung Bộ (12,31% – năm 1999). Trong vùng Bắc Trung Bộ, về mặt này, Nghệ An đứng thứ ba, chỉ xếp trên Hà Tĩnh và Thanh Hóa. Điều đó, trong chừng mực nhất định, chứng tỏ rằng trình độ đô thị hóa của tỉnh còn thấp.

Dân thành thị tập trung đông nhất ở thành phố Vinh, trong phạm vi của 13 phường. Đây vừa là thành phố tỉnh lỵ, vừa là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn nhất của Nghệ An, đồng thời cũng là một trong các trung tâm công nghiệp lớn của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung nói chung. Sau thành phố Vinh là thị xã Cửa Lò – thị xã mới được thành lập theo Nghị định số 113/CP ngày 29-8-1994 của Thủ tướng Chính phủ và phát triển mạnh mẽ dựa trên thế mạnh về du lịch, dân thành thị tập trung trong 5 phường của thị xã. Số dân thành thị còn lại phân bố tại 17 thị trấn huyện lỵ, nhưng với số lượng không nhiều.

4. Truyền thống văn hóa – lịch sử

Tỉnh Nghệ An in đậm dấu ấn văn hóa – lịch sử của đất nước trong suốt cả quá trình dựng nước và giữ nước. Con người xứ Nghệ vượt qua hàng loạt thách thức trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên khắc nghiệt, với giặc giã liên miên, luôn lạc quan tin tưởng vào cuộc sống.

Vùng đất còn nghèo, cùng sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã phần nào làm cho con người có đức tính cần cù, chịu khó, dũng cảm và kiên nghị. Lòng yêu quê hương, làng xóm, yêu quý con người trong cộng đồng của người dân xứ Nghệ đã được hình thành và khẳng định trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc.

Mảnh đất này tuy nghèo nhưng vẫn luôn nổi tiếng về tinh thần hiếu học. Dưới thời phong kiến, ở đâu trên đất nước ta cũng có ông đồ. Song nói đến ông đồ, người ta nghĩ ngay đến "ông đồ Nghệ". Lòng hiếu học và khổ học đã được thể hiện qua câu đối :

Sớm khoai, trưa khoai, tối khoai, khoai ba bữa.

Ông đồ, cha đồ, con đồ, đồ cả nhà.

Đất Nghệ cũng là nơi đã sản sinh ra nhiều danh nhân, nhiều anh hùng dân tộc như Mai Hắc Đế, Nguyễn Công Trứ, Phan Bội Châu, Lê Hồng Phong, Hồ Chí Minh...

Những nét rất riêng, đặc sắc của văn học dân gian được tích lũy qua nhiều thế hệ với hàng loạt thể loại phong phú, từ ca dao, hò vè đến thơ, phú... phản ánh cuộc sống, sản xuất, chống áp bức bất công mà vẫn thường được gọi là "giọng đồ Nghệ". Kho tàng dân ca Nghệ - Tĩnh cũng rất đa dạng với hát phường vải, phường nón, phường cùi v.v... Tất cả những điều đó đã tạo nên một bản sắc riêng của văn hóa Nghệ An.

Nghệ An rất giàu truyền thống trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh năm 1930 - 1931 là một trong những dấu ấn tiêu biểu. Truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm của người dân xứ Nghệ còn được minh chứng qua hàng loạt di tích lịch sử - cách mạng đã được xếp hạng, những bảo tàng sống để giáo dục cho các thế hệ sau.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Là vùng có truyền thống hiếu học, công tác giáo dục – đào tạo ở Nghệ An được phát triển mạnh mẽ. Cho đến nay, tất cả 19 huyện, thị, thành phố trong tỉnh và 100% xã, phường đã được công nhận phổ cập tiểu học và chống mù chữ.

Về giáo dục mầm non, tại thời điểm 30-9-1999, cả tỉnh có 5.047 lớp học với 5.267 cô và 115.526 cháu.

Giáo dục phổ thông được chú ý phát triển. Cũng tại thời điểm nói trên, Nghệ An có 1.178 trường phổ thông, bao gồm 1.105 trường tiểu học và trung học cơ sở, 73 trường trung học phổ thông. Số phòng học hiện có là 14.920. Để phục vụ cho việc giảng dạy, cả tỉnh có đội ngũ giáo viên đông đảo, bao gồm 28.205 giáo viên trực tiếp đứng lớp (trong đó tiểu học : 15.869, trung học cơ sở : 9.224, trung học phổ thông : 3.112 người). Số học sinh ngày càng tăng lên nhanh chóng và đã thu hút được 817.636 em (tiểu học : 442.123, trung học cơ sở : 285.518 và trung học phổ thông : 89.995).

Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề bước đầu đã được quan tâm. Hiện nay tỉnh quản lý 4 trường sư phạm, 4 trường trung học chuyên nghiệp và 6 trường dạy nghề. Các trường sư phạm có : Cao đẳng sư phạm (142 giáo viên và 2.600 học sinh), Sư phạm miền núi (tương ứng là 140 và 1.347), Sư phạm Kỳ Sơn (17 và 258) và Trường Bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục (42 giáo viên). Các trường chuyên nghiệp có : Trung học kinh tế (48 và 1.550), Trung học văn hóa – nghệ thuật (34 và 819), Trung học y tế (55 và 819), Trung học nông – lâm – thủy sản (32 và 654). Các trường dạy nghề có : Trường Kỹ nghệ Việt – Đức (71 và 974), Trường Truyền thanh (25 và 148), Trường Sư phạm kỹ thuật 3 (120 và 825), Trường Công nhân kỹ thuật xây dựng 6 (20 và 600), Trường Công nhân kỹ thuật giao thông 4 (40 và 326), Trường Dạy nghề cho người tàn tật (19 và 200).

Công tác giáo dục – đào tạo của Nghệ An tuy đã đạt được những thành tựu nổi bật, nhưng hiện đang đứng trước nhiều thách thức về cơ sở vật chất kĩ thuật, về chất lượng đào tạo, nhất là ở khu vực miền núi. Vì thế, trong những năm tới, tỉnh sẽ tiếp tục đầu tư để khắc phục những tồn tại này.

b) Y tế

Tính đến năm 2000, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh của Nghệ An gồm có 25 bệnh viện, 47 phòng khám đa khoa, 1 nhà điều dưỡng, 1 trạm bảo vệ bà mẹ – trẻ em và 464 trạm y tế xã, phường.

Đội ngũ cán bộ ngành y (năm 2000) có 4.912 người, bao gồm 3 người có trình độ tiến sĩ, 772 bác sĩ, 1.802 y sĩ, 102 kĩ thuật viên trung học, 1.759 y tá và 474 nữ hộ sinh. Tỷ lệ cán bộ y tế là 172 trên 10 vạn dân.

Đội ngũ cán bộ ngành được trong thời gian nói trên gồm 830 người, trong đó có 142 dược sĩ cao cấp, 195 dược sĩ trung cấp, 6 kĩ thuật viên trung cấp và 487 dược tá.

Mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh của Nghệ An phát triển mạnh mẽ, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Do vậy, việc tiếp tục đầu tư nâng cấp và tăng thêm các cơ sở y tế cũng như đội ngũ cán bộ ngành y là một trong những yêu cầu quan trọng nhằm thỏa mãn đầy đủ công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong tỉnh.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước, trong những năm qua mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thử thách, song nền kinh tế – xã hội của tỉnh Nghệ An đã đạt được những thành tựu to lớn nhờ biết phát huy lợi thế so sánh và truyền thống cách mạng của quê hương.

Nền kinh tế có bước tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng GDP thời kì 1991 – 2000 đạt bình quân 8%/năm, trong đó thời kì 1991 – 1995 đạt 8,7%/năm, thời kì 1996 – 2000 tốc độ tăng trưởng có chậm lại, nhưng vẫn đạt 7,3%/năm.

*Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Nghệ An,
thời kì 1990 – 2000 (giá hiện hành)*

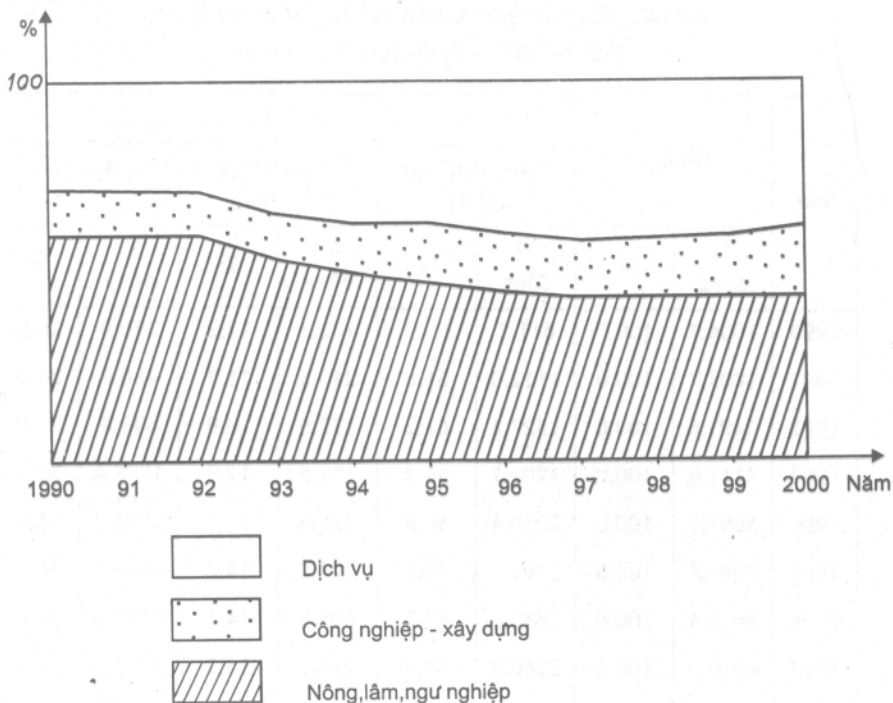
Năm	Tổng số		Chia ra					
			Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp - xây dựng		Dịch vụ	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
1990	1004,7	100,0	611,7	60,9	122,1	12,2	270,9	26,9
1991	1803,7	100,0	1112,0	61,6	210,8	11,7	480,9	26,7
1992	2493,6	100,0	1527,2	61,2	272,6	10,9	693,8	27,9
1993	3111,6	100,0	1701,7	54,7	371,5	11,9	1038,4	33,4
1994	3991,9	100,0	2030,4	50,9	528,6	13,2	1432,9	35,9
1995	5087,5	100,0	2497,2	49,1	724,0	14,2	1866,3	36,7
1996	5625,4	100,0	2682,5	47,7	805,9	14,3	2137,0	38,0
1997	6010,0	100,0	2760,9	45,9	914,1	15,2	2335,0	38,9
1998	7018,6	100,0	3238,2	46,1	1059,3	15,1	2721,2	38,8
1999	7561,1	100,0	3430,5	45,4	1212,7	16,0	2917,9	38,6
2000	8131,0	100,0	3671,9	45,2	1535,6	18,9	2923,5	35,9

Về cơ cấu kinh tế của tỉnh, trong hơn một thập kỉ qua đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp), tăng dần tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ). Nếu như năm 1990 khu vực I chiếm

60,9% GDP, thì năm 2000 giảm xuống còn 45,2%, trong khi khu vực II từ 12,2% tăng lên 18,9% và khu vực III từ 26,9% tăng lên 35,9%.

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA NGHỆ AN

(Đơn vị : %)



Tuy đạt được những tiến bộ đáng kể, song nhìn chung kinh tế Nghệ An có tốc độ tăng trưởng chưa cao, chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế còn chậm, cơ sở vật chất kỹ thuật còn lạc hậu. Mặc dù tiềm năng để phát triển kinh tế là phong phú, đa dạng, nhưng vẫn chưa được khai thác đầy đủ, chưa tạo ra những tiền đề cần thiết để công nghiệp hóa và hiện đại hóa, làm thay

đổi căn bản cơ cấu kinh tế của tỉnh. Vì thế, đời sống của một bộ phận dân cư còn gặp nhiều khó khăn. GDP bình quân đầu người của tỉnh tuy có được cải thiện, từ 1,87 triệu đồng (212 USD) – năm 1995 lên 2,8 triệu đồng (281 USD) – năm 2000, song vẫn ở mức thấp so với bình quân của cả nước (402 USD – năm 2000) và chỉ xếp thứ 40 trong số 61 tỉnh, thành của cả nước. Tỷ lệ hộ đói nghèo (năm 1999) của toàn tỉnh là 18,1%, trong đó ở thành thị là 7,5% và ở nông thôn là 19,2%.

Để thực hiện mục tiêu và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội trong những năm đầu của thế kỉ này là "trở thành một trung tâm kinh tế mạnh của vùng Bắc Trung Bộ, có cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp và dịch vụ phát triển, nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của nhân dân trong tỉnh, thực hiện tốt dân giàu, tỉnh mạnh, xã hội công bằng, văn minh", Nghệ An đang phấn đấu chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ trên cơ sở khai thác có hiệu quả tài nguyên, nguồn nhân lực, nguồn vốn của địa phương và từ bên ngoài.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

– Hiện nay, nông nghiệp là ngành sản xuất chính của Nghệ An. Nếu kể cả lâm, ngư nghiệp thì nông nghiệp chiếm 45,2% GDP toàn tỉnh (trong đó nông nghiệp chiếm 36%, lâm nghiệp : 7% và ngư nghiệp : 2,2%). Tốc độ tăng trưởng hàng năm trong suốt thời kì 1990 – 2000 ở mức 5,3%.

Nghệ An có diện tích đứng thứ ba toàn quốc, quỹ đất chưa sử dụng còn lớn (41,6% diện tích tự nhiên), địa hình đa dạng, có cả đồng bằng, trung du, miền núi và ven biển. Điều đó tạo điều kiện thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp toàn diện với nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao. Nguồn lao động dồi dào, giá lao động tương đối thấp, có nhiều khả năng nâng cao kĩ năng lao

động là những lợi thế để phát triển sản xuất nông sản hàng hóa. Bên cạnh đó, Nghệ An cũng có nhiều khó khăn trong việc đẩy mạnh ngành sản xuất quan trọng này. Xuất phát điểm thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém ở các huyện miền núi, thiên tai (gió Tây, bão, úng lụt) thường xuyên đe dọa, đất tự nhiên rộng nhưng diện tích đất nông nghiệp thấp (chỉ chiếm 10,8%), bình quân đất nông nghiệp trên đầu người (0,063 ha/người) gần như thấp nhất trong vùng Bắc Trung Bộ, chưa có vùng sản xuất hàng hóa nông – lâm nghiệp tập trung... là những khó khăn cơ bản.

Tuy vậy, trong thời gian qua, tỉnh đã có nhiều biện pháp nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, như : phá thế độc canh cây lương thực, phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, đầu tư vào cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ nông nghiệp, nâng cấp và xây dựng mới nhiều công trình thủy lợi, thành lập các trạm bảo vệ vật nuôi, cây trồng... Nhờ vậy, vấn đề lương thực về căn bản đã được giải quyết, bảo đảm nhu cầu ăn cho gần 2,9 triệu dân, có dự trữ và có thóc hàng hóa. Tổng sản lượng lương thực (quy thóc) từ 56,6 vạn tấn – năm 1990 tăng lên 66,7 vạn tấn – năm 1995 và đạt 90,6 vạn tấn – năm 2000. Bình quân lương thực quy thóc theo đầu người tuy còn thấp, nhưng tăng liên tục từ 210 kg – năm 1990 lên 237 kg – năm 1995 và 312 kg – năm 2000 (bằng 2/3 mức bình quân lương thực đầu người của cả nước).

*Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp
thời kì 1990 – 2000 (%)*

Các phân ngành	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Toàn ngành nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Trồng trọt	58,7	71,9	69,4	70,1	71,5	71,2	71,9
- Chăn nuôi	39,1	27,2	29,7	28,5	27,2	27,5	26,7
- Dịch vụ nông nghiệp	2,2	0,9	0,9	1,4	1,3	1,3	1,4

Trong nội bộ ngành nông nghiệp, cơ cấu sản xuất chưa được đổi mới, tỉ trọng của ngành chăn nuôi giảm sút. Ưu thế vẫn thuộc về ngành trồng trọt, với tỉ trọng từ 58,7% – năm 1990 lên 71,9% – năm 2000.

Để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, trong thời gian tới Nghệ An cần tập trung vào việc chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nội bộ của ngành, hình thành các vùng sản xuất tập trung, triển khai các mô hình sản xuất tiên tiến như mô hình nông – lâm kết hợp trên vùng đất đồi gò và các mô hình thâm canh lúa, cá, chăn nuôi.

- Trồng trọt

Trồng trọt luôn chiếm vị trí hàng đầu trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của Nghệ An. Quỹ đất nông nghiệp của tỉnh hiện có gần 177 nghìn ha, trong đó đất trồng cây hàng năm chiếm 72,6%, đất trồng cây lâu năm chiếm 7,0%, đất đồng cỏ là 1,8% và đất vườn là 18,6%. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng không ngừng, từ 307,9 nghìn ha – năm 1990 lên 317,0 nghìn ha – năm 1995 và đạt 343,8 nghìn ha – năm 2000. Diện tích trồng cây lâu năm cũng được mở rộng, từ 30,1 nghìn ha – năm 1996 lên 34,7 nghìn ha – năm 1999. Ngành trồng trọt hiện nay bao gồm : trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây khác.

+ Cây lương thực

Cây lương thực chiếm vị trí quan trọng với 60% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt.

Diện tích gieo trồng cây lương thực của Nghệ An dao động trong khoảng hơn 260 nghìn ha. Năm thấp nhất (1990) là 255,0 nghìn ha, năm cao nhất (1997) là 265,9 nghìn ha và năm 2000 là 258,1 nghìn ha (chiếm 78,8% tổng diện tích trồng cây hàng năm), trong đó diện tích trồng lúa là 185,1 nghìn ha, diện tích trồng cây màu là 73,0 nghìn ha.

Tuy diện tích gieo trồng ít thay đổi, nhưng nhờ thâm canh tăng vụ, tăng năng suất nên sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh, từ

566,3 nghìn tấn – năm 1990 lên 666,7 nghìn tấn – năm 1995 và đạt 905,8 nghìn tấn – năm 2000. Trong vòng 10 năm, sản lượng lương thực đã tăng lên 1,6 lần. Cây lương thực có mặt ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất ở các huyện đồng bằng ven biển như : Yên Thành (33 nghìn ha), Diễn Châu (26,4 nghìn ha), Quỳnh Lưu (26,3 nghìn ha). Trong các huyện vùng núi, Thanh Chương có diện tích trồng cây lương thực lớn nhất (21,7 nghìn ha), đứng thứ tư toàn tỉnh, sau ba huyện ven biển.

• Cây lúa

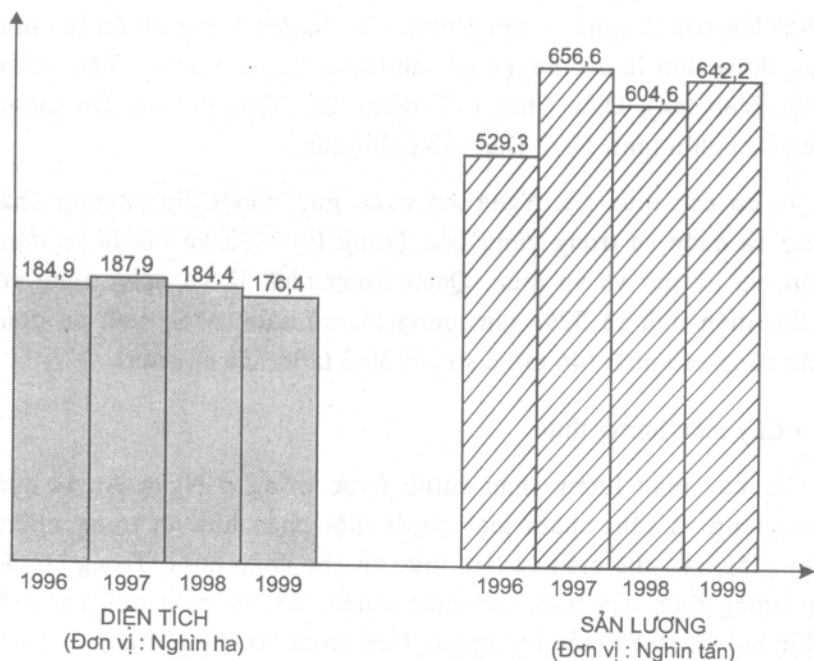
Diện tích, năng suất và sản lượng lúa

Diện tích, năng suất, sản lượng	1996	1997	1998	1999
- Diện tích (nghìn ha)				
+ Lúa cả năm	184,9	187,9	184,4	176,4
+ Lúa đông xuân	78,6	80,0	80,7	72,7
+ Lúa hè thu	42,3	48,4	48,9	48,5
+ Lúa mùa	64,0	59,4	54,8	55,2
- Năng suất (tạ/ha)				
+ Lúa cả năm	28,6	35,0	32,9	36,3
+ Lúa đông xuân	38,6	44,3	43,6	46,0
+ Lúa hè thu	26,5	37,4	32,2	41,4
+ Lúa mùa	17,7	20,4	17,4	19,4
- Sản lượng (nghìn tấn)				
+ Lúa cả năm	529,3	656,6	604,6	642,2
+ Lúa đông xuân	303,7	354,6	351,8	334,4
+ Lúa hè thu	112,2	181,0	157,7	200,7
+ Lúa mùa	113,4	121,0	95,1	107,1

Trong cơ cấu cây lương thực của Nghệ An, cây lúa có vai trò chủ đạo, chiếm 71,7% về diện tích và 83,2% về sản lượng lương thực quy thóc (năm 2000).

Diện tích gieo trồng lúa cả năm có giảm đi trong vài năm qua (184,9 nghìn ha – năm 1996, 184,4 nghìn ha – năm 1998 và 176,4 nghìn ha – năm 1999) là do chủ trương của tỉnh chuyển khoảng 6 nghìn ha đất trồng lúa 1 vụ bắp bênh do hạn hán, thiếu nước sang trồng loại cây khác có hiệu quả cao hơn (ngô lai, cây công nghiệp ngắn ngày...) và dành 2 nghìn ha để làm thủy lợi. Nhờ khai thác triệt để đất đai và nguồn lao động, lại được sự quan tâm và đầu tư thích đáng (giống, thủy lợi, phân bón...) nên năng suất lúa tăng khá nhanh và do đó sản lượng lúa ngày càng lớn.

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NGHỆ AN



Những huyện có diện tích gieo trồng lúa lớn nhất của Nghệ An là Yên Thành (trên 25 nghìn ha), Quỳnh Lưu, Diễn Châu (trên 18 nghìn ha mỗi huyện), Nghi Lộc (17 nghìn ha) và Đô Lương (trên 15 nghìn ha). Ở các huyện vùng núi (trừ Thanh Chương có trên 14 nghìn ha), cũng như ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò, diện tích trồng lúa không nhiều (vài ngàn ha).

Năng suất lúa cả năm, nhìn chung có sự tăng lên đáng kể nhờ thâm canh, từ 28,6 tạ/ha – năm 1996 đã tăng lên 36,3 tạ/ha – năm 1999. Tuy vậy, năng suất lúa của Nghệ An thuộc loại thấp so với mức trung bình của cả nước. Các huyện có năng suất lúa cả năm cao nhất là Yên Thành, Hưng Nguyên (trên 40 tạ/ha), Diễn Châu, Nam Đàn, Đô Lương (39 tạ/ha).

Sản lượng lúa cả năm cũng tăng liên tục. Trong vòng 4 năm (1996 – 1999), sản lượng tăng thêm 113 nghìn tấn, từ 529,3 nghìn (năm 1996) lên 642,2 nghìn (năm 1999). Các huyện trồng nhiều lúa nhất cũng đồng thời là các huyện có sản lượng lúa cao nhất : Yên Thành (105 nghìn tấn), Diễn Châu (72 nghìn tấn), Quỳnh Lưu, Đô Lương (trên 60 nghìn tấn), Nam Đàn (53 nghìn tấn).

Về cơ cấu mùa vụ, Nghệ An cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước và trong vùng Bắc Trung Bộ có 3 vụ lúa là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Quan trọng nhất là vụ đông xuân với 41,2% diện tích và 52% sản lượng lúa cả năm, năng suất vụ đông xuân cũng cao nhất (46 tạ/ha so với 36,3 tạ/ha lúa cả năm).

• Cây màu lương thực

Các cây màu lương thực chính được trồng ở Nghệ An là ngô, khoai lang và sắn, nhằm giải quyết một phần bữa ăn trong những ngày giáp hạt, chế biến và làm thức ăn cho chăn nuôi. Trong cơ cấu cây lương thực của tỉnh, cây màu chiếm 28,3% diện tích (trên 73 nghìn ha) và 16,8% sản lượng quy thóc (trên 160 nghìn tấn).

Về mặt diện tích và sản lượng quy thóc, cây ngô dẫn đầu trong số các cây màu lương thực. Diện tích trồng ngô trong vài năm qua không được ổn định, từ 27,9 nghìn ha – năm 1996 tăng lên 35 nghìn ha – năm 1997, sau đó giảm xuống 31,5 nghìn ha – năm 1998, rồi lại tăng lên 37,7 nghìn ha – năm 1999 (chiếm 44% diện tích cây màu lương thực của tỉnh). Năng suất ngô đạt trên 20 tạ/ha. Sản lượng ngô tăng dần từ 52 nghìn tấn – năm 1996 lên 67,3 nghìn tấn – năm 1998 và 80,5 nghìn tấn – năm 1999. Trừ thành phố Vinh, cây ngô hầu như có mặt ở khắp các huyện thị, từ đồng bằng, ven biển đến trung du – miền núi, song trồng tập trung hơn cả là ở huyện Nam Đàn (trên 3,8 nghìn ha và 11,3 nghìn tấn), Thanh Chương (trên 3,7 nghìn ha và 7,5 nghìn tấn), Diễn Châu (3,3 nghìn ha và 9,6 nghìn tấn), Anh Sơn (2,6 nghìn ha và 7,4 nghìn tấn)...

Ở vùng đồng bằng và duyên hải, khoai lang được trồng nhiều sau cây ngô. Diện tích gieo trồng thay đổi thất thường, dao động ở mức 30 nghìn ha, chiếm 41,2% diện tích trồng cây màu lương thực của tỉnh – năm 1999. Năng suất từ 51,6 tạ/ha – năm 1996 tăng lên 60 tạ/ha – năm 1999, với sản lượng 177 nghìn tấn. Cây khoai lang được trồng nhiều nhất ở các huyện Quỳnh Lưu (trên 5,0 nghìn ha), Yên Thành (5,0 nghìn ha) và Diễn Châu (trên 4,7 nghìn ha). Đây cũng là các huyện đứng đầu về diện tích trồng lúa cả năm và về tổng sản lượng lương thực quy thóc ở tỉnh Nghệ An.

Cây sắn có diện tích gieo trồng khoảng 11 nghìn ha (chiếm 14,8% diện tích trồng cây màu lương thực và 14,3% sản lượng màu quy thóc). Khác với cây ngô và cây khoai lang, sắn được trồng chủ yếu ở các huyện vùng núi, nhiều nhất là ở Quế Phong (2,7 nghìn ha), Tương Dương (1,4 nghìn ha), Kỳ Sơn (1,2 nghìn ha), Thanh Chương (1,0 nghìn ha). Ở các huyện miền núi khác (Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu...), mỗi huyện có diện tích trồng sắn khoảng 500 ha.

24.02.2017

24.02.2017

24.02.2017

24.02.2017

24.02.2017

24.02.2017

Cây lạc có diện tích trồng lớn nhất trong số các cây công nghiệp hàng năm ở Nghệ An. Do diện tích và năng suất ngày càng tăng nên sản lượng cũng ngày càng lớn. Trên địa bàn của tỉnh đã hình thành các vùng trồng lạc tập trung ở Diễn Châu (3,7 nghìn ha), Nghi Lộc (3,7 nghìn ha), Tân Kỳ (2,7 nghìn ha). Một vài huyện khác có diện tích trồng lạc tương đối lớn (trên 2,0 nghìn ha) là Quỳnh Lưu, Nam Đàn (vùng đồng bằng) và Thanh Chương, Anh Sơn (vùng núi). Nghệ An là tỉnh có sản lượng lạc vào loại cao nhất, chất lượng tốt nhất trong các tỉnh phía Bắc. Một phần sản lượng lạc dùng để xuất khẩu.

Cây mía đứng thứ hai về diện tích và tăng rất nhanh, từ 3,0 nghìn ha – năm 1996 lên 14,8 nghìn ha – năm 1999 (tăng 4,9 lần). Năng suất mía khá cao, đạt 542,5 tạ/ha (năm 1999). Phần lớn diện tích trồng mía tập trung ở ba huyện vùng núi là Nghĩa Đàn (3,8 nghìn ha), Quỳnh Hợp (2,0 nghìn ha) và Tân Kỳ (trên 1,0 nghìn ha). Riêng ba huyện này đã chiếm 86,8% diện tích trồng mía toàn tỉnh. Tại vùng trồng mía tập trung này, hiện đang mở rộng nhà máy đường ở Tân Kỳ với công suất 1 – 1,5 ngàn tấn mía/ ngày và xây dựng nhà máy đường ở Phủ Quỳ với công suất 12 ngàn tấn mía/ngày gắn với vùng nguyên liệu. Nghệ An là vùng trồng mía, chế biến đường lớn thứ hai của các tỉnh phía Bắc, sau Thanh Hóa.

• Cây công nghiệp lâu năm

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm có xu hướng mở rộng, từ 10,4 nghìn ha – năm 1996 lên 15,4 nghìn ha – năm 1999, trung bình mỗi năm tăng được hơn 1.200 ha. Nhóm cây này chủ yếu gồm cao su, chè, cà phê và hồ tiêu.

Cây cao su được trồng ở Nghệ An đã trên 30 năm, sinh trưởng và phát triển tốt, cho hiệu quả kinh tế cao trên vùng đất bazan ở Phủ Quỳ (huyện Nghĩa Đàn). Ngoài ý nghĩa kinh tế, cây cao su có tán, làm tăng độ che phủ, có tác dụng bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

Tình hình phát triển cây công nghiệp lâu năm

Các loại cây	1996	1997	1998	1999
- Diện tích (ha)	10.420	12.124	13.358	15.400
+ Cao su	4.130	4.539	4.828	5.028
+ Chè	2.880	3.580	4.230	4.960
+ Cà phê	2.620	3.208	3.498	3.820
+ Hồ tiêu	275	279	279	290
- Sản lượng (tấn)				
+ Cao su	3.354	6.597	1.726	1.594
+ Chè	9.946	11.160	12.029	13.760
+ Cà phê	1.817	1.227	1.268	1.650
+ Hồ tiêu	150	158	161	190

Diện tích trồng cao su ngày càng mở rộng, từ 4,1 ngàn ha – năm 1996 lên 5,0 nghìn ha – năm 1999. Nghệ An có dự kiến đưa diện tích trồng cao su lên 7,5 nghìn ha – năm 2005 và 10,0 nghìn ha – năm 2010 theo mô hình vườn hoặc trang trại trong khu vực gia đình. Khu vực quốc doanh làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp giống và thu mua nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, để tăng hiệu quả kinh tế và góp phần chuyển dịch cơ cấu, tỉnh còn dự kiến xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su ở Nghĩa Đàn, nhằm hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Cây chè rất thích hợp với vùng gò đồi của Nghệ An thuộc các huyện Anh Sơn, Thanh Chương, Đô Lương, Con Cuông. Chè được coi là cây trồng hàng hóa chiến lược của vùng này. Cây chè phát triển chủ yếu ở hộ gia đình theo mô hình vườn hoặc trang trại. Trong việc trồng chè, sản xuất theo quy mô vừa và nhỏ nhằm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến quốc doanh là có hiệu quả cao nhất cả về kinh tế – xã hội và môi trường.

Cây cà phê được trồng ở Nghệ An từ những năm 60 của thế kỉ XX, trên vùng đất bazan ở Phú Quỳ. Diện tích trồng cà phê từ sau năm 1996 trung bình tăng 400 ha/năm, từ 2,6 nghìn ha – năm 1996 lên 3,8 nghìn ha – năm 1999, dự kiến sẽ mở rộng lên 6,9 nghìn ha vào năm 2005 và 10 nghìn ha vào năm 2010. Để phát triển có hiệu quả cây cà phê trên địa bàn của tỉnh, Nhà nước cần có chính sách trợ giúp về thu mua và chế biến để xuất khẩu.

+ Cây thực phẩm

Cây thực phẩm ở Nghệ An chiếm 6,1% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt và 7,2% diện tích gieo trồng cây hàng năm (năm 1999). Các cây thực phẩm chính là rau và đậu các loại. Diện tích trồng rau là trên 14 nghìn ha, với sản lượng 135 nghìn tấn và được trồng ở khắp các huyện thị, nhưng tập trung nhất ở Quỳnh Lưu (2,5 nghìn ha), Thanh Chương, Nam Đàn (mỗi huyện 1,7 nghìn ha), Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nghĩa Đàn, Diễn Châu (mỗi huyện 1,1 nghìn ha).

Cây đậu được trồng trên khắp tỉnh với diện tích hơn 9,0 nghìn ha, song tập trung nhất là ở các huyện Anh Sơn (1,8 nghìn ha), Thanh Chương (trên 1,4 nghìn ha), Nam Đàn (trên 1,2 nghìn ha) và Tân Kỳ (1,0 nghìn ha).

+ Cây ăn quả

Nghệ An có trên 10 nghìn ha cây ăn quả, gồm : cam, chanh, quýt, dứa, chuối... Trong số này cam, chanh, quýt có diện tích trồng lớn nhất (4,0 nghìn ha, chiếm 34% diện tích trồng cây ăn quả), sau đó là chuối (3,0 nghìn ha), dứa (430 ha). Cây ăn quả đã mang lại 8,5% giá trị sản xuất trong ngành trồng trọt (năm 1999).

– Chăn nuôi

Nghệ An có nhiều lợi thế để phát triển mạnh ngành chăn nuôi, gồm : chăn nuôi trâu, bò, hươu, dê ở các huyện trung du, miền núi và chăn nuôi lợn, gia cầm ở vùng đồng bằng, ven đô thị...

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của toàn tỉnh, chăn nuôi chiếm 27%. Ngành chăn nuôi đã góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển toàn diện, làm đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp trong cơ chế thị trường, đem lại hiệu quả thiết thực cho các hộ gia đình.

Nghệ An là tỉnh có số lượng đàn trâu đứng đầu cả nước, đàn bò đứng đầu trong vùng Bắc Trung Bộ và thứ hai toàn quốc (sau Gia Lai). Đàn lợn và gia cầm có quy mô lớn thứ hai trong vùng Bắc Trung Bộ (sau Thanh Hóa). Chăn nuôi trâu, bò, lợn là ưu thế của tỉnh.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời kì 1990 – 2000

Năm	Đàn trâu (nghìn con)	Đàn bò (nghìn con)	Đàn lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (1000 tấn)	
					Tổng số	Trong đó thịt lợn
1990	208	199	586	4,0	29	27
1991	214	201	586	4,0	30	26
1992	222	212	623	4,0	33	29
1993	232	221	664	5,0	36	32
1994	244	226	715	6,0	38	34
1995	247	238	731	6,0	40	38
1996	250	245	742	6,0	43	39
1997	254	252	763	6,1	45	41
1998	257	257	776	6,2	47	43
1999	261	261	795	6,5	49	44
2000	266	268	822	6,5	51	46

Đàn trâu tăng thường xuyên hằng năm với tốc độ trung bình là 2,4%/năm, từ 208 nghìn con – năm 1990 lên 266 nghìn con – năm 2000. Trâu được nuôi nhiều ở vùng trung du – miền núi, đặc biệt là các huyện Nghĩa Đàn (34 nghìn con), Thanh Chương (31 nghìn con), Tân Kỳ (27 nghìn con), Quỳnh Hợp (23 nghìn con).

Cây cà phê được trồng ở Nghệ An từ những năm 60 của thế kỉ XX, trên vùng đất bazan ở Phủ Quỳ. Diện tích trồng cà phê từ sau năm 1996 trung bình tăng 400 ha/năm, từ 2,6 nghìn ha – năm 1996 lên 3,8 nghìn ha – năm 1999, dự kiến sẽ mở rộng lên 6,9 nghìn ha vào năm 2005 và 10 nghìn ha vào năm 2010. Để phát triển có hiệu quả cây cà phê trên địa bàn của tỉnh, Nhà nước cần có chính sách trợ giúp về thu mua và chế biến để xuất khẩu.

+ Cây thực phẩm

Cây thực phẩm ở Nghệ An chiếm 6,1% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt và 7,2% diện tích gieo trồng cây hàng năm (năm 1999). Các cây thực phẩm chính là rau và đậu các loại. Diện tích trồng rau là trên 14 nghìn ha, với sản lượng 135 nghìn tấn và được trồng ở khắp các huyện thị, nhưng tập trung nhất ở Quỳnh Lưu (2,5 nghìn ha), Thanh Chương, Nam Đàn (mỗi huyện 1,7 nghìn ha), Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nghĩa Đàn, Diễn Châu (mỗi huyện 1,1 nghìn ha).

Cây đậu được trồng trên khắp tỉnh với diện tích hơn 9,0 nghìn ha, song tập trung nhất là ở các huyện Anh Sơn (1,8 nghìn ha), Thanh Chương (trên 1,4 nghìn ha), Nam Đàn (trên 1,2 nghìn ha) và Tân Kỳ (1,0 nghìn ha).

+ Cây ăn quả

Nghệ An có trên 10 nghìn ha cây ăn quả, gồm : cam, chanh, quýt, dứa, chuối... Trong số này cam, chanh, quýt có diện tích trồng lớn nhất (4,0 nghìn ha, chiếm 34% diện tích trồng cây ăn quả), sau đó là chuối (3,0 nghìn ha), dứa (430 ha). Cây ăn quả đã mang lại 8,5% giá trị sản xuất trong ngành trồng trọt (năm 1999).

– Chăn nuôi

Nghệ An có nhiều lợi thế để phát triển mạnh ngành chăn nuôi, gồm : chăn nuôi trâu, bò, hươu, dê ở các huyện trung du, miền núi và chăn nuôi lợn, gia cầm ở vùng đồng bằng, ven đô thị...

Đàn bò có số lượng tương đương đàn trâu với 268 nghìn con – năm 2000, tốc độ tăng trưởng 3,2%/năm. Bò được nuôi tập trung ở vùng đồng bằng, như : Nghi Lộc (25 nghìn con), Nam Đàn (22 nghìn con), Quỳnh Lưu (20 nghìn con), Yên Thành và Đô Lương (18 nghìn con mỗi huyện). Một vài huyện vùng trung du – miền núi có số lượng bò lớn là Thanh Chương (29 nghìn con), Anh Sơn (18 nghìn con), Kỳ Sơn (14 nghìn con).

Đàn lợn ở Nghệ An có tốc độ tăng trưởng cao nhất (3,4%/năm), từ 586 nghìn con – năm 1990 lên 822 nghìn con – năm 2000. Lợn được nuôi ở tất cả các huyện thị, trong các hộ gia đình. Nghệ An đang tập trung tuyển chọn, lai tạo giống để tăng trọng lượng trên đầu lợn và tăng tỉ lệ nạc, gắn với nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, khuyến khích chăn nuôi lợn công nghiệp ở hộ gia đình. Các huyện có số đầu lợn nhiều nhất là Quỳnh Lưu (88 nghìn con), Yên Thành (87 nghìn con), Diễn Châu (86 nghìn con), Thanh Chương (64 nghìn con), Nghi Lộc (52 nghìn con) và Nghĩa Đàn (51 nghìn con). Đây là những huyện trọng điểm lương thực của tỉnh. Lượng thịt hơi xuất chuồng trong khoảng 5 năm trở lại đây đạt trên 45 ngàn tấn/năm, trong đó chủ yếu là thịt lợn (90%).

Đàn gia cầm được khuyến khích phát triển trong các hộ gia đình, gồm đủ loại gà, vịt, ngan, ngỗng với 6,5 triệu con, nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm tại chỗ và cung cấp cho thị trường bên ngoài.

b) Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp ở Nghệ An được xác định là thế mạnh và là một trong những ngành kinh tế quan trọng, có vai trò to lớn trong việc cung cấp lâm sản, đặc sản, tạo việc làm và nâng cao đời sống cho nhân dân vùng núi, phòng hộ đầu nguồn sông Lam, sông Hiếu và dải bờ biển.

Hiện nay toàn tỉnh có trên 600 nghìn ha rừng với trữ lượng gỗ khoảng trên 40 triệu m³ và 815 triệu cây tre, nứa. Trữ lượng gỗ của

Nghệ An chiếm 6,1% trữ lượng gỗ của cả nước và 34% trữ lượng gỗ của vùng Bắc Trung Bộ.

Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp ngày càng tăng, từ 363,4 tỉ đồng (giá thực tế) – năm 1996, lên 536 tỉ đồng – năm 1998 và trên 690 tỉ đồng – năm 2000, chiếm 14,3% giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành năm 2000, đứng đầu là hoạt động khai thác lâm sản (87,8%), các hoạt động khác chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ (trồng và nuôi rừng : 6,3%, thu nhặt lâm sản : 4,2% và dịch vụ lâm nghiệp : 1,7%). Nếu chia theo hình thức quản lí thì quốc doanh chỉ chiếm 6,3%, ngoài quốc doanh chiếm 92,7%.

Một số sản phẩm chủ yếu của ngành lâm nghiệp, thời kì 1996 – 1999

	Đơn vị	1996	1997	1998	1999
Rừng trồng	ha	11.778	9.543	6.667	6.726
Gỗ khai thác	nghìn m ³	142	123	111	93
Củi	ster	300	1.100	1.065	3.075
Tre, luồng	triệu cây	4	5	8	8
Nứa cây	triệu cây	12	13	16	17
Nhựa thông	tấn	852	353	326	492
Song – mây	tấn	860	1.073	1.103	1.104

Cho đến nay Nghệ An đã tiến hành giao đất, giao rừng được khoảng 50 nghìn ha, nhiều hộ gia đình kinh doanh có hiệu quả, kết hợp phát triển lâm nghiệp với thực hiện định canh định cư. Tuy nhiên hoạt động lâm nghiệp của tỉnh vẫn thể hiện : rừng là đối tượng khai thác, chứ chưa được coi là đối tượng sản xuất. Rừng phòng hộ chưa được bảo vệ và làm giàu.

c) *Ngư nghiệp*

Ngư nghiệp có điều kiện phát triển mạnh nhờ có vùng biển rộng, đường bờ biển dài (82 km), nhiều luồng lạch, trữ lượng hải sản lớn, lại có nhiều sông ngòi, hồ...

Giá trị sản xuất ngư nghiệp của tỉnh tăng liên tục, từ 224,3 tỉ đồng – năm 1996 (giá thực tế) lên 253,2 tỉ đồng – năm 1997 và 280,7 tỉ đồng – năm 1999, chiếm 7,5% giá trị sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Trong cơ cấu của ngành, hoạt động đánh bắt chiếm 69,5%, nuôi trồng chiếm 29,4% (trong đó riêng nuôi cá thịt là 27,5%), hoạt động dịch vụ chỉ chiếm 1,1%.

Nuôi trồng và khai thác thủy sản, thời kì 1996 – 1999

	Đơn vị	1996	1997	1998	1999
- Diện tích nuôi trồng	ha	9.186	9.496	9.476	10.203
Trong đó :					
+ Diện tích nuôi tôm	ha	907	963	997	1.150
Sản lượng tôm nuôi	tấn	151	148	125	135
+ Diện tích nuôi cá	ha	8.279	8.533	8.479	9.503
Sản lượng cá nuôi	tấn	5.739	7.063	7.373	7.792
- Sản lượng khai thác	tấn	21.705	24.248	25.802	27.293
Trong đó :					
+ Cá thịt	tấn	17.938	18.824	19.294	21.550
+ Tôm	tấn	465	852	908	1.075
+ Thủy sản khác	tấn	3.302	4.572	5.600	4.668

Trong thời kì 1996 – 1999, sản lượng toàn ngành tăng trưởng khá, cả trong hoạt động nuôi trồng và đánh bắt. Tổng sản lượng thủy sản

từ 27.595 tấn – năm 1996 đã tăng lên 35.220 tấn – năm 1999, trong đó sản lượng khai thác chiếm 77,5%.

Nghề đánh bắt hải sản, nhất là đánh bắt cá biển ở Nghệ An tương đối phát triển. Riêng sản lượng cá biển năm 1999 đạt trên 2,7 vạn tấn, tập trung chủ yếu ở Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc và thị xã Cửa Lò.

Nghề nuôi trồng thủy sản nước lợ ở Nghệ An mới được phát triển từ năm 1986, với diện tích 200 ha ở Quỳnh Lưu. Cho đến nay cả tỉnh có 1.150 ha nuôi tôm và trên 9.000 ha mặt nước nuôi cá. Phong trào nuôi thủy sản phát triển mạnh ở nhiều huyện do có hiệu quả kinh tế cao.

Sản phẩm thủy, hải sản là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh. Năm 1986 xuất khẩu 250 tấn, đến năm 1999 đã tăng lên 1.092 tấn.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Với lợi thế về nguồn tài nguyên khoáng sản, nguyên liệu nông – lâm – thủy sản, lại có nguồn lao động dồi dào, có đường bộ, đường sông và đường biển thuận tiện, Nghệ An có nhiều điều kiện để phát triển một nền công nghiệp toàn diện, nhằm thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cung cấp sản phẩm cho nhu cầu thị trường và tham gia xuất khẩu. Song do thiếu vốn, do thiết bị kỹ thuật và công nghệ sản xuất lạc hậu, cán bộ quản lý sản xuất và kinh doanh còn hạn chế nên sản xuất công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Trong cơ cấu nền kinh tế của tỉnh, công nghiệp chiếm tỉ trọng tương đối nhỏ 12,2% – năm 1990 và 18,9% – năm 2000 (kể cả xây dựng). Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao, đạt mức 11% trong thời kì 1991 – 1995 và 13,2% trong thời kì 1996 – 2000.

Giá trị sản xuất công nghiệp của Nghệ An tăng rất nhanh, từ 150 tỉ đồng – năm 1990 (giá thực tế) lên 919,7 tỉ đồng – năm 1999 và đạt 1323,2 tỉ đồng – năm 1999 (tăng 8,8 lần). Trong cơ cấu nội bộ ngành, công nghiệp chế biến có ưu thế tuyệt đối (chiếm 94% giá trị sản xuất công nghiệp – năm 1999).

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)

Các phân ngành	1996		1997		1999	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Toàn ngành công nghiệp	919,7	100,0	1.058,8	100,0	1.323,2	100,0
- Công nghiệp khai thác	56,1	6,1	54,0	5,1	71,5	5,4
- Công nghiệp chế biến	857,2	93,2	998,4	94,3	1.243,8	94,0
- Sản xuất, phân phối điện - nước	6,4	0,7	6,4	0,6	7,9	0,6

Sản xuất công nghiệp phát triển theo hướng nhiều thành phần: quốc doanh (trung ương và địa phương), ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Cả tỉnh hiện có 22.773 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó gồm 7 doanh nghiệp quốc doanh trung ương, 48 doanh nghiệp quốc doanh địa phương, 2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 22.716 cơ sở ngoài quốc doanh.

Công nghiệp quốc doanh trung ương đóng trên địa bàn của tỉnh chủ yếu thuộc các ngành luyện kim, hóa chất và sản xuất máy móc thiết bị, đóng góp 20% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh (năm 1999).

Công nghiệp quốc doanh địa phương tạo ra 31% tổng giá trị sản xuất toàn ngành, hoạt động mạnh trong các ngành khai thác đá, công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, vật liệu xây dựng, dệt và cơ khí.

*Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế,
thời kì 1996 – 1999 (giá hiện hành)*

Thành phần kinh tế	1996		1997		1998		1999	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Toàn ngành công nghiệp	919,7	100,0	1058,8	100,0	1211,6	100,0	1323,2	100,0
- Quốc doanh trung ương	101,8	11,1	122,0	11,5	248,8	20,5	264,8	20,0
- Quốc doanh địa phương	306,2	33,3	341,9	32,3	388,7	32,1	410,0	31,0
- Ngoài quốc doanh	506,6	55,0	583,8	55,2	564,4	46,6	614,2	46,4
- Đầu tư nước ngoài	5,1	0,6	11,1	1,0	9,7	0,8	34,2	2,6

Công nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 46,4% tổng giá trị sản xuất toàn ngành, chủ yếu là tiểu thủ công nghiệp, hoạt động theo các hộ gia đình. Các ngành chế biến lương thực – thực phẩm, vật liệu xây dựng, mộc, cơ khí, khai thác đá... là thế mạnh của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh. Nghệ An đã chú ý khôi phục và phát triển các làng nghề ở khắp các huyện, thị xã và thành phố, thí dụ : nghề đan lát ở Xuân Nha (Hưng Nguyên), chạm khắc đá ở Diễn Bình (Diễn Châu), dệt ở Kim Liên (Nam Đàn), nghề gốm ở Viên Thành (Yên Thành). Sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển mạnh nhất tại các huyện Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Yên Thành, Thanh Chương và thành phố Vinh, góp phần sử dụng tốt lao động nhàn rỗi, tăng thu nhập, thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, công nghiệp hóa nông nghiệp.

Công nghiệp của Nghệ An đã tạo ra một số sản phẩm chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, một phần cho các tỉnh khác và cho xuất khẩu.

Một số sản phẩm công nghiệp chính

Sản phẩm	Đơn vị	1990	1995	1996	1997	1998	1999
Đá khai thác	nghìn m ³	221	472	304	376	550	495
Muối	nghìn tấn	36	62	62	69	71	78
Nước mắm	triệu lít	6	4	8	10	10	12
Thủy sản đông lạnh	tấn	144	350	413	517	539	816
Phân hóa học	tấn	645	430	6.654	12.498	16.528	22.124
Đường kính	nghìn tấn	3	4	3	5	5	10
Bia các loại	triệu lít	3	7	8	10	12	10
Lốp xe đạp	nghìn cái	158	110	69	87	95	80
Săm xe đạp	nghìn cái	27	60	33	33	36	26
Thuốc ống	nghìn ống	7.715	6.448	6.530	5.770	6.012	6.299
Thuốc viên	triệu viên	109	118	168	160	176	186
Xi măng	nghìn tấn	4	33	43	78	108	105
Gạch nung	triệu viên	109	85	116	139	133	155
Ngói nung	triệu viên	16	21	21	24	36	36

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm chiếm tỉ trọng cao (35%) nhờ có lợi thế về nguồn nguyên liệu nông – hải sản dồi dào, nguồn lao động và thị trường tiêu thụ rộng lớn, thuận lợi về giao thông. Các phân ngành chính là xay xát gạo, ngô, thủy sản đông lạnh, làm muối, nước mắm, sản xuất đường, bia...

– Công nghiệp vật liệu xây dựng đứng vị trí thứ hai với tỉ trọng là 24,7%. Nghề An có một số khoáng sản với trữ lượng lớn, chất lượng tốt để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng như đá vôi ở Hoàng Mai (Quỳnh Lưu) trữ lượng tới 350 triệu m³, ở Kim Nhan (Anh Sơn),

ở Đô Lương, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp... Đá vôi phân bố ở hầu khắp 17 huyện trong tỉnh, với tổng trữ lượng 650 triệu m³. Đá xây dựng có ở nhiều nơi, trong đó một số loại có giá trị kinh tế cao như đá gốc mácma và gốc cacbonát, tập trung ở Quỳnh Hợp, Nghĩa Đàn, Quỳnh Lưu.

Các sản phẩm chính của ngành là xi măng, gạch, ngói.

– Công nghiệp chế biến gỗ – lâm sản chiếm vị trí thứ ba với tỉ trọng 13,7%, dựa trên thế mạnh về tài nguyên rừng (trữ lượng gỗ còn 40 triệu m³, 800 triệu cây tre, luồng, nứa, các loại lâm đặc sản như quế, cánh kiến...).

– Các ngành công nghiệp còn lại nhìn chung chiếm tỉ trọng nhỏ, chưa phát huy hết tiềm năng vốn có của tỉnh.

Cơ cấu ngành công nghiệp

Các ngành	%
Toàn ngành công nghiệp	100,0
- Chế biến lương thực - thực phẩm	35,0
- Vật liệu xây dựng	24,7
- Chế biến gỗ - lâm sản	13,7
- Cơ khí, điện tử	7,4
- Luyện kim	6,9
- Dệt, may	3,9
- Các ngành khác	8,4

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Về mặt lãnh thổ, công nghiệp Nghệ An tập trung chủ yếu ở thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và các huyện duyên hải dọc theo quốc lộ 1A.

Trong định hướng phát triển công nghiệp theo vùng, Nghệ An hình thành một số khu, cụm công nghiệp tập trung như sau :

+ Thành phố Vinh là khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất. Tại đây có nhiều cơ sở công nghiệp của trung ương và địa phương với các ngành dệt, da, may mặc, bia, cơ khí, điện tử...

+ Cụm công nghiệp Hoàng Mai (Quỳnh Lưu) sẽ là cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng – hóa chất, có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng chung của cả tỉnh.

+ Cụm công nghiệp Đô Lương với các ngành chế biến nông – lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng cho khu vực dọc quốc lộ 7.

+ Cụm công nghiệp Nghĩa Đàn với các ngành chế biến nông – lâm sản, là trung tâm của vùng núi Tây Bắc Nghệ An.

+ Cụm công nghiệp Con Cuông và Tương Dương ở vùng núi – trung du phía tây nam của tỉnh, với thế mạnh là công nghiệp chế biến lâm đặc sản để xuất khẩu.

Triển vọng của các cụm công nghiệp này là rất lớn khi xây dựng nhà máy thủy điện Bản Mai, nâng cấp đường quốc lộ 7 nối liền với nước CHDCND Lào.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Nghệ An có đầy đủ các loại hình giao thông vận tải : đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không.

– Năm 1999, cả tỉnh có 8.814 km đường bộ, trong đó đường nhựa và đường bê tông là 1.130 km, đường cấp phối là 2.635 km, đường đá dăm là 373 km, còn lại là đường đất. Quan trọng nhất là quốc lộ 1A, dài hơn 100 km, chạy qua 4 huyện đồng bằng ven biển (Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên) và thành phố Vinh ; quốc lộ

15A nối từ Lang Chánh (Thanh Hóa) đến Đức Trường (giáp Hà Tĩnh), đi qua 5 huyện (Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Đô Lương, Nam Đàn, Hưng Nguyên), gần như song song với quốc lộ 1A. Đây là hai tuyến đường quan trọng chạy suốt chiều dài tỉnh Nghệ An.

Mạng lưới giao thông, thời kì 1990 – 1999
(Đơn vị : km)

Loại đường	1990	1995	1999
- Đường bộ	6.061	7.302	8.814
+ Đường nhựa	398	566	1130
+ Đường cấp phối	1.470	2.150	2.635
+ Đường đá dăm	242	660	373
- Đường sắt	124	124	124
- Đường sông	912	912	1.177
- Đường biển ven bờ	107	107	107

Trên địa bàn của tỉnh còn có các tuyến đường ngang, nối liền quốc lộ 1A và 15A, tạo nên hệ thống giao thông đông – tây nối vùng đồng bằng, ven biển với khu vực trung du – miền núi và nước CHDCND Lào. Quốc lộ 7 từ Diễn Châu qua Đô Lương, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn tới cửa khẩu Quốc gia Nậm Cắn rồi nối với Xiêng Khoảng (Lào). Quốc lộ 48 từ Yên Lý (Diễn Châu), qua các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Hợp, Quỳnh Châu, Quế Phong và tới biên giới Việt – Lào. Ngoài ra còn có nhiều tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã giúp cho giao thông nông thôn được thuận lợi, nhằm phát triển kinh tế – xã hội. Đường 33 từ Quán Bính (thành phố Vinh) đi Cửa Lò phục vụ cho cảng Cửa Lò và dịch vụ du lịch tại bãi biển cùng tên. Đường 38 từ Cầu Bùng (Diễn Châu) đến Công Thành (Yên Thành), nối với quốc lộ 7. Đường 46 từ Vinh qua Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương

đến Đô Lương, nối vùng đồng bằng với các huyện miền núi – trung du phía tây, dọc bờ sông Lam. Đường 45, từ Nghĩa Đàn đi Phà Xen tới Tân Kỳ, dọc theo bờ sông Hiếu.

Chất lượng đường bộ của tỉnh, nhất là ở vùng núi và trung du còn kém, dễ bị xói lở, ngập nước vào mùa mưa lũ, làm ảnh hưởng nhiều đến giao lưu kinh tế. Cho đến năm 2000, toàn tỉnh còn 5,2% số xã chưa có đường ô tô đến trung tâm (22 xã/431 xã).

– Tuyến đường sắt Thống Nhất chạy suốt chiều dài của tỉnh với 124 km qua 10 ga, trong đó lớn nhất là ga Vinh, góp phần vận chuyển hàng hóa, hành khách nội tỉnh và liên tỉnh. Tuyến đường sắt Cầu Giát – Nghĩa Đàn (dài 32 km) nối tuyến đường sắt Thống Nhất với thị trấn Nghĩa Đàn, vận chuyển gỗ và lâm sản.

– Mạng lưới đường thủy, bao gồm cả đường sông (chiều dài 1.177 km) với cảng Bến Thủy trên sông Lam và đường biển (chiều dài 107 km) gần với hai cảng biển Cửa Lò và Cửa Hội. Cảng Cửa Lò là cảng hàng hóa lớn nhất Nghệ An và Bắc Trung Bộ, là một trong những hướng ra biển của nước CHDCND Lào. Công suất thiết kế của cảng là 1 triệu tấn/năm, có khả năng nâng lên 2,5 triệu tấn/năm, có thể tiếp nhận tàu trọng tải 1 – 2 vạn tấn, góp phần xuất nhập khẩu hàng hóa, đẩy mạnh công nghiệp, giao thông vận tải biển. Từ cảng Cửa Lò có các tuyến đường biển nội địa tới Quảng Ninh, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh và các tuyến quốc tế tới Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước ASEAN. Cảng Cửa Hội là cảng cá lâu đời của Nghệ An và Bắc Trung Bộ, có thể tiếp nhận tàu từ 600 đến 1000 tấn cập bến.

Về phương tiện vận tải, đến năm 1999, cả tỉnh có 1520 xe ô tô chở hàng (trọng tải 8.900 tấn), 615 xe ô tô chở khách (16.400 chỗ ngồi), 190 tàu sông chở khách (2.450 chỗ ngồi), 300 tàu sông chở hàng (2.900 tấn), 35 tàu vận tải biển (trọng tải 7.400 tấn).

Tình hình vận tải của Nghệ An, thời kì 1990 – 2000

Các loại	Đơn vị	1990	1995	1999	2000
- Vận tải hàng hóa					
+ khối lượng vận chuyển	nghìn tấn	1.044	3.714	5.765	6.030
+ khối lượng luân chuyển	triệu tấn/km	205,0	460,4	487,7	519,6
- Vận tải hành khách					
+ khối lượng vận chuyển	nghìn lượt người	1.972	6.102	8.868	9.313
+ khối lượng luân chuyển	triệu lượt người/km	161,5	523,3	746,8	725,8

Khối lượng vận tải hàng hóa và hành khách tăng lên nhanh chóng.

Trong quản lí và điều hành mạng lưới giao thông vận tải, lực lượng ngoài quốc doanh chiếm vị trí quan trọng. Vận tải ngoài quốc doanh chiếm 89,2% khối lượng vận chuyển là 59,0% khối lượng luân chuyển hàng hóa của toàn tỉnh.

Để xây dựng hệ thống giao thông vận tải vừa đáp ứng được yêu cầu nội địa, vừa vươn ra các nước trong khu vực và trên thế giới, trong những năm tới mục tiêu phát triển sẽ tập trung vào các hướng chủ yếu sau :

– Cải tạo, nâng cấp các quốc lộ 1A, 7, 15A và 48 làm cho bốn trục quốc lộ chính trở thành mạng lưới giao thông thống nhất của tỉnh.

– Mở rộng, nâng cấp hệ thống tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã theo hướng phát động nhân dân làm đường, Nhà nước hỗ trợ một phần vốn.

– Mở rộng, nâng cấp cảng biển Cửa Lò và sân bay Vinh.

b) Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông của tỉnh không ngừng phát triển trong thời gian gần đây. Cả tỉnh hiện có 406 bưu cục với đầy đủ các

loại hình phục vụ. Đến năm 2000, tỉ lệ xã, phường, thị trấn có máy điện thoại là 87,1% (406/466). Số máy điện thoại hiện có trên địa bàn toàn tỉnh là 63.092, trong đó có 1.798 máy di động. Mật độ điện thoại bình quân trên 100 dân đạt 2,1 máy, bằng khoảng 1/2 mức bình quân của cả nước (4 máy/100 dân).

c) Thương mại

Từ năm 1990 đến nay, ngành thương mại với nhiều thành phần ngày càng phát triển, từng bước hòa nhập vào thị trường trong nước, khu vực và thế giới. Hoạt động thương mại tạo ra gần 8% GDP của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng không ngừng, với mức bình quân 9,2%/năm trong thời kì 1995 – 2000. Riêng năm 2000, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên thị trường đạt 5.054,6 tỉ đồng, gấp 2,1 lần so với năm 1995. Tỉ trọng của thương nghiệp quốc doanh tuy giảm từ 40% – năm 1990 xuống 29,8% – năm 1995 và 26,6% – năm 2000, nhưng lại chủ yếu quản lí những mặt hàng thiết yếu phục vụ cho nhu cầu của xã hội.

Về ngoại thương, hoạt động xuất nhập khẩu khá sôi động, mức độ tăng trưởng cao, thị trường quốc tế được mở rộng.

Kim ngạch xuất khẩu thời kì 1990 – 2000 đạt mức tăng bình quân 6,7%/năm, từ 8,2 triệu USD – năm 1990 lên 25 triệu USD – năm 2000. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của năm 2000 là lạc nhân (10.500 tấn), chè búp (2500 tấn), thủy sản đông lạnh (900 tấn), cà phê (170 tấn), quần áo dệt kim (900 nghìn cái), gỗ thành phẩm (1000m³).

d) Du lịch

Xứ nghệ có sông dài, núi cao, rừng rộng, biển xanh. Phong cảnh hùng vĩ đã tạo nên nhiều danh thắng có tiếng như Hồng Lĩnh, Lam

Giang, Dũng Quyết, Phương Hoàng, Kỳ Lân, Đụn Sơn, hang Thẩm Ổm, hang đá Mặt Trăng, hang Bua, thác Tòng Chinh, thác Sao Va, Thác Khe Kẽm, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, bãi tắm biển Cửa Lò, Cửa Hiền.... Tất cả những danh thắng đó đã tạo nên một bức tranh nhiều màu sắc, có khả năng thu hút cao đối với du khách.

Nghệ An có đường bờ biển dài 82 km với vùng biển rộng 4229 hải lí vuông. Bờ biển thấp, bằng phẳng đã tạo nên các bãi tắm lí tưởng mà tiêu biểu là bãi biển Cửa Lò.

Bãi biển Cửa Lò cách thành phố Vinh 18 km, về phía đông bắc với chiều dài gần 10 km. Cát trắng mịn, nước sạch và trong xanh, sóng không lớn, độ mặn thích hợp, ngoài khơi lại có các đảo Hòn Ngự, Hòn Mất tô điểm thêm cho phong cảnh thiên nhiên, là những yếu tố hấp dẫn ngày càng nhiều du khách trong và ngoài nước tới đây nghỉ ngơi, an dưỡng, tắm biển và hoạt động thể thao nước.

Dạng địa hình cácxtơ khá phổ biến ở Nghệ An, tạo nên những hang động đẹp và đã được công nhận là những di tích thắng cảnh cấp quốc gia, mà một trong số này là hang Thẩm Ổm. Hang nằm ở địa phận huyện Quỳnh Châu, cách quốc lộ 48 khoảng 7km, là một hang đẹp, được thiên nhiên kiến tạo rất đa dạng, còn nguyên sơ. Các nhà khảo cổ đã phát hiện tại đây nhiều hiện vật minh chứng cho sự sinh sống của người Việt cổ.

Ở Nghệ An còn có khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát nổi tiếng trong nước và quốc tế với hai loài thú quý hiếm mới được phát hiện là Sao La và Mang Lớn.

Thiên nhiên đa dạng kết hợp với nguồn tài nguyên nhân văn đặc sắc được thể hiện trong tâm hồn con người xứ Nghệ, trong kho tàng phong phú về lịch sử văn hóa, trong di tích lịch sử, lễ hội... khiến cho dòng khách du lịch đến với Nghệ An ngày càng lớn.

Nghệ An là nơi sản sinh ra nhiều danh tướng, lương thần, nhiều nhà khoa bảng, nhà văn hóa nổi tiếng như Mai Hắc Đế, Nguyễn Xí, Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái, Nguyễn Thị Minh Khai... và đặc biệt là lãnh tụ thiên tài HỒ CHÍ MINH.

Tính đến hết năm 1999, toàn tỉnh có 800 di tích và danh thắng, trong đó có 107 đã được xếp hạng quốc gia.

Trong số 107 di tích văn hóa lịch sử và danh thắng cấp quốc gia, có 9 di tích lưu niệm danh nhân tập trung ở Nam Đàn – liên quan tới thân thế, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh – được xếp loại di tích đặc biệt quan trọng. Các di tích văn hóa lịch sử tiêu biểu khác có thể kể đến là đình Võ Liệt (Thanh Chương) – quê hương của phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh, đền thờ họ Hồ (Quỳnh Lưu) – một dòng họ nổi tiếng ở địa phương, Đền Cuông (Diễn Châu) thờ Thục Phán – An Dương Vương.

Đất Nghệ An còn là xứ sở của lễ hội truyền thống. Ngoài các lễ hội chung của cả nước, còn có 24 lễ hội riêng của tỉnh, trong đó gồm 10 lễ hội lịch sử, 8 lễ hội dân gian, 6 lễ hội tín ngưỡng. Các lễ hội tiêu biểu là lễ hội Đền Cuông (15-1 âm lịch), lễ hội Làng Sen – Kim Liên – Nam Đàn (19-5 dương lịch), lễ hội sông nước Cửa Lò (1-5 dương lịch)...

Nghệ An là xứ sở của các làn điệu dân ca nổi tiếng như hát đò đưa, ví dặm, phường vải... làm phong phú thêm giá trị văn hóa của tài nguyên du lịch.

Do tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng nên trong vài năm qua số khách du lịch đến Nghệ An ngày càng nhiều. Năm 1996, cả tỉnh đón 334 nghìn lượt khách (trong đó có 10 nghìn lượt khách quốc tế), đến năm 1999 đã tăng lên 439 nghìn lượt khách (trong đó có 12 nghìn lượt khách quốc tế). Tuy nhiên, việc phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng hiện có.

Doanh thu du lịch cũng tăng lên đáng kể, từ 46 tỉ – năm 1996 lên 56 tỉ – năm 1999. Về cơ sở lưu trú, toàn tỉnh (năm 1999) có 70 cơ sở với 2.220 phòng, tập trung chủ yếu ở thành phố Vinh và thị xã Cửa Lò.

Về mặt lãnh thổ, hoạt động du lịch tập trung chủ yếu ở khu vực Kim Liên – Nam Đàn, bãi biển Cửa Lò và thành phố Vinh.

ĐỊA LÍ HÀ TĨNH

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

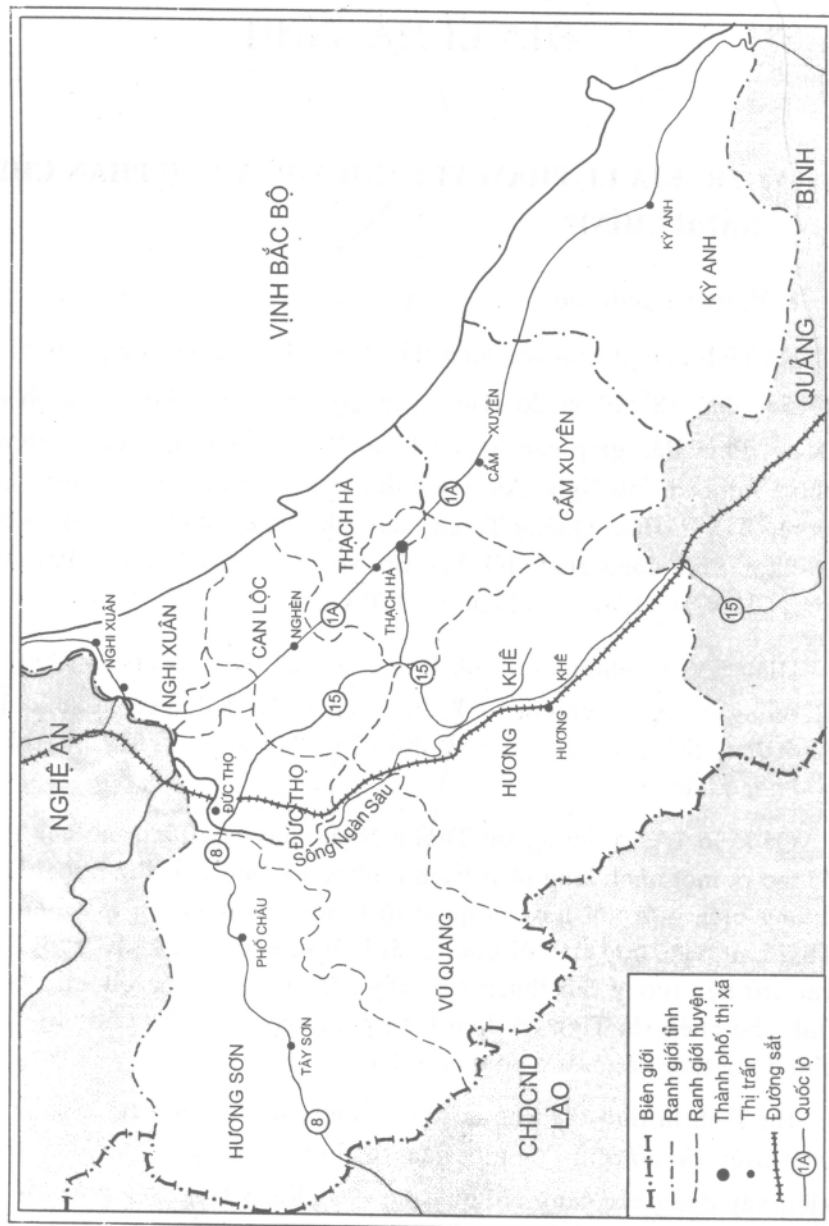
Hà Tĩnh là một tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, nằm trong phạm vi từ $17^{\circ}54'$ đến $18^{\circ}50'$ vĩ độ Bắc và từ $105^{\circ}06'$ đến $106^{\circ}30'$ kinh độ Đông. Phía Bắc giáp các huyện Nam Đàn, Hưng Nguyên và thành phố Vinh của tỉnh Nghệ An, với chiều dài 88km. Phía Nam giáp các huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch của tỉnh Quảng Bình, với chiều dài 130 km. Phía đông giáp vịnh Bắc Bộ, với chiều dài 137 km. Phía tây giáp CHDCND Lào, với chiều dài 170 km.

Diện tích tự nhiên của tỉnh là 6.054 km^2 , dân số (1-4-1999) là 1.269 nghìn người, chiếm 1,8% diện tích và 1,7% dân số cả nước. Hà Tĩnh đứng thứ 20 về diện tích và thứ 22 về dân số trong 61 tỉnh, thành phố của nước ta.

Quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy dọc lãnh thổ của tỉnh đã tạo ra một hành lang phát triển kinh tế và dịch vụ. Nhờ hơn 80 km đường biên giới với Lào và quốc lộ 8 nối từ cảng biển qua Lào tới Thái Lan, việc hợp tác với Lào, Thái Lan và các nước khác trong khu vực trở nên tương đối thuận lợi. Mạng lưới điện quốc gia chạy qua tỉnh cho phép Hà Tĩnh có điều kiện phát triển các khu công nghiệp, chủ động tưới tiêu trong nông nghiệp.

Hà Tĩnh là tỉnh tuy không lớn, nhưng lại có nhiều tiềm năng để phát triển và mở rộng các mối quan hệ liên vùng. Bờ biển dài có điều kiện xây dựng các cảng với quy mô vừa (Xuân Hải, Vũng Áng), tạo đầu mối giao lưu với khu vực và thế giới. Biển còn là một ngư trường

TỈNH HÀ TĨNH



lớn. Nhiều nơi ven biển có thể hình thành các điểm nghỉ dưỡng tốt. Tài nguyên thiên nhiên đầy tiềm năng của tỉnh, trong tương lai sẽ dần dần được khai thác. Lợi thế về tài nguyên vật liệu xây dựng cho phép phát triển ngành công nghiệp này với quy mô lớn, tạo mũi nhọn đột phá cho nền kinh tế của tỉnh. Hà Tĩnh còn có mỏ sắt Thạch Khê với trữ lượng lớn, trong tương lai đây sẽ là trung tâm công nghiệp luyện thép của miền Trung, là hạt nhân để tiến hành công nghiệp hóa nền kinh tế của, tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghiệp nhẹ và dịch vụ. Ngoài ra, Hà Tĩnh còn có một số khoáng sản quý như titan sa khoáng có khả năng đầu tư khai thác trong tương lai.

Đặc điểm vị trí và lãnh thổ như đã nói ở trên là điều kiện thuận lợi để Hà Tĩnh có thể phát triển nhanh nền kinh tế trong công cuộc Đổi mới.

2. Sự phân chia hành chính

Thuở các vua Hùng dựng nước, vùng đất này có tên là bộ Cửu Đức, một trong 15 bộ của nước Văn Lang. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), nhà Nguyễn cắt hai phủ Thọ Đức (trước đó là Đức Quang) và Hà Hoa của Nghệ An để thành lập tỉnh Hà Tĩnh.

Ngày 27-12-1975, Hà Tĩnh và Nghệ An hợp nhất thành tỉnh Nghệ Tĩnh.

Ngày 12-8-1991, tỉnh Hà Tĩnh được tái lập.

Năm 2000, Hà Tĩnh có 2 thị xã, 9 huyện, với 242 xã, 6 phường, 12 thị trấn.

Hai thị xã của tỉnh là Hà Tĩnh và Hồng Lĩnh. Thị xã Hà Tĩnh là tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh, nằm cách Hà Nội 350 km, có diện tích 30km^2 , với dân số khoảng 50 nghìn người. Thị xã Hồng Lĩnh mới được thành lập từ 2-3-1992,

nằm ở nơi giao nhau của quốc lộ 8 và quốc lộ 1A, diện tích của thị xã là 58 km², dân số khoảng 35 nghìn người.

9 huyện của tỉnh gồm 4 huyện miền núi (Hương Sơn, Đức Thọ, Hương Khê, Vũ Quang) và 5 huyện miền biển (Nghị Xuân, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh). Trong số này, huyện có diện tích lớn nhất là Hương Khê (1241 km²) và huyện có diện tích nhỏ nhất là Nghi Xuân (218 km²). Huyện Vũ Quang mới được thành lập vào tháng 8 – 2000 trên cơ sở 6 xã của huyện Đức Thọ và 6 xã của huyện Hương Khê.

Diện tích, dân số và các đơn vị hành chính của tỉnh Hà Tĩnh, năm 1999

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Số đơn vị hành chính		
Toàn tỉnh	6.054,0	1.269,0	242	6	12
Thị xã Hà Tĩnh	30,0	49,5	6	4	—
Thị xã Hồng Lĩnh	58,0	34,5	4	2	—
Huyện Nghi Xuân	218,0	100,5	17	—	2
Huyện Đức Thọ	209,4	125,3	27	—	1
Huyện Hương Sơn	950,2	119,2	29	—	2
Huyện Can Lộc	373,0	176,4	29	—	1
Huyện Thanh Hà	441,0	200,5	41	—	2
Huyện Cẩm Xuyên	628,0	148,5	26	—	1
Huyện Hương Khê	1.241,0	102,7	20	—	2
Huyện Kỳ Anh	1.053,0	155,6	31	—	1
Huyện Vũ Quang	852,4	56,3	12	—	—

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Nằm ở phía đông dãy Trường Sơn, Hà Tĩnh có địa hình hẹp và dốc, nghiêng từ tây sang đông. Phía tây là núi cao (độ cao trung bình 1.500m), kế tiếp là miền đồi bát úp, rồi đến dải đồng bằng nhỏ hẹp (độ cao trung bình 5m) và cuối cùng là các bãi cát ven biển. Độ dốc lớn nên đất bị rửa trôi, bào mòn mạnh. Đồng bằng nhỏ hẹp chạy dọc theo quốc lộ 1A, thường bị núi cắt ngang. Chạy dọc suốt hơn 100 km ven biển là các bãi cát, trong đó một số bãi có giá trị về du lịch (Thiên Cầm, Xuân An...) và có 4 cửa sông đổ ra biển.

Địa hình đồi núi chiếm 80% diện tích của tỉnh, phân hóa phức tạp và bị chia cắt mạnh, hình thành các vùng sinh thái khác nhau. Ở phía tây có đỉnh Rào Cỏ cao 2.235m, là sự kéo dài của dãy Pu Lai Leng. Sườn đông của Rào Cỏ bao trùm diện tích khá rộng của Nghệ An và Hà Tĩnh, kéo dài tới thung lũng Hương Khê. Dãy Rào Cỏ được cấu tạo bởi đá granit, có lớp vỏ phong hóa khá dày. Trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược, Phan Đình Phùng đã dựa vào địa thế hiểm trở của dãy núi này để xây dựng căn cứ chống giặc trong suốt mười năm trời.

Vùng đồi núi thấp Hương Khê cao 200 – 300m, được cấu tạo bởi nhiều loại đá khác nhau (đá phiến, bột kết, cát kết, đá vôi, riôlit) với sự hiện diện của các sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố quanh co uốn khúc. Đường sắt Thống Nhất chạy ngang qua đây để tránh vùng duyên hải nhiều cát và hay bị lũ lụt.

Đồng bằng duyên hải Kỳ Anh là một dải phù sa biển hẹp. Trên dải phù sa này nổi lên những cồn cát cao 15 m, kéo dài tới phía nam Cửa Nhượng. Trên đồng bằng Thạch Hà có những bãi sò biển cao 12m.

Địa hình bờ biển Hà Tĩnh với Vũng Áng, vũng Sơn Dương có nhiều điều kiện để thiết lập cảng. Vũng Áng là một vịnh không lớn,

được che chắn bởi ba phía. Phía tây có núi Cửa Khẩu cao trên 200m, phía đông và đông nam là núi Mũi Ròn có mỏm Đỉnh Chùa cao 320m, phía nam là đỉnh Rú Sơn cao 370m ; ở phía bắc và đông bắc, vịnh thông ra Biển Đông. Toàn bộ mặt nước của vịnh rộng khoảng 200 ha, độ sâu trung bình từ 6 đến 8m, tại cửa vịnh sâu 12 m. Sát chân núi Mũi Ròn có độ sâu từ 8 đến 10 m, thuận tiện cho việc xây dựng cầu tàu. Phần trên bờ của vịnh, chủ yếu là khu đất phía nam, rộng khoảng 250 ha, khá bằng phẳng, thuận tiện cho việc xây dựng kho bãi cũng như khu công nghiệp.

Vũng Sơn Dương có tổng diện tích mặt nước khoảng 1.200 ha, độ sâu trung bình từ 8 đến 12 m, có chỗ sâu tới 20m. Địa hình trên bờ chia làm 2 khu. Khu Bắc là sườn núi dốc đứng, nằm sát mép nước, khu Nam là vùng đất bằng phẳng và rộng thuộc xã Kỳ Lợi (Kỳ Anh). Gần mép nước là bãi cát rộng xen lẫn rừng phi lao chắn cát.

2. Khí hậu

Hà Tĩnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa Bắc Trung Bộ với một số đặc điểm chính sau đây :

- Mùa đông vẫn còn lạnh, do ảnh hưởng của khối khí lạnh từ phía bắc tràn về.
- Nằm ở khu vực có lượng mưa lớn nhất trong toàn vùng.
- Chịu ảnh hưởng mạnh của bão, mùa bão ở đây đến tương đối sớm hơn ở các vùng phía nam (từ tháng VIII đến tháng XI).
- Khí hậu biến động mạnh, thể hiện rõ trong chế độ nhiệt mùa đông và chế độ mưa bão mùa hạ.

Nhiệt độ trung bình năm ở Hà Tĩnh vào khoảng $23,6^{\circ} - 24,6^{\circ}\text{C}$. Những tháng giữa mùa đông khá lạnh, có 3 tháng (XII, I, II) nhiệt độ xuống dưới 20°C . Tháng lạnh nhất là tháng I, với nhiệt độ trung bình $17,5^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ tối thấp là $6-7^{\circ}\text{C}$ (ở Hương Khê xuống tới $2,6^{\circ}\text{C}$).

24.00
24.00N

Hướng gió thịnh hành mùa đông là tây bắc với tần suất 40 – 50%, mùa hạ là tây và tây nam với tần suất trên dưới 50%. Tốc độ gió khá lớn, nhất là ở ven biển. Tốc độ gió trung bình năm khoảng 1,5 – 2,5m/s.

Bão thường xuất hiện vào tháng IX, tháng X. Tốc độ gió mạnh nhất quan sát được khi bão có thể đạt tới 30m/s ở vùng núi và 40m/s (hoặc lớn hơn) ở vùng đồng bằng.

3. Thủy văn

Hà Tĩnh nằm trong lưu vực sông Ngàn Sâu thuộc hệ thống sông Cả.

Sông Ngàn Sâu bắt nguồn từ vùng núi Ông Giao cao 1.100m và Cù Lân cao 1.014m, chảy theo hướng tây bắc – đông nam tới Bái Đức Sơn với chiều dài 40km. Đoạn từ Bái Đức Sơn đến cửa sông, dòng sông chảy theo hướng tây nam – đông bắc là chủ yếu, rồi nhập vào sông Cả ở bờ phải tại Trường Xá.

Mạng lưới sông suối trên lưu vực sông Ngàn Sâu rất dày. Mật độ sông suối trên toàn lưu vực đạt từ 0,87 – 0,9 km/km². Vùng núi cao mưa nhiều, mật độ sông suối đạt tới trên 1 km/km².

Sông Ngàn Sâu thuộc loại nhiều nước nhất trong hệ thống sông Cả. Tổng lượng nước bình quân nhiều năm tính tới cửa sông là 6,15km³, ứng với lưu lượng trung bình năm là 195m³/s và môđun dòng chảy năm là 471lít/s/km².

Mùa lũ trên lưu vực sông Ngàn Sâu bắt đầu từ tháng IX, kết thúc vào tháng XI. Lũ tiểu mãn có thể xuất hiện vào tháng V. Nước lũ lên nhanh, xuống nhanh. Môđun dòng chảy lớn nhất đều vượt quá 2000 lít/s/km². Dòng chảy lớn nhất xuất hiện vào tháng IX hoặc tháng X và chiếm tới 25% lượng dòng chảy cả năm.

Trên lưu vực sông Ngàn Sâu đã xảy ra các trận lũ lớn vào các năm 1960, 1961, 1964, 1971, 1978, 1979. Cường suất mực nước khi lũ lên đạt tới hơn 50cm/giờ.

Dòng chảy tháng bình quân nhỏ nhất trên lưu vực sông Ngàn Sâu đạt 26 – 32 lít/s/km². Do ảnh hưởng của gió Lào nên tháng VII, tháng VIII xuất hiện thời kì nước cạn thứ nhất và vào tháng IV là thời kỳ nước cạn thứ hai.

4. Đất đai

Đất của Hà Tĩnh cũng như các tỉnh khác ở miền Trung không được màu mỡ, chủ yếu là đất feralit. Phần hạ lưu của các con sông là những cánh đồng nhỏ hẹp được bồi đắp bởi phù sa, thích hợp cho việc trồng các cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

Trong tổng số 605 nghìn ha đất, đến năm 2000 đã sử dụng vào nông nghiệp 98,2 nghìn ha (chiếm 16,2%), vào lâm nghiệp 240,5 nghìn ha (39,7%), đất chuyên dùng 45,7 : nghìn ha, đất thổ cư : 6,8 nghìn ha. Còn lại 214,4 nghìn ha là đất chưa sử dụng ; 80% đất chưa sử dụng là đất đồi núi, mặt nước, núi đá không có cây cối.

5. Sinh vật

Hà Tĩnh có trên 300 nghìn ha đất rừng, trong đó diện tích đất có rừng là 240,5 nghìn ha. Trong số này có 165,8 nghìn ha rừng tự nhiên, chủ yếu phân bố ở núi cao, xa các trục giao thông, bao gồm rừng sản xuất kinh doanh (100 nghìn ha) và rừng phòng hộ (65,8 nghìn ha). Diện tích rừng trồng là 74,7 nghìn ha. Độ che phủ đạt 39,7% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Rừng Hà Tĩnh chủ yếu là rừng trung bình và rừng nghèo. Rừng giàu chỉ chiếm 10%, rừng trung bình chiếm 40%, còn lại 50% là rừng nghèo kiệt. Đất không có rừng còn nhiều, trong đó một số diện tích ở các sườn dốc đang bị xói mòn nghiêm trọng.

Trữ lượng gỗ là 20 triệu m³, hằng năm khai thác chừng 2–3 triệu m³.

Thực vật của rừng đa dạng và phong phú, có trên 86 họ và 500 loài cây dạng thân gỗ. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như lim xanh, sến

mật, đinh, gỗ, pomu và các loại thú hiếm như voi, hổ, báo, vượn đen, dê sừng thẳng,... Năm 2000, toàn tỉnh có 3 vạn ha thông nhựa có thể đưa vào khai thác.

Hà Tĩnh có khu bảo tồn Vũ Quang. Đây là rừng nguyên sinh với nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có giá trị cao về du lịch và nghiên cứu khoa học.

6. Tài nguyên biển

Hà Tĩnh có 137 km bờ biển. Biển có nhiều hải sản quý với trữ lượng khá cao như tôm hùm, sò huyết... Vì thế, Hà Tĩnh có thể phát triển mạnh việc đánh bắt, nuôi trồng và xây dựng công nghiệp chế biến hải sản xuất khẩu (hiện tại đã có những cơ sở sản xuất đạt hiệu quả cao).

Theo số liệu điều tra của Viện Nghiên cứu hải sản trung ương, tiềm năng về hải sản ở biển Hà Tĩnh như sau :

– Trữ lượng cá : 85,8 nghìn tấn (mức khai thác cho phép là 5,4 nghìn tấn/năm) ; trong đó, cá đáy : 44,8 nghìn tấn, cá nổi : 41,0 nghìn tấn.

– Trữ lượng tôm vùng lộng : 500 – 600 tấn.

– Trữ lượng mực vùng lộng : 3000 – 3500 tấn.

4 cửa sông chính và nhiều cửa lạch đã tạo ra diện tích mặt nước lợ rộng gần 600 ha, có độ mặn phù hợp với việc nuôi tôm, cua, trồng rau câu...

Bờ biển còn có nhiều tiềm năng về khoáng sản, xây dựng cảng và du lịch. Hiện đã xây dựng khu nghỉ dưỡng Thiên Cẩm. Tuy nhiên, thêm lục địa chưa được khai thác đầy đủ.

7. Khoáng sản

Hà Tĩnh có tiềm năng lớn về khoáng sản, nhưng chưa được đầu tư khai thác mạnh mẽ.

Mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, cách thị xã Hà Tĩnh 6 km về phía đông, có trữ lượng trên 500 triệu tấn. Đây là mỏ có hàm lượng sắt 62,15%, nằm sâu dưới mặt đất chừng 40 – 100 m. Tổng Công ti Thép Việt Nam cùng với một số công ti của Nhật đã nghiên cứu và lập luận chứng kinh tế – kĩ thuật cho dự án khai thác. Với dự án này, hằng năm có thể khai thác 10 triệu tấn quặng. Việc khai thác quặng sắt sẽ là điều kiện thuận lợi để phân bố lại lực lượng sản xuất của tỉnh, đẩy nhanh quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế, nhất là công nghiệp.

Mỏ thiếc Kim Sơn ở huyện Hương Sơn, cách thị xã Hà Tĩnh 105 km về phía tây. Ngoài ra còn có mỏ than ở Hương Khê, mỏ vàng ở Kỳ Anh, Hương Khê.

Sa khoáng ôxít titan (trữ lượng từ 2 đến 5 triệu tấn) phân bố dọc bờ biển, có khả năng liên doanh khai thác với các công ti nước ngoài. Trong tương lai, đây sẽ là nguồn thu lớn của tỉnh.

Cát, sỏi và các vật liệu xây dựng khác cũng có trữ lượng khá phong phú. Cách thị xã Hà Tĩnh 15km có mỏ cát lớn ở Thạch Vinh (huyện Thạch Hà), chất lượng tốt với hàm lượng silic (SiO_2) 95–97%.

Đá các loại (có cả đá hoa cương) là nguồn lợi quan trọng cho nền kinh tế của tỉnh. Đá phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhất là ở Kỳ Anh, Thạch Hà, Hương Sơn. Đá granít ở Hồng Lĩnh là loại đá chịu được lực nén cao (1.208kg/cm^2). Mỏ đá Nam Giới (Thạch Hà) gồm các tấm đá có khổ từ 5–10m, thích hợp cho việc trang trí trong xây dựng, trữ lượng của mỏ khoảng 100 triệu m^3 . Đá ở mỏ Tuấn Thương (Kỳ Anh) có độ chịu nén 1.733 kg/cm^2 và độ bền 0,191 g/cm^2 . Vật liệu chịu lửa phân bố ở huyện Đức Thọ, có trữ lượng hơn 1 triệu tấn.

Ngoài ra còn một số mỏ khác, nhưng chưa được khảo sát kĩ lưỡng (như mangan, đá quý, than bùn...).

III – DÂN SỐ

1. Động lực tăng dân số

Vào thời điểm Hà Tĩnh được tái lập (1991), quy mô dân số là 1.209,4 nghìn người. Đến năm 1999, dân số đạt mức 1.269 nghìn người. Sau 9 năm, dân số của tỉnh tăng thêm 59,6 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng hơn 6,6 nghìn người. Về mặt dân số, Hà Tĩnh đứng thứ 22 trong 61 tỉnh, thành của cả nước và đứng thứ 3 trong các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ, sau Thanh Hóa và Nghệ An.

Sự phát triển dân số chủ yếu do gia tăng tự nhiên. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Hà Tĩnh có xu hướng giảm dần, tuy nhiên có sự khác nhau theo lãnh thổ. Tỉ suất này giảm từ 2,37% – năm 1992 xuống 1,89% – năm 1994 và 1,59% – năm 1999. Mức gia tăng dân số tự nhiên của Hà Tĩnh xấp xỉ với mức trung bình của toàn quốc (1,54%), song vẫn còn cao hơn mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ (1,48%). Trong phạm vi của tỉnh, thị xã Hà Tĩnh có tỉ suất gia tăng tự nhiên thấp nhất (1,15% – năm 1999), trong khi các huyện Cẩm Xuyên, Can Lộc, Hương Sơn, Hương Khê lại có tỉ suất gia tăng tự nhiên ở mức cao (1,8 – 1,9%).

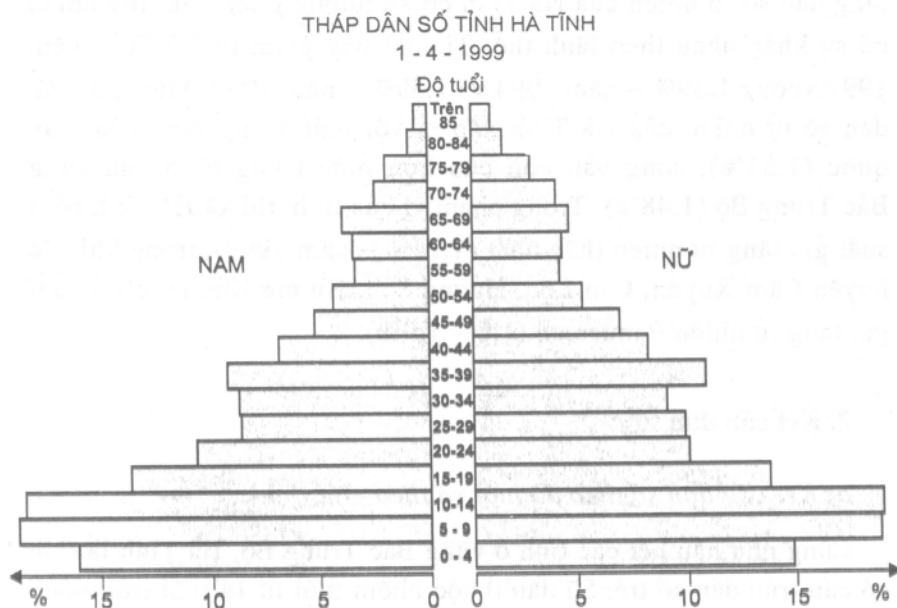
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính

Cũng như hầu hết các tỉnh ở vùng Bắc Trung Bộ, Hà Tĩnh là tỉnh có cấu trúc dân số trẻ. Số dân thuộc nhóm tuổi từ 14 tuổi trở xuống chiếm tỉ trọng cao (37,2% dân số), cao hơn mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước. Số người trong nhóm tuổi 15 – 64 chiếm 54,4% dân số, thấp hơn so với mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước. Số người từ 65 tuổi trở lên chiếm 8,4% dân số.

Kết cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính, năm 1999
(Đơn vị : %)

Khu vực	Tổng số	Độ tuổi 0 – 14	Độ tuổi 15 – 64	Độ tuổi từ 65 trở lên	Nữ
Hà Tĩnh	100,0	37,2	54,4	8,4	50,9
Bắc Trung Bộ	100,0	36,9	56,2	6,9	50,9
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8	50,8



Về giới tính, số nữ chiếm 50,9% dân số cả tỉnh. Huyện miền núi Kỳ Anh có tỉ lệ nữ cao nhất (51,5% dân số) còn thị xã Hồng Lĩnh có tỉ lệ nữ thấp nhất (khoảng 50% dân số).

h) Kết cấu dân số theo lao động

Năm 1999, số người trong độ tuổi lao động là 690,3 nghìn người, chiếm 54,4% dân số. Đây là lực lượng trẻ, khỏe để bổ sung cho nguồn nhân lực của tỉnh, nhưng cũng là áp lực lớn đối với nền kinh tế trong vấn đề giải quyết việc làm.

Số lao động tham gia vào nền kinh tế quốc dân có trên 510 nghìn người (năm 1999) ; chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (73%), sau đó là dịch vụ (15%) và công nghiệp – xây dựng (12%).

Với cơ cấu sử dụng lao động như vậy, việc công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn là vấn đề cần được quan tâm để chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu sử dụng lao động (Đơn vị : %)

Các ngành	1991	1995	1999
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	87,6	75,3	73,0
Công nghiệp – xây dựng	5,9	11,7	12,0
Dịch vụ	6,5	12,0	15,0

3. Trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật của người lao động

Hà Tĩnh là tỉnh có truyền thống hiếu học. 99% lực lượng lao động của tỉnh biết chữ, 71,8% đã tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tuy nhiên, về trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong số lực lượng lao động của tỉnh chỉ có 6,9% có trình độ từ công nhân kỹ thuật đến đại học và trên đại học (chỉ số này của cả nước là 12,3% và của vùng Bắc Trung Bộ là 10,4%).

Nhìn chung, trình độ văn hóa của lực lượng lao động Hà Tĩnh cao hơn, song trình độ chuyên môn kỹ thuật lại thấp hơn so với mức trung bình của cả nước và của vùng Bắc Trung Bộ. Đây là một khó khăn cho việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Vì thế, trong thời gian tới cần có những giải pháp để nâng cao chất lượng lao động, đặc biệt là việc đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật và lao động có tay nghề cao.

Trình độ văn hóa và chuyên môn kỹ thuật của người lao động, năm 1997
(Đơn vị : %)

Chỉ tiêu	Hà Tĩnh	Bắc Trung Bộ	Cả nước
1. Trình độ văn hóa			
– Chưa biết chữ	1,0	2,1	5,1
– Chưa tốt nghiệp tiểu học	9,84	11,48	20,26
– Đã tốt nghiệp tiểu học	17,26	23,58	28,13
– Đã tốt nghiệp trung học cơ sở	54,2	46,37	32,37
– Đã tốt nghiệp trung học phổ thông	17,6	16,4	14,14
2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật			
– Không có chuyên môn kỹ thuật	93,1	89,6	87,7
– Sơ cấp	1,05	2,0	1,5
– Công nhân kỹ thuật có bằng	0,8	1,67	2,04
– Công nhân kỹ thuật không có bằng	0,2	0,8	2,3
– Trung học chuyên nghiệp	3,5	4,0	3,8
– Cao đẳng, đại học	1,1	1,76	2,5
– Số khác	0,25	0,02	0,09

4. Sự phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình của Hà Tĩnh trong năm 1999 là 210 người/km², là tỉnh có mật độ dân số cao ở vùng Bắc Trung Bộ, bằng 107% mật độ dân số trung bình của vùng Bắc Trung Bộ, cao hơn Thừa Thiên – Huế (209 người/km²), Nghệ An (175 người/km²), Quảng Trị (125 người/km²), Quảng Bình (100 người/km²). Tuy nhiên, dân cư phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn, giữa các huyện, thị trong tỉnh.

Hệ thống đô thị của tỉnh gồm 2 thị xã (Hà Tĩnh và Hồng Lĩnh) và 12 thị trấn là Nghi Xuân, Nghi An (Nghi Xuân), Đức Thọ (Đức Thọ), Tây Sơn, Phố Châu (Hương Sơn), Nghèn (Can Lộc), Cày, thị trấn nông trường Thạch Ngọc (Thạch Hà), Cẩm Xuyên (Cẩm Xuyên), Hương Khê, thị trấn nông trường 20-4 (Hương Khê), Kỳ Anh (Kỳ Anh). Các thị trấn này phát triển dọc theo các quốc lộ và tỉnh lộ. Khu vực đô thị chỉ có khoảng 2% về diện tích và 8,9% về dân số, với mật độ lên tới 930 người/km²; trong khi đó khu vực nông thôn chiếm 98% về diện tích và 81,1% về dân số, với mật độ chỉ ở mức 194 người/km². Mật độ dân số của khu vực thành thị gấp 4,8 lần mật độ dân số của khu vực nông thôn và gấp 4,4 lần mật độ dân số bình quân của tỉnh.

Mật độ dân số của các đơn vị hành chính cũng có sự chênh lệch đáng kể: cao nhất là thị xã Hà Tĩnh (1650 người/km²), kế đến là thị xã Hồng Lĩnh (595 người/km²); huyện có mật độ thấp nhất tỉnh là Vũ Quang (66 người/km²). So với mật độ trung bình của toàn tỉnh, thị xã Hà Tĩnh có mật độ cao hơn tới 78 lần, song có huyện lại chỉ bằng 0,3 – 0,4 lần như Hương Khê, Vũ Quang.

Mật độ dân số theo các đơn vị hành chính, năm 1999

Huyện, thị	Mật độ dân số (người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh = 1)
Toàn tỉnh	210	1,0
Thị xã Hà Tĩnh	1650	78,0
Thị xã Hồng Lĩnh	595	2,8
Huyện Nghi Xuân	461	2,2
Huyện Đức Thọ	598	2,8
Huyện Hương Sơn	125	0,6
Huyện Can Lộc	473	2,2
Huyện Thạch Hà	455	2,1
Huyện Cẩm Xuyên	236	1,1
Huyện Hương Khê	83	0,4
Huyện Kỳ Anh	147	0,7
Huyện Vũ Quang	66	0,3

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Trong thời kì 1991 – 1999, phát huy truyền thống hiếu học của quê hương, ngành giáo dục và đào tạo đã cố gắng thu hút hầu hết số người trong độ tuổi đi học đến trường, số học sinh năm sau luôn cao hơn năm trước.

Mạng lưới trường lớp của tỉnh được mở rộng. Số trường phổ thông tăng từ 430 trường – năm 1991 lên 538 trường – năm 1995 và 544 trường – năm 1999.

Một số chỉ tiêu về giáo dục

	Đơn vị	1991	1995	1999
Tỉ lệ trong độ tuổi đi học được đến trường	%	85	88	93
– Tiểu học	%	94	96	99,8
– Trung học	%	80	85	90
Số học sinh bình quân trên 1 vạn dân	Học sinh	1.941	2.130	2.375

b) Y tế

Các hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong thời gian qua đã được đặc biệt quan tâm. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm xá được củng cố và tăng cường. Đến năm 1999, cả tỉnh có 3.030 giường bệnh và 363 bác sĩ. Bình quân cứ 1 vạn dân có 2,9 bác sĩ và 23,9 giường bệnh.

6. Truyền thống văn hóa – lịch sử

Hà Tĩnh – phần đất phía nam của xứ Nghệ cổ kính vốn nổi tiếng “Văn vật Hồng – Lam”. Từ những phác vật đá, rìu đá, nổi gốm, bình gốm, rìu đồng ở các di chỉ khảo cổ rú Dầu, rú Com, bãi Phôi Phối, hệ thống cồn sò điệp Thạch Lạc, Thạch Lâm đến đồ sắt Văn Chàng, Minh Lang, đồ đồng Đức Lâm, đồ mộc Thái Yên, lụa Hạ, vải Hồ là một quá trình nhiều thiên niên kỉ không ngừng sáng tạo. Công cuộc giữ nước để lại hàng chục thành quách, đồ sộ nhất là bức lũy cổ đắp ghép từ thế kỉ IV trên dãy Hoành Sơn. Đạo Mẫu, đạo Phật, nhất là tín ngưỡng Thành hoàng để lại hàng trăm đền chùa, miếu mạo, tuy quy mô không lớn, nhưng hầu hết có giá trị cao về lịch sử, văn hóa như tháp Cửu Điện, chùa Hương Tích (cũ), chùa Am, đền Chiêu Trưng, đền Hải Khẩu, chùa Yên Lạc... Bên cạnh kho tàng văn hóa dân gian phong phú, người dân Hà Tĩnh còn tự hào với hàng loạt tác phẩm văn học, sử học, địa lí, y học, trong đó có *Truyện Kiều* bất hủ và bộ

Y tông tâm lĩnh đồ sộ. Vùng đất nghĩa khí và hiếu học này luôn cống hiến cho đất nước những anh hùng lỗi lạc (Mai Hắc Đế, Nguyễn Biểu, Đặng Dung, Phan Đình Phùng, Cao Thắng, Trần Phú, Lí Tự Trọng...), những nhà khoa học và nhà giáo dục, nhà ngoại giao và nhà sử học, nhà kinh tế và nhà thơ (Sử Hy Nhan, Lê Hữu Trác, Nguyễn Huy Oánh, Bùi Dương Lịch, Phan Huy Ích, Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ...). Và hiện nay, nhiều tài năng lớn của Hà Tĩnh đang hoạt động trên nhiều lĩnh vực đời sống ở trong và ngoài nước.

Hà Tĩnh là vùng đất có truyền thống yêu nước, đóng góp nhiều vào công cuộc đấu tranh giữ nước của dân tộc. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, mảnh đất này đã từng nổi tiếng với phong trào Cần Vương. Nơi đây còn diễn ra nhiều cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân trong cao trào Xô viết Nghệ - Tĩnh những năm 1930-1931 v.v... Trong kháng chiến chống Mỹ, Hà Tĩnh đã đóng góp nhiều sức người, sức của cho tiền tuyến. Ngã ba Đồng Lộc - đèo Mười Cỏ, Núi Nài... là những địa danh ghi lại những chiến công oanh liệt thời đánh Mỹ.

Trên mảnh đất này, cùng với sự định hình của cư dân nông nghiệp với nghề trồng lúa nước, nghề rừng, nghề biển... là quá trình hội tụ và phát triển của văn hóa dân gian, mà tiêu biểu là những làn điệu dân ca Nghệ - Tĩnh mượt mà, ấm áp. Vùng quê Hà Tĩnh là nơi lưu giữ một kho tàng văn hóa dân gian độc đáo và phong phú. Hàng ngàn câu hát dân ca, hát ví, hát dặm là những đóng góp của Hà Tĩnh vào kho tàng văn hóa Việt Nam.

IV - KINH TẾ

1. Nhận định chung

Sau khi tái lập, bằng sự nỗ lực của tỉnh và sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, nền kinh tế Hà Tĩnh đã dần đi vào ổn định và phát triển.

GDP của năm 1991 (tính theo giá thực tế) là 863 tỉ đồng, đến năm 1999 đạt 3.616,6 tỉ đồng, tăng khoảng 4,2 lần.

Trong thời kì 1991 – 1994, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt xấp xỉ 8,1%, cao hơn mức trung bình của cả nước (7,9%) và của vùng Bắc Trung Bộ (5,2%). Vào thời kì 1995–2000, mức tăng trưởng đạt khoảng 7–8% mỗi năm. So với năm 1995, GDP của năm 1999 bằng 118,5%.

Với sự phát triển sản xuất cây công nghiệp, cây lương thực và cây ăn quả hàng hóa, GDP nông, lâm, ngư nghiệp của năm 1999 tăng lên và bằng 106,9% của năm 1995. Ngành dịch vụ phát triển chủ yếu là dịch vụ vận tải, thương mại, dịch vụ kinh tế cửa khẩu và các dịch vụ phi sản xuất vật chất khác ; GDP năm 1999 của ngành dịch vụ bằng 120,9% năm 1995. Ngành công nghiệp phát triển trên cơ sở tập trung đẩy mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông–lâm sản, GDP năm 1999 của ngành bằng 151,9% năm 1995.

Chỉ số phát triển GDP (năm sau so với năm trước)
(Đơn vị : %)

	1996	1997	1998	1999
Tổng GDP	105	107	103	102
Nông, lâm, ngư nghiệp	102	106	97	101
Công nghiệp – xây dựng	108	110	118	109
Dịch vụ	106	107	105	108

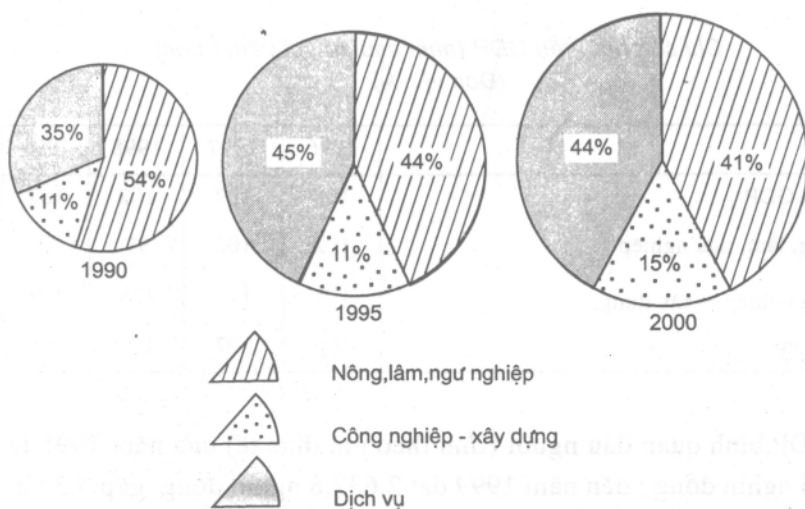
GDP bình quân đầu người (tính theo giá thực tế) của năm 1995 là 1.976 nghìn đồng ; đến năm 1999 đạt 2.637,8 nghìn đồng, gấp 1,3 lần so với năm 1995.

Trong 61 tỉnh, thành của cả nước, GDP của Hà Tĩnh đứng thứ 35, GDP bình quân đầu người đứng thứ 46, thu ngân sách đứng thứ 17. Trong 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ thì quy mô GDP, GDP/người và thu ngân sách của Hà Tĩnh chỉ đứng trên Quảng Bình và Quảng Trị.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế (GDP) theo ngành (giá thực tế)
(Đơn vị : %)

Các ngành	1990	1995	2000
GDP	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	54,0	44,0	41,0
Công nghiệp— xây dựng	11,0	11,0	15,0
Dịch vụ	35,0	45,0	44,0

CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH CỦA HÀ TĨNH
(Đơn vị : %)



Nền kinh tế của tỉnh đã và đang có sự chuyển dịch cơ cấu theo ngành. Trong những năm qua, sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng của công nghiệp và dịch vụ, song chưa thật ổn định. Tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 54% – năm 1990 xuống 41% – năm 2000 ; tỉ trọng ngành dịch vụ tăng nhanh, từ 35% – năm 1990 lên 44% – năm 2000 ; tỉ trọng công nghiệp – xây dựng tăng từ 11% lên 15% trong cùng thời gian.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2000 của Hà Tĩnh là 98,2 nghìn ha (chiếm 16,2% diện tích tự nhiên), đất trồng cây hàng năm là 76,6 nghìn ha, đất trồng cây lâu năm chiếm khoảng 1,8 nghìn ha. Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người là 0,076 ha, nhưng phân bố không đều giữa các vùng (6 huyện đồng bằng đạt 0,081 ha/người, các huyện trung du, miền núi chỉ có 0,045 ha/người). So với các tỉnh Bắc Trung Bộ, bình quân đất nông nghiệp theo đầu người của Hà Tĩnh thuộc loại cao, chỉ đứng sau tỉnh Quảng Trị.

Sản xuất nông nghiệp của Hà Tĩnh đã thu hút 73% số lao động trong các ngành kinh tế quốc dân, đóng góp 41% GDP của tỉnh. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1999 đạt 1.799 tỉ đồng, trong đó ngành trồng trọt chiếm 57%, chăn nuôi : 37%, dịch vụ nông nghiệp : 6%.

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp tỉnh theo giá trị sản xuất
 (Đơn vị : %)

Các phân ngành	1991	1995	1999
Toàn ngành	100,0	100,0	100,0
Trồng trọt	60,9	59,1	57,0
Chăn nuôi	33,0	35,0	37,0
Dịch vụ nông nghiệp	6,1	5,9	6,0

– Trồng trot

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm của tỉnh Hà Tĩnh năm 1999 là 175,4 nghìn ha, tăng 17 nghìn ha so với năm 1995. Hệ số sử dụng đất bình quân đạt 1,86 nhưng phân bố không đều theo vùng (đồng bằng, ven biển : 2,11 ; trung du, miền núi : 1,42) và tập trung phần lớn vào vụ đông xuân.

Ngành trồng trọt còn mang tính độc canh. Cây lâu năm chiếm tỉ lệ quá nhỏ trong cơ cấu cây trồng (khoảng 2%). Diện tích trồng cây hàng năm chiếm 82% đất trồng trọt, trong đó đất dành cho cây lương thực lên tới 86% diện tích gieo trồng cây hàng năm. Cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, vừng, đậu tằm, mía) và rau, cây thực phẩm chỉ chiếm 10–12% diện tích gieo trồng.

+ Cây lương thực

Trong thời kì 1991 – 1999, diện tích gieo trồng cây lương thực tương đối ổn định, khoảng 132–133 nghìn ha, nhưng sản lượng lương thực tăng nhanh do tăng năng suất. Sản lượng lương thực quy thóc từ 242,3 nghìn tấn – năm 1991 tăng lên 440,6 nghìn tấn – năm 1999 (tăng 1,8 lần). Lương thực bình quân đầu người năm 1999 là 347,1 kg trong đó riêng thóc là 307 kg. Các cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô, sắn, khoai.

Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 80,3% về diện tích và 88% về sản lượng lương thực của tỉnh. Năm 1999, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 106 nghìn ha, năng suất là 36,8 tạ/ha. Sản lượng lúa tăng đáng kể, từ 308,5 nghìn tấn – năm 1995 lên 389,6 nghìn tấn – năm 1999. Lúa được trồng nhiều ở các huyện đồng bằng như Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên. Các huyện này chiếm 49,2% diện tích và 54% sản lượng lúa của tỉnh.

Cây ngô có xu hướng tăng cả về diện tích và năng suất. Năm 1995 cả tỉnh có 2,8 nghìn ha trồng ngô, đến năm 1999 tăng lên 3,5 nghìn ha.

58
24.10

Năng suất ngô năm 1999 đạt 23,1 tạ/ha. Sản lượng ngô tăng từ 6,6 nghìn tấn-năm 1995 lên 8,1 nghìn tấn- năm 1999. Ngô được trồng cả 3 vụ là vụ đông, vụ xuân, vụ hè và phát triển mạnh ở các huyện miền núi Hương Sơn, Hương Khê.

Cây khoai lang và cây sắn là hai cây lương thực quan trọng của Hà Tĩnh, được trồng ở các huyện trung du, đồng bằng, ven biển như Đức Thọ, Nghi Xuân, Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên. Năm 1999, diện tích trồng khoai khoảng 19,7 nghìn ha, với sản lượng 112,1 nghìn tấn; sắn chỉ có 2,4 nghìn ha và đạt sản lượng 16,5 nghìn tấn.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày

Những năm qua, diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày dao động trong khoảng 20-22 nghìn ha. Trong số đó, lạc là cây công nghiệp ngắn ngày chủ lực của tỉnh, chiếm 88% diện tích gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày. Năm 1999, diện tích trồng lạc là 17,2 nghìn ha, tăng gấp 1,24 lần so với năm 1995 và sản lượng đạt 26,6 nghìn tấn. Lạc là một trong những nông sản xuất khẩu quan trọng của tỉnh. Cây lạc được trồng chủ yếu ở các huyện Thạch Hà, Đức Thọ, Kỳ Anh, Hương Sơn, Hương Khê.

Ngoài cây lạc, Hà Tĩnh còn phát triển trồng mía ở Đức Thọ, Hương Khê, Can Lộc, Thạch Hà. Năm 1999 có 1,9 nghìn ha trồng mía, đạt sản lượng 107,4 nghìn tấn.

Cây dâu tằm được phát triển ở vùng ven biển và vùng đồi thuộc một số huyện như Đức Thọ, Hương Sơn, Hương Khê và một số xã ở Can Lộc, Thạch Hà nhằm tạo ra vùng nguyên liệu cho công nghiệp tằm tơ.

+ Cây công nghiệp dài ngày

Việc phát triển cây công nghiệp dài ngày là hướng đi chiến lược lâu dài của tỉnh. Trong thời gian qua, Hà Tĩnh tập trung đầu tư phát triển mạnh cây chè. Chè được xác định là cây trồng có hiệu quả trên

đất đồi thuộc các huyện Hương Sơn, Hương Khê. Dự kiến trong 5 – 10 năm tới, Hà Tĩnh sẽ có gần 4 nghìn ha trồng chè, trong đó diện tích kinh doanh khoảng 3,2 nghìn ha, sản lượng đạt 17,6 nghìn tấn.

Trồng cao su và kinh doanh rừng là hướng đa dạng hóa và phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp của Hà Tĩnh. Do vậy, cây cao su sẽ được phát triển trong tương lai. Dự kiến đến năm 2010, Hà Tĩnh sẽ có khoảng 7,3 nghìn ha trồng cao su, trong đó có 5 nghìn ha kinh doanh, đạt sản lượng 5 nghìn tấn mù.

+ Cây ăn quả

Hà Tĩnh có hàng chục vạn ha đất trồng đồi trọc có thể trồng dừa (thơm), aga (dừa dại), cây dược liệu và nhiều loại cây nhiệt đới khác. Đất đai và điều kiện sinh thái của Hà Tĩnh thích hợp với một số cây ăn quả như cam, bưởi. Bưởi Phúc Trạch (Hương Khê) là giống bưởi ngon nổi tiếng trong cả nước, đã từng tham gia hội chợ đầu xảo ở Pari vào đầu thập kỉ 40.

Cây ăn quả được trồng trong vườn tại các hộ gia đình. Toàn tỉnh hiện có 3 nghìn ha trồng cây ăn quả, trong đó nhóm bưởi, chanh, cam có khoảng 1 nghìn ha, còn lại là cây ăn quả khác. Cam được trồng yếu ở Hương Sơn, bưởi ở Phúc Trạch, quýt ngọt ở Kỳ Anh và vùng cây ăn quả khác ở Trùng Bát.

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong thu nhập của các hộ nông dân. Tỷ trọng của ngành chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp có chiều hướng tăng, từ 33% – năm 1991 lên 37% – năm 1999. Tuy năng suất không cao, nhưng do tốc độ tăng ổn định nên là ngành giải quyết được việc làm cho một bộ phận người lao động. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 169,6 nghìn con bò, 96,7 nghìn con trâu, 355,2 nghìn con lợn và 2,86 triệu con gia cầm. Đàn gia súc, gia cầm của Hà Tĩnh có quy mô lớn trong vùng Bắc Trung Bộ, chỉ sau Nghệ An và Thanh Hóa. Năm 1999, sản lượng thịt hơi xuất

chuồng các loại đạt 27,36 nghìn tấn, trong đó thịt lợn hơi là 22,3 nghìn tấn. Sản lượng trứng đạt 57,5 triệu quả. Tuy vậy, tốc độ tăng bình quân hàng năm thuộc loại thấp so với mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ. Hà Tĩnh tuy có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc, nhưng do xa các trung tâm tiêu thụ nên đã phần nào hạn chế việc phát triển của ngành này.

Một số chỉ tiêu về chăn nuôi (nghìn con)

Đàn gia súc	1991	1995	1996	1997	1998	1999	Tăng bình quân (%)
Đàn trâu	78,0	90,5	93,6	90,5	95,6	96,7	2,41
Đàn bò	131,5	164,4	168,4	172,1	168,4	169,6	2,86
Đàn lợn	296,0	335,6	324,4	357,5	351,0	355,2	2,04
Sản lượng thịt lợn hơi (nghìn tấn)	13,4	19,5	21,5	22,7	22,0	22,3	5,82

b) Lâm nghiệp

Hiện nay cả tỉnh có 240,5 nghìn ha đất có rừng, trong đó gồm 165,8 nghìn ha rừng tự nhiên và 74,7 nghìn ha rừng trồng. Độ che phủ rừng tăng từ 32% – năm 1995 lên 39,7% – năm 2000. Rừng tập trung ở các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Kỳ Anh. Sản lượng gỗ khai thác năm 1999 là 21,6 nghìn m³, giảm gần một nửa so với năm 1996. Sản lượng củi khai thác là 734,2 nghìn ster. Năm 1999, giá trị sản xuất lâm nghiệp của Hà Tĩnh đạt 162,5 tỉ đồng (giá năm 1994).

Hà Tĩnh có khoảng 3 nghìn ha rừng thông nhựa đã đến tuổi khai thác. Đây là nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nhựa thông và hàng năm có thể khai thác 2,5 – 3,0 nghìn tấn nhựa. Ngoài ra còn đưa vào chế biến 20–30 nghìn m³ gỗ nguyên liệu, bao gồm các sản phẩm gỗ xẻ phơi, ván ép, ván bóc...

Đối với đất rừng, tỉnh đã tiến hành giao cho từng hộ gia đình để sản xuất kinh doanh, do đó cũng có được công tác trồng và tu bổ rừng.

Trong tương lai, hướng chủ yếu của ngành lâm nghiệp là bảo vệ, cải tạo và tu bổ rừng tự nhiên để tăng vốn rừng, khai thác hợp lý gỗ và đặc sản từ rừng gắn với công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu. Nhiệm vụ hàng đầu là khoanh nuôi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng và rừng đầu nguồn; đẩy mạnh trồng rừng trên đất trống đồi núi trọc, vùng ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn, nhằm giữ gìn hệ sinh thái, phòng chống xói mòn đất. Đồng thời, xây dựng và phục hồi một số rừng gỗ quý (như lim, táu, gụ), rừng nguyên liệu cho công nghiệp; bảo vệ và phát triển thêm rừng thông; phủ xanh 150 nghìn ha đất chưa có rừng, trong đó có 5-6 vạn ha cây nguyên liệu cho bột giấy và 3-4 vạn ha cây thông nhựa, đưa độ che phủ rừng lên 50%; khai thác khoảng 2 triệu m³ gỗ các loại để đưa vào chế biến cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

c) Ngư nghiệp

Với tiềm năng biển sẵn có, ngư nghiệp của Hà Tĩnh trong những năm qua có bước phát triển mạnh. Giá trị sản xuất của ngành năm 1999 đạt 139,6 tỉ đồng. Sản lượng thủy sản tăng liên tục qua các năm trong thời kì 1991 - 1999 với tốc độ trung bình 4,95%/năm. sản lượng cá khai thác của năm 1999 tăng hơn năm 1991 là 3.2 nghìn tấn và tăng hơn năm 1995 là 1.4 nghìn tấn. Năm 1999, sản lượng thủy sản khai thác đạt 18,2 nghìn tấn, trong đó sản lượng cá biển là 12 nghìn tấn.

Ngành thủy sản hiện nay còn một số khó khăn, nhất là thiếu vốn để đầu tư nuôi trồng và đánh bắt xa bờ. 3 xí nghiệp đông lạnh hiện nay đang hoạt động với số vốn quá nhỏ, mới đáp ứng được 10% nhu cầu. Khâu giống và phòng trừ dịch bệnh chưa có biện pháp chủ động, làm ảnh hưởng lớn đến việc nuôi trồng; tình trạng đánh bắt bằng

thuốc nổ vẫn còn diễn ra đã làm tổn hại đến nguồn tài nguyên, đồng thời ảnh hưởng đến môi trường.

Thủy sản là ngành mang lại nhiều lợi nhuận cho tỉnh. Để phát triển ngư nghiệp, cần đầu tư đồng bộ cho cả đánh bắt, nuôi trồng và chế biến. Cụ thể là : Xây dựng cơ sở vật chất, từng bước hiện đại hóa phương tiện đánh bắt nhằm đảm bảo cho việc khai thác xa bờ có hiệu quả. Xây dựng các cảng cá, trước hết ở các cửa lạch như Cửa Hội, Cửa Sốt, Cửa Nhượng, Cửa Khẩu... Sử dụng tối đa diện tích mặt nước để nuôi trồng đặc sản như tôm, cua. Khuyến khích nuôi trồng hải sản nước mặn, nước lợ để cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu. Nâng cấp và xây dựng đồng bộ hệ thống chế biến hải sản ở 3 xí nghiệp hiện có và mở rộng hình thức chế biến nhỏ ở các làng cá, trung tâm thị xã và các huyện lỵ ven biển để tạo ra sản lượng hàng hóa lớn. Có kế hoạch giữ gìn nguồn tài nguyên, đồng thời coi trọng công tác bảo vệ môi trường.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Ngành công nghiệp của Hà Tĩnh tuy còn nhỏ bé, phát triển chưa mạnh, song đã từng bước đi lên theo hướng đổi mới công nghệ, cơ cấu và tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1995 là 248,4 tỉ đồng. Năm 1999 đạt 338,2 tỉ đồng, tăng gấp 1,36 lần so với năm 1995. Công nghiệp đóng góp khoảng 15% GDP, thu hút 12% lao động của toàn tỉnh, bình quân 1 lao động công nghiệp làm ra 6,72 triệu đồng. Công nghiệp Hà Tĩnh mới chỉ chiếm 0,2% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Trong vùng Bắc Trung Bộ, công nghiệp của Hà Tĩnh đứng thứ 5 về giá trị sản xuất (tren Quảng Trị) và đứng cuối cùng về giá trị sản xuất bình quân cho một lao động công nghiệp.

Cơ cấu sản xuất công nghiệp, nhìn chung đã có sự biến chuyển ở mức độ nhất định. Năm 1999, tỉ trọng công nghiệp khai thác chiếm

10%, công nghiệp chế biến : 78%, sản xuất và phân phối điện, nước : 12% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Giá trị sản xuất công nghiệp, năm 1999

Khu vực	Lao động công nghiệp (nghìn người)	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ đồng, giá năm 1994)	Giá trị sản xuất công nghiệp/lao động công nghiệp (triệu đồng)
Hà Tĩnh	50,3	338,2	6,72
Vùng Bắc Trung Bộ	510,2	5257,5	10,3
Cả nước	6.612,9	166.965,2	25,25

Các ngành công nghiệp như sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, sản xuất gạch tuynen, chế biến gỗ, chế biến hải sản đông lạnh đang được phát triển theo hướng khai thác lợi thế của địa phương. Đến nay, tuy khối lượng các sản phẩm công nghiệp chưa lớn, chất lượng chưa cao, nhưng công nghiệp đã bước đầu góp phần vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Cơ cấu công nghiệp theo ngành (Đơn vị : %)

Các ngành	1995	1999
Tổng số	100,0	100,0
– Công nghiệp khai thác	7,3	10,0
– Công nghiệp chế biến	83,4	78,0
– Sản xuất và phân phối điện, nước	9,3	12,0

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp vật liệu xây dựng

Công nghiệp vật liệu xây dựng là một trong những ngành công nghiệp chủ yếu của tỉnh. Nhiều xí nghiệp vật liệu xây dựng hiện nay

đã được đầu tư, trang bị công nghệ mới và đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn. Các sản phẩm chủ yếu của ngành là xi măng, gạch tuy nen, đá xây dựng và một số sản phẩm xây dựng khác.

+ Về xi măng, Hà Tĩnh hiện có 3 nhà máy là Hồng Lĩnh, Lam Hồng và Hương Khê. Năm 1999 sản xuất được 13 nghìn tấn xi măng. Vấn đề đối với ngành là cần đổi mới thiết bị để nâng cao chất lượng, đưa xi măng lên mức cao hơn. Nhà máy xi măng Hồng Lĩnh có thể xây dựng thêm một xưởng nghiền colanhke. Có thể mở rộng nhà máy ở Hương Khê hoặc xây dựng một nhà máy mới có công suất 500.000 tấn/năm.

+ Về gạch tuy nen, các xí nghiệp gạch Thuận Lộc và Cầu Hố có công suất mỗi cơ sở là 20 triệu viên/năm. Năm 1999, Hà Tĩnh sản xuất được 85 triệu viên gạch nung. Sản phẩm gạch đã đáp ứng được nhu cầu xây dựng cho các công trình kinh tế, dân sinh trên địa bàn của tỉnh.

+ Ngành khai thác đá xây dựng ở Hà Tĩnh có 5 cơ sở, tập trung ở Hồng Lĩnh, Kỳ Anh, Hương Khê với tổng năng lực khai thác là 220 nghìn m³/năm. Năm 1999 đã khai thác được 370 nghìn m³.

Đến năm 1999, Hà Tĩnh có 1 cơ sở khai thác và gia công đá ốp lát ở thị xã Hà Tĩnh với năng lực 35 nghìn m²/năm. Đá granit dùng để ốp lát có nhiều loại, phân bố ở Hồng Lĩnh, Hương Sơn. Đá có chất lượng cao, có thể dùng trong xây dựng cao cấp.

-- Công nghiệp khai khoáng bước đầu được phát triển với các ngành khai thác than, imenhit, thiếc, sắt.

+ Than của Hà Tĩnh có trữ lượng không lớn, chủ yếu là than bùn, than nâu. Mức khai thác hiện tại chưa thỏa mãn được nhu cầu của tỉnh, cần được đầu tư thăm dò thêm.

+ Imenhit, theo thăm dò, có ở ven biển, với trữ lượng không lớn. Cần có các biện pháp khai thác hiệu quả.

+ Thiếc ở Hương Sơn, gần biên giới Việt – Lào, có thể khai thác mỗi năm 300–500 tấn.

+ Việc khai thác sắt ở Thạch Khê sẽ làm thay đổi bộ mặt của ngành công nghiệp Hà Tĩnh.

Trong tương lai, mỏ sắt với trữ lượng trên 500 triệu tấn, mỏ thiếc 3 vạn tấn, titan 3 triệu tấn, than đá 15 triệu tấn sẽ là nguồn động lực cho nền công nghiệp của tỉnh.

– Công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản

Với nguồn nguyên liệu dồi dào, các cơ sở chế biến nông, lâm, hải sản hiện nay đã phần nào mang lại nguồn lợi cho tỉnh. Tuy nhiên, trong những năm tới cần đầu tư, hiện đại hóa nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân trong tỉnh và xuất khẩu.

Các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản được chú ý phát triển là chế biến chè, đường, thực phẩm và đồ uống, chế biến hải sản...

+ Chế biến chè nhằm đáp ứng cho nhu cầu nội tỉnh và xuất khẩu, công suất khoảng 1000 tấn/năm.

+ Sản xuất mía đường nhằm giải quyết nhu cầu tại chỗ và tạo việc làm cho một bộ phận lao động trong tỉnh, đồng thời sử dụng có hiệu quả vùng đất có khả năng trồng mía nhưng chưa được khai thác.

+ Phát triển việc chế biến thịt (với công suất 2.000 tấn/năm) để từng bước chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi và cung cấp cho nhu cầu của nhân dân. Mặt khác, ngành này còn góp phần giải quyết việc làm, khuyến khích chăn nuôi, tăng thu nhập cho nông dân.

Rượu, bia, nước ngọt là những sản phẩm cho lợi nhuận cao. Năm 1999 đã sản xuất được 1 triệu lít bia ; với nhu cầu của thị trường, có thể nâng công suất lên 5 triệu lít/năm. Sản xuất nước

khảo được phát triển trên cơ sở tận dụng nguồn nước khoáng đã có để cung cấp cho nhu cầu trong tỉnh cũng như một số tỉnh khác của Lào và Thái Lan.

+ Chế biến gỗ và nhựa thông là một trong những thế mạnh của tỉnh. Những năm vừa qua, gỗ chế biến còn ở dạng thô, chưa khai thác hết hiệu quả hàng hóa từ gỗ. Trong tương lai, việc chế biến nhựa thông sẽ được nâng cấp để có sản phẩm ở dạng cao cấp. Bên cạnh đó, sẽ phát triển sản xuất các sản phẩm ván ép, hàng mỹ nghệ từ gỗ để tận dụng các bán thành phẩm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

+ Chế biến hoa quả nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, trước mắt sẽ hướng vào thị trường Lào và Thái Lan.

+ Hải sản là nguồn lợi lớn của tỉnh. Những năm qua, hoạt động của 3 nhà máy đóng lạnh đã bước đầu mang lại hiệu quả. Song trong điều kiện mới, cần có thiết bị hiện đại hơn để sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao hơn, có thể cạnh tranh được trên thị trường. Đồng thời cũng phải trang bị thêm năng lực đánh bắt để chủ động nguồn nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

- Kinh tế hộ gia đình với các ngành nghề truyền thống cũng được khôi phục và phát triển. Nếu như năm 1992 chỉ có 1.662 hộ thì năm 1998 đã có trên 10.000 hộ tham gia sản xuất kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Thời gian qua, nhờ tận dụng được sức người và quản lý tốt nên kinh tế hộ gia đình phát triển có hiệu quả, tăng thu nhập cho từng gia đình, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

-- Giao thông vận tải

+ Mạng lưới giao thông của Hà Tĩnh bao gồm đường bộ, đường sắt, đường sông và đường biển.

Toàn tỉnh có trên 6.000 km đường bộ, trong đó có 1.476 km quốc lộ, tỉnh lộ. Đường được rải nhựa mới có trên 200 km. Chạy qua Hà Tĩnh có quốc lộ 1A, quốc lộ 8, đường Hồ Chí Minh (đường 15), và các tỉnh lộ 10, 3, 21.

Quốc lộ 1A chạy theo hướng bắc-nam, đoạn qua Hà Tĩnh dài 170km. Quốc lộ 8 từ bãi Vọt đến Kẹo Nưa, dài 85 km, nối từ cảng Xuân Hải qua, thị xã Hồng Lĩnh, Đức Thọ, Hương Sơn sang Lào (từ Hà Tĩnh, theo đường 8, sang Viêng Chăn chỉ hết có 1 ngày đường). Quốc lộ 15 (đường Hồ Chí Minh) qua tỉnh đang được cải tạo và nâng cấp.

Tỉnh lộ 10 thuộc địa phận tỉnh Hà Tĩnh từ Kỳ Anh đến Mỹ Sơn, dài 17,5 km, đi qua vùng đồi thoải, nền đường rộng 5,5 – 7m, mặt đường cấp phối. Tỉnh lộ 3 từ thị xã Hà Tĩnh đến Khe Ve (điểm giao với quốc lộ 15), dài khoảng 13 km, đi trong khu vực địa hình đồng bằng và đồi núi, nền đường rộng 4,5–6m, mặt đường có đoạn láng nhựa, có đoạn cấp phối. Đường 21 bắt đầu từ hồ Kẻ Gỗ đến Tân Ấp với chiều dài 17km, đường này cùng với đường 15A là những tuyến đường quan trọng trong chiến tranh chống Mỹ.

Đường sắt Bắc – Nam chạy dọc theo tỉnh từ cầu Đò Hàn đến bắc La Khê (có tất cả 10 ga), dài 110 km.

Hà Tĩnh có 337 km đường sông, 9 cảng sông và cảng biển, trong đó đáng kể là cảng Xuân Hải và cảng Vũng Áng. Cảng Xuân Hải có công suất 0,1 – 0,2 triệu tấn, dự kiến công suất sẽ được nâng lên 0,3 – 0,5 triệu tấn. Cảng Vũng Áng có độ sâu tự nhiên để tàu lớn hàng chục vạn tấn ra vào được. Theo quy hoạch, đến năm 2010 cảng Vũng Áng sẽ có công suất 2,6 – 3,9 triệu tấn. Đến nay, việc xây dựng cảng đã hoàn thành giai đoạn đầu.

+ Về vận tải, từ năm 1991 đến năm 1999 khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, hành khách có xu hướng tăng rõ rệt. Khối lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ chiếm 93%, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chiếm 72% tổng khối lượng vận chuyển. Đường sông và đường biển chủ yếu để vận chuyển hàng hóa, nhưng tỉ trọng không lớn. Những năm gần đây, vận tải ngoài quốc doanh phát triển khá mạnh cả về chủng loại và phương thức hoạt động.

Vận tải hàng hóa và hành khách, thời kì 1991 – 1999

	1991	1995	1999
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	0,38	0,87	1,15
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (triệu tấn/km)	30,1	83,9	113,9
Khối lượng hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	0,23	1,4	1,5
Khối lượng hành khách luân chuyển (triệu lượt người/km)	13,9	61,0	75,9

– Bưu chính viễn thông

Tính đến năm 1998, toàn tỉnh có 8.631 máy điện thoại, bình quân 6,8 máy/1000 người. Bưu chính viễn thông đã đáp ứng được yêu cầu thông tin liên lạc trong và ngoài tỉnh, phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo của các cấp chính quyền cũng như cho đời sống của nhân dân.

b) Thương mại

Thương nghiệp quốc doanh từ chỗ nắm phần lớn mặt hàng, nay chuyển sang chỉ quản lí những mặt hàng thiết yếu như xi măng, dầu, sắt thép. Cơ chế thị trường bắt đầu thúc đẩy ngành thương mại phát triển. Tổng giá trị hàng hóa bán lẻ và dịch vụ đã tăng lên : năm 1991 là 308,5 tỉ đồng, đến năm 1999 đạt 1093,9 tỉ đồng. Doanh nghiệp

quốc doanh đang từng bước nâng cao trình độ quản lí và hoạt động có hiệu quả hơn.

Mạng lưới chợ của Hà Tĩnh phát triển khá rộng rãi. Đến tháng 10-1999 cả tỉnh có 161 chợ. Trong số này, khu vực thành thị có 18 chợ, khu vực nông thôn có 143 chợ. Mật độ bình quân là 1,3 chợ trên 1 vạn dân, khoảng 0,3 chợ trên 10 km² và 0,6 chợ trên 1 xã, phường.

Phân bố mạng lưới chợ

Huyện, thị	Tổng số chợ	Số chợ/1 vạn dân	Số chợ/10 km ²	Số chợ/1 xã, phường
Toàn tỉnh	161	1,3	0,3	0,6
Thị xã Hà Tĩnh	10	2,0	3,3	0,4
Thị xã Hồng Lĩnh	4	1,1	0,7	0,7
Huyện Nghi Xuân	10	1,0	0,5	0,5
Huyện Đức Thọ	13	1,0	0,6	0,4
Huyện Hương Sơn	12	1,0	0,1	0,4
Huyện Can Lộc	20	1,1	0,5	0,6
Huyện Thạch Hà	32	1,6	0,7	0,7
Huyện Cẩm Xuyên	24	1,6	0,4	0,9
Huyện Hương Khê	17	1,6	0,1	0,6
Huyện Kỳ Anh	25	1,6	0,2	0,8
Huyện Vũ Quang	—	—	—	—

Kim ngạch xuất khẩu từ 3,3 triệu USD – năm 1991 đã tăng lên 10,6 triệu USD – năm 1999. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của năm 1999 đạt 8,4 USD/người (cả nước > 40 USD/người).

Nhìn chung, xuất khẩu có tốc độ tăng khá, song chủng loại hàng còn hạn chế, chủ yếu là xuất nguyên liệu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là imênhit, lạc, tôm, mực đông lạnh.

*Một số mặt hàng xuất khẩu
(Đơn vị : Tấn)*

Mặt hàng	1995	1996	1997	1998	1999
Imênhit	21.261	16.500	26.810	33.444	56.200
Lạc	1.464	1.550	1.620	1.695	1.800
Tôm đông lạnh	-	280	230	154	300
Mực đông lạnh	-	536	594	577	700

Về kim ngạch nhập khẩu, năm 1993 tăng 54% so với năm 1992, năm 1994 tăng 7,6% so với năm 1993, năm 1995 tăng 28-29% so với năm 1994 ; từ 1995 đến 1999, kim ngạch nhập khẩu giảm, từ 8,9 triệu USD năm 1995 xuống còn 5,2 triệu USD năm 1999.

Hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng thiết yếu, phân đạm phục vụ nông nghiệp, một số dây chuyền chế biến gỗ, và máy công nghiệp...

Khu kinh tế cửa khẩu Cầu Treo bao gồm xã Kim Sơn và thị trấn Tây Sơn của huyện Hương Sơn, được thành lập theo quyết định 177/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/9/1998. Từ đó đến nay, khu kinh tế cửa khẩu này đã có những đóng góp vào nền kinh tế của tỉnh.

Năm 1999, tổng giá trị hàng xuất qua cửa khẩu đạt 68 triệu USD, tăng 81,4% so với năm 1998. Trong khi đó, hàng nhập qua cửa khẩu đạt 137 triệu USD, tăng 177,6% so với năm 1998. Hoạt động du lịch từ hành của khách Lào, Thái Lan và các nước khác qua cửa khẩu Cầu Treo vào Việt Nam năm 1999 tăng 15% so với năm 1998. Năm 1999

có 48 nghìn lượt khách quốc tế xuất cảnh và 42 nghìn lượt khách quốc tế nhập cảnh qua cửa khẩu. Thu thuế xuất nhập khẩu đạt 543 tỉ đồng, tăng hơn 100% so với năm 1998.

c) Du lịch

Hà Tĩnh là điểm dừng chân hợp lí trên đường từ Hà Nội vào các tỉnh phía Nam, trước khi vượt qua đèo Ngang. Nơi đây có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, thu hút không chỉ khách trong nước mà cả khách quốc tế. Các điểm du lịch gồm : các bãi tắm Thiên Cầm, Xuân Thành ; rừng nguyên sinh Vũ Quang ; các di tích, danh thắng như cụm du lịch văn hóa Nguyễn Du- Nguyễn Công Trứ gắn với Hồng Lĩnh, cụm di tích Phan Đình Phùng- Hải Thượng Lãn Ông...

Trong những năm qua, ngành du lịch đã bước đầu được đầu tư phát triển. Số lượng khách đến Hà Tĩnh ngày càng tăng, nhưng vẫn còn ít. Doanh thu du lịch còn thấp, chủ yếu là từ dịch vụ lưu trú và ăn uống.

5. Các tiểu vùng kinh tế

Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã và đang hình thành các tiểu vùng kinh tế sau đây :

- Hệ thống các đô thị đảm nhận chức năng hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của toàn tỉnh, trên cơ sở phát triển công nghiệp, dịch vụ.

- Tiểu vùng kinh tế quốc lộ 8 thực sự là một dải hành lang kinh tế ; là tiểu vùng kinh tế quá cảnh xuyên suốt Hương Sơn, Đức Thọ, thị xã Hồng Lĩnh và huyện Nghi Xuân. Đây là vùng tạo ra giá trị công nghiệp và dịch vụ nhanh nhất, là vùng hấp dẫn đầu tư công nghiệp, cảng, dịch vụ và du lịch. Các ngành công nghiệp đã được hình thành ở đây là sản xuất nước khoáng (Hương Sơn), chế biến gỗ (Linh Cẩm, Hồng Lĩnh, Xuân An), gạch (Thuận Lộc), đá (Hồng Lĩnh), xi măng

(Lam Hồng), đông lạnh (Xuân An), đóng tàu thuyền (Xuân An). Các ngành nghề thủ công cũng được phát triển. Mạng lưới giao thông có quốc lộ 1, quốc lộ 8, ga Yên Trung, đường sắt Bắc – Nam, đường sông và cảng Xuân Hải. Mạng lưới điện thuận lợi, lại gần thành phố Vinh và một loạt đô thị với hệ thống khách sạn đang được hình thành trên hai trục chính là quốc lộ 8 và quốc lộ 1, tạo điều kiện phát triển du lịch.

Trong tương lai có khả năng phát triển công nghiệp mía đường, chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng, mở rộng và đầu tư chiều sâu ngành đóng và sửa chữa tàu thuyền, mở rộng cảng Xuân Hải thành cụm cảng tổng hợp kéo dài từ Xuân An đến Xuân Hải, hình thành vùng du lịch và dịch vụ Hồng Lĩnh, Xuân Thành, Sông La v.v...

– Tiểu vùng thị xã Hà Tĩnh – Thạch Khê chủ yếu là phát triển công nghiệp.

– Tiểu vùng kinh tế Vũng Áng với hướng phát triển công nghiệp luyện thép, đóng tàu, dịch vụ cảng biển.

– Tiểu vùng kinh tế Tây Nam, chủ yếu phát triển nông, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Ở tiểu vùng này, ngoài đường sắt Bắc – Nam, sẽ có những tuyến đường lớn chạy dọc và ngang tỉnh, nối với các tỉnh khác và với nước CHDCND Lào.

6. Phương hướng phát triển

Để đạt sự phát triển bền vững, trực đầu tư của Hà Tĩnh phải tạo ra một thể liên hoàn. Về mặt địa lí, đó là cửa khẩu – quốc lộ 8 – quốc lộ 1 – cảng Vũng Áng. Về mặt kinh tế, đó là sự kết hợp của dịch vụ cửa khẩu – kinh tế quốc lộ 8 (chủ yếu là công nghiệp nhẹ và dịch vụ) – các ngành công nghiệp thép, vật liệu xây dựng, dịch vụ của cụm công nghiệp dọc quốc lộ 1 – cảng quốc tế Vũng Áng.

Một số hướng phát triển trọng điểm được chú ý đặc biệt : Xây dựng quốc lộ 8 và các chợ cửa khẩu, để từ đó hình thành các khu công nghiệp dọc quốc lộ 8. Xây dựng cảng nước sâu Vũng Áng để một phần giao lưu sản phẩm với các nước trong khu vực, một phần làm nhiệm vụ quá cảnh các sản phẩm của Lào và Đông Bắc Thái Lan qua Việt Nam. Hành lang quốc lộ 8 – quốc lộ 1 – cảng Vũng Áng sẽ được xây dựng hoàn chỉnh và đồng bộ để trở thành hành lang phát triển kinh tế của tỉnh, chạy dọc hành lang này là các khu công nghiệp tập trung. Xây dựng tiểu vùng kinh tế trung tâm, bao gồm thị xã và các vệ tinh, để đủ sức trở thành trung tâm giao lưu văn hóa, kinh tế – xã hội với quốc tế. Tiểu vùng kinh tế Tây Nam được xây dựng thành vùng nông – lâm nghiệp, góp phần đảm bảo lương thực cho Hà Tĩnh.

ĐỊA LÍ QUẢNG BÌNH

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

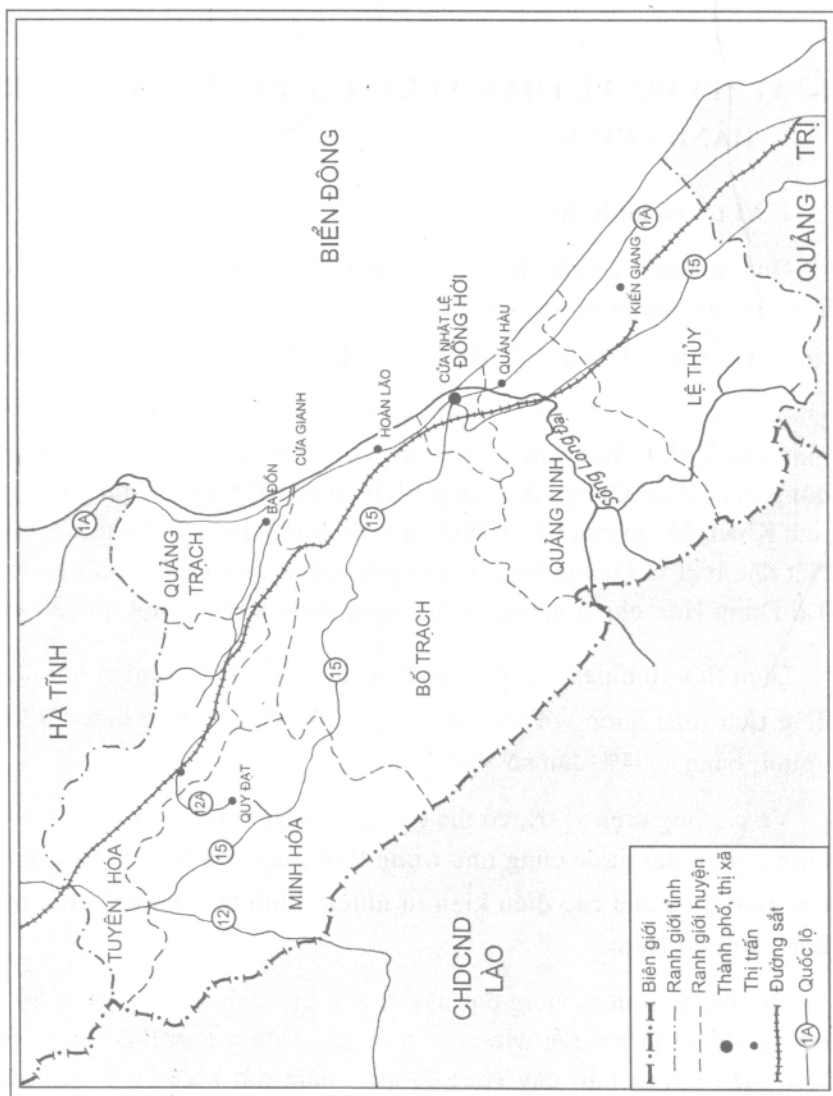
Quảng Bình là tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, dựa lưng vào dãy Trường Sơn hùng vĩ và trông ra Biển Đông rộng lớn. Lãnh thổ của tỉnh nằm trong khoảng từ $16^{\circ}55'08''$ đến $18^{\circ}05'12''$ vĩ độ Bắc và từ $105^{\circ}36'55''$ đến $106^{\circ}59'37''$ kinh độ Đông. Về phía bắc, Quảng Bình giáp Hà Tĩnh (136,5 km), phía nam giáp Quảng Trị (78,8 km), phía đông giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 126 km và phía tây giáp tỉnh Khăm Muộn của CHDCND Lào với đường biên giới dài 201,9 km. Nét đặc biệt là Quảng Bình ở vào nơi hẹp nhất của lãnh thổ nước ta. Tại Đồng Hới, chiều ngang từ tây sang đông không vượt quá 50 km.

Diện tích tự nhiên của Quảng Bình là 8.051 km^2 , chiếm hơn 2,4% diện tích toàn quốc với số dân trung bình năm 1999 ở mức 797.176 người, bằng 1,04% dân số Việt Nam.

Về phương diện vị trí, có thể coi Quảng Bình như một bản lề trong không gian đất nước cũng như trong thời gian của lịch sử dân tộc, là nơi giao thoa của các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội giữa miền Bắc và miền Nam.

Về mặt tự nhiên, vùng đất này là nơi kết thúc của sự phân bố đại trà đá vôi và là nơi bắt đầu của sự phân bố đá granit theo diện rộng. Dọc theo duyên hải, đây cũng là nơi chấm dứt kiểu bờ biển phẳng, thấp và bắt đầu kiểu bờ biển của miền Trung với những cồn cát cao chạy dài theo bờ biển. Nhiều loại cây phương Nam không phân bố

TỈNH QUẢNG BÌNH



quá đèo Ngang và một số loài cây phương Bắc (như lim) không vượt quá lãnh thổ Quảng Bình.

Về mặt nhân văn, Quảng Bình là nơi tiếp giáp giữa hai địa vực cư trú của các dân tộc ít người phía Bắc (Thái, Mường, Tày, Nùng) và phía Nam (Ba-na, Ê-đê, Mnông). Văn hóa Bàu Tró ở Quảng Bình dường như là sự trung gian giữa văn hóa Đông Sơn ở miền Bắc và văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung.

Về mặt lịch sử, mảnh đất này đã từng là địa đầu phía Nam của nước Đại Việt từ năm 1069, sông Gianh là nơi chứng kiến sự tranh chấp trong gần 200 năm giữa hai họ Trịnh – Nguyễn. Quảng Bình là đầu mút của vùng "cán soong" trong suốt cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ và cũng là điểm xuất phát của con đường "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"...

Về mặt kinh tế, với các tuyến giao thông đường bộ (mà quan trọng nhất là quốc lộ 1A, rồi đến quốc lộ 15 và các nhánh chạy sang phía tây) cũng như các tuyến đường sắt, đường thủy, Quảng Bình có nhiều thuận lợi để mở rộng việc giao lưu kinh tế hàng hóa với các tỉnh trong nước và quốc tế, sớm hội nhập vào xu thế chung của cả nước.

2. Sự phân chia hành chính

Vùng đất Quảng Bình có lịch sử khá lâu dài, phức tạp. Thời các vua Hùng, cùng với Quảng Trị, nơi đây thuộc bộ Việt Thường. Sau đó, lãnh thổ này khi thì thuộc quận Cửu Chân thời Triệu Đà (207 – 211 trước Công nguyên), khi thì nằm trong quận Nhật Nam thời nhà Hán. Dưới thời Vương quốc Chiêm Thành, Quảng Bình thuộc các châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh với nhiều thành lũy còn đến tận ngày nay. Quảng Bình thuộc lãnh thổ nước Đại Việt từ thời vua Lý Thánh Tông. Đến thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, vùng đất này bị chia làm đôi. Từ Nam sông Gianh trở vào thuộc chúa Nguyễn, còn từ Bắc sông Gianh trở ra thuộc chúa Trịnh.

Trải qua nhiều lần thay đổi địa danh như : châu Lâm Bình (từ năm 1075), phủ Tân Bình (từ năm 1361), Thuận Lý (từ 1786), đến năm 1831 vua Minh Mạng xuống chiếu thành lập tỉnh Quảng Bình.

Trước Cách mạng tháng Tám, Quảng Bình có 2 phủ là Quảng Ninh và Quảng Trạch với 7 huyện trực thuộc phủ. Thời kì Cách mạng tháng Tám vẫn giữ 2 phủ, nhưng chỉ còn 3 huyện trực thuộc tỉnh.

Từ năm 1964 đến năm 1975, Quảng Bình có 7 huyện, 1 thị xã với 3 thị trấn. Tháng 6-1976 Quảng Bình hợp nhất với tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh thành tỉnh Bình Trị Thiên. Từ 1-7-1989, theo quyết định của Quốc hội khóa VII kì họp thứ 5, tỉnh Quảng Bình được tái lập.

Hiện nay, Quảng Bình bao gồm 1 thị xã (Đồng Hới) và 6 huyện (Bố Trạch, Lệ Thủy, Minh Hóa, Quảng Ninh, Quảng Trạch, Tuyên Hóa) với 137 xã, 8 phường và 7 thị trấn.

Các đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Bình

Các huyện	Số xã	Số phường, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình năm 1999 (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn tỉnh	137	16	8.051	797.176	99
Thị xã Đồng Hới	6	8	156	95.204	614
Huyện Minh Hóa	14	1	1.410	41.235	29
Huyện Tuyên Hóa	17	1	1.149	76.239	67
Huyện Quảng Trạch	33	1	612	192.968	315
Huyện Bố Trạch	28	2	2.123	164.895	77
Huyện Quảng Ninh	14	1	1.191	88.032	74
Huyện Lệ Thủy	25	2	1.410	138.603	98

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình của Quảng Bình, nhìn chung khá phức tạp, thấp dần từ tây sang đông. Phía tây là sườn đông của dãy Trường Sơn hùng vĩ, được nâng lên qua các vận động tân kiến tạo với nhiều đỉnh vượt quá 1.000m. Càng về phía đông, địa hình càng thấp dần, nhưng do hẹp ngang nên độ dốc tương đối lớn. Vùng đồi mở rộng và có nhiều nhánh núi tiến sát bờ biển đã làm thu hẹp một cách đáng kể dải đồng bằng duyên hải.

Về mặt cấu trúc, có thể chia thành 4 khu vực địa hình :

– Địa hình núi cao và đồi trung du chiếm khoảng 85% lãnh thổ của tỉnh. Khu vực núi cao thuộc sườn đông Trường Sơn có độ cao từ 250m đến 2.000m, thấp dần từ tây sang đông và từ bắc vào nam. Độ dốc bình quân ở đây là 25° và mức độ chia cắt sâu trung bình : 250 – 500m. Khu vực đồi trung du chỉ cao 50 – 250m, với độ dốc trên 3° .

Một trong những nét tiêu biểu của khu vực đồi núi ở Quảng Bình là sự phân bố tương đối rộng rãi của địa hình cácxtơ với khối đá vôi Kẻ Bàng đồ sộ nằm sát biên giới Việt – Lào, có hệ thống sông ngầm rất phát triển. Bàn tay của tạo hóa đã tạo nên ở đây nhiều hang động dài nhất, đẹp nhất nước ta và có giá trị đặc biệt đối với du lịch. Động Phong Nha là động đẹp nhất Việt Nam, có chiều dài 7.729m, ở độ sâu trung bình 83m. Ngoài ra còn hàng loạt hang động khác như hang Tối (dài 5.258m), hang Vòm (5.050m), hang Thung (3.351m), hang Tiên (2.500m) v.v...

– Dải đồng bằng ven biển chiếm 11% diện tích tự nhiên của tỉnh. Độ cao từ 10m trở xuống, có nơi còn thấp hơn mực nước biển. Phân bố chủ yếu ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch và Quảng

Trạch. Nơi đây thuận lợi cho việc phát triển các cây lương thực, nhất là lúa.

– Dải cát nội đồng, ven biển có dạng lưỡi liềm hay dẻ quạt với độ cao từ 2-3m đến 50m, độ dốc lớn, nhiều khi tới 50° . Điều đó gây ra nhiều khó khăn đối với sản xuất cũng như đời sống, nhất là nạn cát bay và sự bành trướng của các cồn cát vào đồng ruộng, do chúng có độ cao lớn và cấu tạo kém bền vững.

– Địa hình bờ biển của Quảng Bình chủ yếu là kiểu bờ biển bồi tụ và mài mòn xen kẽ với nhau. Xa xa ngoài khơi là 5 đảo nhỏ (Hòn La, Hòn Gió, Hòn Năm, Hòn Cọ, Hòn Chùa).

Nhìn chung, Quảng Bình có nhiều cảnh quan đẹp (động Phong Nha, bãi Đá Nhảy), chứa đựng tiềm năng để phát triển du lịch và ven biển có thể xây dựng được cảng nước sâu (khu vực Hòn La). Trên một phạm vi nhỏ, theo chiều tây – đông vừa có đồi núi, đồng bằng và ven biển là một thuận lợi trong việc đa dạng hóa nền kinh tế theo hướng kết hợp giữa đất liền với vùng biển và ven biển. Tuy nhiên, sự xuất hiện của địa hình cồn cát là yếu tố bất lợi đáng kể và cùng với nó là vấn đề bảo vệ môi trường.

2. Đất đai

Quảng Bình có 2 hệ đất chính là hệ phù sa (ở đồng bằng) và hệ feralit (ở vùng đồi núi) với 15 loại thuộc 5 nhóm khác nhau.

– Nhóm đất cát có hơn 4,7 vạn ha, bao gồm các cồn cát dọc bờ biển từ Quảng Trạch đến Lệ Thủy và đất cát biển phân bố chủ yếu ở Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch. Nhìn chung, đất xấu, ít dinh dưỡng, thành phần cơ giới rời rạc. Ở các cồn cát thường xuất hiện nạn cát bay, cát chảy, cát di động với lượng cát di chuyển trung bình năm là 3,2 triệu m^3 , làm mất đi 20 – 30 ha đất canh tác. Vùng đất cát ven biển chủ yếu được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

– Nhóm đất mặn với hơn 9,3 nghìn ha, phân bố phần lớn ở các cửa sông (sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Dinh). Diện tích đất mặn có chiều hướng gia tăng do nước biển tràn sâu vào đất liền dưới tác động của bão hoặc triều cường.

– Nhóm đất phù sa chủ yếu là loại đất được bồi hằng năm, với diện tích khoảng 2,3 vạn ha, phân bố ở dải đồng bằng và các thung lũng sông. Nhóm này bao gồm các loại đất được bồi đắp hằng năm (ngoài đê), không được bồi hằng năm (trong đê) và đất phù sa già. Nhìn chung, đây là nhóm đất chính để trồng cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

– Nhóm đất lấy thụt và đất than bùn phân bố ở các vùng trũng, đọng nước thuộc các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch.

– Nhóm đất đỏ vàng chiếm hơn 80% diện tích cả tỉnh, tập trung chủ yếu ở những nơi có độ cao từ 25 m đến 1.000m thuộc các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa và phần phía tây của các huyện Bố Trạch, Quảng Ninh và Lệ Thủy.

Cơ cấu sử dụng đất, năm 1999

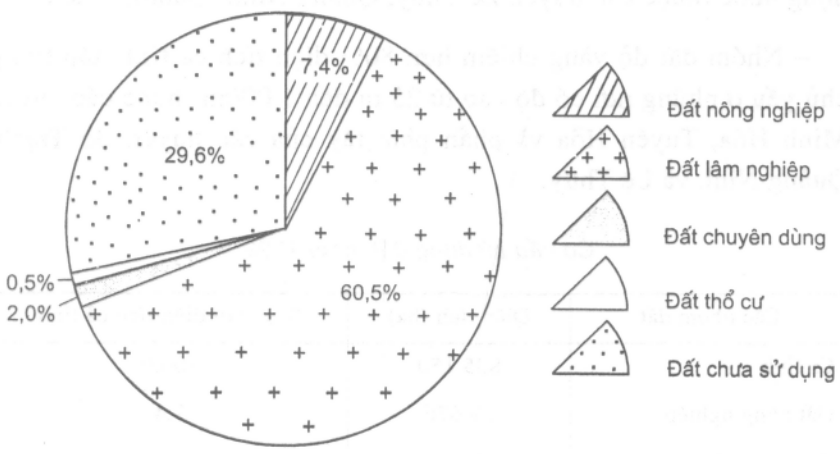
Các nhóm đất	Diện tích (ha)	% so với diện tích cả tỉnh
Cả tỉnh	805.150	100,0
Đất nông nghiệp	59.676	7,4
Đất lâm nghiệp	486.726	60,5
Đất chuyên dùng	16.223	2,0
Đất thổ cư	3.925	0,5
Đất chưa sử dụng	238.600	29,6

Nhìn chung, đất ở Quảng Bình nghèo dinh dưỡng, tầng đất mỏng và chua. Đất phù sa ít. Nhiều đụn cát và đất lấy thụt than bùn. Tuy

nhiên, khả năng sử dụng đất còn lớn, chủ yếu tập trung vào việc phát triển cây công nghiệp lâu năm, cây lâm nghiệp theo hướng nông - lâm kết hợp.

Về cơ cấu sử dụng đất, diện tích được khai thác để phục vụ cho sản xuất và đời sống hiện chiếm 69,4% lãnh thổ của tỉnh, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp (60,5%). Diện tích đất nông nghiệp tương đối hạn chế, chỉ có 7,4%. Trong khi đó, diện tích đất chưa sử dụng chiếm tới 29,6% (đất đồi núi hơn 14,6 vạn ha, đất bằng phẳng gần 1,4 vạn ha...).

CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT Ở QUẢNG BÌNH



Diện tích đất tự nhiên bình quân theo đầu người của Quảng Bình là hơn 1 ha, nhưng đất canh tác chỉ có 560m²/người. So với một số tỉnh thành trong cả nước, đất canh tác bình quân theo đầu người ở đây thuộc loại thấp, trong khi bình quân đất tự nhiên lại thuộc loại cao do

diện tích lớn (đứng hàng thứ 11 trong số 61 tỉnh, thành), nhưng số dân không nhiều. Hiệu quả sử dụng đất, nhìn chung, còn thấp.

3. Khí hậu

Nằm trong đới khí hậu gió mùa chí tuyến, á đới nóng ẩm, Quảng Bình có khí hậu mang tính chất chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam với nét đặc trưng là vào tháng lạnh nhất, nhiệt độ đã vượt quá 18°C . Tuy nhiên, do frông cực đới vẫn còn ảnh hưởng tương đối mạnh, nên vào mùa đông có ngày nhiệt độ xuống khá thấp.

Nhiệt độ trung bình năm của Quảng Bình là $24^{\circ} - 25^{\circ}\text{C}$, tăng dần từ bắc vào nam, từ tây sang đông. Cân bằng bức xạ năm đạt $70 - 80 \text{ kcal/cm}^2$. Số giờ nắng bình quân năm khoảng $1.700 - 2.000$ giờ. Do địa hình phức tạp nên khí hậu có sự phân hóa rõ theo không gian.

Khí hậu Quảng Bình chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa kéo dài từ tháng IX đến tháng XII, với lượng mưa trung bình năm là 2.315mm . So với các tỉnh phía Bắc, mùa mưa đến muộn hơn, cực đại vào tháng X và thường tập trung vào 3 tháng (IX - X - XI). Vì thế, lũ lụt thường xảy ra trên diện rộng. Trung bình cứ 10 năm thì 9 năm có bão lụt lớn. Mùa khô từ tháng I đến tháng VIII, với 5 tháng có nhiệt độ trung bình trên 25°C . Nóng nhất là các tháng VI, VII. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối lên đến $42,2^{\circ}\text{C}$, xảy ra vào tháng VII. Mùa khô nắng gắt, có gió Tây (gió Lào), xuất hiện từ tháng III đến tháng VIII, nhiều nhất là vào tháng VII, trung bình mỗi đợt kéo dài hơn 10 ngày, thời tiết khô nóng, lượng bốc hơi lớn, gây ra hạn hán nghiêm trọng.

Khí hậu của Quảng Bình, nhìn chung, khắc nghiệt. Điều đó được thể hiện qua chế độ nhiệt, ẩm và tính chất chuyển tiếp của khí hậu. Mùa mưa trùng với mùa bão. Tần suất bão nhiều nhất là vào tháng IX (37%). Bão thường xuất hiện từ tháng VII và kết thúc vào tháng XI. Bão kèm theo mưa lớn trong khi lãnh thổ lại hẹp ngang, độ dốc lớn

nên thường gây ra lũ lụt đột ngột, ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất và đời sống.

Rõ ràng thời kì ẩm ướt trùng với mùa mưa bão đã hạn chế nhiều đến khả năng tăng vụ và tăng năng suất mùa màng. Còn thời kì khô đến sớm, lại có gió Tây khô nóng đã tác động mạnh đến sự trổ bông của cây lúa và sự phát triển của cây công nghiệp, cây ăn quả.

4. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi ở Quảng Bình nhìn chung khá phong phú. Mật độ trung bình đạt $0,8 - 1,1 \text{ km/km}^2$, trong đó ở vùng núi là 1 km/km^2 , ở ven biển là $0,6 - 0,8 \text{ km/km}^2$.

Do lãnh thổ hẹp ngang, độ dốc lớn nên sông ngòi thường ngắn, dốc, có hiện tượng đào lòng mạnh. Hướng chảy từ tây sang đông. Lượng dòng chảy trong năm tương đối phong phú với môđun dòng chảy bình quân là 57 lít/s/km^2 (tương đương $4 \text{ tỉ m}^3/\text{năm}$). Thủy chế có 2 mùa rõ rệt, tương ứng với mùa mưa và mùa khô. Trong mùa mưa, ở vùng đồi núi, sông suối có khả năng tập trung nước rất nhanh, nhưng lũ không kéo dài nhờ khả năng thoát nước tốt. Mùa lũ tập trung vào các tháng X, XI, XII và chiếm 60 – 80% tổng lượng dòng chảy cả năm. Vào mùa này, sông ngòi thường có lũ đột ngột, gây úng trầm trọng ở vùng cửa sông.

Trong mùa khô, nhiều đoạn suối bị cạn dòng. Ở vùng cửa sông, thủy triều tăng cường xâm nhập vào đất liền. Dòng chảy kiệt kéo dài trung bình tới 8 – 9 tháng (dài nhất là 10 tháng, ngắn nhất là 7 tháng). Trong mùa kiệt vẫn có mưa và lũ tiểu mãn.

Trên lãnh thổ Quảng Bình có 5 hệ thống sông chính. Từ bắc xuống nam có sông Ròn (dài 30 km, diện tích lưu vực là 261 km^2), sông Gianh (158 km và 4.680 km^2), sông Lý Hòa (22 km và 177 km^2), sông Dinh (37 km và 212 km^2) và sông Nhật Lệ (96 km và 2.647 km^2). Lớn nhất là sông Gianh và sông Nhật Lệ.

Sông ngòi có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống. Ngoài việc tưới nước, sông còn là mạch máu giao thông nối liền vùng núi với vùng đồng bằng và duyên hải. Trên sông Gianh, đoạn từ Thanh Khê đến Xuân Sơn dài 62 km, tàu trọng tải 50 – 100 tấn có thể đi lại dễ dàng. Tương tự như vậy, trên dòng Nhật Lệ, giao thông thuận tiện ở các đoạn Nhật Lệ – Bến Tiền (41 km), Nhật Lệ – Trần Xá (17 km)...

Do ngắn, dốc, lượng nước phong phú nên sông ngòi có tiềm năng về thủy điện. Theo đánh giá sơ bộ, trữ năng lý thuyết có thể đạt hơn nửa triệu kW.

Quảng Bình có nhiều hồ (tự nhiên, nhân tạo). Bầu Tró là hồ nước ngọt nằm ngay cạnh biển có giá trị cung cấp nước cho thị xã Đồng Hới và ý nghĩa du lịch. Các hồ lớn hàng đầu phải kể đến là : Vực Tròn (dung tích 52,8 triệu m^3 , khả năng tưới nước theo thiết kế là 3.885 ha), Cẩm Ly (44,5 triệu m^3 và 3.400 ha), Phú Vinh (22,4 triệu m^3 và 1.570 ha), Tiên Lang (16,6 triệu m^3 và 1.250 ha)...

Quảng Bình giáp với Biển Đông, có vùng đặc quyền lãnh hải rộng khoảng 2 vạn km^2 với 4 cửa lạch (Ròn, Gianh, Lý Hòa, Nhật Lệ). Tài nguyên biển phong phú, đa dạng, có giá trị về nguồn lợi hải sản, giao thông, du lịch... Tại đây có thể hình thành một tổng thể kinh tế biển bao gồm các ngành đánh bắt và nuôi trồng hải sản, cảng và dịch vụ cảng, nông – lâm nghiệp, du lịch, khai thác khoáng sản ven biển...

5. Sinh vật

Là nơi giao thoa của hai luồng thực vật từ phía bắc xuống và từ phía nam lên, nên thực vật của Quảng Bình tương đối phong phú.

Tính đến 31-12-1999, diện tích rừng của tỉnh là 486,7 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên : 447,8 nghìn ha và rừng trồng : 38,9 nghìn ha. Trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên khoảng 30,9 triệu m^3 (riêng rừng giàu

chiếm 13,4 triệu m³, chủ yếu phân bố ở vùng núi cao). Trong rừng có nhiều loài gỗ quý như mun, lim, lát hoa... Dưới tán rừng có nhiều loài có giá trị kinh tế như song, mây, các dược liệu quý...

Theo ước tính, không kể các loài thực vật bậc thấp, thảo, nấm thì khu hệ thực vật bậc cao của Quảng Bình gồm 134 họ, 285 chi và 577 loài, chiếm hơn 1/2 số loài phân bố trong vùng Trường Sơn Bắc. Về động vật có 38 loài thú, 34 loài bò sát và 120 loài chim...

Quảng Bình có khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha thuộc huyện Bố Trạch với diện tích 41.132 ha, trong đó khu bảo vệ nghiêm ngặt là 28.437 ha. Hệ thực vật ở đây rất đa dạng với một số loài quý hiếm và đặc hữu như mun sọc, giáng hương, sến mặt, lim xanh, kim giao, trầm hương... Đôi chỗ có thể gặp một vài khu rừng thuần (như 80 ha chủ yếu là lát hoa và lát da đồng). Hệ động vật cũng rất phong phú. Ở khu bảo tồn có một số loài động vật hoang dã đặc hữu và quý hiếm thuộc bộ linh trưởng (họ culi, khỉ, vượn), bộ ăn thịt (họ chó, gấu, cầy, mèo) và bộ móng guốc ngón chẵn (lợn rừng, bò tót, cheo cheo, sơn dương).

Biển Quảng Bình có nguồn lợi hải sản tương đối lớn về trữ lượng và phong phú về số loài. Ước tính trữ lượng khoảng trên dưới 20 vạn tấn, với hầu hết các loài có mặt ở Việt Nam. Một số loài có giá trị kinh tế. Chỉ tính trong vùng sâu từ 100m vào bờ có tôm biển (tôm sú, tôm bạc, tôm sắt...) : 1,6 – 2,0 nghìn tấn, tôm hùm : 200 – 300 tấn, mực nang : 1,6 – 2,0 nghìn tấn, mực ống : 3,0 – 4,0 nghìn tấn, cá các loại : 6 – 7 vạn tấn v.v...

6. Khoáng sản

Trải qua quá trình địa chất lâu dài, nằm trong khối nâng trẻ Trường Sơn nên tài nguyên khoáng sản của Quảng Bình tương đối phong phú. Theo kết quả điều tra sơ bộ, cả tỉnh có khoảng 100 mỏ và điểm quặng thuộc gần 40 loại khác nhau. Khoáng sản kim loại có trữ

lượng nhỏ, phân tán, chỉ có ý nghĩa địa phương. Khoáng sản phi kim loại (nhất là đá vôi, cao lanh) có trữ lượng lớn.

Về khoáng sản nhiên liệu, có than đá ở Minh Hóa với trữ lượng nhỏ (5 – 10 vạn tấn) và than bùn ở Quảng Trạch với trữ lượng khoảng 90 vạn tấn.

Về khoáng sản kim loại, có sắt ở Lệ Thủy, Bố Trạch ; mangan ở Kim Lai, Đồng Văn, Cải Đằng (Tuyên Hóa) ; chì – kẽm ở Mỹ Đức (Lệ Thủy), vàng ở Làng Ho, A Sốc, Làng Mốc, La Luy, Bãi Hà.

Khoáng sản phi kim loại phong phú, có nhiều triển vọng. Phốtphorit phân bố ở Tuyên Hóa, Minh Hóa, dọc sông Rào Nạy với 23 điểm (trong đó 7 điểm có trữ lượng tương đối lớn) có thể khai thác làm nguyên liệu sản xuất phân bón. Pyrit ở Quảng Trạch, Lệ Thủy với trữ lượng trung bình. Cao lanh ở Đồng Hới thuộc loại mỏ lớn của nước ta và tương đối dễ khai thác. Đá vôi phân bố ở nhiều nơi, trữ lượng khoảng 1,4 tỉ tấn. Đất sét xi măng có khoảng 20 triệu tấn (ở Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh), sét làm gạch ngói, đá xây dựng, granit có trữ lượng dồi dào...

Quảng Bình có mọi số mỏ nước khoáng, song không nhiều. Hiện nay mới phát hiện được 4 điểm (Nô Bồ, Động Ngàn, Sông Troóc, Khe Bang), độ khoáng hóa khá cao, nhiệt độ trung bình $40^{\circ} - 60^{\circ}\text{C}$.

III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Dân số của Quảng Bình tăng tương đối nhanh. Trong cuộc tổng điều tra dân số năm 1979, số dân của tỉnh là 530.800 người. 10 năm sau, vào thời điểm 1-4-1989, số dân đã tăng lên 646.972 người. Sau khi Quảng Bình được tái lập, số dân ít nhiều có sự biến động do chủ trương phân chia lại địa giới hành chính. Dân số tăng từ trên

67,5 vạn – năm 1990 lên gần 74,6 vạn – năm 1995 và hơn 79,7 vạn – năm 1999.

Tính ở thời điểm 1-4-1999, số dân của Quảng Bình chỉ chiếm 1,04% dân số nước ta và đứng thứ 43 trong số 61 tỉnh, thành của cả nước.

*Dân số trung bình và tốc độ tăng dân số tự nhiên
trong thời kì 1990 – 1999*

Năm	Dân số trung bình (người)	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất tử thô (‰)	Tỉ suất tăng tự nhiên (%)
1990	675.133	31,12	5,93	2,52
1991	689.459	34,85	6,07	2,88
1992	704.088	34,11	5,83	2,83
1993	719.028	33,46	5,89	2,76
1994	733.488	31,43	5,58	2,59
1995	745.803	29,23	5,33	2,39
1996	758.327	27,08	5,31	2,18
1997	771.060	25,02	4,70	2,03
1998	784.009	22,40	4,70	1,77
1999	797.176	19,01	4,61	1,44

Giữa hai cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất (1989 – 1999), tốc độ tăng dân số trung bình hằng năm của Quảng Bình là 1,88%. Trong vài năm qua, mức tăng dân số có chiều hướng giảm xuống rõ rệt. Điều đó có được là do việc thực hiện có kết quả công tác dân số – kế hoạch hóa gia đình và mức sống của nhân dân đã từng bước được nâng lên. Đến năm 1999, mức gia tăng dân số tự nhiên chỉ còn 1,44%.

Mức tăng dân số có sự phân hóa rõ rệt giữa thành thị và nông thôn. Xu hướng chung là ở khu vực thành thị, tỉ suất gia tăng tự nhiên

thấp do cả mức sinh và mức tử đều thấp. Ngược lại, ở vùng nông thôn rộng lớn, mức sinh và mức tử đều cao, nhưng do mức sinh quá cao nên tốc độ gia tăng dân số lớn hơn nhiều so với khu vực thành thị. Năm 1995, tỉ suất gia tăng tự nhiên ở thành thị là gần 1,82% (sinh : 22,08‰, tử : 3,89‰), còn ở nông thôn tới gần 2,47% (sinh : 30,18‰, tử : 5,52‰). Tương tự như vậy, năm 1999 ở thành thị là 0,83% (11,71‰ và 3,45‰), ở nông thôn là 1,51% (19,96‰ và 4,84‰).

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính

Mặc dù tốc độ gia tăng dân số gần đây có giảm, nhưng Quảng Bình vẫn là tỉnh có dân số trẻ. Số người dưới 15 tuổi chiếm 38,78% số dân của cả tỉnh (năm 1999), còn số người từ 60 tuổi trở lên là 8,44%.

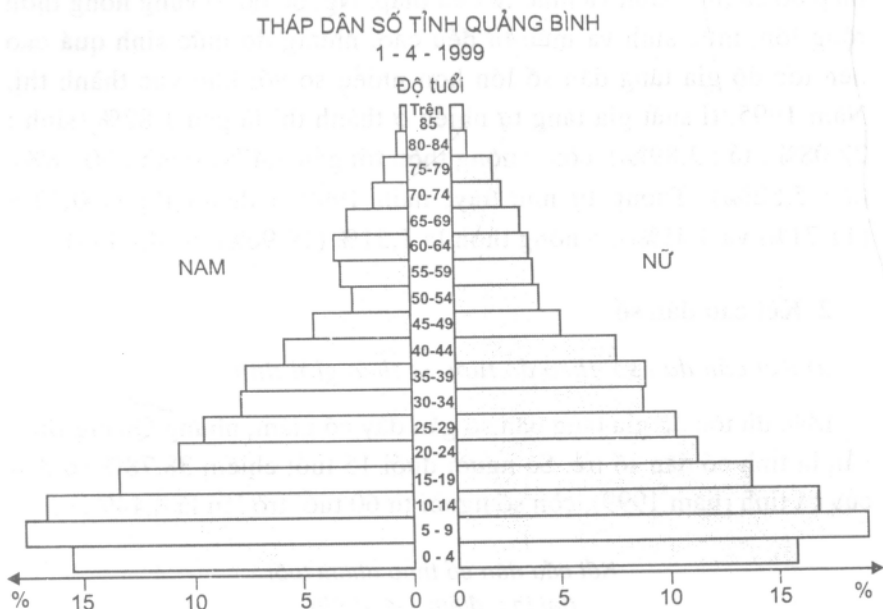
Kết cấu dân số theo nhóm tuổi
 (tại thời điểm 1-4-1999)

Nhóm tuổi	Số dân (người)	% so với dân số cả tỉnh
Tổng số	793.863	100,00
0 – 14 tuổi	307.828	38,78
15 – 59 tuổi	419.011	52,78
Từ 60 tuổi trở lên	67.024	8,44

Do kết cấu dân số trẻ nên nguồn lao động của Quảng Bình khá phong phú. Tương tự như nhiều tỉnh khác, trong điều kiện nền kinh tế còn chậm phát triển, nguồn lao động đông và tăng nhanh là một áp lực lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm.

Về kết cấu dân số theo giới tính, số nam ít hơn số nữ trên 1%. Năm 1999, nam giới chỉ chiếm 49,45% tổng số dân, trong khi đó nữ giới là 50,55%. Tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là 97,77.

12.24.2024
12.24.2024
12.24.2024



h) Kết cấu dân số theo lao động

Theo số liệu thống kê, số lao động của tỉnh Quảng Bình đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 1999 là 37,6 vạn người (chiếm 91,5% nguồn lao động), số người trong độ tuổi lao động đang đi học là gần 2,2 vạn (5,3%) và số người không có việc làm là hơn 1,3 vạn (3,2%).

Về cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm ưu thế với hơn 77% số lao động đang làm việc. Trong khi đó, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) chỉ chiếm khoảng 13% và khu vực III (dịch vụ) là 10%.

Sự phân bố lao động mất cân đối không chỉ giữa các ngành, mà còn cả giữa các vùng lãnh thổ. Vùng đồi núi chiếm trên 90% diện

tích lãnh thổ với nguồn tài nguyên phong phú, song chỉ có khoảng 28% số lượng lao động của toàn tỉnh. Trong khi đó, vùng đồng bằng chỉ có 10% diện tích tự nhiên nhưng lại tập trung tới 72% số lao động (riêng ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản là 10,9%).

Về chất lượng nguồn lao động, nhìn chung, còn nhiều hạn chế. Lao động có kĩ thuật đã qua đào tạo chỉ chiếm khoảng 10% số lao động hiện đang làm việc trong các ngành kinh tế. Trong số này có 10.720 cán bộ khoa học kĩ thuật có trình độ từ cao đẳng trở lên. Chính vì vậy, năng suất lao động thấp. Tuyệt đại đa số lao động có trình độ đều tập trung ở các thị xã, thị trấn và vùng đồng bằng duyên hải.

c) Kết cấu dân số theo dân tộc

Đại bộ phận dân cư ở Quảng Bình là người Kinh (hơn 89% dân số). Ngoài ra, trên địa bàn của tỉnh có hơn 10 nhóm dân tộc thiểu số đang sinh sống.

Thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơme có người Bru-Vân Kiều với tên gọi thay đổi theo các nhóm địa phương khác nhau như Vân Kiều (huyện Lệ Thủy), Mang Coong (huyện Bố Trạch), Trì (huyện Bố Trạch), Khùa (huyện Minh Hóa). Các dân tộc này đã cư trú từ lâu đời ở ven Trường Sơn Đông. Hoạt động kinh tế chủ yếu là làm nương rẫy, nhưng đã biết làm ruộng lúa nước, chăn nuôi gia súc và một số nghề thủ công. Trung tâm văn hóa ở mỗi bản là nhà Roong (Rông). Nhà ở theo kiểu nhà sàn, nhưng hiện nay đã thích nghi với kiểu nhà trệt. Vốn văn nghệ dân gian khá phong phú với nhiều làn điệu dân ca, ca dao tục ngữ và nhạc cụ như trống, thanh la, chiêng nôm...

Thuộc nhóm ngôn ngữ Việt – Mường có người Arem, Mã Liềng, Mày, Sách, Rục. Họ thuộc dân tộc Chứt, nhưng cư trú ở các địa phương khác nhau nên được gọi bằng các tên khác nhau. Sản xuất

nông nghiệp chủ yếu là làm ruộng lúa (nhóm người Sách) và nương rẫy (nhóm người Arem và Rục) cùng với chăn nuôi và nghề thủ công (đan lát và mộc). Đời sống kinh tế còn lạc hậu, nhưng kho tàng văn nghệ dân gian khá đa dạng với làn điệu dân ca Cà Tum, Cà Lênh, truyện kể, khèn bè, đàn ống, lồ ô, sáo trúc...

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của Quảng Bình nhìn chung tương đối thấp. Giữa hai cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất, mật độ dân số tăng thêm được 17 người/km² (từ 82 người/km² – năm 1989 lên 99 người/km² – năm 1999). Tuy nhiên, so với mức trung bình của cả nước (231 người/km²), mật độ dân số của Quảng Bình thấp hơn tới 2,3 lần ; còn so với các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ thì cũng thấp hơn gần 2 lần.

Dân cư của Quảng Bình phân bố không đều theo lãnh thổ. Ở vùng đồi núi, dân cư rất thưa thớt ; trong khi đó lại tập trung khá đông đúc ở vùng đồng bằng duyên hải, dọc các tuyến giao thông quan trọng.

Giữa các huyện, thị cũng có sự phân hóa rõ rệt. Thị xã Đồng Hới là nơi có mật độ dân cư cao nhất (614 người/km² – năm 1999), vì đây là tỉnh lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Trong số các huyện, Quảng Trạch có mật độ dân số cao hơn cả (315 người/km²), tiếp theo là Lệ Thủy (98 người/km²). Dân cư thưa thớt nhất là ở huyện Minh Hóa (29 người/km²).

Ngay trong một huyện cũng có sự phân hóa. Mật độ dân số ở các xã vùng núi thường thấp hơn nhiều so với các xã ở đồng bằng, duyên hải.

Dân cư Quảng Bình cư trú chủ yếu ở nông thôn. Tỷ lệ dân thành thị, nhìn chung, còn thấp và tăng chậm. Trong tổng số dân của tỉnh, tỷ lệ dân thành thị từ 8,05% – năm 1990 đã tăng lên 9,47% – năm 1995

và 10,83% – năm 1999. Điều đó cho thấy trình độ đô thị hóa của Quảng Bình còn hạn chế và thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (23,47% – năm 1999) cũng như của vùng Bắc Trung Bộ (12,31%).

Dân thành thị tập trung nhiều nhất ở thị xã Đồng Hới, rồi sau đó là ở các thị trấn của các huyện.

4. Truyền thống văn hóa – lịch sử

Quảng Bình là vùng đất có bề dày lịch sử. Tại di tích Bàu Tró đã tìm thấy dấu tích của người nguyên thủy ở thời kì đồ đá có niên đại cách đây khoảng 5 nghìn năm. Người dân Quảng Bình từ xưa đã có truyền thống hiếu học. Chỉ tính riêng 36 khoa thi Hội dưới triều Nguyễn, Quảng Bình đã có 44 người đỗ đạt, trong đó có 24 tiến sĩ và 20 phó bảng. Có làng như La Hà có đến 6 vị đậu tiến sĩ, Lý Hòa có 4 vị, Thanh Thủy có 2 vị. Quảng Bình cũng là nơi sinh ra nhiều danh nhân lỗi lạc trong lịch sử của dân tộc.

Là nơi giao thoa của nhiều luồng văn hóa và cũng là chiến trường ác liệt trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, nơi đây còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử, văn hóa của các thời kì khác nhau.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Quảng Bình Do là vùng đất có truyền thống hiếu học nên giáo dục – đào tạo luôn được coi trọng, kể cả trong những thời kì khó khăn nhất.

Tính đến năm học 1999 – 2000, cả tỉnh có 392 trường học (kể cả 2 trường bán công) bao gồm 225 trường tiểu học, 24 trường liên cấp (trung học cơ sở và trung học phổ thông), 14 trường trung học phổ thông. Tổng số giáo viên trong năm học này là 7.650 người (trong đó tiểu học : 2.966 , trung học cơ sở : 2.952, trung học phổ thông : 732)

với 210.885 học sinh (trong đó tiểu học : 119.866, trung học cơ sở : 69.359, trung học phổ thông : 21.660).

Tình hình giáo dục phổ thông năm học 1999 – 2000

Các huyện thị	Số trường học	Số phòng học	Số lớp học	Số giáo viên	Số học sinh
Cả tỉnh	392	3.900	5.769	7.650	210.885
Thị xã Đông Hới	42	478	645	1.090	24.456
Huyện Minh Hóa	42	324	465	559	12.959
Huyện Tuyên Hóa	46	436	658	828	22.746
Huyện Quảng Trạch	78	884	1.252	1.602	48.669
Huyện Bố Trạch	81	779	1.186	1.495	43.050
Huyện Quảng Ninh	40	407	627	862	23.478
Huyện Lệ Thủy	63	592	936	1.214	35.527

Về giáo dục chuyên nghiệp và cao đẳng, đại học : Trong năm học 1999 – 2000 Quảng Bình có 3 trường trung học chuyên nghiệp với 79 giáo viên và 2.100 học sinh (hệ dài hạn, tại chức), 1 trường cao đẳng với 74 giáo viên và 1.367 học sinh.

Mặc dù sự nghiệp giáo dục của Quảng Bình phát triển mạnh mẽ, nhưng trước mắt vẫn còn nhiều thách thức. Vì vậy, để đảm bảo mục tiêu phát triển giáo dục – đào tạo, Quảng Bình cần tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân nói chung và trình độ chuyên môn, nghề nghiệp cho nguồn nhân lực nói riêng. Cụ thể là, song song với việc đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật cho giáo dục, tỉnh chú trọng tới việc phổ cập giáo dục, nâng cao trình độ của đội ngũ giáo viên, quan tâm tới vùng sâu vùng xa (hiện còn 9 xã/153 xã, phường, thị trấn của tỉnh chưa có trường trung học cơ sở) và nhất là chú ý tới việc đào tạo nghề cho thanh niên tại các trường chuyên nghiệp – dạy nghề.

h) Y tế

Trong những năm qua, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã được đặc biệt coi trọng. Mạng lưới y tế cơ sở phát triển rộng khắp. Cho đến nay 100% số xã, phường trong tỉnh đã có trạm y tế.

Tính đến hết năm 1999, cả tỉnh có 176 cơ sở y tế, bao gồm 7 bệnh viện đa khoa, 9 phòng khám khu vực, 8 trạm y tế cơ quan, xí nghiệp và 152 trạm y tế xã, phường với tổng số giường bệnh các loại là 1.537 (trong đó có 896 giường ở các bệnh viện đa khoa). Số cán bộ ngành y là 1.703 người gồm 241 bác sĩ, 733 y sĩ và kỹ thuật viên, 492 y tá, hộ lý và 237 người có trình độ khác.

*Các cơ sở y tế, phân theo huyện, thị
(đến thời điểm hết năm 1999)*

Các huyện, thị	Tổng số	Chia ra			
		Bệnh viện đa khoa	Phòng khám khu vực	Trạm y tế cơ quan, xí nghiệp	Trạm y tế xã, phường
Cả tỉnh	176	7	9	8	152
Thị xã Đồng Hới	17	1	2	-	14
Huyện Minh Hóa	18	1	3	-	14
Huyện Tuyên Hóa	22	1	2	1	18
Huyện Quảng Trạch	35	1	-	-	34
Huyện Bố Trạch	34	1	1	2	30
Huyện Quảng Ninh	18	1	1	1	15
Huyện Lệ Thủy	32	1	-	4	27

Đội ngũ cán bộ ngành được có 331 người, trong đó có 34 dược sĩ cao cấp, 88 dược sĩ trung cấp, 204 dược tá và 5 người thuộc trình độ khác.

Về cơ bản, Quảng Bình đã thực hiện có kết quả các chương trình y tế quốc gia, giải quyết dứt điểm các dịch bệnh (tả, sốt rét, bấu cổ...).

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Thực hiện đường lối Đổi mới, chuyển nền kinh tế từ cơ chế tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển các thành phần kinh tế, đa dạng hóa các hình thức sở hữu, trong thập kỉ vừa qua nền kinh tế – xã hội của Quảng Bình đã từng bước ổn định, hội nhập vào cơ chế thị trường và đạt mức tăng trưởng tương đối nhanh.

Nhịp độ phát triển kinh tế còn chậm vào thời kì 1990 – 1993 đã tăng nhanh trong thời kì 1994 – 1997. Đến thời kì 1998 – 1999, tốc độ tăng trưởng chùng xuống do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính ở khu vực và trên thế giới, cộng với thiên tai hạn hán nặng nề vào năm 1998. Tuy vậy, mức tăng trưởng kinh tế của Quảng Bình vẫn cao hơn mức trung bình của cả nước, đạt 8,1% trong thời kì 1991 – 1995 và 8,2% vào thời kì 1996 – 2000.

Về cơ cấu nền kinh tế, trong những năm qua, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) vẫn giữ địa vị trọng yếu, khoảng trên dưới 40% giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP). Tương tự như vậy là khu vực III (dịch vụ). Còn tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp – xây dựng) đều có mức tăng liên tục, nhưng chưa khi nào vượt quá 1/4 GDP của tỉnh.

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, về cơ bản, diễn ra theo hướng giảm tỉ trọng của khu vực I và tăng tỉ trọng của khu vực III, nhưng chậm và thất thường. Riêng khu vực II có tỉ trọng thường xuyên tăng lên, song lại chỉ giữ địa vị khiêm tốn trong cơ cấu nền kinh tế.

Năm 1990, trong GDP của Quảng Bình, khu vực I có tỉ trọng là 47,7%, khu vực II : 16,7% và khu vực III : 35,6%. Trải qua 5 năm, đến năm 1995 cơ cấu nền kinh tế có sự chuyển dịch với tương quan của 3 khu vực này là 40,7%, 19,1% và 40,2%. Còn đến năm 2000, tỉ trọng tương ứng của 3 khu vực ở mức 38,8%, 24,8% và 36,4%.

Cơ cấu tổng sản phẩm thời kì 1995 – 2000 (giá hiện hành)

Năm	Tổng số		Chia ra					
			Nông, lâm, ngư nghiệp		Công nghiệp - xây dựng*		Dịch vụ*	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
1995	1.222.398	100,00	497.135	40,66	233.816	19,12	491.477	40,22
1996	1.476.227	100,00	651.238	44,10	261.764	17,80	563.225	38,10
1997	1.515.145	100,00	588.469	38,80	311.284	20,50	615.392	40,70
1998	1.647.162	100,00	625.073	37,90	343.839	20,90	678.250	41,20
1999	1.955.601	100,00	795.988	40,60	449.010	23,00	710.603	36,40
2000	-	100,00	-	38,80	-	24,80	-	36,40

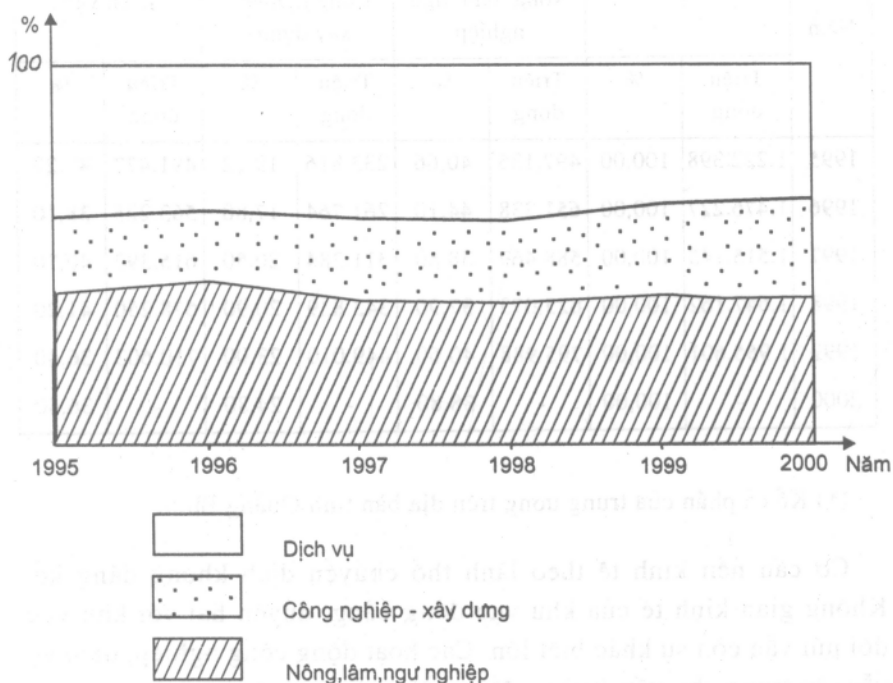
(*) Kể cả phần của trung ương trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Cơ cấu nền kinh tế theo lãnh thổ chuyển dịch không đáng kể. Không gian kinh tế của khu vực đồng bằng, duyên hải với khu vực đồi núi vẫn còn sự khác biệt lớn. Các hoạt động công nghiệp, dịch vụ vẫn tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng và ven biển.

Cơ cấu thành phần kinh tế đã có những chuyển biến rõ rệt. Nền kinh tế nhiều thành phần được hình thành và ngày càng phát triển, đang khai thác được các nguồn lực sẵn có của tỉnh. Khu vực kinh tế quốc doanh có chiều hướng tăng nhanh (từ 14,8% tổng sản phẩm trên

địa bàn của tỉnh – năm 1991 lên 24,6% – năm 1995, 37,8% – năm 2000) và đang giữ vai trò chủ đạo trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Trong kinh tế ngoài quốc doanh, dẫn đầu là khu vực cá thể (chiếm 42,6% tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh – năm 1999), và tiếp theo là khu vực tập thể (gần 20,2%), các khu vực khác (tư nhân, hỗn hợp) chiếm tỉ trọng không đáng kể.

CƠ CẤU KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH
(Đơn vị : %)



Từ điểm xuất phát thấp, nền kinh tế của Quảng Bình đang từng bước vươn lên trong cơ chế thị trường và đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Tuy nhiên phía trước còn đầy những thách thức. Nền

kinh tế, nhìn chung, còn chậm phát triển, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật thấp kém, trình độ chuyên môn, kĩ thuật của nguồn lao động bị hạn chế... Đó là chưa kể những khó khăn về tự nhiên như lũ lụt, bão, gió Tây, cát bay... Vì thế, đời sống của một bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn. GDP bình quân theo đầu người của tỉnh mới đạt khoảng 2,64 triệu đồng (gần 190 USD) – năm 1999 xếp thứ 54 trong số 61 tỉnh, thành của cả nước. Cả tỉnh hiện nay còn 25 xã thuộc diện đói nghèo, tập trung nhiều nhất ở các huyện Minh Hóa (11 xã) và Tuyên Hóa (7 xã):

Để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế – xã hội trong những thập kỉ đầu của thế kỉ XXI, Quảng Bình sẽ đặt mình trong tổng thể kinh tế của cả nước nói chung và của vùng Bắc Trung Bộ nói riêng, tiếp tục chuyển dịch mạnh hơn nữa cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực, tập trung đầu tư vào các ngành và các vùng trọng điểm, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, đặc biệt là ở khu vực miền núi...

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Quảng Bình. Nếu kể cả lâm và ngư nghiệp thì nông nghiệp chiếm khoảng 40% GDP. Tốc độ tăng trưởng hằng năm trong suốt thời kì 1991 – 2000 ở mức 5,7%, trong đó giai đoạn 1991 – 1995 là 5,2% và giai đoạn 1996 – 2000 đạt 7,04%.

Quảng Bình gặp nhiều khó khăn về tự nhiên trong việc phát triển nông nghiệp, nhất là về thời tiết, khí hậu với các tai biến thiên nhiên, diện tích đất nông nghiệp bình quân theo đầu người ít... Tuy vậy, trong những năm qua, tỉnh đã tập trung đầu tư vào cơ sở vật chất – kĩ thuật phục vụ nông nghiệp. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng và nâng cấp. Các trạm trại bảo vệ vật nuôi, cây trồng và tập đoàn

giống có năng suất cao đang phát huy tác dụng. Vì vậy, nền nông nghiệp độc canh đã được thay thế bằng nền nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa. Bình quân lương thực (quy thóc) theo đầu người tuy còn thấp, nhưng liên tục tăng lên, từ 166 kg – năm 1990 lên 238 kg – năm 1996 và 255 kg – năm 2000.

Cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt và tăng dần tỉ trọng của ngành chăn nuôi, nhưng tương đối chậm và thất thường. Trong nông nghiệp, ưu thế vẫn thuộc về ngành trồng trọt.

*Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp,
thời kì 1990 – 2000 (Đơn vị : %)*

Các phân ngành	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Toàn ngành nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Trồng trọt	66,3	62,8	68,5	62,8	61,8	68,1	64,7
- Chăn nuôi	33,2	36,0	30,5	36,2	37,3	31,1	34,2
- Dịch vụ nông nghiệp	0,5	1,2	1,0	1,0	0,9	0,8	1,1

Trong lĩnh vực nông nghiệp, trên địa bàn của tỉnh hiện nay có 4 doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lí. Đó là Công ti cao su Lệ Ninh ở huyện Lệ Thủy (647 lao động, doanh thu 3,2 tỉ đồng – năm 1999), Công ti cao su Việt Trung ở huyện Bố Trạch (1.218 lao động và 21,1 tỉ đồng), Công ti quản lí và khai thác công trình thủy lợi (240 lao động và 5,2 tỉ đồng), Công ti cơ điện và xây dựng nông nghiệp (163 lao động và 4,6 tỉ đồng).

Để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trong những năm tới Quảng Bình sẽ triển khai mạnh hơn việc chuyển dịch cơ cấu nội bộ của ngành sao cho phù hợp với hệ sinh thái của từng vùng, theo hướng tăng tỉ trọng của chăn nuôi, phát triển theo chiều sâu, tạo ra các vùng

sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp chế biến, đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất – kĩ thuật nhằm thâm canh cao (nhất là trên diện tích lúa nước), nạc hóa đàn lợn, phát triển đàn gia cầm siêu trứng và phát triển tổng hợp vùng gò đồi theo hướng nông – lâm kết hợp...

– Trồng trọt

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Quảng Bình, ngành trồng trọt luôn chiếm vị trí hàng đầu với tỉ trọng từ 62% đến 69%. Ngành này bao gồm : trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây khác.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực của Quảng Bình dao động trong khoảng trên dưới 60 nghìn ha. Trong nửa sau của thập kỉ 90, năm cao nhất (1996) đạt 63.666 ha, còn năm thấp nhất (1998) là 58.219 ha. Diện tích của cả cây lúa và cây màu lương thực, nói chung, ít biến động (lúa khoảng 45 nghìn ha, hoa màu khoảng 15 nghìn ha).

Mặc dù diện tích gieo trồng ít có sự thay đổi, nhưng do chú trọng đầu tư thâm canh nên sản lượng lương thực đã tăng lên (trừ năm 1998, do hạn hán kéo dài). Sản lượng lương thực quy thóc tăng từ 148.566 tấn – năm 1995 lên 203.309 tấn – năm 1999.

Cây lương thực có mặt ở tất cả các huyện, thị trong tỉnh, nhưng tập trung nhất ở huyện Lệ Thủy (15.496 ha, chiếm 24,8% diện tích gieo trồng cây lương thực của tỉnh – năm 1999), tiếp theo là Quảng Trạch (14.476 ha), Bố Trạch (13.100 ha), Quảng Ninh (8.580 ha).

• Cây lúa

Trong cơ cấu cây lương thực của Quảng Bình, cây lúa có vai trò chủ đạo, chiếm 75% về diện tích và gần 83,9% về sản lượng lương thực quy thóc (năm 1999).

Diện tích gieo trồng lúa cả năm ít biến động, trung bình hằng năm ở mức hơn 45 nghìn ha (44.482 ha – năm 1998 và 47.358 ha – năm 1996) ; so với các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ, chỉ xếp trên Quảng Trị. Hai huyện trồng nhiều lúa nhất là Lệ Thủy (12.986 ha – năm 1999) và Quảng Trạch (11.112 ha), sau đó là các huyện Bố Trạch (9.128 ha), Quảng Ninh (7.229 ha). Các huyện, thị còn lại có diện tích không đáng kể.

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa

Diện tích, năng suất, sản lượng	1995	1996	1997	1998	1999
1. Diện tích (ha)					
- Lúa cả năm	45.595	47.358	46.369	44.482	46.862
- Lúa đông xuân	25.231	25.537	25.456	25.816	25.885
- Lúa hè thu	13.768	15.615	15.329	14.251	16.492
- Lúa mùa	6.596	6.206	5.584	4.415	4.485
2. Năng suất (tạ/ha)					
- Lúa cả năm	27,20	33,50	32,60	27,31	36,38
- Lúa đông xuân	35,20	40,30	38,70	37,46	41,95
- Lúa hè thu	23,30	32,06	31,10	15,98	35,22
- Lúa mùa	4,30	9,60	8,50	4,55	8,53
3. Sản lượng (tấn)					
- Lúa cả năm	125.827	158.869	151.228	121.502	170.499
- Lúa đông xuân	88.904	102.818	98.694	96.712	108.594
- Lúa hè thu	32.092	50.060	47.760	22.779	58.078
- Lúa mùa	2.831	5.981	4.774	2.011	3.827

08
24/10

Năng suất lúa cả năm, nhìn chung, có sự tăng lên rõ rệt nhờ đẩy mạnh thâm canh. Từ 27,2 tạ/ha – năm 1995, năng suất đã tăng lên 36,38 tạ/ha – năm 1999. Tuy vậy, năng suất lúa của Quảng Bình vẫn thuộc loại thấp nhất trong số các tỉnh của vùng Bắc Trung Bộ.

Nhờ việc nâng cao năng suất, nên sản lượng lúa về cơ bản cũng tăng từ 123.827 tấn – năm 1995 lên 170.499 tấn – năm 1999. Các huyện trồng nhiều lúa nhất đồng thời cũng là các huyện có sản lượng lúa cao nhất là : Lệ Thủy (53.453 tấn – năm 1999), Quảng Trạch (36.137 tấn), Quảng Ninh (30.506 tấn) và Bố Trạch (30.240 tấn).

Về cơ cấu mùa vụ, Quảng Bình có 3 vụ lúa là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Quan trọng nhất là vụ đông xuân, vụ này chiếm diện tích lớn nhất (55 – 60%), sản lượng nhiều nhất (65 – 80%) và năng suất cao nhất. Ngược lại, vụ mùa chỉ có vai trò rất nhỏ bé do diện tích ít và năng suất rất thấp.

• Cây màu lương thực

Cây màu lương thực ở Quảng Bình có giá trị nhất định trong việc bổ sung một phần lương thực cho người và phục vụ chăn nuôi. So với cây lúa, các cây màu lương thực chỉ có địa vị thứ yếu.

Tương tự như các tỉnh khác, nhóm cây màu lương thực của tỉnh bao gồm ngô, khoai lang, sắn.

Về mặt diện tích, cây khoai lang dẫn đầu trong số các cây màu lương thực. Diện tích trồng khoai lang trong những năm qua thay đổi thất thường, từ 7.510 ha – năm 1996, rồi giảm liên tục trong hai năm tiếp theo và đạt 7.139 ha – năm 1999 (chiếm 45,7% diện tích cây màu lương thực của tỉnh). Năng suất dao động trong khoảng 48 – 53 tạ/ha với sản lượng của năm 1999 là 37.876 tấn. Cây khoai lang được phân bố ở tất cả các huyện thị, nhưng tập trung nhất tại 3 huyện : Quảng Trạch (2.560 ha – năm 1999), Bố Trạch (1.574 ha) và Lệ Thủy (1.300 ha).

Sắn là cây được trồng nhiều trên đất đồi núi, sau khoai lang. Diện tích trồng sắn ngày càng giảm, tuy chậm, từ 4.668 ha – năm 1996 xuống 4.226 ha – năm 1999 với năng suất trên dưới 60 tạ/ha. Sản lượng sắn của năm 1999 đạt 28.484 tấn. Cây sắn phân bố ở khắp các huyện, thị. Hai huyện có diện tích trồng sắn lớn nhất là Bố Trạch (1.510 ha – năm 1999) và Minh Hóa (930 ha).

Diện tích trồng ngô cũng khá dao động : từ 2.819 ha – năm 1996, tăng lên 3.089 ha – năm 1997, sau đó giảm xuống còn 2.787 ha – năm 1998 và lại tăng lên ở mức 3.424 ha – năm 1999. Năng suất ngô đạt khoảng 20 – 28 tạ/ha. Sản lượng tăng từ 5.572 tấn – năm 1996 lên 9.669 tấn – năm 1999. Trừ thị xã Đồng Hới có diện tích trồng ngô quá nhỏ, cây ngô được trồng tương đối đều giữa các huyện, song các huyện có diện tích trồng ngô lớn hơn cả là : Tuyên Hóa (891 ha – năm 1999), Minh Hóa (830 ha) và Bố Trạch (763 ha).

+ Cây công nghiệp

Ngành trồng cây công nghiệp ở Quảng Bình tương đối phát triển với cây công nghiệp hàng năm (chủ yếu là mía, lạc, vừng) và cây công nghiệp lâu năm (chủ yếu là cao su, chè, hồ tiêu, cà phê). Diện tích trồng cây công nghiệp liên tục tăng từ 9.145 ha – năm 1996 lên 12.731 ha – năm 1999. Tuy nhiên, cây công nghiệp hàng năm có tốc độ tăng nhanh hơn cây công nghiệp lâu năm. Giá trị sản xuất của các loại cây công nghiệp (theo giá hiện hành) cũng tăng từ 48,1 tỉ đồng – năm 1996 lên gần 74,6 tỉ đồng – năm 1999.

• Cây công nghiệp hàng năm

Trong những năm gần đây, cây công nghiệp hàng năm ở Quảng Bình được chú trọng phát triển ; vì thế, diện tích không ngừng tăng, từ 4.128 ha – năm 1996 lên 6.471 ha – năm 1999. Về cơ cấu diện

88
2002
tích, các loại cây chủ lực là lạc, mía và vùng chiếm tới hơn 98,5% diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm của tỉnh (năm 1999).

Lạc là cây có diện tích lớn nhất và liên tục được phát triển, từ 3.163 ha – năm 1996 lên 3.673 ha – năm 1999 (chiếm 56,8% diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm). Năng suất cũng có chiều hướng tăng lên (trừ năm 1998) và đạt 10,35 tạ/ha. Sản lượng, vì thế, cũng tăng từ 2.351 tấn – năm 1996 lên 3.801 tấn – năm 1999. Cây lạc chủ yếu tập trung ở huyện Bố Trạch (1.424 ha, chiếm 40,6% diện tích trồng lạc của tỉnh – năm 1999), các huyện khác có diện tích trồng lạc ít hơn nhiều : Minh Hóa (575 ha), Tuyên Hóa (529 ha).

Mía là cây đứng hàng thứ hai sau cây lạc về diện tích nhưng tăng rất nhanh, từ 124 ha – năm 1996 lên tới 2.223 ha – năm 1999 (tăng gần 18 lần). Năng suất mía gần đây đạt hơn 350 tạ/ha (375 tạ/ha – năm 1999) với sản lượng gần 83,4 nghìn tấn – năm 1999. Phần lớn diện tích trồng mía của tỉnh tập trung ở huyện Bố Trạch (1.413 ha, chiếm 63,6% diện tích trồng mía của cả tỉnh – năm 1999), cung cấp cho nhà máy đường do trung ương quản lí.

Cây vùng có diện tích trồng nhỏ và chiều hướng giảm (từ 516 ha – năm 1996 xuống 479 ha – năm 1999). Sản lượng vùng đạt 158 tấn (năm 1999). Cây vùng được trồng ở tất cả các huyện, song nhiều nhất là ở Tuyên Hóa (157 ha – năm 1999).

Cây thuốc lá cũng có trồng, nhưng diện tích giảm, và chỉ còn 92 ha – năm 1999 (riêng huyện Minh Hóa có 60 ha).

• Cây công nghiệp lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm có chiều hướng phát triển mạnh trong những năm qua. Thời kì 1996 – 1999, diện tích cây công nghiệp lâu năm từ 5.017 ha đã tăng lên 6.260 ha, trung bình mỗi năm tăng được hơn 400 ha. Nhóm cây này gồm chủ yếu là cao su, rồi đến chè, hồ tiêu.

Tình hình phát triển cây công nghiệp lâu năm

Các loại cây	1996	1997	1998	1999
1. Diện tích (ha)	5.016,8	5.566,8	6.246,2	6.260,4
Cao su	3.931,4	4.526,5	5.256,5	5.261,4
Chè hái lá	448,0	452,4	417,7	419,7
Chè búp	126,0	120,0	110,0	110,0
Cà phê	245,8	203,0	183,3	179,3
Hồ tiêu	181,6	181,9	198,6	219,4
Dừa quả	84,0	83,0	80,1	70,6
2. Sản lượng (tấn)				
Cao su (mủ khô)	1.447	1.767	1.883	1.848
Chè lá	2.106	1.522	1.200	1.237
Chè búp	375	420	275	330
Cà phê	1,7	3,55	5,28	9,70
Hồ tiêu	188,4	94,5	73,1	88,9
Dừa quả	263,4	259,7	272,6	263,7

Trong số các cây công nghiệp, cao su là cây chiếm ưu thế. Diện tích trồng cao su liên tục tăng lên và đạt hơn 5.260 ha – năm 1999, chiếm 84% diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm và 41,3% diện tích của toàn bộ các loại cây công nghiệp ở Quảng Bình. Sản lượng mủ khô từ 1.447 tấn – năm 1996 tăng lên 1.848 tấn – năm 1999. Cao su được trồng nhiều nhất ở các huyện Bố Trạch và Lệ Thủy. Hiện nay có 2 doanh nghiệp quốc doanh trong lĩnh vực trồng và chế biến mủ cao su ở Quảng Bình là công ti cao su Lệ Ninh (Lệ Thủy) và công ti cao su Việt Trung (Bố Trạch), đang quản lí và khai thác hơn 3.197 ha trên tổng số 5.261 ha của toàn tỉnh (năm 1999).

984
20.12.20

Ngoài cao su, ở Quảng Bình còn phát triển một số cây công nghiệp lâu năm khác. Chè (chè tươi lá và chè búp) được trồng nhiều ở vùng đồi. Cà phê có xu hướng giảm diện tích, tập trung chủ yếu ở Minh Hóa, Bố Trạch. Ngược lại, cây hồ tiêu có chiều hướng tăng diện tích và phân bố nhiều nhất ở Bố Trạch (69 ha), Minh Hóa (62 ha), Tuyên Hóa (30 ha).

+ Cây thực phẩm

Các cây thực phẩm được phát triển ở Quảng Bình bao gồm rau, đậu các loại. Rau có khoảng hơn 3 nghìn ha (3.279 ha – năm 1996 và 3.296 ha – năm 1999) với sản lượng chừng 27 nghìn tấn. Rau được trồng ở khắp các huyện thị, nhưng tập trung nhất là ở các huyện Lệ Thủy (900 ha – năm 1999), Bố Trạch (868 ha) và Quảng Trạch (769 ha).

Diện tích trồng đậu các loại tăng lên ít nhiều, từ 1.606 ha – năm 1996 lên 1.881 ha – năm 1999 với sản lượng tương ứng là 649 tấn và 1.064 tấn. Cây đậu được phân bố rộng rãi, song chủ yếu là ở huyện Tuyên Hóa (918 ha, chiếm 49% diện tích trồng đậu các loại của cả tỉnh – năm 1999).

+ Cây ăn quả

Quảng Bình có trên 2 nghìn ha cây ăn quả (2.075 ha – năm 1996 và 2.268 ha – năm 1999) gồm cam, chanh, bưởi, chuối, mít... Trong số này, cây chuối có diện tích trồng lớn nhất (946 ha, chiếm gần 42% diện tích cây ăn quả của Quảng Bình – năm 1999), sau đó là mít (439 ha) và cam – chanh – bưởi (340 ha).

Cây ăn quả được trồng ở khắp nơi, nhưng phần lớn tập trung ở Quảng Trạch (857 ha – năm 1999), rồi đến Bố Trạch (474 ha), Minh Hóa (369 ha) và Tuyên Hóa (352 ha).

– Chăn nuôi

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Quảng Bình, chăn nuôi luôn chiếm khoảng 1/3 (năm cao nhất là 1998, đạt 37,3%).

Ngành chăn nuôi đã và đang góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển một cách toàn diện và làm đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp trong cơ chế thị trường.

Việc phát triển chăn nuôi, ở chừng mực nhất định, đem lại hiệu quả thiết thực cho các hộ gia đình. Tuy vậy, ngành chăn nuôi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội và tính hàng hóa còn hạn chế.

*Số lượng và tốc độ tăng trưởng của đàn gia súc, gia cầm
thời kì 1990 – 2000*

Năm	Trâu		Bò		Lợn		Gia cầm	
	Số lượng (con)	Tăng trưởng (%)	Số lượng (con)	Tăng trưởng (%)	Số lượng (con)	Tăng trưởng (%)	Số lượng (nghìn con)	Tăng trưởng (%)
1990	23.100		96.060		193.307		883,7	
1991	24.069	4,3	100.169	4,3	206.210	6,7	901,3	2,0
1992	25.527	5,8	109.297	9,1	218.230	5,8	1.004,9	11,5
1993	27.242	6,7	115.297	5,5	240.998	10,4	1.468,9	46,2
1994	27.252	0	120.100	4,2	242.517	0,6	1.222,2	-16,8
1995	28.363	4,4	126.250	5,2	262.115	8,1	1.305,0	6,8
1996	28.869	1,8	126.130	0	264.182	0,8	1.373,6	5,3
1997	29.407	1,7	127.968	1,3	270.130	2,2	1.468,5	6,9
1998	29.355	0	128.213	0	267.259	-1,0	1.501,6	2,3
1999	29.501	0,7	130.250	1,6	273.610	2,4	1.573,5	4,8
2000	29.640	0,3	131.550	1,0	275.790	0,8	1.589,2	1,0

Đàn trâu thường xuyên tăng và đạt hơn 29,6 nghìn con – năm 2000. Trâu được nuôi ở mọi nơi và phân bố tương đối đều. Tập trung hơn cả là hai huyện Lệ Thủy (6.485 con – năm 1999) và Tuyên Hóa (5.414 con). Đàn bò nhiều hơn đàn trâu tới trên 4 lần và có gần 13,2 vạn con – năm 2000. Đàn bò tập trung nhiều ở các huyện Bố Trạch

(34.844 con – năm 1999), Quảng Trạch (29.673 con), Lệ Thủy (18.770 con) và Tuyên Hóa (17.922 con). So với các tỉnh Bắc Trung Bộ, đàn trâu của Quảng Bình có số lượng ít nhất, còn đàn bò chỉ xếp trên Thừa Thiên – Huế và Quảng Trị.

Đàn lợn có chiều hướng tăng về số lượng và đạt gần 27,6 vạn con – năm 2000. Lợn được nuôi trong gia đình ở tất cả các huyện, thị với sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng gần 1,4 vạn tấn (năm 1999). Ba huyện có số đầu lợn nhiều nhất là Lệ Thủy (6,2 vạn con), Bố Trạch (6,0 vạn con) và Quảng Trạch (5,7 vạn con).

Đàn gia cầm hiện có gần 1,6 triệu con, chủ yếu được nuôi thả tự nhiên trong các hộ gia đình. Ở thị xã và một số thị trấn đã phát triển chăn nuôi theo kiểu công nghiệp với các giống siêu thịt, siêu trứng.

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp có thể được coi là một trong những thế mạnh của Quảng Bình. Vốn rừng của tỉnh hiện có 486,7 nghìn ha, chủ yếu là rừng tự nhiên. Tuy nhiên, việc khai thác phải được tiến hành hợp lý, kết hợp với trồng mới, chăm sóc và bảo vệ rừng.

Nhìn chung, giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp có chiều hướng giảm, từ 110,7 tỉ đồng – năm 1995 (theo giá cố định năm 1994) xuống 92 tỉ đồng – năm 2000. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành, vị trí hàng đầu thuộc về hoạt động khai thác gỗ và lâm sản. Hoạt động này mặc dù giảm nhanh về tỉ trọng, nhưng hiện tại vẫn còn chiếm tới 68,1% giá trị sản xuất lâm nghiệp. Các hoạt động còn lại tuy có tăng, nhưng có tỉ trọng nhỏ.

Cơ cấu ngành lâm nghiệp đang có sự chuyển dịch theo hướng từ chủ yếu khai thác sang bảo vệ, xây dựng vốn rừng, nhằm duy trì và bảo tồn nguồn tài nguyên quý giá này. So với năm 1990, giá trị sản xuất của hoạt động khai thác vào năm 2000 giảm 27%, trung bình mỗi năm giảm 2,45%. Trong khi đó, cũng thời gian nói trên, giá trị

sản xuất của hoạt động lâm sinh lại tăng từ 12% lên 23%, bình quân mỗi năm tăng 1%.

*Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo
các hoạt động, thời kì 1995 – 2000 (Đơn vị : %)*

Các hoạt động	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Trồng và chăm sóc rừng	13,1	15,4	17,1	18,2	20,2	23,0
- Trồng rừng tập trung	9,1	10,8	10,0	10,8	13,4	14,0
- Trồng cây phân tán	2,5	2,3	2,4	2,3	2,3	2,8
- Chăm sóc rừng	1,3	2,2	3,2	3,4	3,0	4,7
- Tu bổ rừng	0,2	0,1	1,5	1,7	1,3	1,5
2. Khai thác gỗ, lâm sản	80,5	83,1	80,5	78,5	77,7	68,1
- Gỗ		28,0	21,7	19,7	12,8	15,5
- Củi		49,9	50,1	47,2	50,4	46,9
- Tre, luồng		5,2	8,7	11,6	14,5	5,7
3. Dịch vụ lâm nghiệp	6,4	1,5	2,4	3,3	2,1	8,9

Đối với hoạt động khai thác, các sản phẩm chính gồm có gỗ tròn (38.428 m^3 – năm 1996 và 17.626 m^3 – năm 1999), củi (99,4 vạn ster và 83,3 vạn ster), tre – nứa - luồng (38 vạn cây và gần 40 vạn cây), nhựa thông (326 tấn và 1.225 tấn). Hoạt động trồng mới và chăm sóc rừng ngày càng được quan tâm. Trong năm 1999, cả tỉnh trồng được 5.098 ha rừng tập trung và 1.206 ha cây phân tán. Cũng năm này, diện tích rừng được chăm sóc là 7.183 ha và được tu bổ là 11.431 ha. Rừng tập trung được trồng nhiều nhất trong năm 1999 ở các huyện Lệ Thủy (2.258 ha), Bố Trạch (1.006 ha) và Quảng Trạch (955 ha).

Hiện nay trên địa bàn của tỉnh đang có sự hoạt động của 5 lâm trường quốc doanh. Đó là Lâm trường Tuyên Hóa (kinh doanh bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ với 72 lao động, doanh thu hơn 1,1 tỉ đồng – năm 1999), Lâm trường Quảng Trạch (trồng rừng phòng hộ chống cát, 73 lao động và hơn 1,2 tỉ đồng), Lâm trường Bố Trạch (khai thác lâm sản, 86 lao động và hơn 1,8 tỉ đồng), Lâm trường Bồng Lai – huyện Bố Trạch (khai thác lâm sản, 95 lao động và gần 2,7 tỉ đồng) và Lâm trường Nam Quảng Bình – huyện Lệ Thủy (trồng rừng phòng hộ chống cát, 86 lao động và 5,1 tỉ đồng).

Trong những năm tới, việc phát triển lâm nghiệp của Quảng Bình vẫn đi đôi với việc phân bố lại dân cư và bảo vệ cân bằng sinh thái. Hướng phát triển là tu bổ rừng tự nhiên, khai thác hợp lý gắn với công nghiệp chế biến gỗ – lâm sản ; đẩy mạnh trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc cũng như trên vùng đất cát ven biển phục vụ mục đích kinh tế và phòng hộ ; thực hiện việc giao đất, giao rừng và định canh, định cư cho một bộ phận dân cư của các dân tộc ít người.

c) Ngư nghiệp

Nhờ có vùng biển rộng lớn với đường bờ biển dài 126 km và truyền thống đánh bắt hải sản từ lâu đời của nhân dân, ngư nghiệp cũng được xác định là một thế mạnh của tỉnh.

Giá trị sản xuất ngư nghiệp của Quảng Bình liên tục tăng từ 56,4 tỉ đồng – năm 1990 (giá cố định năm 1994) lên 135 tỉ đồng – năm 2000 (tăng gần 2,4 lần). Trong cơ cấu của ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng của hoạt động đánh bắt (từ 99,8% – năm 1990 xuống 86,6% – năm 2000) và tăng tỉ trọng của hoạt động nuôi trồng (từ 0,2% lên 13% trong cùng thời gian nói trên).

Những năm gần đây, sản lượng của ngành (kể cả đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản) có xu thế tăng lên, từ 14.594 tấn – năm 1996 đã tăng lên 16.620 tấn – năm 1999. Năm 1999 đạt 13.887 tấn hải sản

đánh bắt (cá, tôm, mực), 1.246 tấn thủy sản nước ngọt (cá, tôm) và 1.487 tấn thủy sản nuôi trồng.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngư nghiệp (Đơn vị : %)

Các hoạt động	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đánh bắt	99,8	89,2	87,7	87,5	88,2	86,2	86,6
Nuôi trồng	0,2	10,8	12,0	12,0	11,6	13,4	13,0
Dịch vụ	-	-	0,3	0,5	0,2	0,4	0,4

Nghề đánh bắt hải sản nói chung và cá biển nói riêng ở Quảng Bình tương đối phát triển. Riêng sản lượng cá biển đạt trên 1 vạn tấn (năm 1999 là 10.787 tấn), tập trung chủ yếu ở Quảng Trạch (3.553 tấn – năm 1999), Bố Trạch (3.137 tấn) và Đồng Hới (2.652 tấn). Để phục vụ cho việc khai thác hải sản, năm 1999 cả tỉnh có 2.883 tàu đánh cá với tổng công suất 68.185 mã lực và 1.398 thuyền (không có động cơ).

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của tỉnh là 1.271 ha (năm 1999) với sản lượng 1.487 tấn. Các huyện có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nhiều là Quảng Trạch (410 ha), Bố Trạch (319 ha) ; còn sản lượng nuôi trồng lớn hơn cả là các huyện Lệ Thủy (420 tấn) và Quảng Trạch (319 tấn).

Hiện nay ở Quảng Bình có 2 doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực ngư nghiệp. Đó là Xí nghiệp thủy sản sông Gianh (huyện Bố Trạch) chuyên đánh bắt hải sản (với 62 lao động, doanh thu hơn 4 tỉ đồng) và Trung tâm giống nuôi trồng thủy sản (Đồng Hới) chuyên sản xuất, cung cấp giống (21 lao động và doanh thu 299 triệu đồng – năm 1999).

Rõ ràng, ngư nghiệp là một ngành có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Quảng Bình, góp phần cung cấp thực phẩm tươi sống cho nhân dân và đảm bảo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu. Sản phẩm thủy, hải sản xuất khẩu của tỉnh tăng từ 258 tấn – năm 1990 lên 334 tấn – năm 1995 và đạt 1.820 tấn – năm 2000. Kim ngạch xuất khẩu thu được từ thủy, hải sản cũng tăng lên và đạt khoảng 3,8 triệu USD (năm 1999).

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Trong cơ cấu giá trị nền kinh tế của tỉnh, công nghiệp chiếm tỉ trọng tương đối nhỏ (16,7% – năm 1990 và 24,8% – năm 2000, kể cả xây dựng). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành khá cao, đạt mức trung bình 13,0%/năm trong thời kì 1991 – 1995 và 17,7% trong thời kì 1996 – 2000. Việc phát triển công nghiệp đã góp phần thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho nhân dân và tăng thêm nguồn ngoại tệ cho tỉnh. Hiện nay, một số sản phẩm đã chiếm lĩnh được thị trường trong tỉnh và đang có xu hướng mở rộng thị phần ra các vùng trong nước và ra thế giới.

Giá trị sản xuất công nghiệp của Quảng Bình tăng khá nhanh, từ 382,3 tỉ đồng – năm 1996 (giá hiện hành) lên gần 704 tỉ đồng – năm 1999 (tăng hơn 1,8 lần). Trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến có ưu thế tuyệt đối (chiếm 90,8% giá trị sản xuất công nghiệp – năm 1999). Trong phân ngành này, giữ vai trò hàng đầu là công nghiệp thực phẩm và đồ uống với giá trị sản xuất là 217,6 tỉ đồng (năm 1999), chiếm 34% của ngành công nghiệp chế biến và hơn 30,9% so với toàn ngành công nghiệp của cả tỉnh. Công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện – nước có vai trò rất nhỏ.

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)

Các ngành	1996		1998		1999	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Toàn ngành công nghiệp	382.349	100,0	495.331	100,0	703.555	100,0
Công nghiệp khai thác	13.221	3,4	17.002	3,4	20.972	3,0
Công nghiệp chế biến	336.766	88,1	441.893	89,2	638.693	90,8
Sản xuất, phân phối điện - nước	32.362	8,5	36.436	7,4	43.890	6,2

Năm 1999, cả tỉnh có 16.554 cơ sở sản xuất công nghiệp. Nếu phân theo ngành, công nghiệp chế biến chiếm tuyệt đại bộ phận với 15.420 cơ sở (hơn 93,1%), còn công nghiệp khai thác chỉ có 1.113 cơ sở. Nếu phân theo thành phần kinh tế thì có tới 16.519 cơ sở thuộc cá thể với quy mô nhỏ bé, 4 cơ sở tư nhân, 15 cơ sở tập thể. Công nghiệp quốc doanh có 15 cơ sở, trong đó 4 cơ sở của trung ương và 11 cơ sở do địa phương quản lí. Các cơ sở này có quy mô tương đối lớn và trang thiết bị tốt hơn các cơ sở ngoài quốc doanh.

Các cơ sở công nghiệp quốc doanh thuộc trung ương quản lí gồm có : nhà máy đường ở Bố Trạch (337 lao động, doanh thu 8,3 tỉ đồng – năm 1999), Nhà máy xi măng Thanh Trường ở Quảng Trạch (740 lao động và 32,7 tỉ đồng), Nhà máy gạch tuynen Ba Đồn ở Quảng Trạch (250 lao động và 13,4 tỉ đồng), Công ti sửa chữa đường bộ – cơ khí công trình 483 (163 lao động và 8,6 tỉ đồng). Các cơ sở công nghiệp quốc doanh do tỉnh quản lí gồm có : Nhà máy bia – rượu Quảng Bình (Đồng Hới), Công ti hóa chất Quảng Bình (Đồng Hới), Công ti phân bón sông Gianh (Quảng Trạch), Công ti dược phẩm Quảng Bình (Đồng Hới), Công ti gốm sứ Quảng Bình (Đồng Hới), Công ti xây dựng và vật liệu xây dựng Quảng Bình (Đồng Hới), Công ti cơ khí Quảng Bình (Đồng Hới), Xí nghiệp cơ khí tàu thuyền Nhật Lệ (Quảng Ninh), Công ti cấp thoát nước (Đồng Hới).

Hoạt động công nghiệp đã thu hút được 35.315 lao động (năm 1999), trong đó công nghiệp chế biến có 32.008 lao động, công nghiệp khai thác có 3.302 lao động... Số lao động thuộc khu vực quốc doanh là 3.677 người (874 của trung ương, 2.803 của địa phương), thuộc khu vực cá thể là 31.043 người. Số còn lại thuộc các thành phần tập thể, tư nhân.

Một số sản phẩm công nghiệp chính của Quảng Bình

Sản phẩm	1996	1997	1998	1999
Than bùn (nghìn tấn)	35,1	35,1	10,8	6,8
Đá (nghìn m ³)	137,3	145,6	131,5	166,6
Cao lanh tinh (tấn)	248	1.079	1.064	1.108
Muối (nghìn tấn)	1,4	1,4	2,4	2,4
Nước mắm (nghìn lít)	954,6	764,6	407,7	760,8
Gạo, ngô xay xát (nghìn tấn)	87,3	96,6	95,7	114,7
Rượu trắng (nghìn lít)	1.110	873	1.321	734
Bia các loại (nghìn lít)	791	785	1.010	1.050
Nước khoáng (nghìn lít)	1.554	1.827	2.004	1.456
Sứ dân dụng (nghìn cái)	1.596	1.517	2.911	2.884
Gạch nung (nghìn viên)	46.315	62.507	56.118	59.892
Ngói nung (nghìn viên)	5.498	6.010	10.016	8.366
Xi măng (nghìn tấn)	54,7	64,9	59,2	111,3
Quần áo may sẵn (nghìn chiếc)	1.086	1.215	1.163	928
Gỗ xẻ các loại (nghìn m ³)	15,1	16,5	14,0	14,4
Phân vi sinh (nghìn tấn)	36,9	35,5	50,4	60,4
Nông cụ cầm tay (nghìn cái)	242	177	227	239
Đóng mới tàu thuyền (cái/tấn)	216/1.148	140/930	83/850	95/644

Ngành công nghiệp của Quảng Bình đã tạo ra được một số sản phẩm, chủ yếu nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, một phần bán ra các tỉnh khác và xuất khẩu.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

Trong tổng thể công nghiệp của Quảng Bình đã nổi lên một số nhóm ngành công nghiệp có tỉ trọng cao.

– Nhóm công nghiệp thực phẩm

Đây là một trong những ngành công nghiệp có tỉ trọng cao nhờ nguồn nguyên liệu phong phú và thị trường tiêu thụ rộng lớn. Các cơ sở công nghiệp chế biến chủ yếu tập trung ở thị xã, thị trấn và dọc vùng duyên hải.

– Nhóm công nghiệp vật liệu xây dựng

Nhóm ngành công nghiệp này có điều kiện phát triển mạnh ở Quảng Bình, tỉ trọng ngày càng tăng, từ 15% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh – năm 1990 lên 23% – năm 1995 và 31% – năm 2000. Các sản phẩm chính là xi măng, gạch ngói, bột cao lanh, tấm lợp...

– Nhóm công nghiệp hóa chất

Một số sản phẩm tiêu biểu là phân vi sinh, đất đèn, nhựa thông. Tỉ trọng trong giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ gần 2% – năm 1990 lên 9% – năm 2000.

– Nhóm công nghiệp khai khoáng

Chủ yếu là khai thác than, đá các loại và một số khoáng sản khác. Tuy nhiên, tỉ trọng còn nhỏ bé.

Ngoài các nhóm ngành trên, ở Quảng Bình còn một số ngành công nghiệp khác (may mặc, in, cơ khí...), nhưng nhìn chung tỉ trọng không đáng kể.

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Về mặt lãnh thổ, công nghiệp Quảng Bình tập trung chủ yếu dọc duyên hải với một số điểm công nghiệp.

Thị xã Đồng Hới là khu vực tập trung công nghiệp lớn nhất trong tỉnh. Nơi đây tập trung nhiều xí nghiệp công nghiệp như hóa chất, cơ khí, dược phẩm, bia rượu, bánh kẹo... Do có lợi thế về tài nguyên nên ngành công nghiệp vật liệu xây dựng phát triển mạnh. Các mặt hàng chủ yếu là xi măng P300 (chiếm 40,6% sản lượng toàn tỉnh), gạch Ceramic (62,5%), gạch ngói nung (55,4%), thủy tinh, cao lanh tinh (87%)...

Khu vực ven biển phía bắc Đồng Hới tập trung tương đối nhiều cơ sở công nghiệp lớn của tỉnh như nhà máy xi măng Thanh Trường, gạch tuynen Ba Đồn, phân bón sông Gianh, nhà máy đường. Nơi tập trung nhiều cơ sở nhất là huyện Quảng Trạch, đặc biệt là thị trấn Ba Đồn.

Khu vực ven biển phía nam Đồng Hới, chủ yếu ở huyện Quảng Ninh, có một số cơ sở công nghiệp như các xí nghiệp xi măng Ánh Sơn, chế biến gỗ Nam Long, cơ khí tàu thuyền Nhật Lệ. Ngành tiểu thủ công nghiệp với các sản phẩm như công cụ cầm tay, gạch, cát sỏi, chiếu cói, mộc dân dụng...

Khu vực miền núi gồm hai huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa và phần phía tây của các huyện Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, công nghiệp chưa được phát triển ; chủ yếu là các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, quy mô nhỏ, trang thiết bị lạc hậu.

d) Phương hướng phát triển

Trong những năm tới, công nghiệp Quảng Bình sẽ tập trung đầu tư hơn nữa vào các ngành trọng điểm, với một số sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế và có thị trường tiêu thụ. Đó là các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng (xi măng, gốm sứ, gạch men cao cấp, kính xây dựng), chế biến nông - lâm - hải sản (nhựa thông, cao su, hải

sản đông lạnh, nước khoáng...), công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, cơ khí sửa chữa. Bên cạnh các cơ sở công nghiệp ở đô thị, sẽ phát triển mạnh công nghiệp nông thôn, nhất là ở vùng núi.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

– Mạng lưới giao thông của Quảng Bình hiện nay gồm có đường ô tô, đường sắt và đường thủy.

Cả tỉnh có 2.469 km đường bộ, trong đó đường nhựa có 158 km, đường cấp phối có 425 km, còn lại là đường đất. Quan trọng nhất là quốc lộ 1A chạy ven duyên hải qua 5 huyện, thị (Lệ Thủy, Quảng Ninh, thị xã Đồng Hới, Bố Trạch và Quảng Trạch). Gần như song song với đường 1A nhưng dịch về phía tây là quốc lộ 15 chạy qua Lệ Thủy, Quảng Ninh, Đồng Hới, Bố Trạch và Minh Hóa. Đây là hai tuyến đường quan trọng chạy suốt chiều dài của tỉnh. Khi tuyến đường cao tốc Trường Sơn hoàn thành, việc giao thông sẽ trở nên thuận tiện, nhất là đối với vùng đồi núi phía tây Quảng Bình.

Ngoài mạng lưới đường trục, các tuyến đường ngang nối liền quốc lộ 1A và quốc lộ 15 với nhau đã tạo nên hệ thống giao thông khép kín giữa các vùng trong tỉnh. Từ Quảng Bình có các tuyến đi sang Lào như đường 10, đường 20 và đường 12 qua đèo Mụ Giạ.

Nhìn chung, chất lượng đường bộ còn nhiều hạn chế. Một số tuyến đường liên huyện, nhất là đường nông thôn, rất xấu ; vào mùa mưa thường bị xói lở, ảnh hưởng nhiều đến việc giao thông. Cho đến nay vẫn còn 16 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm (Minh Hóa : 5 xã, Quảng Trạch : 4 xã, Tuyên Hóa, Bố Trạch, Lệ Thủy : mỗi huyện 2 xã, Quảng Ninh : 1 xã). Gần đây mạng lưới đường ô tô bước đầu được nâng cấp, cải tạo. Đặc biệt, việc xây dựng các cầu lớn như cầu sông Gianh, cầu Quán Hàu, cầu Quy Đạt đã tạo điều kiện cho giao thông được thông suốt, nhất là vào mùa lũ.

Về đường sắt, tuyến đường sắt Thống Nhất chạy suốt chiều dài của tỉnh, đi qua 6/7 huyện, thị (trừ Minh Hóa). Đoạn chạy qua Quảng Bình dài 172 km, với ga chính là Đồng Hới và 16 ga phụ, thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và hành khách liên tỉnh và nội tỉnh.

Mạng lưới đường thủy có 2 tuyến đường sông, gần với 2 cảng biển của tỉnh. Tuyến sông Gianh dài 158 km, trong đó đã khai thác để phục vụ vận tải khoảng 69 km, nối với cảng Gianh, tàu trọng tải 5 nghìn tấn có thể ra vào dễ dàng. Tuyến sông Nhật Lệ dài 96 km, đã khai thác 76 km, gần với cảng Nhật Lệ, cho phép tàu dưới 200 tấn cập bến.

Về đường không, Quảng Bình có sân bay Đồng Hới, nhưng đã xuống cấp và không sử dụng từ năm 1972 đến nay.

– Đến năm 2000, cả tỉnh có 543 xe ô tô chở hàng (trọng tải 3.100 tấn), 105 xe ô tô chở khách (3.000 chỗ ngồi), 790 tàu sông chở hàng (trọng tải 3.500 tấn), 88 tàu sông chở khách (2.145 chỗ ngồi), 7 tàu biển chở hàng (trọng tải 1.150 tấn), 3 cầu tàu (dài 160 m), 3 cầu cạn và 13 nghìn m² kho bãi.

Tình hình vận tải, thời kì 1995 – 2000

Các loại	1995	1996	1997	1998	1999	2000
1. Vận tải hàng hóa						
- Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	1.839	2.093	2.536	2.541	2.724	2.850
- Khối lượng luân chuyển (triệu tấn/km)	112,1	112,7	123,7	102,3	113,5	118,0
2. Vận tải hành khách						
- Khối lượng vận chuyển (triệu lượt người)	5,9	6,1	5,4	5,5	5,5	5,7
- Khối lượng luân chuyển (triệu lượt người/km)	64,3	89,1	92,5	86,4	91,0	93,0

Từ khi thực hiện chính sách Đổi mới, lực lượng vận tải ngoài quốc doanh phát triển mạnh cả về chủng loại và phương thức hoạt động. Vận tải ngoài quốc doanh chiếm 95,3% khối lượng vận chuyển và 87,4% khối lượng luân chuyển hàng hóa của tỉnh, góp phần thực hiện các chương trình kinh tế – xã hội và nâng cao đời sống cho nhân dân, nhất là với đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

Khối lượng vận tải, nhìn chung, tăng lên nhanh chóng. Đối với vận tải hàng hóa, ưu thế thuộc về đường ô tô (cả vận chuyển và luân chuyển) ; còn đối với vận tải hành khách, khối lượng vận chuyển nghiêng về đường sông, nhưng khối lượng luân chuyển lại chủ yếu là do đường ô tô đảm nhận.

– Việc phát triển mạng lưới giao thông sẽ góp phần thu hút đầu tư, thúc đẩy nền kinh tế, tăng cường mối giao lưu nội tỉnh và liên tỉnh. Vì thế, trong thời gian tới Quảng Bình sẽ tập trung vào một số hướng chính sau đây :

+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường bộ hiện có, nhất là các tuyến quốc lộ 1A, 15 và đường 20 qua Lào ;

+ Phát triển nhanh chóng hệ thống đường liên huyện, liên xã theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm ;

+ Cải tạo, mở rộng các cảng Nhật Lệ, cảng Gianh, tiến tới chuẩn bị xây dựng cảng Hòn La.

b) Bưu chính viễn thông

Cùng với sự lớn mạnh chung của cả nước, ngành bưu điện Quảng Bình cũng có sự phát triển không ngừng.

Về bưu chính và phát hành báo chí, năm 1990 cả tỉnh mới có 1 bưu điện trung tâm tại thị xã và 6 bưu cục ở các huyện. Nhìn chung, công nghệ lạc hậu, thông tin chậm. Hiện nay đã có 1 bưu điện trung tâm, 6 bưu cục huyện và 35 bưu điện khu vực. Các bưu cục có đầy đủ các loại hình phục vụ truyền thông và từng bước đưa vào hoạt động

1984
PEN.121

một số loại hình dịch vụ mới. Năm 1999, phát hành được 2,3 triệu tờ báo, chuyển hơn 14,5 vạn bưu phẩm, đạt doanh thu 28,2 tỉ đồng.

Mạng lưới thông tin liên lạc phủ kín khắp cả tỉnh. Trang thiết bị đồng bộ, bao gồm cả thiết bị truyền dẫn, chuyển mạch thế hệ mới, có khả năng liên lạc ở trong nước và quốc tế. Điện thoại di động được phủ sóng ở một số vùng, gồm hệ thống nhắn tin và mobicard. Số máy điện thoại là 11.865 chiếc (năm 1999), trong đó có 189 máy di động. Mật độ bình quân trên 100 dân đạt 1,5 máy. Hơn 1/2 số máy điện thoại hiện có tập trung ở thị xã Đông Hới (6.054 máy cố định và 189 máy di động).

Hệ thống phát thanh truyền hình bước đầu phát triển nhanh. Hiện nay cả tỉnh có 1 đài truyền hình, 10 đài phát hình lại ở các huyện thị, 1 đài phát thanh của tỉnh và 9 cơ sở phát thanh lại. 55% dân số trong tỉnh đã được xem truyền hình...

c) Thương mại

Về nội thương, phát triển nhanh về số lượng cơ sở kinh doanh, đa dạng về chủng loại hàng hóa. Mạng lưới chợ được mở rộng, với chức năng giao lưu, trao đổi, phục vụ quảng đại quần chúng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội tăng với tốc độ nhanh, trung bình năm đạt gần 15% trong thời kỳ 1996 – 2000. Riêng năm 2000, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên thị trường là 1.260 tỉ đồng, tăng 10,7% so với năm 1999. Tỷ trọng của khu vực Nhà nước giảm dần, từ 46,9% – năm 1990 xuống 38% – năm 1995 và 22,7% – năm 2000. Thương nghiệp quốc doanh chủ yếu kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu của xã hội.

Nhìn chung, trong những năm gần đây quy mô thị trường phát triển nhanh, khối lượng hàng hóa lưu thông dồi dào, thị trường hàng hóa luôn vững chắc, có sự cân đối giữa cung và cầu, chỉ số giá tiêu dùng đi vào thế ổn định.

Về ngoại thương, tình hình xuất nhập khẩu có xu hướng gia tăng.

Kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình năm trong thời kì 1990 - 2000 là 3,4%. Giá trị xuất khẩu trên địa bàn của tỉnh tăng từ 10.756 nghìn USD - năm 1995 lên 15.479 nghìn USD - năm 1999 (riêng phần của địa phương là 6.555 nghìn USD). Tuy nhiên, do những khó khăn về thị trường nên kim ngạch xuất khẩu tăng chậm, không ổn định (năm 2000 chỉ còn khoảng 12 triệu USD). Về cơ cấu hàng xuất khẩu, đứng đầu là hàng thủy sản (hơn 3,8 triệu USD, chiếm hơn 58% kim ngạch xuất khẩu của địa phương - năm 1999), sau đó đến hàng nông sản (1,69 triệu USD), hàng công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp (797 nghìn USD), hàng lâm sản (264 nghìn USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của năm 1999 gồm : cao su sơ chế (2.807 tấn), mặt mây (42,3 nghìn m²), lạc nhân (17,6 tấn), mực khô (275,4 tấn), song mây (748 tấn)...

Giá trị hàng nhập khẩu cũng tăng lên, từ 0,91 triệu USD - năm 1990 lên 10,6 triệu USD - năm 1995 và 13 triệu USD - năm 2000. Trong số này, hàng tiêu dùng có tỉ trọng lớn (gần 6,3 triệu USD, chiếm 50,6% giá trị hàng nhập khẩu của địa phương - năm 1999), tiếp theo là nguyên - nhiên - vật liệu (gần 3,7 triệu USD)...

d) Du lịch

Quảng Bình là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

Về cảnh quan thiên nhiên, đứng đầu là động Phong Nha và khu bảo tồn cùng tên thuộc huyện Bố Trạch. Đây là động cácxtơ đẹp nhất nước ta và được coi là một trong những hang động đẹp hàng đầu của thế giới. Động Phong Nha được thống kê với 7 cái nhất : 1) Hang nước dài nhất ; 2) Cửa hang cao và rộng nhất ; 3) Bãi cát và đá rộng, đẹp nhất ; 4) Hồ ngầm đẹp nhất ; 5) Thạch nhũ trắng lệ và kì ảo nhất ; 6) Dòng sông ngầm dài nhất nước ta ; 7) Hang khô rộng và đẹp nhất. Cùng với động, ở đây còn có khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị về du lịch.

Quần thể cảnh quan đèo Mụ Giạ, Cổng Trời, hang Tiên – Cha Lo, đẹp nên thơ với dãy núi Giăng Màn có đỉnh cao 2.017m và hệ thống sông ngấm bí ẩn. Trước kia, đây là căn cứ hậu cần nằm trên đường 12B và đường mòn Hồ Chí Minh, và đã từng là căn cứ của phong trào Cần Vương chống Pháp.

Biển và bờ biển Quảng Bình có nhiều bãi cát đẹp. Bãi biển Nhật Lệ (thị xã Đồng Hới) đẹp, phong cảnh hữu tình, có khả năng thu hút du khách. Nơi đây có Bàu Tró, một hồ nước ngọt nằm giữa vùng cát ven bờ, còn lưu lại dấu tích của người nguyên thủy. Bãi Đá Nhảy ven quốc lộ 1A cũng là bãi biển có phong cảnh trời nước, núi non quyện chặt vào nhau, làm say lòng khách du lịch.

Cách huyện lỵ Lệ Thủy hơn 20 km về phía tây là khu thiên nhiên Bang – Thanh Sơn với nguồn suối khoáng có khả năng phát triển du lịch.

Về tài nguyên du lịch nhân văn, cả tỉnh có 45 di tích đã được xếp hạng (tính đến 31-12-1999), trong đó có 25 di tích lịch sử cách mạng. Một số di tích tiêu biểu là đường mòn Hồ Chí Minh, quần thể lũy Thầy (do Đào Duy Từ xây dựng trong thời kì 1630 – 1662, gồm 4 lũy chính : Trường Dục, Nhật Lệ, Trường Sa, Trấn Ninh), Quảng Bình quan, thành Đồng Hới (còn lại khoảng vài trăm mét) cùng với các làng anh hùng Cảnh Dương, Cha Lo...

Là một tỉnh có nhiều dân tộc nên truyền thống văn hóa ở đây tương đối phong phú, có nhiều làn điệu dân ca như hát sim của người Bru – Vân Kiều, Kà Tum, Kà Lênh của người Chứt và nhiều lễ hội (hội Cầu ngư, hội trái) có khả năng hấp dẫn khách du lịch.

Tuy tiềm năng du lịch phong phú, đa dạng, tốc độ tăng trưởng du lịch rất nhanh nhưng số du khách đến Quảng Bình chưa nhiều. Năm 1996 cả tỉnh mới đón 7.650 khách, trong đó có 250 khách quốc tế. Những năm sau số khách tăng liên tục, từ 29.588 khách (trong đó có 994 khách quốc tế) – năm 1997 lên 48.221 khách (624 khách quốc tế)

– năm 1998 và 81.404 khách (822 khách quốc tế) – năm 1999... Việc phát triển du lịch, nhìn chung, chưa tương xứng với tiềm năng hiện có.

Doanh thu từ du lịch cũng tăng ở mức độ nhất định. Từ gần 12 tỉ đồng – năm 1996, doanh thu đã tăng lên 13,1 tỉ đồng – năm 1997, rồi 14,2 tỉ đồng – năm 1998 và hơn 16,6 tỉ đồng – năm 1999. Về cơ cấu doanh thu, hai loại dịch vụ là phòng ở và ăn uống chiếm tới gần 77% (năm 1999). Về mặt lãnh thổ, hoạt động du lịch hầu như tập trung ở thị xã Đồng Hới (chiếm hơn 93% doanh thu từ du lịch trên địa bàn của tỉnh). Ngoài ra là các huyện Bố Trạch (gắn với động Phong Nha) và Quảng Trạch, song doanh thu không đáng kể.

Để phát triển ngành du lịch cho tương xứng với tiềm năng, Quảng Bình sẽ tập trung trước hết vào việc tạo nên một số sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn, gắn với việc khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên hiện có, thông qua các loại hình du lịch sinh thái, du lịch biển, tham quan nghiên cứu, văn hóa, thám hiểm... Bên cạnh đó, cũng đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất – kỹ thuật của ngành (lưu trú, vui chơi giải trí...), đồng thời đặt du lịch Quảng Bình trong tổng thể du lịch của vùng Bắc Trung Bộ nói riêng và của cả nước nói chung. Trước mắt, ngành du lịch còn gặp nhiều khó khăn, nhưng tương lai sẽ phát triển là điều có thể khẳng định.

ĐỊA LÍ QUẢNG TRỊ

1 – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Quảng Trị là tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ (nơi có sông Bến Hải, cầu Hiền Lương nổi tiếng), cách Hà Nội 582 km về phía bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 1.121 km về phía nam. Tỉnh Quảng Trị nằm trong phạm vi từ $16^{\circ}18'13''$ đến $17^{\circ}10'$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}30'51''$ đến $107^{\circ}23'48''$ kinh độ Đông. Chiều dài từ bắc xuống nam khoảng 80 km, chiều rộng nơi hẹp nhất là 55 km theo đường chim bay và nơi rộng nhất là 72 km (Lao Bảo – Cửa Việt). Quảng Trị giáp với Quảng Bình ở phía bắc và với Thừa Thiên – Huế ở phía nam. Về phía tây, Quảng Trị giáp tỉnh Savannakhét (CHDCND Lào) với 200 km đường biên giới. Phía đông trông ra Biển Đông rộng lớn, với chiều dài 75 km. Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 4.592 km^2 , dân số (1-4-1999) là 573,3 nghìn người, chiếm 1,4% diện tích và 0,75% dân số của cả nước, đứng hàng thứ 31 về diện tích và thứ 57 về dân số trong 61 tỉnh thành phố nước ta.

Quảng Trị có quốc lộ 1A chạy dọc qua tỉnh, quốc lộ 9 nối từ quốc lộ 1A đến cửa khẩu quốc tế Lao Bảo và trong tương lai gần, nối với đường xuyên Á từ Mianma – Đông Bắc Thái Lan – Lào đến các cảng biển Việt Nam, trong đó có cảng Cửa Việt. Các tuyến giao thông bắc – nam, đông – tây có những tác động lớn đến quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với các tỉnh, thành phố trong cả nước và với quốc tế – đặc biệt là với Lào và Đông Bắc Thái Lan.

TỈNH QUẢNG TRỊ



2. Sự phân chia hành chính

Tỉnh Quảng Trị được thành lập vào năm 1831. Cuối thời kì thuộc Pháp, Quảng Trị là một trong 19 tỉnh, thành phố của Trung kì. Năm 1945, tỉnh Quảng Trị gồm 1 thị xã tỉnh lỵ và 6 huyện là : Cam Lộ, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa, Triệu Phong, Vĩnh Linh. Tháng 5 năm 1958, dưới thời Mỹ ngụy, các huyện được đổi thành quận và Quảng Trị lúc đó gồm 7 quận : Cam Lộ, Gio Linh, Hải Lăng, Hướng Hóa, Triệu Phong, Ba Lòng và Trung Lương, tháng 6 năm 1965 lập thêm quận mới là Mai Linh, đến tháng 12-1967 sáp nhập quận Trung Lương vào quận Cam Lộ, tháng 4 năm 1968 lập thêm quận Đông Hà.

Tháng 6 năm 1976, Quảng Trị cùng với tỉnh Quảng Bình, khu vực Vĩnh Linh, tỉnh Thừa Thiên sáp nhập thành tỉnh Bình Trị Thiên với 11 huyện. Đến 30 tháng 6 năm 1989, Quảng Trị được tái lập với 1 thị xã và 3 huyện là Bến Hải, Triệu Phong, Hướng Hóa. Từ đó đến nay, về mặt hành chính ít có sự thay đổi, chủ yếu là tách các huyện để thuận tiện cho việc quản lí : ngày 16-9-1989 thành lập thị xã Quảng Trị trên cơ sở thị trấn Quảng Trị thuộc huyện Triệu Hải ; ngày 23-3-1990 tách huyện Bến Hải thành hai huyện Vĩnh Linh và Gio Linh ; tách huyện Triệu Hải thành hai huyện Triệu Phong và Hải Lăng ; ngày 19-10-1991 lập lại huyện Cam Lộ ; ngày 17-12-1996 lập thêm huyện Đa Krông.

Đến năm 2000, Quảng Trị có 2 thị xã, 7 huyện, với 117 xã, 11 phường và 8 thị trấn.

Thị xã Đông Hà nằm trên trục quốc lộ 1A và là đầu mút phía đông của quốc lộ 9, có diện tích : $76,3 \text{ km}^2$, dân số : 67,3 nghìn người. Đông Hà là tỉnh lỵ, trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của tỉnh.

Thị xã Quảng Trị nằm trên sông Thạch Hãn, là tỉnh lỵ cũ của tỉnh Quảng Trị, có diện tích : $5,3 \text{ km}^2$, dân số : 15,6 nghìn người. Nơi đây có thành cổ Quảng Trị được đắp lần đầu tiên vào năm 1822. Năm 1972, tại thành cổ này đã ghi dấu những chiến công hiển hách kiên cường bám trụ suốt 81 ngày đêm của quân và dân ta.

Bảy huyện của tỉnh là Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Hướng Hóa, Đa Krông. Trong số đó, huyện Hướng Hóa – nơi có khu kinh tế cửa khẩu Lao Bảo là có diện tích lớn nhất tới 1.179,9 km², gồm 2 thị trấn là Khe Sanh, Lao Bảo và 19 xã, số dân là 63,3 nghìn người. Huyện nhỏ nhất là huyện ven biển Triệu Phong, với diện tích : 350,9 km², gồm 18 xã và 1 thị trấn, nhưng số dân lên tới 102,1 nghìn người.

Diện tích, dân số, các đơn vị hành chính của tỉnh Quảng Trị, năm 1999

Huyện, thị xã	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Đơn vị hành chính		
			Xã	Phường	Thị trấn
Toàn tỉnh	4592,0	573,3	117	11	8
Thị xã Đông Hà	76,3	67,3	-	9	-
Thị xã Quảng Trị	5,3	15,6	-	2	-
Huyện Vĩnh Linh	626,3	89,6	20	-	2
Huyện Gio Linh	481,7	70,5	19	-	1
Huyện Cam Lộ	351,9	41,8	8	-	1
Huyện Triệu Phong	350,9	102,1	18	-	1
Huyện Hải Lăng	498,7	96,6	20	-	1
Huyện Hướng Hóa	1179,9	63,3	19	-	2
Huyện Đa Krông	1021,0	26,5	13	-	-

II - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Nét đặc trưng của địa hình Quảng Trị là hẹp, dốc nghiêng từ tây sang đông ; 81% lãnh thổ là đồi núi, 11,5% là đồng bằng, 7,5% là bãi

cát và cồn cát ven biển. Địa hình bị chia cắt bởi nhiều đồi núi thấp, sông suối, đầm phá. Đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, lại bị phân hóa thành các bồn trũng theo các lưu vực sông Mỹ Chánh, sông Thạch Hãn, sông Hiếu và sông Bến Hải... Đường bờ biển dài 75 km, có Cửa Việt là nơi thuận lợi để thiết lập cảng biển với công suất 1 triệu tấn/năm. Ven bờ biển có nhiều nơi thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản.

Các dạng địa hình chủ yếu của tỉnh bao gồm :

– Địa hình núi có độ cao từ 900m trở lên, tập trung chủ yếu ở phía tây bắc của tỉnh. Các núi ở đây thuộc dãy Trường Sơn Bắc, dốc về phía đông và thoải dần về phía tây. Dãy núi này chạy theo hướng tây bắc – đông nam, tạo nên bức thành chắn gió đông bắc về mùa đông và gió tây nam về mùa hạ, dẫn đến sự khác nhau về khí hậu giữa hai sườn Tây và Đông Trường Sơn. Đây là nơi bắt nguồn của các sông Bến Hải, sông Hiếu, sông Rào Quán, sông Thạch Hãn.

– Địa hình đồi gò và núi thấp có độ cao dưới 900m, tập trung ở hai phía tả ngạn và hữu ngạn sông Đa Krông, phía đông núi Voi Mẹp. Trong dạng địa hình này có cao nguyên Khe Sanh và Lao Bảo, thung lũng sông Ba Lòng. Đây là những nơi có đất đai tương đối tốt, dân cư tập trung đông, sản xuất nông nghiệp phát triển. Tiếp giáp vùng núi thấp là vùng đồi gò, độ cao dưới 200m, rộng trung bình 15-20 km. Ranh giới phía đông của dạng địa hình này cách biển 15-20 km, có nơi (như vùng đất đỏ Vĩnh Linh) chạy ra sát biển.

Ven quốc lộ 1A, từ Vĩnh Linh đến sông Cầu Nhi, là khu vực tương đối bằng phẳng, độ dốc không quá 12° . Phía tây của khu vực này là địa hình đồi gò, cao 15-120m. Các đồi gò này có nguồn gốc bazan như ở xung quanh Cồn Tiên và sa phiến thạch như ở khu vực phía tây đường 42B từ Gio Sơn đến Bái Sơn, Đá Bạc...

– Địa hình đồng bằng do phù sa bồi đắp cách đây khoảng 1 triệu năm. Có nơi phù sa dày 3-4m, nhưng có nơi chưa đến 1m đã gặp nền

là cát biển, hoặc sa phiến thạch... ở bên dưới. Độ cao trung bình của đồng bằng là 4-6m (có nơi 1m). Trên mặt đồng bằng phủ lớp phù sa mỏng. Nguyên nhân là do các sông ở Quảng Trị đều bắt nguồn hoặc chảy qua các vùng đất được hình thành từ đá granit, gnei, sa phiến thạch. Sông chảy xiết ở phần thượng lưu, đến đồng bằng tốc độ dòng chảy giảm, vào mùa khô nước mặn xâm nhập sâu vào trong nội địa. Do đó, các đồng bằng của Quảng Trị bị nhiễm mặn trong mùa khô, nhất là ở các xã Triệu Phước, Triệu Độ, Triệu Giang (Triệu Phong), Gio Mai, Gio Việt, Trung Giang, Trung Hải (Gio Linh), Vĩnh Giang, Vĩnh Thành (Vĩnh Linh)... Ngược lại, trong mùa mưa lượng nước dồn hết ra sông, nước dâng lên làm ngập đồng bằng, có nơi ngập sâu 2-3m.

– Địa hình cát nội đồng và ven biển nằm giữa đồng bằng và biển, kéo dài từ Nam Cửa Tùng đến giáp Thừa Thiên – Huế. Chiều rộng trung bình của các dải cát này là 4-5 km, cao 5-15m, cá biệt có nơi đến 31m (Nhĩ Thương, Gio Linh). Cát biển là một tiềm năng của tỉnh, nhưng lại thường gây ra nạn cát bay, làm lấp đất trồng trọt.

Trong nội đồng có những bãi cát mà dân thường gọi là "trưỡng". Đó là vết tích của các đầm phá ngày xưa, khi bị lấp kín sẽ còn lại hai dãy cát ở phía tây và phía đông.

2. Khí hậu

Quảng Trị nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới tương đối điển hình : gió tây nam khô nóng về mùa hạ, gió đông bắc ẩm ướt về mùa đông. Quảng Trị có nền nhiệt tương đối cao. Tổng lượng nhiệt cả năm trên dưới 9.000°C (ở miền núi Khe Sanh – nơi có nền nhiệt lượng thấp của tỉnh, tổng lượng nhiệt cũng đạt trên 8.000°C). Điều đó cho phép canh tác được nhiều vụ trong một năm.

Về chế độ nhiệt, nhiệt độ trung bình ở hầu hết các vùng vào khoảng $23-25^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ tháng cao nhất (tháng V-VII) khoảng

35°C, có khi lên tới 40°C, tháng thấp nhất (tháng I, XII) khoảng 18°C, có khi xuống tới 8-9°C.

Nhiệt chế có sự phân hóa theo độ cao, tạo nên sự đa dạng về khí hậu. Vùng đồng bằng có nền nhiệt trung bình 24,4°C - 25°C, trong khi đó Đông Trường Sơn (khu vực Lao Bảo - Lìa) lại chịu ảnh hưởng của chế độ lục địa với nền nhiệt cao và khô nóng hơn. Tính đa dạng của khí hậu tạo điều kiện hình thành một cơ cấu cây trồng tương đối phong phú, từ những cây nhiệt đới tới những cây có nguồn gốc á nhiệt đới.

Quảng Trị có 2 mùa. Mùa lạnh từ cuối tháng X năm trước đến tháng III năm sau, kéo dài trên 100 ngày ở miền núi và 60 ngày (hoặc ngắn hơn) ở đồng bằng. Mùa nóng bắt đầu từ tháng IV và kết thúc vào tháng X. Riêng ở miền núi, mùa nóng bắt đầu và kết thúc sớm hơn đồng bằng.

Quảng Trị có lượng mưa bình quân khá cao. Ở đồng bằng là 2.300 - 2.700 mm, ở miền núi là 1.800 - 2.000mm. Lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng IX, X, XI (chiếm tới 70-80% lượng mưa cả năm). Mưa tập trung với cường độ lớn gây nên úng ngập, rửa trôi, xói mòn đất khá mạnh.

Về chế độ ẩm, Quảng Trị có sự trái ngược với đồng bằng Bắc Bộ. Nếu ở Bắc Bộ, mùa khô trùng với thời kì hoạt động của không khí lạnh, còn mùa mưa trùng với thời kì hoạt động của gió nam hoặc đông nam, thì ở Quảng Trị mùa lạnh là mùa mưa và mùa nóng là mùa khô.

Thời kì ẩm nhất là khoảng tháng II - III (trừ Tây Trường Sơn), không khí ở trạng thái bão hòa hơi nước và trời thường mưa nhỏ hay mưa phùn. Trong các tháng mùa hạ (từ tháng IV đến tháng VIII), độ ẩm tương đối trung bình từ 72 - 85%.

Độ ẩm tương đối trung bình tháng (Đơn vị : %)

Địa điểm	Các tháng												Cả năm
	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
Vĩnh Linh	90	92	91	89	84	76	76	79	86	88	87	89	86
Đông Hà	89	88	89	85	78	74	72	74	88	86	88	88	83
Quảng Trị	91	91	90	86	82	77	74	77	86	89	90	87	85
Khe Sanh	91	88	87	84	83	83	85	89	90	91	91	89	88

Trong các tháng mùa đông, lượng bốc hơi thường nhỏ (riêng ở Khe Sanh, các tháng này chiếm 45% tổng lượng bốc hơi cả năm). Ngược lại, trong các tháng mùa hạ (tháng IV đến tháng X), lượng bốc hơi lớn, chiếm tới 70 – 75% lượng bốc hơi cả năm. Đây là một trong những nguyên nhân làm hao hụt nguồn nước, gây khô hạn, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông, lâm nghiệp và dễ gây nạn cháy rừng.

Quảng Trị chịu ảnh hưởng nhiều của gió Tây Nam khô nóng, thổi từ tháng III đến tháng VIII. Đây là địa phương có thời gian và cường độ gió Tây Nam thổi nhiều và mạnh nhất trên địa bàn miền Trung (Đông Hà có 51 ngày trong năm, vùng đồng bằng có 30-35 ngày, riêng vùng núi Khe Sanh có mức ảnh hưởng thấp hơn). Gió khô nóng đã làm tăng đáng kể tính khắc nghiệt của thời kì khô hạn ở Quảng Trị, tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm không khí, gây cạn kiệt nguồn nước, có ảnh hưởng lớn tới sản xuất và đời sống.

Khí hậu ở Quảng Trị càng trở nên khắc nghiệt hơn khi bên cạnh thời kì khô hạn gay gắt lại có thời kì chịu ảnh hưởng của bão lụt nặng nề. Bão thường xảy ra từ tháng VII đến tháng XI (tập trung vào các tháng VIII - X). Mùa bão thường là mùa mưa. Khi có bão, mưa càng lớn ; đồng thời lúc này nước biển lại dâng cao, gây ra tình trạng lụt lội nghiêm trọng.

3. Thủy văn

Quảng Trị có hệ thống sông suối khá dày (mật độ : $1,86 \text{ km/km}^2$). Toàn tỉnh có 60 phụ lưu sông, đổ vào 3 hệ thống sông chính là sông Bến Hải, sông Thạch Hãn, sông Mỹ Chánh. Tổng diện tích lưu vực của 3 hệ thống sông này khoảng 4.700 km^2 , trong đó lớn nhất là hệ thống sông Thạch Hãn (2.800 km^2). Sông ở Quảng Trị hầu hết đều bắt nguồn từ dãy Trường Sơn nên không dài, lòng hẹp, dốc, nhiều thác ghềnh. Phần lớn các dòng sông đều chảy theo hướng tây – đông và đổ ra biển.

Sông Bến Hải có chiều dài : 59 km, diện tích lưu vực : 936 km^2 , đổ ra biển qua Cửa Tùng.

Hệ thống sông Thạch Hãn gồm các sông : Thạch Hãn, Hiếu, Vĩnh Phước, Ái Tử, Vĩnh Định, Canh Hòm và Nhúng. hệ thống sông này có tổng chiều dài : 768 km, diện tích lưu vực : 2800 km^2 , đổ ra biển qua Cửa Việt.

Hệ thống sông Mỹ Chánh gồm 2 nhánh chính là sông Mỹ Chánh và sông Ô Khê, có tổng chiều dài : 66 km, diện tích lưu vực : 931 km^2 . Hệ thống sông này chung với hệ thống sông Ô Lâu của Thừa Thiên – Huế, chảy vào phá Tam Giang rồi ra biển.

Ngoài ra, trên lãnh thổ của tỉnh còn có các sông thuộc hệ thống sông Xê Băng Hiêng và sông Xê Pôn. Các sông này ở phía tây dãy Trường Sơn, đổ vào sông Mê Công. Ở vùng núi tây Quảng Trị thuộc khu vực Hướng Hóa, do sông đào lòng mạnh hơn ở trên sườn phía đông dốc hơn nên đã có hiện tượng cướp dòng đối với những con suối đầu nguồn của sông Xê Pôn chảy trên sườn phía tây thoải hơn. Vì thế, hai sông Xê Pôn và Xê Băng Hiêng chảy qua đất Lào và đổ vào sông Mê Công.

Ở Quảng Trị có một số hồ tự nhiên, diện tích tương đối lớn, phục vụ cho việc tưới nước trong trồng trọt. Đó là các hồ Bàu Thủy Ứ (Vĩnh Linh), Mai Xá (Gio Linh), Bàu Đá, Mai Lộc (Cam Lộ), Mỏ Vịt (Triệu Phong), Trà Mi, Trà Lộc, Lâm Thủy (Hải Lăng)...

Trong những năm gần đây, với sự hỗ trợ của Nhà nước, Quảng Trị đã xây dựng được một số công trình thủy lợi. Trong số này, lớn nhất là các công trình Nam Thạch Hãn, Kinh Môn, Hà Thượng...

Về nước ngầm, qua khảo sát sơ bộ, Quảng Trị có nguồn nước ngầm tương đối dồi dào và chất lượng tốt, có thể đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân và bổ sung một phần cho sản xuất.

4. Đất đai

Quảng Trị có 11 nhóm đất với 32 loại đất chính. Đặc điểm của đất ở Quảng Trị là sự đa dạng và phong phú về chủng loại : đất phù sa, đất xám, đất đen, đất đỏ trên đá bazan, đất đỏ vàng, đất mùn vàng đỏ trên núi, đất lầy, đất phèn, đất mặn, cồn cát, đất xói mòn trơ sỏi đá... Đất có tầng dày trên 70 cm chỉ chiếm 30% tổng diện tích, tầng dày dưới 30cm là 38%. Đất có độ dốc lớn ($> 20^{\circ}$) chiếm trên 65% tổng diện tích. Hàm lượng các chất dinh dưỡng ở nhiều loại đất không cao.

Có diện tích lớn nhất là đất đỏ vàng trên đá sét (chiếm 30% diện tích tự nhiên), nhưng tầng mỏng (dưới 30cm chiếm 64%, 30-50cm chiếm 14%). Đây là loại đất đã được khai thác từ lâu đời, bị xói mòn mạnh, đất chua và nghèo dinh dưỡng, ở nhiều vùng kết von đá ong nổi ngay sát mặt đất.

Đất vàng nhạt trên đá cát chiếm 13,5% diện tích tự nhiên ; đất có tầng dày dưới 30cm chiếm 47%, tầng dày từ 30-50 cm chiếm 29%. Đất đôi phần lớn có tầng mỏng, chia cắt mạnh. Ngoài ra còn có nhóm đất gồm : cồn cát, bãi cát, đất phèn, đất mặn. Các loại đất của nhóm này (trừ đất mặn) đều rất chua, độ phì thấp.

Quảng Trị có một số loại đất tuy quy mô không lớn, nhưng có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Đó là đất phát triển trên đá bazan (20.000 ha), đất phù sa (42.350 ha), đất phù sa cổ (10.870 ha)... Đa phần các loại đất này có tầng dày trên 70 cm, hàm lượng các chất dinh dưỡng tương đối khá, phân bố tương đối tập trung trên địa hình bằng phẳng, gần các trung tâm dân cư, các trục đường giao thông... thuận lợi cho phát triển sản xuất. Hầu hết diện tích của các loại đất này đã được khai thác, sử dụng. Một số vùng nông sản có ý nghĩa kinh tế của Quảng Trị cũng được hình thành trên nhóm đất này, như các vùng sản xuất lúa, cao su, hồ tiêu, cà phê...

Trong nhóm đất đồng bằng, đất cồn cát trắng vàng chiếm 7,5% diện tích tự nhiên. Do nguồn lực có hạn, nên hiện nay việc khai thác, sử dụng nhóm đất này còn gặp nhiều khó khăn. Hiện tượng cát bay, cát chảy là một trong những vấn đề nổi cộm, cần khắc phục trong việc khai thác, sử dụng đất cồn cát ở Quảng Trị.

Về mặt địa lý thổ nhưỡng, đất Quảng Trị được phân hóa thành các tiểu vùng sau đây :

- Tiểu vùng đồng bằng ven biển, gồm các xã nằm ở phía đông quốc lộ 1A, kéo dài từ Vĩnh Linh đến Hải Lăng, có đất bazan ở Vĩnh Linh với diện tích 6.950 ha, bao gồm đất nâu đỏ và đất nâu vàng. Đất ở đây có vỏ phong hóa dày 10-20m ; đất chua, độ pH_{KCl} biến động từ 4,7 đến 5,0 ; chất hữu cơ tầng mặt : 0,95 - 2,38%, đạm tổng số : 0,09 - 0,14%, đặc biệt lân tổng số rất giàu : 0,17 - 0,34%, kali nghèo, dung tích hấp thụ : 9-13 dl/100g đất. Đất này rất thích hợp cho việc trồng hồ tiêu, cà phê, cao su...

Đất cồn cát, bãi cát từ Vĩnh Linh đến Hải Lăng phân bố dọc theo bờ biển, với diện tích 28.630 ha. Các đụn cát có dạng lượn sóng, nghiêng ra biển. Đất này có thành phần cơ giới 97% là cát, nghèo hữu cơ, đạm, lân, kali. Hướng sử dụng là trồng cây phi lao chắn cát, tạo thành vùng ổn định, bước đầu trồng hoa màu, lương thực.

Đất nhiễm mặn ở Cửa Tùng – Cửa Việt phân bố trên địa hình thấp, bậc thềm phù sa ven sông hoặc nơi có mực nước ngầm nông, tạo thành các vùng nhiễm mặn (2.860 ha) và phèn mặn (1.400 ha). Đất có thành phần cơ giới là thịt trung bình, hàm lượng clo vào mùa khô : 0,05 - 0,30%, độ phì vào loại trung bình. Vỏ phong hóa phèn mặn, hàm lượng SO_4 : 0,07 - 0,15, độ pH_{KCl} : 4,7 - 5,0. Hướng sử dụng là trồng lúa, nhưng cần có biện pháp thau chua rửa mặn, tăng cường bón phân.

Đất phù sa ven sông Bến Hải và sông Thạch Hãn gồm các loại đất được bồi và không được bồi hàng năm. Đây là loại đất được sử dụng để trồng cây lương thực và hoa màu.

– Tiểu vùng được hình thành trên địa hình đôi thấp và một số thung lũng sông thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, Cam Lộ ; chủ yếu phát triển trên phù sa cổ và phù sa ít bồi của sông. Đất phù sa có màu nâu, hơi chua, nghèo dinh dưỡng, thành phần cơ giới là cát pha, thịt nhẹ ở thung lũng sông Thạch Hãn và ở Quảng Trị (chiếm khu Ba Lòng, dãy đứt gãy dọc đường 9).

Đất đỏ bazan Cồn Tiên - Dốc Miếu, Tân Lâm - Cù có diện tích khoảng 10.200 ha. Đất có độ dốc $3-8^\circ$ là 8.682 ha. Đất có tầng dày trên 1,2 m : 6.300 ha. Đây là khối bazan lớn của tỉnh, có nhiều tiềm năng để phát triển cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, hồ tiêu...).

Ở vùng đồi gò giáp đồng bằng, đất được hình thành trên đá mẹ sa phiến thạch và phiến thạch sét, bị rửa trôi, xói mòn mạnh. Hướng sử dụng là trồng rừng để tạo môi sinh, môi trường, phát triển nông nghiệp, hoặc nông – lâm kết hợp.

– Trên tiểu vùng đồi cao, núi thấp ở Trường Sơn có một số loại đất sau đây :

Đất phát triển trên đá bazan ở Khe Sanh – Hướng Phù hợp thích hợp với việc trồng cây công nghiệp dài ngày (cà phê, hồ tiêu...).

Đất sa phiến thạch ở Lao Bảo – Lìa được hình thành trên địa hình thấp trũng, đồi lượn sóng, ven bậc thềm phù sa sông suối, chia cắt yếu ; phân bố từ xã Tân Phước, xã Thanh, xã Thuận đến các xã vùng Lìa. Hướng khai thác sử dụng là trồng lúa, chè, cà phê, hồ tiêu, cao su.

Đất phiến thạch tím vàng granit phân bố ở các xã dọc quốc lộ 14. Những vùng thấp được khai thác để trồng cây lương thực, hoa màu. Ở vùng đầu nguồn cần bảo vệ rừng và trồng rừng.

Đất mùn vàng đỏ trên đá granit ở phía bắc đường 9, thuộc phạm vi các xã dọc hai bên quốc lộ 14 được phát triển trên phiến thạch biến chất, sa thạch ; ở những vùng thấp được khai thác để trồng cây lương thực, hoa màu ; một số vùng rừng đầu nguồn cần được khôi phục và giữ rừng, trồng rừng.

Đất mùn đỏ trên đá granit phía bắc đường 9 được hình thành trên mácma axit, phiến thạch biến chất và đá vôi, ít có khả năng phát triển nông nghiệp, cần duy trì và bảo vệ rừng đầu nguồn.

Đến năm 2000, đất được sử dụng vào mục đích nông nghiệp có 68,9 nghìn ha (bao gồm cả diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp), chiếm 15% diện tích tự nhiên. So với năm 1995, đất nông nghiệp đã tăng thêm 13.599 ha, bình quân mỗi năm tăng thêm 2.720 ha. Đất có rừng là 149,8 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên là 101,5 nghìn ha, rừng trồng là 48.336 ha. Đất chuyên dùng có 18,2 nghìn ha. Đất thổ cư có 3,6 nghìn ha. Đất chưa sử dụng còn 218,7 nghìn ha, chiếm 47,6% diện tích tự nhiên. Trong số này, đất bằng chưa sử dụng là 22,8 nghìn ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 194 nghìn ha. Đây là tiềm năng lớn để phát triển nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên phần lớn các loại đất này là cồn cát, bãi cát, đất chua mặn, đất đồi núi chia cắt mạnh, mỏng, nghèo dinh dưỡng, nhiều diện tích bị kết von đá ong, phân bố rải rác. Do đó để khai thác vào mục đích phát triển nông, lâm nghiệp, cần có các giải pháp khả thi về đầu tư vốn, kỹ thuật, thủy lợi v.v...

Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Trị, năm 2000

	Diện tích (nghìn ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích	459,2	100,0
1. Đất nông nghiệp	68,9	15,0
2. Đất có rừng	149,8	32,6
- Rừng tự nhiên	101,5	-
- Rừng trồng	48,3	-
3. Đất chuyên dùng	18,2	4,0
4. Đất thổ cư	3,6	0,8
5. Đất chưa sử dụng	218,7	47,6

5. Khoáng sản

Khoáng sản của Quảng Trị tương đối đa dạng, nhưng trữ lượng không lớn. Một số loại có thể khai thác để phục vụ cho việc phát triển kinh tế. Quảng trị có khoảng 80 điểm khoáng sản, phân bố rải rác trên địa bàn các huyện, thị. các khoáng sản có trữ lượng lớn là đá vôi, sét, đá các loại, than bùn, một số loại khoáng sản kim loại và phi kim loại.

Đá vôi phân bố chủ yếu ở Cam Lộ, Cam Tuyên, Tân Lâm, Tà Rùng... với trữ lượng lớn, cho phép xây dựng nhà máy xi măng với công suất khoảng 1,4 triệu tấn/năm.

Đá xây dựng và đá granít phân bố ở các huyện Đa Krông, Hướng Hóa, dọc quốc lộ 9. Trữ lượng đang được thăm dò và đánh giá để xác định khối lượng có thể khai thác trong giai đoạn tới.

Sét phân bố ở nhiều nơi, nhưng tập trung chủ yếu ở Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, nhất là gạch, ngói.

Silicat phân bố ở Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Cửa Việt, cho phép xây dựng nhà máy chế biến silicat, sản xuất thủy tinh và kính xây dựng.

Than bùn phân bố ở vùng đồng bằng ven biển thuộc các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, nhưng tập trung nhiều ở huyện Gio Linh. Có thể khai thác với khối lượng lớn, làm nguyên liệu cho sản xuất phân vi sinh.

Ti tan phân bố dọc bờ biển, nhưng tập trung chủ yếu ở Vĩnh Linh, có thể khai thác với khối lượng khoảng 10-20 nghìn tấn/năm để xuất khẩu.

Cao lanh phân bố ở Đa Krông, đang được thăm dò và thử nghiệm để đưa vào khai thác.

Các mỏ nước khoáng ở Cam Lộ, Đa Krông cho phép phát triển công nghiệp sản xuất nước khoáng, tổ chức du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

Ngoài ra trên địa bàn của tỉnh còn có pirít phân bố ở Vĩnh Linh, Hướng Hóa ; vàng ở Đa Krông (Tà Long, A Vao) với trữ lượng khoảng 54 tấn và một vài loại khoáng sản khác.

6. Sinh vật

Thảm thực vật ở Quảng Trị phong phú, đa dạng với 657 loài thuộc 169 họ. Riêng thực vật bậc cao có 7 ngành với nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Rừng Quảng Trị chủ yếu là rừng kín thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới với hàng trăm loài thực vật, trong đó có nhiều loài gỗ quý, vân đẹp, bền chắc, tốc độ sinh trưởng nhanh (trung bình hằng năm $4-5m^3/ha$). Trong rừng có hàng trăm loài cây làm thuốc, dược liệu quý hiếm (khoảng 300-400 loài). Số cây làm cảnh và cho hoa đẹp có gần 40 loài, cây có sợi gần 30 loài...

Ở vùng núi Quảng Trị có 2 kiểu thảm thực vật chủ yếu :

– Kiểu rừng rậm nhiệt đới ẩm ướt quanh năm, có hình thái cấu trúc độc đáo, nhiều tầng cây cao to, lá rộng xanh quanh năm, tán khép kín.

– Kiểu rừng á nhiệt đới có sự thay đổi rõ rệt về cấu trúc hình thái lẫn thành phần loài. Trong kiểu thảm thực vật này thường gặp họ Re, họ Thích, họ Đỗ Quyên, họ Kim Giao.

Ở vùng gò đồi có các thảm thực vật tự nhiên và cây trồng. Thảm thực vật cây trồng với các loại cây có giá trị kinh tế cao như hồ tiêu, cao su, chè, cà phê.

Ở vùng đồng bằng ven biển có các thảm thực vật cây bụi thứ sinh, rừng trồng và cây trồng. Thảm cây bụi thứ sinh phân bố chủ yếu trên các bãi – gò cát vàng và vàng trắng, với một số loài cây như trâm bầu, ô rô, gừng, dẻ gai lùn... Thảm rừng trồng chủ yếu có các loài bạch đàn, keo lá tràm, phi lao...

Quảng Trị có bờ biển dài khoảng 75 km, với 2 cửa ạch quan trọng là Cửa Việt và Cửa Tùng. Ngoài khơi có đảo Cồn Cỏ với vị trí quan trọng trong thế vươn ra biển. Vùng lãnh hải Quảng Trị rộng khoảng 8.400 km² với ngư trường đánh bắt rộng lớn, nhiều hải sản có giá trị kinh tế cao như tôm hùm, mực nang, cua, hải sâm, tảo.. Theo đánh giá, trữ lượng hải sản của tỉnh Quảng Trị có khoảng 60.000 tấn, trong đó đặc sản chiếm 11%. Cho phép khai thác hằng năm khoảng 13 – 18 nghìn tấn.

III – DÂN SỐ

1. Động lực phát triển dân số

Sau 1 năm tái lập (năm 1990), dân số của tỉnh Quảng Trị có 478,8 nghìn người. Đến năm 1995 số dân tăng lên 530,3 nghìn người và đến

năm 1999 đạt 573,3 nghìn người. Như vậy, sau gần 10 năm (1990 – 1999), dân số của tỉnh tăng thêm 94,5 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 10,5 nghìn người.

Quảng Trị là tỉnh có quy mô dân số nhỏ nhất trong 6 tỉnh vùng Bắc Trung Bộ. Số dân của Quảng Trị chỉ bằng 1/6 của Thanh Hóa, 1/5 của Nghệ An và gần 1/2 của Hà Tĩnh.

Mức tăng dân số hàng năm của tỉnh đã giảm từ 2,58% – năm 1990 xuống 1,6% – năm 1999, song vẫn ở mức cao so với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, chỉ xếp trên Quảng Bình (1,7%) và Thừa Thiên – Huế (1,88%).

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính

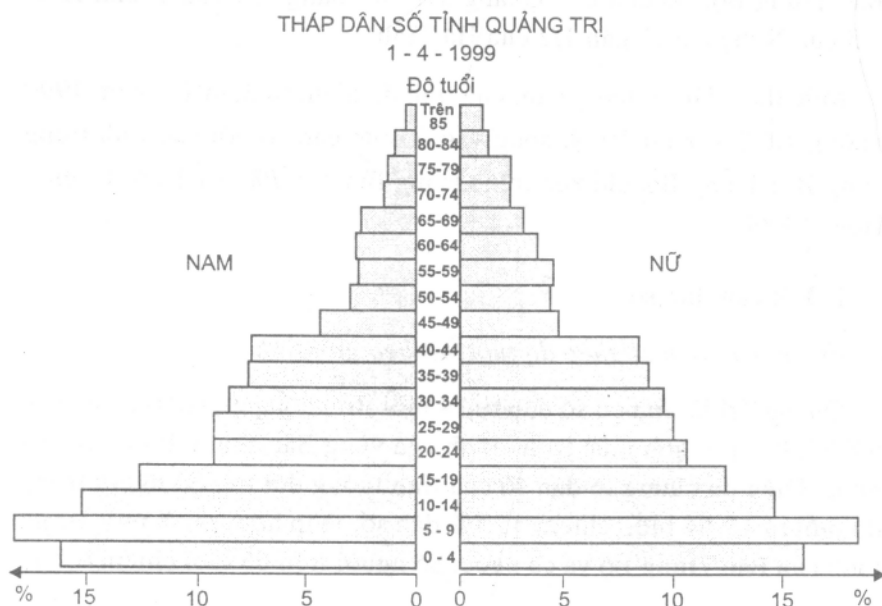
Quảng Trị là tỉnh có số dân từ 14 tuổi trở xuống chiếm tỉ trọng cao với 37,8%, cao hơn mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ và của cả nước. Điều đó chứng tỏ dân số của tỉnh tương đối trẻ. Số người trong độ tuổi từ 15-64 tuổi chiếm 55,7% dân số, thấp hơn so với mức trung bình của Bắc Trung Bộ và cả nước. Số người trên 65 tuổi chiếm 6,5%.

*Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính tỉnh Quảng Trị năm 1999
(Đơn vị %)*

Khu vực	Tổng số	Độ tuổi 0-14	Độ tuổi 15-64	Độ tuổi từ 65 trở lên	Nữ
Quảng Trị	100	37,8	55,7	6,5	50,7
Bắc Trung Bộ	100	36,9	56,2	6,9	50,9
Cả nước	100	33,5	60,7	5,8	50,8

So với mức trung bình của vùng Bắc Trung Bộ và của cả nước, Quảng Trị có tỉ lệ nữ thấp hơn. Thị xã Đông Hà có tỉ lệ nữ cao nhất

tới 52,4%. Hai huyện ven biển Triệu Phong, Hải Lăng có tỉ lệ nữ thấp nhất, chỉ chiếm 46,4% và 46,2% dân số của từng huyện.



b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Trong đại gia đình các dân tộc ở Quảng Trị, người Kinh chiếm đại đa số (92,4% dân số). Các dân tộc ít người chủ yếu tập trung ở Hướng Hóa và Đa Krông, đông nhất là dân tộc Bru-Vân Kiều (6,4%) và Pa Cô (1,2%).

Dân tộc Bru – Vân Kiều gồm các nhóm Khùa, Trì, Mang Coong và Vân Kiều. Riêng người Vân Kiều phân bố chủ yếu ở huyện Hướng

Hóa. Người Bru – Vân Kiều yêu quê hương, yêu rừng Trường Sơn, yêu bản làng, nương rẫy, yêu lời ca tiếng hát. Trong quá khứ, bằng các vũ khí thô sơ như chông bẫy, với lòng căm thù thực dân Pháp xâm lược, người Vân Kiều đã nổi dậy hưởng ứng chiếu Cần Vương chống Pháp của vua Hàm Nghi. Thời chống Mỹ, người Vân Kiều đã đóng góp nhiều công sức, máu xương để xây dựng và bảo vệ con đường mang tên Hồ Chí Minh.

Người Pa Cô là một trong ba nhóm của dân tộc Ta-ôi (Pa Cô, Ha Hi, Cà Tua). Pa Cô theo tiếng Ta-ôi là "người ở núi". Người dân Pa Cô đã có nhiều đóng góp trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Tiếng đàn Ta Lư vang vọng trong những tháng năm chống Mỹ cùng các cô gái Pa Cô đi tải đạn, đã góp phần vào chiến thắng đường 9 – Nam Lào.

c) Kết cấu dân số theo lao động và nghề nghiệp

Số người trong độ tuổi lao động (năm 1999) là 293 nghìn người, chiếm 51% dân số, bình quân hằng năm trong thời kì 1996-1999 tăng 3%. Trung bình mỗi năm có khoảng 7.000-8.000 người bước vào độ tuổi lao động. Đây là lực lượng trẻ, khỏe để bổ sung cho nguồn nhân lực của tỉnh, nhưng cũng là áp lực lớn đối với nền kinh tế trong vấn đề giải quyết việc làm.

Năm 1999, số lao động tham gia vào nền kinh tế quốc dân là 225,8 nghìn người. Trong số này, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 79,1%, tạo ra 48,9% GDP của tỉnh. Số còn lại (20,9%) tham gia vào các lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, tạo ra 51,1% GDP. Năng suất lao động của khối nông, lâm, ngư nghiệp còn thấp, chỉ bằng 58-60% năng suất lao động chung toàn tỉnh, bằng 33,6% năng suất lao động của khối công nghiệp – xây dựng và bằng 19% năng suất lao động của khối dịch vụ.

3. Trình độ văn hóa và chuyên môn nghiệp vụ của người lao động

Đến năm 1999, số lao động có chuyên môn kỹ thuật của tỉnh là 29,6 nghìn người, chiếm khoảng 10,9% dân số trong độ tuổi lao động (từ 15-60 tuổi). Trong đó, số người có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học là 7,1 nghìn người (chiếm 2,4%). số người có trình độ trung cấp và tương đương là 12,5 nghìn người (4,3%), số công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo gồm khoảng 10 nghìn người (3,4%). Số còn lại, không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tới 89,1%. Trung bình cứ 100 lao động đang làm việc trong nền kinh tế thì mới có 10,9 người được đào tạo, từ công nhân kỹ thuật tới trên đại học. Tỷ lệ này còn thấp so với nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời cũng thấp so với mức trung bình của miền Trung và cả nước (tương ứng là 11,2% và 23,3 %).

Cơ cấu đào tạo lao động còn bất hợp lý giữa các hệ đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật. Đặc biệt, tỉnh còn rất thiếu đội ngũ công nhân kỹ thuật và lao động có tay nghề cao.

4. Phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình của Quảng Trị năm 1999 là 125 người/km², vào loại thấp trong vùng Bắc Trung Bộ (chỉ bằng 60% mật độ dân số trung bình của Bắc Trung Bộ và 40% của Thanh Hóa). Tuy nhiên, sự phân bố dân cư cũng không đều giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng sinh thái và giữa các huyện.

Hệ thống đô thị của tỉnh gồm 2 thị xã (Đồng Hà, Quảng Trị) và 8 thị trấn là Hồ Xá, Bến Quan (Vĩnh Linh), Gio Linh, Cam Lộ, Ái Tử (Triệu Phong), Hải Lăng, Khe Sanh, Lao Bảo (Hương Hóa). Các thị trấn này phát triển dọc theo quốc lộ 1A và quốc lộ 9, với tổng diện tích là 114,5 km² (2,5% diện tích toàn tỉnh), song lại tập trung tới 134,7 nghìn dân (23,5% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số là 1.175

người/km². Trong khi đó khu vực nông thôn có khoảng 4.475 km², với 438,6 nghìn người sinh sống (chiếm 97,5% diện tích và 76,5% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số chỉ có 98 người/km². Với mức này, mật độ dân số nông thôn chỉ bằng 8,3% mật độ dân số thành thị.

Sự phân bố cũng không đều giữa các vùng sinh thái. Dân cư tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng ven biển, còn miền núi dân cư thưa thớt. Mật độ dân số trung bình ở vùng đồng bằng là 455 người/km², ở vùng ven biển là 406 người/km², trong khi đó ở vùng gò đồi là 150 người/km² và vùng núi chỉ có 29 người/km².

Mật độ dân số theo các huyện, thị của tỉnh Quảng Trị, năm 1999

Huyện, thị xã	Mật độ dân số (người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh (toàn tỉnh = 1)
Toàn tỉnh	125	1,0
Thị xã Đông Hà	882	7,0
Thị xã Quảng Trị	2.964	23,7
Huyện Vĩnh Linh	143	1,1
Huyện Gio Linh	146	1,16
Huyện Cam Lộ	119	0,9
Huyện Triệu Phong	291	2,3
Huyện Hải Lăng	194	1,5
Huyện Hướng Hóa	54	0,43
Huyện Đa Krông	26	0,2

Mật độ dân số cũng có sự chênh lệch rõ rệt giữa các đơn vị hành chính. Mật độ cao nhất là thị xã Quảng Trị với 2.964 người/km², kế

đến là thị xã Đông Hà : 882 người/km². Huyện có mật độ thấp nhất là Đa Krông : 26 người/km².

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Trong những năm qua, Quảng Trị đã đẩy mạnh phát triển giáo dục – đào tạo, xây được thêm 20 trường học các cấp, trong đó có 8 trường trung học phổ thông. Số trường từ tiểu học đến trung học phổ thông tăng từ 171 – năm 1991 lên 231 – năm 1995 và 265 – năm 1999. Tỷ lệ trường kiên cố đạt 35% (trong đó trường trung học phổ thông đạt 57,7%). Số học sinh phổ thông của năm 1999 có 145.000 em. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học được thu hút đến trường của năm 1999 ở tiểu học đạt 95%, trung học đạt 85,6%.

Trong tỉnh có 1 trường trung học chuyên nghiệp, 1 trường cao đẳng sư phạm và 1 trường đào tạo công nhân kĩ thuật. Số lượng học sinh học ở các trung tâm dạy nghề và trường cao đẳng ngày càng tăng.

Toàn tỉnh có 134/136 xã, phường đạt tiêu chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ ; 80/136 xã, phường đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

b) Y tế

Các hoạt động y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong thời gian qua đã được quan tâm phát triển. Hệ thống bệnh viện, trung tâm y tế huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm xá được củng cố và tăng cường. Đến năm 1999 đã có 128/136 xã, phường có trạm y tế, 14,7% số xã có bác sĩ phục vụ. Bình quân 1 vạn dân có 4,6 bác sĩ và 25,3 giường bệnh.

6. Truyền thống lịch sử – văn hóa

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, Quảng Trị là mảnh đất đầy bom đạn. Rất nhiều địa danh, di tích đã gợi lại một thời hào hùng của miền đất này. Qua cầu treo Đa Krông là đến đường mòn Hồ Chí Minh lịch sử, nơi in đậm kì tích oai hùng của nhân dân ta trong thời chống Mỹ. Thành cổ Quảng Trị gắn liền với chiến dịch lịch sử mùa hè năm 1972. Những địa danh như Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, địa đạo Vĩnh Mốc, chiến trường Khe Sanh, căn cứ Cồn Tiên – Dốc Miếu đã đi vào lịch sử của dân tộc.

Quảng Trị là tỉnh có truyền thống văn hóa lâu đời. Điển hình nhất là tiếng nói mang đặc điểm thổ ngữ vùng Trung Bộ còn bảo lưu nhiều yếu tố cổ của tiếng Việt. Nơi đây còn lưu giữ nhiều phong tục như ma chay, cưới xin, giỗ chạp hết sức đa dạng. Các dân tộc thiểu số ở Quảng Trị có nhiều truyện cổ truyền miệng, hát đối giao duyên và các nhạc cụ như cồng, chiêng, đàn aman, nhị, trống, sáo...

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Từ năm 1989 đến nay, kinh tế của Quảng Trị đã có bước phát triển khá. Giá trị tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP, tính theo giá năm 1994) của năm 1990 đạt 149,4 tỉ đồng, năm 1995 đạt 792,8 tỉ đồng, năm 2000 đạt 1.174 tỉ đồng. Kinh tế phát triển tương đối toàn diện và liên tục. Nhiều công trình đã và đang được xây dựng như nâng cấp đường số 9 và quốc lộ 1A, nhựa hóa một số tuyến tỉnh lộ quan trọng, đầu tư kết cấu hạ tầng ở thị xã Đông Hà và khu thương mại Lao Bảo, xây dựng hệ thống các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, chương trình điện khí hoá nông thôn. Quá trình đô thị hóa ở thị xã Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị trấn, thị tứ đã bước

đầu tạo ra tiền đề cho sự hình thành và phát triển dải đô thị, gắn với các cụm công nghiệp trong tương lai. Các hoạt động dịch vụ có nhiều tiến bộ, đáp ứng một phần nhu cầu ngày càng cao của đời sống xã hội.

Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm trong thời kì 1991-1995 là 6,3%, thời kì 1996-2000 khoảng 8,2%. Tốc độ phát triển kinh tế năm sau cao hơn năm trước, năm 1996 so với 1995 là 110%, năm 1999 so với năm 1998 là 105%.

Chỉ số phát triển GDP của tỉnh Quảng Trị (năm sau so với năm trước, %)

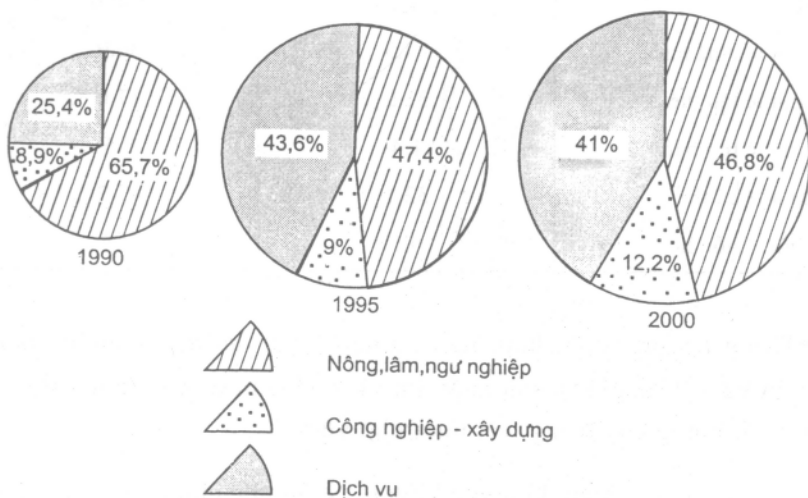
	1995	1996	1997	1998	1999
Tổng GDP	109,6	110,0	111,0	104,0	105,0
Nông, lâm, thủy sản	119,1	117,8	107,3	98,1	106,0
Công nghiệp - xây dựng	108,7	125,3	116,8	110,0	109,0
Dịch vụ	102,2	101,0	113,4	103,0	103,0

GDP bình quân đầu người từng bước tăng lên và đạt trên 2,6 triệu đồng vào năm 1999.

*Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế (GDP) của tỉnh Quảng Trị (giá thực tế)
thời kì 1990 – 2000 (Đơn vị : %)*

	1990	1995	2000
GDP	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	65,7	47,4	46,8
Công nghiệp - xây dựng	8,9	9,0	12,2
Dịch vụ	25,4	43,6	41,0

CƠ CẤU KINH TẾ (GDP) CỦA TỈNH QUẢNG TRỊ
(Đơn vị : %)



Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm nhanh tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp. Tỉ trọng của khu vực công nghiệp – xây dựng tăng từ 8,9% – năm 1990 lên 9% – năm 1995 và 12,2% – năm 2000. Tỉ trọng của khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 65,7% – năm 1990 xuống 47,4% – năm 1995 và 46,8% – năm 2000. Tỉ trọng của khu vực dịch vụ từ 25,4% – năm 1990 tăng lên 43,6% – năm 1995 và đạt 41% – năm 2000.

Cơ cấu thành phần kinh tế đã chuyển dịch theo hướng đa dạng hóa các hình thức sở hữu. Kinh tế Nhà nước tiếp tục được củng cố và sắp xếp lại, kết hợp với việc phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế khác.

*Cơ cấu kinh tế (GDP) theo các thành phần kinh tế của tỉnh Quảng Trị
(giá thực tế, đơn vị : %)*

	1995	2000
GDP	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	34,5	36,0
Kinh tế tập thể	31,9	17,0
Kinh tế tư nhân	1,4	2,5
Kinh tế cá thể	32,1	43,7
Kinh tế hỗn hợp	0,1	0,8

Trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp, khu vực ngoài quốc doanh chiếm 92 – 95% giá trị sản xuất, khu vực Nhà nước chỉ nắm giữ khâu sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chủ yếu.

Trong công nghiệp, khu vực kinh tế Nhà nước chiếm 52,5% giá trị sản xuất – năm 1995, rồi giảm xuống còn 48% – năm 1999 ; trong khi đó, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng tương ứng trong thời gian nói trên từ 47,5% lên 52%.

Trong thương mại, thương nghiệp quốc doanh giữ vai trò chính trong lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa bán buôn. Thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm phần lớn mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và có xu hướng ngày càng tăng tỉ trọng, từ 78,3% – năm 1995 lên 79% – năm 1999.

Với sự phát triển như trên, Quảng Trị đã xác định được vị thế của mình trong sự phân công lao động của cả nước. Đến năm 1999, Quảng Trị đứng thứ 48 về quy mô GDP, thứ 40 về GDP theo đầu người, và thứ 25 về thu ngân sách trong 61 tỉnh, thành của cả nước.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp của Quảng Trị có bước phát triển mạnh. Nhịp độ tăng trưởng của ngành trong thời kì 1996 - 2000 đạt 7,8%. Năm 2000, các mặt hàng nông, lâm, ngư nghiệp chiếm khoảng 74% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh. Thành tựu nổi bật của sản xuất nông nghiệp là đã giải quyết được cơ bản vấn đề lương thực, góp phần ổn định đời sống của nhân dân.

Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 1990 là 300 tỉ đồng, năm 1995 tăng lên 478 tỉ đồng và năm 1999 đạt 699 tỉ đồng. Trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp (tính theo giá trị sản xuất), ngành trồng trọt chiếm ưu thế.

*Cơ cấu nông nghiệp (tính theo giá trị sản xuất) của tỉnh Quảng Trị
(Đơn vị : %)*

Các phân ngành	1990	1995	1999
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Trồng trọt	55,2	57,8	67,5
Chăn nuôi	34,7	30,3	23,4
Dịch vụ nông nghiệp	10,1	11,9	9,1

– Trồng trọt

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực trong nhiều năm qua tương đối ổn định, khoảng 54-55 nghìn ha. Sản lượng lương thực quy thóc từ 93,9 nghìn tấn – năm 1990 lên 200 nghìn tấn – năm 2000, tăng gấp 2,1 lần. Các cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô, sắn, khoai.

Lúa là cây lương thực chủ yếu, chiếm 79,9% về diện tích và 87% về sản lượng lương thực của tỉnh. Diện tích gieo trồng lúa (cả năm) năm 1999 là 44,7 nghìn ha, năng suất lúa là 39,3 tạ/ha. Sản lượng lúa tăng đáng kể, từ 76.460 tấn – năm 1990 lên 176 nghìn tấn – năm 1999. Lúa được trồng nhiều ở các huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh. Riêng 3 huyện này chiếm 65,5% về diện tích và 74,9% về sản lượng lúa của toàn tỉnh.

Cây ngô được phát triển mạnh ở các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh. Năm 1999, diện tích trồng ngô đạt 2,1 nghìn ha với sản lượng 3,5 nghìn tấn.

Cây khoai lang được trồng ở các huyện đồng bằng, vùng cát ven biển là Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh. Năm 1999, diện tích trồng khoai lang có khoảng 4,7 - 4,9 nghìn ha và đạt sản lượng 22 nghìn tấn.

Cây sắn phát triển ở hầu hết các huyện trong tỉnh, nhưng tập trung chủ yếu ở Vĩnh Linh, Hướng Hóa, Đa Krông, Hải Lăng, Triệu Phong. Diện tích trồng sắn khoảng 3,7 nghìn ha với sản lượng 20,6 nghìn tấn.

+ Cây công nghiệp dài ngày

Phát triển cây công nghiệp dài ngày là hướng chiến lược lâu dài của Quảng Trị. Đây là loại cây trồng cung cấp các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, góp phần đáng kể làm tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Trong thời gian qua, Quảng Trị đã tập trung đầu tư phát triển mạnh các loại cây công nghiệp mang lại hiệu quả cao như cao su, cà phê, hồ tiêu.

Cao su là cây có khả năng phát triển thành vùng tập trung, cho năng suất cao. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 9.844 ha trồng cao su, tăng 2 lần so với năm 1995, diện tích cho sản phẩm là 3.340 ha, sản lượng đạt 2.375 tấn, tăng gấp 4 lần so với năm 1995. Cao su được trồng nhiều ở các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ.

Quảng Trị có một số nơi thích hợp với việc trồng cây cà phê, chủ yếu là cà phê chè (chiếm khoảng 85 – 90% diện tích trồng) với giống Catimor (là giống có ưu thế, thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh). Cà phê mít tuy chất lượng không cao, nhưng có đặc tính chống chịu tốt với ngoại cảnh, không đòi hỏi kỹ thuật thâm canh cao, tận dụng được đất trồng phân tán, kết hợp làm đai chắn gió tằm thấp trong vườn nhà, nên cũng được phát triển. Diện tích trồng cà phê năm 2000 đạt 3.548 ha, tăng 2,3 lần so với năm 1995 ; diện tích cho sản phẩm là 1.638 ha, sản lượng đạt 2.376 tấn – tăng 7,4 lần so với năm 1995. Trong 10 năm tới, diện tích trồng cà phê kinh doanh của tỉnh sẽ đạt khoảng 5 nghìn ha, sản lượng cà phê đạt khoảng 10.000 – 12.000 tấn.

Vùng trồng cà phê tập trung chủ yếu là tiểu vùng chuyển tiếp (Đông – Tây Trường Sơn) thuộc các xã Hướng Tân, Tân Lập, Húc, Tân Liên, Khe Sanh, Hướng Phùng của huyện Hướng Hóa và một số xã dọc quốc lộ 9 và quốc lộ 14 của huyện Đa Krông.

Hồ tiêu là cây trồng truyền thống của Quảng Trị, có hiệu quả kinh tế cao, cho sản phẩm hàng hóa xuất khẩu tương đối ổn định. Đây là cây trồng đòi hỏi kinh nghiệm chăm sóc và kỹ thuật thâm canh cao. Năm 2000, diện tích trồng hồ tiêu đạt 1.380 ha, tăng 1,6 lần so với năm 1995 ; sản lượng đạt 650 tấn, tăng 3 lần so với năm 1995. Dự kiến đến năm 2010 sẽ có khoảng 3.000 ha trồng hồ tiêu, sản lượng đạt khoảng 5.000 tấn. Vùng trồng tập trung chủ yếu là các huyện Vĩnh Linh, Cam Lộ, Gio Linh, Hướng Hóa và một số huyện vùng gò đồi khác.

Huyện Cam Lộ là nơi trồng hồ tiêu tập trung lớn của Quảng Trị (khu vực Tân Lâm, Cù). Năm 1999, Cam Lộ có 596 ha trồng hồ tiêu (bao gồm cả xí nghiệp Tân Lâm và vườn gia đình). Huyện Vĩnh Linh hiện có khoảng 450 ha, khả năng có thể mở rộng lên tới 1.000 ha. Huyện Gio Linh hiện có 154 ha, phân bố rải rác ở vùng gò đồi và thị trấn Gio Linh, khả năng có thể mở rộng tới khoảng 500 ha.

122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

+ Cây công nghiệp ngắn ngày

Trong những năm qua, diện tích cây công nghiệp ngắn ngày dao động trong khoảng 4.000 – 4.700 ha. Trong số này, lạc là cây công nghiệp ngắn ngày chủ lực của tỉnh, chiếm 86% diện tích gieo trồng cây công nghiệp ngắn ngày. Năm 1999 diện tích trồng lạc đạt 4.115 ha, tăng 1,17 lần so với năm 1995. Sản lượng lạc của năm 1999 đạt 4.890 tấn và lạc là một trong những nông sản xuất khẩu quan trọng của tỉnh. Cây lạc được trồng chủ yếu ở các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh.

Ngoài cây lạc, Quảng Trị còn phát triển trồng đậu tằm ở thị xã Quảng Trị, Vĩnh Linh, Triệu Phong. Cây đậu được phát triển ở những vùng có điều kiện trồng xen canh với cây màu và cây công nghiệp khác, hoặc ở vùng gò đồi miền núi như các huyện Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng...

+ Cây thực phẩm

Diện tích trồng cây thực phẩm các loại của năm 1999 đạt 4.800 ha, tăng 1,9 lần so với năm 1995 ; sản lượng đạt 19.490 tấn, tăng 1,7 lần. Vùng sản xuất rau đậu tập trung chủ yếu ở các huyện đồng bằng như Triệu Phong, Hải Lăng, Vĩnh Linh, Gio Linh.

+ Cây ăn quả

Trong thời gian qua, Quảng Trị đã chú ý phát triển trồng cây ăn quả ở hầu hết các huyện, thị xã, đặc biệt là ở vùng gò đồi. Diện tích trồng cây ăn quả không ngừng tăng, năm 1999 đạt 2.670 ha, tăng 1,3 lần so với năm 1995. Các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế (như xoài, dứa, cam, quýt, chuối) ngày càng chiếm tỉ trọng cao. Đặc biệt, diện tích trồng xoài tăng nhanh : năm 1990 hầu như không đáng kể, đến năm 1998 đã tăng lên 594 ha. Cây xoài được phát triển chủ yếu ở huyện Hướng Hóa.

Ngoài ra, Quảng Trị có quế là cây đặc sản đem lại hiệu quả kinh tế cao. Quế có thể trồng ở vùng đồi núi của huyện Đa Krông dưới

dạng vườn đôi, vườn rừng, theo mô hình nông – lâm kết hợp. Hiện nay một số gia đình ở phía tây nam của huyện đã trồng và cho kết quả tốt. Dự kiến 10 năm tới, có thể đưa diện tích lên khoảng 1.000 ha.

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của Quảng Trị phát triển chưa thật sự ổn định. Tỷ trọng của ngành trong giá trị sản xuất nông nghiệp có chiều hướng giảm dần, từ 34,7% – năm 1991 xuống 23,4% – năm 1999.

Năm 1999, đàn bò của tỉnh có 63.065 con, giảm 6,1% so với năm 1995. Chăn nuôi bò được phát triển ở một số huyện như Gio Linh, Cam Lộ, Hướng Hóa, Vĩnh Linh, Đa Krông và vùng đồi núi của một số huyện khác. Ở các huyện đồng bằng và vùng ven đô, chăn nuôi bò chủ yếu theo hướng thâm canh, cải tạo đàn, áp dụng kỹ thuật chăm sóc theo hướng bán công nghiệp.

Đàn trâu có 36.910 con – năm 1999, giảm 1,3% so với năm 1995. Xu hướng chung là giảm về số lượng, nhưng tăng về chất lượng. Tuy nhiên, ở một số huyện có điều kiện chăn nuôi như Hướng Hóa, Đa Krông, Cam Lộ, đàn trâu có thể phát triển mạnh trên cơ sở tính đến khả năng xuất sang Lào và Thái Lan.

Đàn dê phát triển nhanh do nhu cầu tiêu thụ lớn và đem lại hiệu quả kinh tế cao, đã tăng từ 2.642 con – năm 1990 lên 7.000 con – năm 1999.

Năm 1999, đàn lợn có 183.650 con, tăng 19,5% so với năm 1995. Trong thời kỳ 1991 – 1995 đàn lợn tăng không đáng kể, còn ở thời kỳ 1996 – 2000 mức tăng bình quân là 3,7%. Trọng lượng lợn xuất chuồng bình quân là 66-70 kg/con. Đàn lợn được phát triển mạnh ở các huyện trọng điểm lúa như Triệu Phong, Hải Lăng và các huyện có thế mạnh về chăn nuôi lợn như Cam Lộ, Vĩnh Linh...

Đàn gia cầm phát triển khá ổn định. Số lượng đàn gia cầm của năm 1999 là gần 1,6 triệu con, tăng 25,6% so với năm 1995. Một số

giống gia cầm cho hiệu quả kinh tế cao như gà Tam Hoàng, vịt siêu trứng, ngan Pháp được phát triển mạnh. Năm 1999, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 11.500 tấn, trong đó thịt lợn chiếm 64,5%. Ngoài thịt các loại, ngành chăn nuôi còn cung cấp các sản phẩm khác (như trứng, mật ong...).

b) Lâm nghiệp

Năm 1999 giá trị sản xuất lâm nghiệp là 52 tỉ đồng, năm 2000 tăng lên 57 tỉ đồng (theo giá năm 1994). Giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân hàng năm của thời kì 1996-2000 giảm 0,15%. Tuy giá trị sản xuất không tăng do thực hiện chủ trương hạn chế khai thác, nhưng khâu chăm sóc, bảo vệ và trồng rừng được chú trọng phát triển và đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, trồng cây phân tán được đẩy mạnh.

Hiện nay trên địa bàn của tỉnh có 101,5 nghìn ha rừng tự nhiên và 48,3 nghìn ha rừng trồng. Độ che phủ rừng tăng từ 23% – năm 1995 lên 31% – năm 2000. Trong thời kì 1996-2000, bình quân mỗi năm trồng được 3.700 ha rừng tập trung và 3,2 triệu cây phân tán.

Các vùng đất trồng ở các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh đã được khoanh nuôi. Rừng phòng hộ tập trung ở các huyện đầu nguồn (Hướng Hóa, Đa Krông, Hải Lăng, Triệu Phong), các huyện có các công trình thủy lợi (Gio Linh, Cam Lộ, Vĩnh Linh) và vùng ven biển. Rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Đa Krông, Hướng Hóa, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh, Hải Lăng.

Sản lượng gỗ khai thác có chiều hướng giảm, từ 23.925m^3 – năm 1995 xuống còn 8.910m^3 – năm 1999, chủ yếu là giảm sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên, trong khi tăng khai thác gỗ ở rừng trồng làm nguyên liệu.

c) Ngư nghiệp

Năm 1999, giá trị sản xuất của ngành là 77,5 tỉ đồng. Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 1991-1995 đạt 7,25%. Trong cơ cấu giá trị của ngành, hoạt động đánh bắt chiếm 90%, nuôi trồng chiếm 7,5%, phần còn lại là của khâu dịch vụ.

Tổng sản lượng thủy, hải sản đánh bắt và nuôi trồng của thời kỳ 1996-2000 đạt 53.537 tấn, bình quân mỗi năm đạt 10.707 tấn, trong đó đánh bắt chiếm 93,6% và nuôi trồng là 6,4%.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ 688 ha – năm 1995 lên 930 ha – năm 2000, chủ yếu ở Vĩnh Linh, Hải Lăng, Đông Hà. Trong số này, diện tích nuôi tôm tăng từ 249 ha – năm 1995 lên 300 ha – năm 2000. Vùng nuôi tôm tập trung chủ yếu ở Gio Linh, Triệu Phong, Vĩnh Linh. Tôm sú được nuôi ở ven sông Bến Hải, Cửa Việt và trong các hồ, đầm. Tôm hùm nuôi ở khu vực Vĩnh Linh, đảo Cồn Cỏ. Cá và các loại thủy hải sản khác có thể phát triển ở ven biển và đồng bằng, trên các dòng sông, ở những ao hồ tự nhiên, hồ chứa nước, các công trình thủy lợi hoặc nuôi cá một vụ ở vùng đồng ruộng. Nghề nuôi cá lồng được phát triển trên các sông Bến Hải, sông Hiếu, sông Thạch Hãn và nuôi cá bè trên các hồ, đập...

Đến năm 1999, toàn tỉnh có trên 1.800 tàu, thuyền đánh cá các loại với tổng công suất khoảng 37.200 CV (trong đó có 31 tàu đánh bắt xa bờ).

Chế biến thủy sản, nhất là mặt hàng đông lạnh xuất khẩu, được quan tâm đầu tư phát triển. Trong 5 năm (1996-2000), xuất khẩu hải sản đạt 17 triệu USD (năm 2000 đạt khoảng 7 triệu USD), bình quân mỗi năm đạt khoảng 3,5 triệu USD.

Quảng Trị đã và đang tập trung nâng cấp các khu dịch vụ nghề cá để tạo tiền đề thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển. Đó là :

– Trung tâm thủy sản Cửa Việt, trong đó hạt nhân là cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá, đồng thời phát triển các cơ sở chế biến,

dịch vụ hậu cần cho nghề cá, sơ chế, bảo quản, thu mua sản phẩm (cá tươi sống và chế biến) kết hợp với sửa chữa tàu thuyền, cung cấp xăng dầu, nước đá, ngư cụ...

– Trung tâm thủy sản Cửa Tùng gồm bến cá, các cơ sở thu mua và chế biến thủy, hải sản xuất khẩu, các dịch vụ nuôi tôm sú giống, ương dưỡng tôm hùm nhỏ, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cung cấp vật tư, nước đá... cho ngư dân.

– Cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá ở đảo Cồn Cỏ, cùng với việc mở luồng vận tải Cửa Tùng – Cồn Cỏ, khai thác tổng hợp kinh tế biển, dịch vụ hậu cần nghề cá (sơ chế, bảo quản sản phẩm, thu mua hải sản, dịch vụ cung cấp vật tư kỹ thuật) và phát triển du lịch, tham quan, tắm biển, nghỉ dưỡng...

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Ngành công nghiệp của Quảng Trị tuy phát triển chưa mạnh, song đã từng bước vươn lên theo hướng đổi mới công nghệ, cơ cấu và tổ chức lại sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng dần khả năng cạnh tranh. Giá trị sản xuất công nghiệp của thời kì 1991-1995 tăng bình quân 11,6%/năm, thời kì 1996-2000 tăng bình quân khoảng 12,2%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp của năm 1995 đạt 162,3 tỉ đồng, năm 2000 đạt 282 tỉ đồng. Công nghiệp đóng góp 7,2% GDP của tỉnh, thu hút khoảng 10 nghìn lao động. Bình quân mỗi lao động công nghiệp làm ra 7,46 triệu đồng giá trị sản xuất (năm 2000).

Cơ cấu sản xuất công nghiệp nhìn chung đã có sự chuyển dịch ở mức độ nhất định. Dưới góc độ thành phần kinh tế, tỉ trọng của khu vực Nhà nước có chiều hướng giảm (năm 1990 chiếm 53,6%, đến năm 1999 còn 48,6%). Trong khi đó, tỉ trọng của khu vực ngoài quốc doanh lại có chiều hướng tăng (năm 1990 là 46,4%, đến năm

1999 lên tới 51,4%) và luôn chiếm tỉ trọng cao trong giá trị sản lượng công nghiệp.

Về cơ cấu ngành, tỉ trọng công nghiệp khai thác chiếm 6%, công nghiệp chế biến khoảng 82,2-82,6%, trong đó chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm 33,8% (năm 1999), còn lại là của các ngành khác.

*Cơ cấu công nghiệp của tỉnh Quảng Trị (năm 1995 và năm 1999)
theo giá trị sản xuất
(Đơn vị : %)*

Các loại	1995	1999
1. Phân theo thành phần kinh tế	100,0	100,0
- Kinh tế Nhà nước	53,6	48,6
- Kinh tế ngoài quốc doanh :	46,4	51,4
+ Kinh tế tập thể	0,5	0,2
+ Kinh tế tư nhân	1,3	2,4
+ Kinh tế cá thể	43,0	48,0
+ Kinh tế hỗn hợp	1,6	0,8
2. Phân theo ngành	100,0	100,0
- Công nghiệp khai thác	6,0	6,0
- Công nghiệp chế biến	82,6	82,2
Trong đó :		
+ Sản xuất thực phẩm và đồ uống	34,2	33,8
+ Công nghiệp dệt, da, may	3,8	4,1
+ Chế biến, sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre	5,1	5,7
+ Sản xuất xi măng, gạch ngói	23,5	22,8
+ Sản xuất bàn ghế, giường tủ	5,1	6,0
- Sản xuất và phân phối điện, nước	11,4	11,8

Các ngành công nghiệp như khai thác đá xây dựng, sản xuất xi măng, khai thác và chế biến titanium, sản xuất gạch tuynen, chế biến gỗ, chế biến hải sản đông lạnh, sản xuất phân vi sinh... đang được chú trọng phát triển theo hướng khai thác lợi thế của địa phương. Đến nay, tuy khối lượng sản phẩm của các ngành này chưa lớn và chất lượng sản phẩm chưa cao, nhưng đã góp phần quan trọng vào sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

- Công nghiệp vật liệu xây dựng và khai khoáng

+ Công nghiệp vật liệu xây dựng trong thời gian qua được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn. Các sản phẩm chủ yếu là xi măng, gạch tuynen, đá xây dựng và một số sản phẩm xây dựng khác. Năm 1999, ngành này sản xuất được 65,4 nghìn tấn xi măng, 156 nghìn viên gạch men, 35 triệu viên gạch ngói các loại. Các sản phẩm xi măng, gạch tuynen, đá xây dựng đã chiếm lĩnh được thị trường trong tỉnh và các vùng lân cận.

+ Công nghiệp khai khoáng được phát triển. Ở phía bắc Cửa Việt chủ yếu là chế biến silicat, khai thác titan. Ở phía nam Đa Krông phần lớn là khai thác đá granit, cao lanh, vàng.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, thực phẩm và đồ uống.

Với lợi thế về nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tại chỗ dồi dào, ngành công nghiệp này có thể phát triển rộng khắp ở các huyện thị, tạo cơ sở để thúc đẩy công nghiệp hóa khu vực nông thôn.

Các lĩnh vực được chú ý phát triển là chế biến cao su, cà phê, xay xát, chế biến lúa gạo và hoa màu lương thực (bún, bánh các loại), ép dầu thực vật (lạc, đậu đỗ, vừng...), chế biến các sản phẩm chăn nuôi, sản xuất đồ hộp, nước giải khát, nước khoáng, chế biến gỗ và lâm đặc sản, chế biến nhựa thông. Ngoài ra còn phát triển sản xuất đồ mộc

đàn dựng, mộc tinh chế : xây dựng nhà máy với công suất khoảng 500 tấn/năm, nhà máy ván dăm MDF và các cơ sở chế biến lâm đặc sản khác.

– Công nghiệp cơ khí

Công nghiệp cơ khí phát triển chủ yếu là các ngành sửa chữa các loại máy cho nông, lâm, ngư nghiệp, thủy lợi, sửa chữa tàu thuyền, phương tiện vận tải, gia công cơ khí. Phần lớn các cơ sở có quy mô nhỏ, trình độ kỹ thuật còn hạn chế.

Trong thời gian tới, ngành cơ khí sẽ phát triển theo hướng đẩy mạnh công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, thuyền phục vụ phát triển đánh bắt và chế biến thủy sản ; hình thành các trung tâm cơ khí để phục vụ phát triển kinh tế biển ở Cửa Việt và Cửa Tùng ; xây dựng nhà máy đóng và sửa chữa tàu, thuyền đánh cá, sửa chữa phương tiện vận tải biển và cơ khí khác ở cảng Cửa Việt ; phát triển cơ khí sửa chữa động cơ, máy móc, ô tô, các phương tiện vận tải bộ ở Đông Hà, Khe Sanh và Lao Bảo. Trên địa bàn các huyện thị, khuyến khích phát triển cơ khí sửa chữa máy móc nông nghiệp để phục vụ các khâu làm đất, vận chuyển, thu hoạch, sản xuất nông cụ, v.v... Phát triển cơ khí gò hàn, sản xuất các sản phẩm cơ khí dân dụng nhằm phục vụ cho ngành xây dựng và sinh hoạt của nhân dân.

– Công nghiệp dệt – may

Công nghiệp dệt – may tuy chiếm tỉ trọng nhỏ trong giá trị sản xuất công nghiệp, nhưng lại là ngành thu hút và giải quyết việc làm cho nhiều lao động (chiếm 12,4% số lao động công nghiệp của Quảng Trị).

Ngoài ra, ở Quảng Trị còn phát triển một số ngành công nghiệp khác, kể cả các ngành thủ công truyền thống, nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của địa phương.

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Trên địa bàn của tỉnh đã và đang hình thành các cụm công nghiệp sau đây :

– Cụm công nghiệp thị xã Đông Hà, chủ yếu phát triển các ngành chế biến lương thực, sản xuất thức ăn gia súc, dầu thực vật, thực phẩm tiêu dùng nội địa, đồ hộp, săm lốp ôtô và các sản phẩm cao su, chế biến cà phê cao cấp, sản xuất bia, nước giải khát, bánh kẹo v.v... Khu vực nội thị phát triển các ngành công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường.

Ở đây đang từng bước xây dựng khu công nghiệp tập trung Đường 9 – Đông Hà. Khu công nghiệp này nằm ở phía tây thị xã Đông Hà với diện tích khoảng 250-300 ha (đã được đưa vào quy hoạch hệ thống khu công nghiệp của cả nước). Hướng phát triển chủ yếu sẽ là sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, gạch ngói, tấm lợp, kính) ; chế biến nông, lâm sản ; chế biến lương thực, thực phẩm ; sản xuất bia, đồ uống, nước giải khát, bánh kẹo ; cơ khí ; sản xuất vật liệu điện ; lắp ráp điện tử, điện lạnh ; may mặc, gia công mĩ nghệ ; chuyển giao công nghệ tin học.

– Cụm Khe Sanh – Lao Bảo là cụm công nghiệp quan trọng, nằm ở phía tây của tỉnh. Nơi đây có lợi thế về vị trí địa lí kinh tế, có cửa khẩu quốc tế Lao Bảo gần với đường xuyên Á đi Lào, Thái Lan, Mianma và gần nguồn nguyên liệu nông, lâm sản dồi dào.

Tại khu thương mại Lao Bảo hình thành một khu công nghiệp tập trung. Các ngành công nghiệp phát triển ở đây là sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp (men sứ, vật liệu điện,...) ; chế biến nông, lâm sản ; gia công cơ khí và sửa chữa động cơ, máy móc, các phương tiện vận tải ; lắp ráp, sản xuất, gia công và sửa chữa điện tử, điện lạnh ; sản xuất đồ nhựa, dược phẩm ; sản xuất và gia công các mặt hàng khác...

Tại thị trấn Khe Sanh sẽ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản (cà phê, gỗ...) ; cơ khí sửa chữa máy móc nông, lâm nghiệp, sản xuất nông cụ ; cơ khí gò hàn ; sản xuất các sản phẩm cơ khí dân dụng ; sửa chữa đồ dùng điện và điện tử phục vụ sản xuất và sinh hoạt của dân cư trong huyện.

– Cụm công nghiệp Cửa Việt – Ngã tư Sông bao gồm 2 điểm công nghiệp.

+ Điểm công nghiệp Cửa Việt : phát triển cả ở phía bắc và phía nam Cửa Việt với các ngành đánh bắt và chế biến thủy, hải sản ; cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện vận tải biển ; công nghiệp dịch vụ cảng và nghề biển.

+ Điểm công nghiệp Ngã tư Sông : phát triển chế biến nông sản (cà phê, cao su), cơ khí sửa chữa, kết hợp với cảng Cửa Việt để xây dựng kho tàng, hình thành trung tâm trung chuyển hàng hóa tuyến Bắc – Nam và hành lang Đông – Tây.

Ngoài các cụm công nghiệp kể trên, thị xã Quảng Trị và phụ cận phát triển các ngành công nghiệp xay xát, chế biến lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc, cơ khí sửa chữa, dịch vụ điện tử, cửa xẻ gỗ, mộc mỹ nghệ, dân dụng. Ở trung tâm các huyện lỵ, trung tâm các tiểu vùng như Diên Sanh, Hồ Xá, Cửa Tùng, khu vực nam Đa Krông, huyện lỵ Cam Lộ phát triển các ngành chế biến nông, lâm, hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí sửa chữa, may mặc, tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề truyền thống với quy mô vừa và nhỏ.

4. Dịch vụ

Với thuận lợi về đường sắt, đường bộ và đường thủy, lại nằm ở vị trí trung chuyển nên các hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh phát triển mạnh. Khu vực dịch vụ đã có đóng góp lớn vào nền kinh tế của tỉnh. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong GDP của tỉnh tăng từ 25,4% – năm 1990 lên 41% – năm 2000.

a) *Giao thông vận tải*

Quảng Trị có hệ thống giao thông thuận tiện cho sản xuất, thương mại và du lịch, bao gồm :

- Đường sắt Thống Nhất chạy suốt chiều dài của tỉnh. Trong định hướng phát triển sẽ hình thành tuyến đường sắt xuyên Á chạy qua cửa khẩu Lao Bảo : Xingapo – Băng Cốc – Xavannakhet – Đông Hà – Hà Nội – Lào Cai – Côn Minh.

- Mạng lưới đường bộ phát triển tương đối toàn diện, với mật độ $0,28 \text{ km/km}^2$ (không tính đường xã, đường giao thông nông thôn). Tổng chiều dài đường bộ là 2.796,2 km, trong đó có 285 km quốc lộ, 329,3 km tỉnh lộ, 476,4 km huyện lộ, 45 km đường đô thị, hơn 1.660 km đường xã và đường giao thông nông thôn.

Các tuyến đường chính là quốc lộ 1A có đoạn qua địa bàn của tỉnh dài 75 km, quốc lộ 15 (đường Hồ Chí Minh) dài 72 km từ Cam Lộ đến Quảng Bình, quốc lộ 9 từ Đông Hà đi Lao Bảo dài 85 km gần với đường xuyên Á. Mạng lưới tỉnh lộ có các tuyến đường 7, 8, 64, 68, 70, 74, 76 nối các vùng ven biển, đồng bằng và trung du miền núi với nhau.

- Đường sông chủ yếu là 2 tuyến theo sông Mỹ Chánh và sông Bến Hải.

- Quảng Trị có cảng Cửa Việt. Cảng này đang được đầu tư để nâng công suất từ 200.000 tấn/năm lên 1.000.000 tấn/năm. Ngoài ra còn có cảng Đông Hà là vệ tinh của cảng Cửa Việt và cảng hàng không Ái Tử (trong dự kiến sẽ khôi phục để trở thành cảng hàng không dân dụng của tỉnh).

Với mạng lưới giao thông kể trên, việc vận chuyển hàng hóa và hành khách tương đối thuận lợi. Khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng từ 740 nghìn tấn – năm 1996 lên 800 nghìn tấn – năm 1999.

Năm 1999, khối lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ chiếm 81,8%. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng từ 47,4 triệu tấn/km – năm 1996 lên 61 triệu tấn/km – năm 1999. Số hành khách vận chuyển tăng từ 2,4 triệu lượt người – năm 1996 lên 3 triệu lượt người – năm 1999. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 254 triệu lượt người/km – năm 1996 lên 320 triệu lượt người/km – năm 1999.

b) Bưu chính viễn thông

Đến năm 1998, toàn tỉnh có 26 tổng đài với tổng dung lượng lắp đặt là 14.588 số ; 110/136 xã, phường, thị trấn có điện thoại (còn 26 xã chưa có, chủ yếu là của các huyện Hướng Hóa : 13 xã, Đa Krông : 8 xã, Vĩnh Linh : 4 xã và Gio Linh : 1 xã). Tổng thuê bao lên tới 13.000 máy, chiếm 89% dung lượng. Năm 1999, đạt bình quân 22 máy/1000 dân, trong đó khu vực nông thôn khoảng 11-12 máy/1000 dân. Đặc biệt điện thoại đã được lắp đặt để phục vụ các xã vùng sâu, vùng xa, hải đảo như xã Tà Rụt và đảo Cồn Cỏ. Thông tin, báo chí ngày càng được mở rộng đến các vùng nông thôn, đã có 99/136 xã phường, thị trấn có báo đọc hàng ngày.

c) Thương mại, du lịch

– Thương mại

+ Hoạt động của ngành thương mại đã thu hút 5,5% lao động xã hội của tỉnh. Giá trị sản xuất của dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn – nhà hàng tăng bình quân 8,8% trong thời kì 1996-2000. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của tỉnh tăng từ 795,6 tỉ đồng – năm 1995 lên 913, 1 tỉ đồng – năm 1998. Thương nghiệp quốc doanh giữ vai trò chính trong lĩnh vực lưu chuyển hàng hóa bán buôn. Thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 73% mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ của tỉnh.

Mạng lưới chợ của Quảng Trị phát triển chưa đều giữa các huyện, thị xã. Đến tháng 10-1999, cả tỉnh có 63 chợ. Trong đó, số chợ ở khu vực thành thị là 37, số chợ ở khu vực nông thôn là 26. Mật độ chợ

bình quân là 1,1 chợ /1 vạn dân, khoảng 0,1 chợ /10km² và 0,5 chợ / 1 xã, phường.

Phân bố mạng lưới chợ của tỉnh Quảng Trị

	Tổng số chợ	Số chợ / 1 vạn dân	Số chợ / 10km ²	Số chợ / 1 xã, phường
Tỉnh Quảng Trị	63	1,1	0,1	0,5
- Nông thôn	37			
- Thành thị	26			
Theo huyện, thị :				
- Thị xã Đông Hà	1	0,15	0,13	0,1
- Thị xã Quảng Trị	13	8,3	1,7	6,5
- Huyện Vĩnh Linh	8	0,9	0,1	0,4
- Huyện Gio Linh	7	1,0	0,1	0,4
- Huyện Cam Lộ	6	1,4	0,2	0,7
- Huyện Triệu Phong	12	1,17	0,3	0,6
- Huyện Hải Lăng	11	1,1	0,2	0,5
- Huyện Hướng Hóa	4	0,8	0,03	0,2
- Huyện Đa Krông	1	0,4	0,001	0,1

+ Giá trị xuất khẩu của tỉnh tăng từ 7,56 triệu USD – năm 1990 lên 18 triệu USD – năm 2000. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu của thời kỳ 1996-2000 là 15,8%/năm. Hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản (chiếm 70%), lâm sản (1,6%), thủy sản (7%), hàng công nghiệp và hàng khác (21,4%). Tuy hàng nông, lâm, thủy sản chiếm tỉ trọng cao trong giá trị xuất khẩu, nhưng một phần đáng kể là thu mua từ tỉnh ngoài để xuất. Lượng hàng sản xuất tại Quảng Trị để xuất khẩu còn

hạn chế. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan..., trong đó Lào và Thái Lan chiếm trên 90%.

Một số mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh Quảng Trị

Mặt hàng	1995	1996	1997	1998
Lạc nhân (tấn)	4647,0	6884,0	11054,0	15088,0
Hạt tiêu (tấn)	228,0	86,0	40,0	211,0
Cao su (tấn)	117,0	86,0	194,0	-
Mực đông lạnh (tấn)	40,0	16,0	4,0	-

Giá trị nhập khẩu tăng từ 2,0 triệu USD – năm 1990 lên 16 triệu USD – năm 2000. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng (chiếm 82,7%), còn lại là các loại hàng hóa khác. Hàng nhập khẩu là tư liệu sản xuất chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ.

+ Hoạt động kinh tế cửa khẩu tại khu thương mại Lao Bảo đã có bước phát triển mạnh. Giá trị hàng xuất khẩu qua khu thương mại Lao Bảo năm 1999 đạt 128 triệu USD, tăng 16% so với năm 1998. Thuế xuất, nhập khẩu của năm 1998 và năm 1999 đều đạt trên 300 tỉ đồng. Số người xuất cảnh qua khu thương mại Lao Bảo năm 1999 đạt mức xấp xỉ của năm 1998 (trên 32 nghìn lượt người), trong khi đó, số người nhập cảnh tăng gần 36% so với năm 1998 (49 nghìn lượt người so với 36 nghìn lượt người).

- Du lịch

Quảng Trị có những lợi thế về du lịch là : Bờ biển dài với cảnh quan và một số bãi cát đẹp (Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy). Có những cánh rừng nguyên sinh, phong cảnh đẹp và suối nước nóng ở Đa Krông, Cam Lộ, Hướng Hóa. Trên địa bàn Quảng Trị có nhiều di tích lịch sử, văn hóa gắn với truyền thống lịch sử như thành cổ Quảng Trị, các địa danh nổi tiếng ghi dấu những chiến công anh hùng của

nhân dân Quảng Trị và cả nước như nhà tù Lao Bảo, chiến thắng Khe Sanh, làng Vây, sân bay Tà Con, đường mòn Hồ Chí Minh, Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, các làng văn hóa và lễ hội của các dân tộc trong tỉnh.

Các sản phẩm du lịch của tỉnh gồm du lịch tham quan thắng cảnh, tắm biển, du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, văn hóa.

Doanh thu từ du lịch thường xuyên tăng lên. Năm 1995 đạt gần 6,3 tỉ đồng và năm 1998 là 8,2 tỉ đồng. Số khách du lịch đến Quảng Trị tăng từ trên 5 nghìn người – năm 1995 lên 10,1 nghìn người – năm 1998. Cũng trong thời gian trên, số khách quốc tế du lịch quá cảnh qua tỉnh từ trên 5 nghìn người tăng lên gần 8 nghìn người.

5. Các tiểu vùng kinh tế

a) Các tiểu vùng

Trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội, Quảng Trị đang hình thành một số tiểu vùng sau đây :

– Tiểu vùng miền núi bao gồm lãnh thổ của các huyện Hướng Hóa, Đa Krông và một số xã ở phía tây của các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ. Tiểu vùng này chiếm khoảng 48% diện tích và 12% dân số của tỉnh. Đây là tiểu vùng có nhiều tiềm năng để phát triển sản xuất lâm nghiệp, cây công nghiệp, chăn nuôi.

Điều khác biệt với nhiều vùng miền núi của các tỉnh miền Trung khác là ở chỗ tuy có nhiều đồng bào dân tộc, tập trung phần lớn các xã nghèo, song ở đây lại có các trọng điểm phát triển với nhiều lợi thế. Đó là cửa khẩu quốc tế và khu thương mại Lao Bảo, đầu mối phía tây của trục đường 9 – đường xuyên Á.

Khu thương mại Lao Bảo bao gồm hai thị trấn (Lao Bảo và Khe Sanh) và 5 xã (Tân Thành, Tân Long, Tân Lập, Tân Liên, Tân Hợp) nằm trên trục đường 9 với chiều dài 25 km (bắt đầu từ km 59 của

đường 9 – xã Tân Hợp đến cửa khẩu quốc tế Lao Bảo) thuộc huyện Hướng Hóa, trên diện tích 15.804 ha. Trong vùng còn có cửa khẩu La Lay.

Trong tương lai gần sẽ hình thành thị tứ cầu Đa Krông là giao điểm của đường Hồ Chí Minh và đường 9, với công trình thủy điện thủy lợi Rào Quán đang được chuẩn bị đầu tư. Đây cũng là vùng có nhiều di tích lịch sử, cách mạng và là nơi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng của cả tỉnh.

Những lĩnh vực chính được phát triển trong tiểu vùng là thương mại, dịch vụ cửa khẩu, du lịch ; phát triển nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa với các sản phẩm chính là cao su, cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, rau quả thực phẩm theo mô hình kinh tế gia đình, kinh tế vườn, trang trại ; công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Các xã miền núi vùng cao, dân tộc ít người, các xã đặc biệt khó khăn sẽ được chú ý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là về điện, giao thông nông thôn, thông tin liên lạc, nhà ở, giếng nước, nâng cao trình độ văn hóa, xóa nạn mù chữ cho nhân dân.

– Tiểu vùng đồng bằng và gò đồi, chiếm khoảng 41% diện tích và 69% dân số của tỉnh. Đây là nơi tập trung hệ thống thị xã và thị trấn, nhiều cơ sở công nghiệp, thương mại, đầu mối giao thông. Đây cũng là tiểu vùng có nhiều tiềm năng về đất đai để sản xuất lương thực, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Trên tiểu vùng này hình thành cơ cấu kinh tế nông, lâm – công nghiệp – dịch vụ. Phát triển các ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp : chế biến nông, lâm, hải sản, vật liệu xây dựng, cơ khí..., mở rộng các hoạt động dịch vụ. Xây dựng các vùng chuyên canh cây lương thực (chủ yếu là lúa) ở các xã hữu ngạn sông Sa Lung (Vĩnh Linh), các xã phía bắc Đốc Miếu (Gio Linh), các xã Hải Thượng, Hải

Xuân, Hải Quy (Hải Lăng), các xã Cam Thành, Cam An, Cam Thủy, Cam Hiếu (Cam Lộ). Phát triển các vùng trồng cây cao su, hồ tiêu, cây ăn quả, cây lạc, kết hợp với chăn nuôi ở các xã vùng gò đồi.

Phát triển dịch vụ thương mại, du lịch. Hình thành các thị trấn, thị tứ với mạng lưới thương mại, dịch vụ, các trung tâm văn hóa.

– Tiểu vùng ven biển bao gồm các xã có biển thuộc các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Triệu Phong, Hải Lăng, chiếm khoảng 11% diện tích và 19% dân số của tỉnh.

Trên tiểu vùng này phát triển các ngành đánh bắt, nuôi trồng thủy sản gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ nghề biển ; trồng rừng phủ xanh trên vùng đất cát ven biển theo mục tiêu kinh tế và phòng hộ, nhằm ngăn chặn nạn cát bay, cát chảy, củng cố và bảo vệ môi trường ven biển.

Khu vực các thị trấn Cửa Việt, Cửa Tùng sẽ là những trung tâm lớn của tiểu vùng với chức năng trung tâm dịch vụ cảng biển (vận tải, bốc xếp) ; thương mại, dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng ; phát triển đánh bắt và chế biến thủy, hải sản ; khai thác và chế biến silicát, sản xuất thủy tinh ; cơ khí đóng và sửa chữa tàu, thuyền.

b) Các hành lang kinh tế liên kết giữa các tiểu vùng

– Hành lang kinh tế đường 9 là một hành lang kinh tế quan trọng gắn kết giữa các lãnh thổ phía tây (khu kinh tế thương mại Lao Bảo) với quốc lộ 1A để ra cảng biển Cửa Việt hoặc các cảng biển của miền Trung.

– Hành lang kinh tế đường Hồ Chí Minh sẽ được hình thành và có ý nghĩa lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của huyện Đa Krông gắn với vùng biên La Lay, Tà Rụt ; nâng cao vị trí đầu mối của thị tứ cầu Đa Krông, nơi giao điểm của trục đường 9 và đường Hồ Chí Minh. Cùng với việc hình thành tuyến đường Hồ Chí Minh, sẽ xuất hiện các cụm kinh tế – xã hội với các điểm tập trung dân cư, các

trung tâm dịch vụ công cộng, các cơ sở kinh tế và các tuyến giao thông xương cá gắn tuyến này với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp và các điểm công nghiệp của 2 huyện Hướng Hóa, Đa Krông.

– Hành lang kinh tế quốc lộ 1A là trục kinh tế liên vùng Bắc – Nam của tỉnh, tuyến lưu thông trọng yếu xuyên Việt, gắn kết đô thị trung tâm Đông Hà với các thị trấn, thị tứ ở phía bắc Đông Hà (Gio Linh, Hồ Xá cùng các thị tứ là hạt nhân của đô thị vệ tinh) và với các thị xã, thị tứ ở nam Đông Hà (thị xã Quảng Trị, Ái Tử, Diên Sanh cùng các thị tứ là hạt nhân của đô thị vệ tinh). Đây cũng là trục gắn kết các trục ngang với cảng Cửa Việt. Hoạt động kinh tế của trục này là dịch vụ, thương mại, công nghiệp và các hoạt động nông nghiệp dọc hai bên quốc lộ.

ĐỊA LÍ THỪA THIÊN – HUẾ

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Thừa Thiên – Huế là tỉnh nằm ở cực Nam của vùng Bắc Trung Bộ, kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. Lãnh thổ của tỉnh nằm trong khoảng từ $16^{\circ}00'$ đến $16^{\circ}44'$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}02'$ đến $108^{\circ}12'$ kinh độ Đông. Ranh giới của tỉnh được xác định bởi :

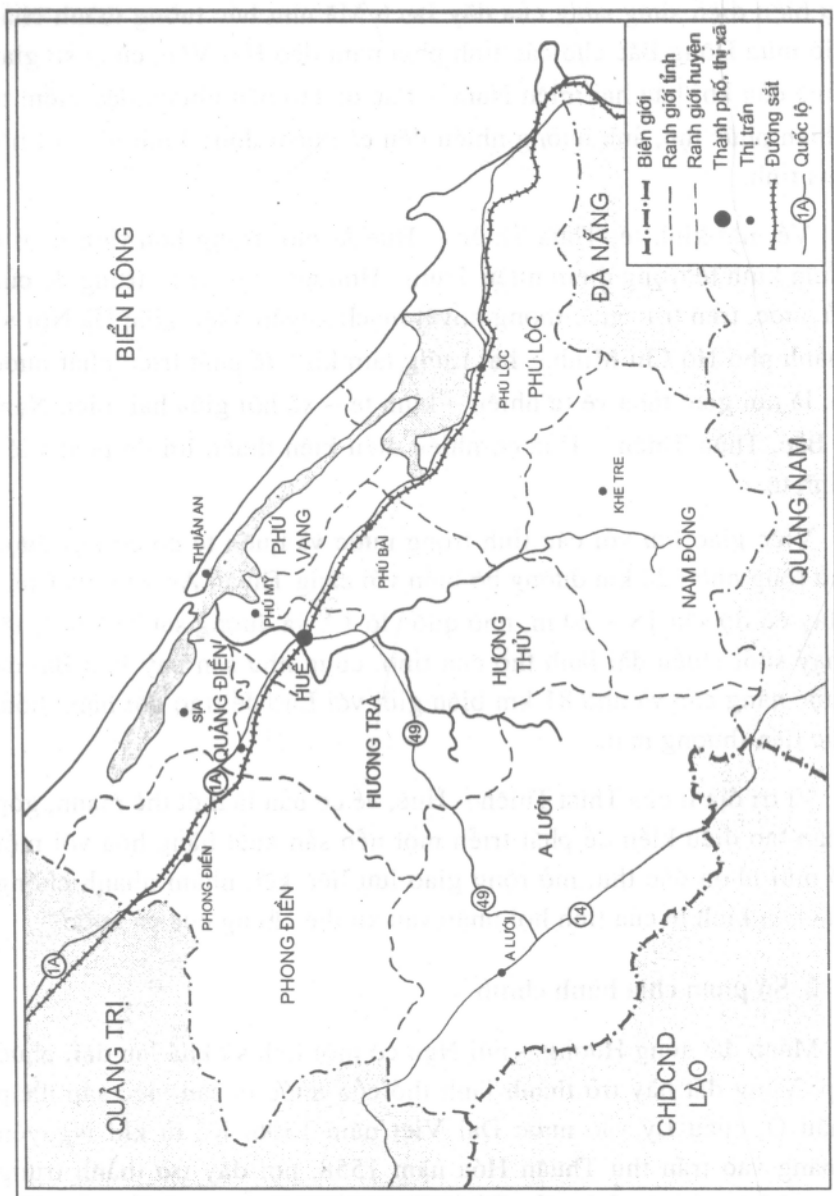
- Điểm cực Bắc thuộc xã Diên Hương, huyện Phong Điền.
- Điểm cực Nam nằm trên dãy Bạch Mã thuộc huyện Nam Đông.
- Điểm cực Tây thuộc xã Hồng Thủy, huyện A Lưới.
- Điểm cực Đông (không tính đảo Sơn Trà) là mũi Cửa Khém thuộc huyện Phú Lộc và cũng là điểm cực đông của dãy Bạch Mã – Hải Vân.

Thừa Thiên – Huế tiếp giáp với tỉnh Quảng Trị ở phía bắc, với thành phố Đà Nẵng ở phía nam, với CHDCND Lào ở phía tây và với Biển Đông rộng lớn ở phía đông.

Diện tích tự nhiên của tỉnh là $5.053,99 \text{ km}^2$ (*), chiếm hơn 1,5% diện tích toàn quốc, với số dân là 1.045.134 người (1-4-1999), bằng 1,37% dân số nước ta.

(*) Theo Niên giám thống kê Thừa Thiên – Huế 1999 và công văn số 1303/CV-UB ngày 8/6/2000 của UBND tỉnh Thừa Thiên – Huế.

TỈNH THỪA THIÊN-HUẾ



Về mặt tự nhiên, các dãy núi cao ăn lan ra sát biển và đặc biệt là sự hiện diện sừng sững của dãy Bạch Mã như bức tường thành chắn gió mùa Đông Bắc cho các tỉnh phía nam đèo Hải Vân, cùng sự giao thoa của khí hậu hai miền Nam – Bắc đã tạo nên những đặc điểm tự nhiên phức tạp, ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động kinh tế – xã hội của tỉnh.

Về mặt kinh tế, Thừa Thiên – Huế là một trong bốn tỉnh nằm ở vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Hơn nữa, với vị trí trung độ của cả nước, trên trục giao thông huyết mạch xuyên Việt, giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh – hai trung tâm kinh tế phát triển nhất nước ta, là nơi giao thoa về tự nhiên – kinh tế – xã hội giữa hai miền Nam – Bắc, Thừa Thiên – Huế có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế.

Việc giao lưu với các tỉnh trong nước và quốc tế có cơ hội được mở rộng nhờ 120 km đường bờ biển với cảng Thuận An và vịnh Chân Mây có độ sâu 18 – 20 m, nhờ quốc lộ 1A và đường sắt Thống Nhất chạy suốt chiều dài lãnh thổ của tỉnh, cũng như sân bay Phú Bài đã được nâng cấp và nhờ 81 km biên giới với Lào để trao đổi hàng hóa, xúc tiến thương mại.

Vị trí địa lý của Thừa Thiên – Huế, về cơ bản là một thế mạnh, góp phần tạo điều kiện để phát triển một nền sản xuất hàng hóa với một số mũi nhọn đặc thù, mở rộng giao lưu liên kết, nhằm nhanh chóng đưa nền kinh tế của tỉnh hội nhập vào xu thế chung của cả nước.

2. Sự phân chia hành chính

Mảnh đất sông Hương – núi Ngự có một lịch sử khá lâu dài, phức tạp. Vùng đất này trở thành lãnh thổ của nước ta sau việc sáp nhập châu Ô, châu Lý vào nước Đại Việt năm 1306. Kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, nơi đây trở thành trung tâm chính trị, văn hóa của Đàng Trong. Dưới vương triều Nguyễn,

Huế là kinh đô của nước ta (1802 – 1945). Các tinh hoa của mấy thế kỉ đã hội tụ về đây và tạo nên một vùng văn hóa đặc sắc của dân tộc...

Sau khi đất nước tái thống nhất, vào tháng 6 – 1976 tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập trên cơ sở hợp nhất các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh. Trong kì họp thứ 5 của Quốc hội khóa VIII vào tháng 6/1989, tỉnh Thừa Thiên – Huế được tách ra từ tỉnh Bình Trị Thiên. Khi đó, Thừa Thiên – Huế gồm các đơn vị hành chính sau : thành phố Huế, huyện Hương Điền, huyện Hương Trà, huyện Phú Lộc và huyện A Lưới.

Các đơn vị hành chính của Thừa Thiên – Huế

Các huyện, thị	Diện tích (km ²)	Số dân trung bình năm 1999 (người)	Số phường	Số xã	Số thị trấn
Cả tỉnh	5.053,99	1.049.460	20	122	8
Thành phố Huế	70,99	293.012	20	5	-
Huyện Phong Điền	953,75	99.789	-	15	1
Huyện Quảng Điền	163,07	89.999	-	10	1
Huyện Hương Trà	520,89	109.401	-	15	1
Huyện Phú Vang	280,32	169.977	-	19	1
Huyện Hương Thủy	457,34	88.445	-	11	1
Huyện Phú Lộc	728,09	143.170	-	17	1
Huyện Nam Đông	650,52	20.661	-	10	1
Huyện A Lưới	1.229,02	35.006	-	20	1

Hiện nay về mặt hành chính, tỉnh Thừa Thiên – Huế bao gồm 1 thành phố trực thuộc tỉnh (Huế) và 8 huyện (Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy, Phú Lộc, Nam Đông,

A Lưới) với 122 xã, 20 phường (thuộc thành phố Huế) và 8 thị trấn huyện lỵ : Phong Điền (huyện Phong Điền), Sịa (Quảng Điền), Tứ Hạ (Hương Trà), Thuận An (Phú Vang), Phú Bài (Hương Thủy), Phú Lộc (Phú Lộc), Khe Tre (Nam Đông), A Lưới (A Lưới).

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa chất và khoáng sản

– Lãnh thổ Thừa Thiên – Huế là một phần của địa mảng Trường Sơn, sát rìa bắc của địa khối Indôxini. Sự hoạt động của đới nâng Trường Sơn đã tạo nên nhiều đỉnh núi cao như Động Ngãi (1.774m), Bạch Mã (1.444m), Động Truồi (1.154m) cùng với việc hình thành hàng loạt dải sụt hẹp ven rìa, song song với bờ biển.

Từ sau thời kì tạo núi cho đến thế Miôxen là quá trình bán bình nguyên hóa. Tân kiến tạo làm cho lãnh thổ trẻ lại, bán bình nguyên cổ bị thay đổi nhiều và định hình các dạng địa hình chủ yếu của tỉnh như bây giờ. Hiện nay, lãnh thổ Thừa Thiên – Huế đã ổn định với chế độ bào mòn, xâm thực khá mạnh ở vùng đồi núi.

– Nhìn chung, Thừa Thiên – Huế là tỉnh nghèo về khoáng sản. Cho đến nay đã phát hiện được hơn 100 điểm khoáng sản, trong đó khoáng sản phi kim loại chiếm tỉ trọng lớn và có giá trị kinh tế. Các loại khoáng sản còn lại hầu hết là trữ lượng nhỏ, chỉ có ý nghĩa hạn hẹp đối với địa phương.

Khoáng sản năng lượng có than bùn ở Phong Điền, trên diện tích khoảng 50km², tập trung ở các vùng trũng (gọi là tràm) như các tràm Phong Nguyên, Hóa Châm, Bàu Bàng, Tràm Sen... Các tràm kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam, song song với bờ biển. Trữ lượng và chất lượng than có nhiều hạn chế.

Khoáng sản kim loại có quặng sắt trong eluvi, deluvi, phân bố tương đối phổ biến, gồm các mỏ sắt Hòa Mỹ (Phong Điền) trên diện tích khoảng 50 vạn m² (với ba loại khoáng vật chính là limônit, hêmatit, manhêtit), mỏ Vĩ Dạ Thượng (Hương Thủy) trên diện tích 1.400m², mỏ Phú Xuyên (Phú Lộc) trên diện tích 12 vạn m² (chủ yếu là hêmatit)... Trong tỉnh còn có titan sa khoáng ở Vinh Phong, Vinh Mỹ (Phú Lộc), Kẽ Sung (Phú Vang), Quảng Ngạn (Quảng Điền) và vàng sa khoáng ở nam Phổ Cần (Phú Lộc), Bản Gôn (Nam Đông), Rào Nhỏ (A Lưới)...

Khoáng sản phi kim loại khá phong phú và đa dạng. Các mỏ đá vôi ở Long Thọ (500 triệu m³), Nam Đông (500 triệu m³), Phong Xuân - Phong Điền (240 triệu m³) là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp xi măng. Mỏ đá granit đen và xám ở Phú Lộc, với trữ lượng lớn, có thể khai thác để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra còn có các mỏ sét phân bố ở nhiều nơi (Long Thọ, Phú Thứ, Phú Bài, Hương Hồ, A Lưới), cao lanh tập trung ở Lai Bằng (Hương Trà), Ngũ Tây, Nguyệt Biều (thành phố Huế), cát thủy tinh ở Phong Hải (Phong Điền), Phú Đa (Phú Vang)...

Thừa Thiên - Huế có một số nguồn nước khoáng ở Mỹ An (Phú Vang), Thanh Phước (Hương Trà). Nước khoáng Mỹ An được phát hiện ở độ sâu 120m, nhiệt độ 51° - 52°C, độ khoáng hóa dưới 5mg/lít. Nước khoáng Thanh Phước cùng nằm trên một dải với nước khoáng Mỹ An, ở độ sâu 41 - 145m, nhiệt độ 43,5°C.

2. Địa hình

Thừa Thiên - Huế nằm trên một dải đất hẹp có chiều dài khoảng 127 km, chiều rộng trung bình 60 km với các dạng địa hình kế tiếp nhau : núi (độ cao từ 750 m trở lên, chiếm 29,5% diện tích tự nhiên

của tỉnh), đồi (chiếm 34,5%), gò cao – cồn cát (4,1%), thung lũng (15,9%), đồng bằng (11,6%), đầm phá (4,4%). Địa hình thấp dần từ tây sang đông, phức tạp và bị chia cắt mạnh. Phần phía tây chủ yếu là núi đồi, tiếp đến các lưu vực sông (sông Hương, sông Bồ, sông Truồi, sông Ô Lâu) tạo nên dải đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp và cuối cùng là vùng đầm phá.

Về đại thể, có thể chia Thừa Thiên – Huế thành hai phần :

– Phần phía tây và nam chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của tỉnh, với địa hình đồi núi, bị chia cắt mạnh. Ở đây có hai kiểu địa hình chủ yếu là địa hình thung lũng xâm thực – tích tụ và địa hình đồi núi.

Ở kiểu địa hình thứ nhất, đáng chú ý là thung lũng Nam Đông (hay Khe Tre) chạy dọc theo thượng nguồn sông Tả Trạch, thung lũng A Lưới, dọc sông Xê Xúp và kéo dài tới gần biên giới Việt – Lào.

Thung lũng Khe Tre chủ yếu thuộc địa bàn huyện Nam Đông. Càng về phía nam, đáy thung lũng càng mở rộng (rộng nhất tại thị trấn Khe Tre, ở độ cao khoảng 60m). Từ Khe Tre đi về phía nguồn của các phụ lưu sông Tả Trạch, đáy thung lũng lại hẹp dần. Trong khu vực này có một số đồi với độ cao tuyệt đối chủ yếu là dưới 100m. Bao bọc xung quanh thung lũng ở cả ba mặt đông, tây, nam là một vòng cung núi có độ cao trung bình. Từ phía tây sang có các đỉnh Mang Chan (861m), Ta Lou (768m), Động Yếp (882m), A Tin (1.298m), núi Mang (1.712m), Bạch Mã (1.444m), Động Nôm (1.241m), Động Truồi (1.154m).

Thung lũng A Lưới là một thung lũng hẹp, kéo dài hơn 40 km theo hướng tây bắc – đông nam, với diện tích 180 km^2 , nằm trong địa phận của huyện cùng tên. Đáy thung lũng có độ cao khoảng 550m, hẹp ở phía bắc (nơi rộng nhất chỉ trên dưới 1 km) và mở rộng về phía nam (có nơi đến 4km). Địa hình thung lũng không thật bằng phẳng, chủ yếu là dạng đồi với độ cao tương đối 20 – 40m. Phía bắc thung

lũng là dãy Động Ngải với nhiều đỉnh cao hơn 1.000m, độ dốc lớn. Phía nam cũng có nhiều đỉnh cao trên 1.000 m, nhưng sự thay đổi độ cao ít hơn nên độ dốc nhỏ hơn.

Ở kiểu địa hình thứ hai, đồi núi tạo thành một vòng cung từ phía tây xuống phía nam như một bức tường đồ sộ, góp phần tạo nên sự phân hóa mạnh về thời tiết – khí hậu theo cả chiều bắc – nam và chiều đông – tây. Thuộc kiểu địa hình này có các khu vực Động Truồi, đồi Ba Đa, các núi A Lay, A Tây, Động Mang Chan, A So, Động Ngải, khu vực núi thấp thượng nguồn sông Hương và phần lớn cảnh quan Bạch Mã – Hải Vân. Đáng quan tâm hơn cả là dãy Bạch Mã.

Dãy Bạch Mã có độ cao 1.444m, ở phía nam huyện Phú Lộc giáp giới với Đà Nẵng, được cấu tạo bởi đá granit. Ở đây có nhiều cảnh quan đẹp như suối Hoàng Yến, thác Bạc (cao 8 – 10m, rộng 4m), Ngũ Hồ (được hình thành do đá granit chặn dòng suối, tạo nên 5 hồ liên tiếp ở 5 bậc độ cao, giữa các hồ là thác cao 3 – 4 m), thác Đỗ Quyên (cao hơn 100m, rộng 20m). Ngoài ý nghĩa là ranh giới của khí hậu, Bạch Mã còn có giá trị về du lịch.

– Phần phía đông là dải đất thấp được tạo thành bởi phù sa sông, biển và sự bào mòn các đồi thấp chạy dọc theo bờ biển, với chiều dài 70 km, rộng trung bình 12 km. Địa hình tuy không cao, nhưng lại phân hóa phức tạp với sự đan xen của gò đồi, cồn cát, đồng bằng, đầm phá và các cửa sông.

Đầm phá ở Thừa Thiên – Huế kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam khá điển hình, gồm phá Tam Giang, đầm Thanh Lam -- đầm Sam, đầm Hà Trung – Thủy Tú, đầm Cầu Hai, nối với nhau thành một dải. Về phía nam có đầm Lập An (hay đầm Lăng Cô, hoặc vịnh An Cư). Dải đầm phá phía bắc thông ra biển qua cửa Thuận An (ở phá Tam Giang) và cửa Tư Hiền (ở đầm Cầu Hai), với chiều rộng mỗi cửa khoảng gần 1km. Riêng đầm Lập An nối với biển qua cửa lạch

Lăng Cô. Đây là khu vực thuận lợi cho việc phát triển thủy sản, với diện tích mặt nước lợ khoảng 22.000 ha (đầm Cầu Hai : 11.400 ha, phá Tam Giang : 4.900 ha...).

Địa hình cồn cát, dụn cát và bãi biển trải dài từ Quảng Trị đến cửa Tư Hiền, chỉ bị gián đoạn ở đôi chỗ. Về phía nam, địa hình này lại xuất hiện trên diện tích nhỏ hẹp dưới dạng mũi tên cát, điển hình ở Lăng Cô. Đây là khu vực khá đồng nhất về thổ nhưỡng, nhưng lại khác nhau về trắc lượng hình thái. Nơi đây hình thành một số bãi biển đẹp, có giá trị về du lịch. Bãi biển – mũi tên cát Lăng Cô dài gần 6 km, thoải, giống như dải lụa trắng viền bên mép nước biển trong xanh. Bãi Cảnh Dương kéo dài 8 km, rộng từ 150 đến 250m, có cảnh quan ngoạn mục. Bãi biển Thuận An rì rầm tiếng sóng quện lẫn tiếng gió xào xạc của rừng phi lao đã và đang trở thành điểm đến của đông đảo du khách. Nối tiếp về phía tây nam là dải đồng bằng và đồi béc mòn. Các đồng bằng tương đối bằng phẳng, nhưng có độ cao khác nhau. Cao nhất là đồng bằng xâm thực – tích tụ Cổ Bi (huyện Phong Điền) với độ cao trung bình 14 – 20m và thấp nhất là đồng bằng hạ lưu sông Hương – sông Bồ chỉ cao 3 – 4m. Phần lớn lãnh thổ thành phố Huế nằm trên đồng bằng này, nên thường bị ngập lụt. Các đồng bằng có giá trị chủ yếu về nông nghiệp, nhất là trồng cây lương thực, xen với đồng bằng là một số đồi béc mòn, tạo nên nhiều cảnh đẹp.

3. Đất đai

Thừa Thiên – Huế có nhiều loại đất, thuộc hai hệ chủ yếu là hệ feralit ở vùng đồi núi và hệ phù sa ở vùng đồng bằng. Về đại thể, có thể chia thành 3 nhóm chính :

– Nhóm đất feralit phát triển trên các loại đá khác nhau (trầm tích, mắc ma...), phân bố rộng rãi ở vùng đồi núi phía tây của tỉnh. Nhìn chung, tầng đất của nhóm này vào loại trung bình, tỉ lệ mùn và các

chất dinh dưỡng không cao do bị bào mòn – rửa trôi mạnh, nhất là ở những nơi mà lớp phủ thực vật đã bị tàn phá. Ở nhiều nơi, đất bị xói mòn, trơ sỏi sạn. Tùy theo điều kiện cụ thể, trên nhóm đất feralit chủ yếu phát triển lâm nghiệp hoặc trồng cây công nghiệp dài ngày.

– Nhóm đất phù sa tập trung phần lớn ở dải đồng bằng duyên hải và có một diện tích nhỏ nằm dọc theo thung lũng các sông suối. Đất phù sa ở đồng bằng tương đối màu mỡ, do được phù sa sông ngòi bồi đắp. Nhìn chung, đây là nhóm đất chủ yếu để phát triển sản xuất cây lương thực và cây công nghiệp hàng năm.

– Nhóm đất mặn có diện tích không lớn, được hình thành ở những nơi bị ảnh hưởng của thủy triều (vùng cửa sông – đầm phá), phát triển một số cây chịu mặn.

Về cơ cấu sử dụng đất, diện tích đất được khai thác vào mục đích nông – lâm nghiệp chiếm 47,6% lãnh thổ của tỉnh (trong đó lâm nghiệp : 36,75%, nông nghiệp : 10,85%), đất chuyên dùng và đất ở chỉ có 4,78%, phần còn lại (47,62%) là đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng đa phần là đất trống, đồi núi trọc, được phân bố chủ yếu ở các vùng đất cát và vùng đồi núi. Vùng đất cát có diện tích lớn nhất là ở huyện Phong Điền và sau đó đến huyện Phú Vang. Khu vực đất trống, đồi núi trọc trải dài trên vùng rộng lớn từ Quảng Trị đến Đà Nẵng qua các huyện Phong Điền, Hương Trà, thành phố Huế, Hương Thủy và Phú Lộc ; rồi lan dọc thung lũng các sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hữu Trạch, sông Tả Trạch. Dọc thung lũng A Lưới có đến trên 4 vạn ha và ven thung lũng Nam Đông có hơn 1,8 vạn ha đất trống. Vấn đề là ở chỗ, cần đưa một phần diện tích đất chưa sử dụng vào các hoạt động kinh tế như trồng rừng và trồng các loại cây khác, mặc dù đó là việc rất khó khăn.

Diện tích đất đang sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, nhìn chung, đã được khai phá từ lâu trên các vùng đất phù sa do sông ngòi bồi đắp. Tuy vậy hạn chế chính là sự phân tán, kém phì nhiêu và diện tích

binh quân theo dấu người ngày càng bị thu hẹp. Vì vậy, việc thâm canh, tăng hệ số sử dụng đất cần gắn với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

4. Khí hậu

Khí hậu Thừa Thiên – Huế mang tính chất chuyển tiếp giữa gió mùa á xích đạo của miền Nam và gió mùa nội chí tuyến của miền Bắc nước ta. Dãy Bạch Mã đồ sộ kéo dài ra tận biển tạo thành ranh giới khí hậu giữa hai miền. Tuy nhiên, khí hậu ở đây có nhiều điểm giống với khí hậu miền Bắc.

Nhìn chung, Thừa Thiên – Huế có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhưng phân hóa rất phức tạp cả về thời gian và không gian. Nhiệt độ trung bình năm khoảng $25,2^{\circ}\text{C}$, tổng nhiệt hoạt động trong năm khoảng $9.100^{\circ} - 9.200^{\circ}\text{C}$. Số giờ nắng trung bình năm là 2.000 giờ. Lượng mưa bình quân từ 2.700 mm (Huế) đến 3.490 mm (Nam Đông) với số ngày mưa trung bình năm từ 149 ngày (Huế) đến 196 ngày (A Lưới). Mùa mưa bắt đầu từ tháng IX đến hết tháng XII, chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, còn mùa khô từ tháng I đến tháng VIII chỉ chiếm 15% tổng lượng mưa.

Thừa Thiên – Huế là vùng có lượng mưa vào loại nhiều nhất của nước ta. Sự tác động giữa địa hình và hoàn lưu khí quyển đã tạo nên ở đây một số trung tâm mưa lớn như Bạch Mã – Nam Đông (3.400 – 4.000mm, năm 1980 : 8.664 mm), Động Ngải (3.200 mm, năm 1990 : 5.086mm). Mùa mưa ở vùng đồng bằng ven biển kéo dài 4 tháng (từ tháng IX đến hết tháng XII), còn ở vùng núi phía tây và tây nam tới 7 tháng (từ giữa tháng V đến tháng XII). Lượng mưa nhiều nhất là vào tháng X – XI. Các tháng còn lại, lượng mưa không đáng kể.

Tính chất mưa mùa cộng với địa hình dốc đã thường xuyên gây ra hạn hán và lũ lụt. Ở những nơi có nhiều diện tích đất cát hay đồi núi

trọc, khả năng giữ nước mặt hạn chế, thường bị thiếu nước trầm trọng từ 2 đến 3 tháng (như các xã ở phía bắc của tỉnh). Ngược lại những nơi thấp, trũng lại bị ngập lụt vào mùa mưa.

Thừa Thiên – Huế thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, tập trung nhất vào các tháng VIII, IX, X. Trung bình mỗi năm có 0,87 cơn bão đổ bộ trực tiếp vào đây. Ngoài ra, khu vực này còn chịu ảnh hưởng rất mạnh của các cơn bão đổ bộ vào miền Bắc hay miền Nam. Nếu bão đổ vào phía bắc của vĩ độ 18° Bắc thì ở Thừa Thiên – Huế cũng có mưa, nhưng không lớn. Ngược lại, nếu bão đổ vào phía nam thì nơi đây mưa lớn do nằm vào phần trước bên phải hướng đi của xoáy bão, nơi gió và mưa mạnh nhất. Hơn nữa, hướng của Trường Sơn gần như trùng với hướng di chuyển của bão nên mưa bão tiến rất xa lên phía bắc.

Các tai biến thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt, bão, gió Tây khô nóng đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh. Cơn “đại hồng thủy” lịch sử diễn ra từ ngày 1 đến ngày 7 tháng 11 năm 1999 tại Thừa Thiên – Huế đã làm cho 352 người chết, 305 người bị thương, phá hủy toàn bộ 25.056 ngôi nhà, gây thiệt hại khoảng 1.746 tỉ đồng.

Có thể chia khí hậu của Thừa Thiên – Huế thành 2 vùng :

– Vùng đồng bằng phía đông có đặc trưng là nhiệt độ trung bình năm trên 24°C , mùa mưa từ tháng IX đến hết tháng XII, trong đó mưa nhiều nhất là các tháng IX, X, XI và tổng nhiệt đạt hơn 8.760°C . Vùng này có 3 tiểu vùng : tiểu vùng đồng bằng phía bắc thành phố Huế, tiểu vùng từ Phú Bài đến Truồi và tiểu vùng đồng bằng – đầm phá huyện Phú Lộc.

– Vùng đồi núi phía tây có đặc điểm là tổng nhiệt và nhiệt độ trung bình năm thấp hơn, mùa mưa đến sớm hơn. Vùng này được chia

thành 5 tiểu vùng : tiểu vùng gò đồi, tiểu vùng thung lũng Nam Đông, tiểu vùng Bạch Mã, tiểu vùng A Lưới và tiểu vùng Núi Ngại.

5. Thủy văn

Do mưa nhiều nên mạng lưới sông ngòi khá dày đặc với mật độ khoảng $0,1 \text{ km/km}^2$, nhưng các sông đều nhỏ, độ dốc lớn. Tổng chiều dài các dòng sông chính chảy trên lãnh thổ của tỉnh là khoảng 300 km, trong đó riêng hệ thống sông Hương chiếm tới 60%.

– Sông Hương là một phần không thể thiếu được của Huế thơ mộng.

Nếu như chẳng có dòng Hương,

Câu thơ xứ Huế giữa đường đánh rơi !

Là hệ thống sông dài nhất và có lưu vực lớn nhất trong tỉnh, sông Hương gồm 3 nhánh hợp thành là sông Bồ, sông Hữu Trạch và sông Tả Trạch. Sông Bồ bắt nguồn từ sườn đông của dãy Trường Sơn. Dòng chính dài 64 km, chảy theo hướng nam – bắc, rồi tây nam – đông bắc, qua các huyện A Lưới, Hương Trà, Phong Điền, Quảng Điền rồi nhập vào sông Hương ở ngã ba Sinh trước khi đổ ra phá Tam Giang. Từ vùng núi phía tây Động Ruy, sông Hữu Trạch chạy theo hướng nam – bắc, qua các huyện Nam Đông, A Lưới, Hương Thủy, Hương Trà rồi hợp lưu với sông Tả Trạch ở ngã ba Tuần, với chiều dài 51 km. Sông Tả Trạch khởi nguồn từ sườn tây bắc của dãy Bạch Mã, chảy theo hướng nam đông nam – bắc tây bắc, qua các huyện Nam Đông, Hương Thủy, Hương Trà rồi về ngã ba Tuần, dài 60 km. Hai sông Hữu Trạch và Tả Trạch hợp lưu ở ngã ba Tuần, cách kinh thành Huế khoảng 10 km về phía nam, tạo thành dòng chảy chính của sông Hương quanh co qua vùng đồng bằng rồi đổ vào phá Tam Giang.

-- Sông Ô Lâu với hai phụ lưu là sông Ô Lâu và sông Mỹ Chánh, bắt nguồn từ vùng núi huyện Phong Điền ở độ cao khoảng 900m.

Riêng sông Mỹ Chánh có một đoạn chảy vào lãnh thổ của tỉnh Quảng Trị trước khi hợp lưu với sông Ô Lâu ở ngã ba Phương Tích trên ranh giới hai tỉnh. Sông Ô Lâu chủ yếu chảy trong huyện Phong Điền, rồi đổ vào phá Tam Giang qua cửa Lác, với chiều dài (dòng chính) là 69 km.

– Sông Truồi bắt nguồn từ khu vực Vườn quốc gia Bạch Mã, ở độ cao khoảng 820m và đổ vào đầm Cầu Hai. Sông chủ yếu chảy trong địa phận huyện Phú Lộc, có chiều dài 24 km.

Ngoài ra trên lãnh thổ của tỉnh còn có sông Nông (dài khoảng 20km, bắt nguồn từ sườn tây bắc Động Truồi và đổ vào Đại Giang), sông Bu Lu (thuộc huyện Phú Lộc, bắt nguồn từ sườn bắc của đoạn cuối dãy Bạch Mã, chảy thẳng ra Biển Đông ở Cảnh Dương, dài 18 km), sông Cầu Hai (dài 5km, bắt nguồn từ phía bắc Vườn quốc gia Bạch Mã, đổ vào đầm Cầu Hai).

Sông ngòi ở Thừa Thiên – Huế có sự chênh lệch rất lớn về dòng chảy giữa các mùa trong năm. Tổng lượng nước trong 3 tháng mùa lũ lớn hơn 2 lần tổng lượng nước trong 9 tháng mùa cạn. Điều đó ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống của nhân dân, nhất là đối với các vùng dọc hai bờ sông và khu vực ô trũng.

Sông ngòi của tỉnh có giá trị chủ yếu là cung cấp nước. Về lý thuyết, tổng lượng nước của các sông suối chảy trong tỉnh là trên 5.274 triệu m³. Trong khi đó, nhu cầu về nước hằng năm của tỉnh là khoảng 535 triệu m³, chiếm chưa đầy 10% tiềm năng. Tuy nhiên, do địa hình dốc, thảm thực vật lại bị phá hủy mạnh, cùng với sự phân hóa theo mùa của dòng chảy, việc khai thác nguồn nước gặp nhiều khó khăn. Một số khu vực bị thiếu nước nghiêm trọng (Phong Điền, A Lưới và một phần Hương Trà, Hương Thủy).

Thừa Thiên – Huế giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 120 km. Ven biển là hệ thống đầm phá nổi tiếng từ lâu đời, với tổng diện tích

Tốc độ tăng dân số tự nhiên trong thập kỉ 90 liên tục giảm xuống. Nếu như vào năm 1990, mức tăng này là 2,6% thì đến năm 1999 chỉ còn 1,83%. Có được kết quả này chủ yếu là do việc giảm mức sinh. Tỷ suất sinh thô từ 32,2‰ – năm 1990 đã giảm xuống còn 24‰ – năm 1999.

Dân số trung bình và tỷ suất tăng dân số tự nhiên, thời kì 1990 – 1999

Năm	Dân số trung bình (người)	Tỷ suất sinh thô (‰)	Tỷ suất tử thô (‰)	Tỷ suất tăng tự nhiên (%)
1990	900.927	32,2	6,2	2,60
1991	919.481	30,0	5,2	2,48
1992	937.452	32,8	6,9	2,59
1993	954.838	32,2	6,2	2,60
1994	971.398	30,3	6,1	2,42
1995	987.278	29,2	5,9	2,33
1996	1.002.725	28,2	6,0	2,22
1997	1.017.916	27,4	6,1	2,13
1998	1.033.268	25,9	6,1	1,98
1999	1.049.460	24,0	5,7	1,83

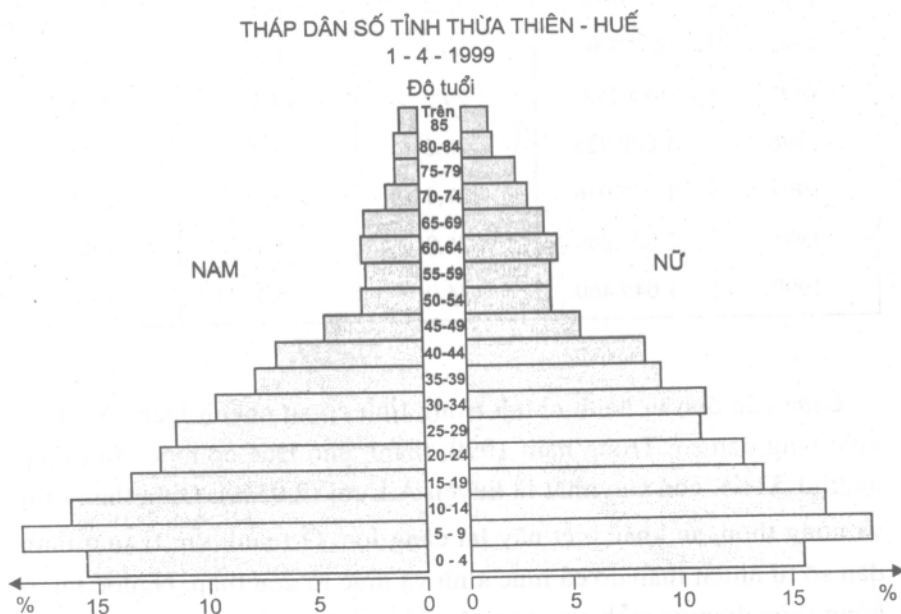
Giữa các đơn vị hành chính trong tỉnh có sự chênh lệch rõ rệt về mức tăng dân số. Trong năm 1999, thành phố Huế có mức tăng thấp nhất (1,52%), còn cao nhất là huyện A Lưới (2,03%). Giữa thành thị và nông thôn, sự khác biệt này lại càng lớn. Ở thành thị, tỷ suất tăng dân số tự nhiên thấp do cả mức sinh và mức tử đều thấp. Ngược lại, ở nông thôn do mức sinh quá cao nên dân số tăng nhanh.

Cụ thể là ở thành thị, mức tăng tự nhiên của năm 1990 là 1,98% (sinh 25,4‰, tử 5,6‰), năm 1995 giảm xuống 1,74% (sinh 22,2‰, tử 4,8‰), và năm 1999 còn 15,6% (sinh 21,1‰, tử 5,5‰). Cũng trong thời gian nói trên, tỉ suất gia tăng tự nhiên ở nông thôn tương ứng là 2,82% (34,6‰ và 6,4‰), 2,49% (31‰ và 6,4‰), 1,94% (25,2‰ và 5,8‰).

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và theo giới tính

Thừa Thiên – Huế là tỉnh có kết cấu dân số trẻ. Trong vài năm gần đây, tuy tỉ suất tăng dân số tự nhiên có giảm, nhưng vẫn còn cao hơn mức trung bình của cả nước.



Theo số liệu tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, số người dưới 15 tuổi chiếm 36,28% số dân toàn tỉnh, số người thuộc nhóm tuổi 15-59 là 54,03%, còn số người từ 60 tuổi trở lên là 9,69%.

Do dân số trẻ nên nguồn lao động của tỉnh tương đối dồi dào. Có thể coi đây là một lợi thế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, nhưng mặt khác cũng là trở ngại lớn cho sự sắp xếp việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân nói chung.

Về kết cấu theo giới tính, nữ giới chiếm 50,68% dân số của tỉnh (1-4-1999). Tỷ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là 97,3.

b) Kết cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động của Thừa Thiên - Huế thường xuyên tăng lên do kết cấu dân số trẻ. Năm 1999, nguồn lao động (số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và số người ngoài độ tuổi lao động nhưng thực tế có tham gia lao động) gồm có 567.151 người (trong đó có 283.261 nữ, chiếm 49,94%).

Cụ thể hơn, số người trong độ tuổi lao động của cả tỉnh là 556.160 người (281.383 nữ). Trong số này có 16.120 người (9.349 nữ) mất khả năng lao động. Số người ngoài độ tuổi lao động nhưng thực tế có tham gia lao động là 27.111 người (11.227 nữ), bao gồm trên độ tuổi lao động là 21.253 người (8.062 nữ) và dưới độ tuổi lao động là 5.858 người (3.165 nữ).

Số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân tăng từ 416.198 người - năm 1998 lên 425.470 người - năm 1999.

Ngoài ra, số người trong độ tuổi có khả năng lao động nhưng đang đi học (phổ thông, chuyên môn nghiệp vụ, học nghề) là 72.233 người, số người nội trợ là 46.436 người, số người không làm việc là 4.662 người và số người trong độ tuổi lao động đang không có việc làm là 18.350 người.

Về cơ cấu lao động phân theo các ngành kinh tế, phần lớn lao động tập trung vào khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp). Tỉ trọng lao động đang làm việc trong khu vực II (công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) có chiều hướng tăng, nhưng còn thấp.

Người lao động của Thừa Thiên – Huế cần cù, chịu khó. Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có tay nghề tuy tăng lên, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc Đổi mới. Lực lượng cán bộ khoa học – kĩ thuật với trình độ cao tập trung chủ yếu ở thành phố Huế.

c) Kết cấu dân số theo dân tộc

Người Kinh chiếm khoảng 97% dân số toàn tỉnh và là lực lượng chủ đạo trong việc phát triển kinh tế – xã hội. Địa bàn cư trú chủ yếu là thành phố Huế và các huyện ven biển. Một bộ phận người Kinh cũng định cư ở Nam Đông, A Lưới (phần nhiều là từ sau năm 1975).

Sinh sống trên lãnh thổ Thừa Thiên – Huế còn có một số dân tộc thiểu số như Bru – Vân Kiều, Cơ-tu, Ta-ôi, Thái, Nùng, Hoa... Tuy nhiên, số dân của ba dân tộc Vân Kiều, Cơ-tu, Ta-ôi chiếm tuyệt đại bộ phận (trên 90% số dân của các dân tộc thiểu số trong tỉnh). Địa bàn cư trú của họ hầu hết ở khu vực đồi núi.

Tương tự như ở Quảng Bình, Quảng Trị, người Bru – Vân Kiều ở Thừa Thiên – Huế là dân tộc có nguồn gốc bản địa. Họ cư trú trong các bản (Vil hay Vel) với hoạt động kinh tế chủ yếu là làm nương rẫy.

Người Cơ-tu cũng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer, cư trú ở các huyện A Lưới, Phú Lộc với một số tên gọi khác nhau (Ca-tàng, Ca-tu, Kha-tu...). Họ sống thành từng bản, mỗi bản có khoảng 15–30 nóc nhà sàn; làm rẫy theo phương thức phát rừng, chọc lỗ tra hạt. Nghề thủ công có dệt, đan lát. Người Cơ-tu theo chế độ phụ hệ, có sinh hoạt văn hóa dân gian phong phú (hát Tơ Len) và có nhiều truyện cổ.

Người Ta-ôi chủ yếu sống ở huyện A Lưới và cũng có nhiều tên gọi như Ba-hi, Pa-cô, Cà-tua, Tà-uốt... Nền kinh tế gắn với nương rẫy (gần đây đã làm ruộng nước), săn bắn (nhất là săn bắt và thuần dưỡng voi). Sinh hoạt văn hóa – văn nghệ phong phú, có nhiều làn điệu dân ca (Ka Loi, Ba Hoi, Roin), nhạc cụ, câu đố, truyện kể.

3. Phân bố dân cư

Trong vùng Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên – Huế là tỉnh có dân cư tương đối trù mật. Mật độ dân số từ 181 người/km² – năm 1989 đã tăng lên 209 người/km² – năm 1999. Với mật độ này, Thừa Thiên – Huế được xếp thứ ba trong số 6 tỉnh của vùng Bắc Trung Bộ (sau Thanh Hóa và Hà Tĩnh). Tuy nhiên, còn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (231 người/km², 1-4-1999).

Dân cư phân bố không đều theo lãnh thổ, có sự tương phản rõ rệt giữa vùng đồi núi phía tây và vùng đồng bằng duyên hải phía đông. Trong khi mật độ rất thưa thớt ở vùng đồi núi thì tại vùng đồng bằng duyên hải, dân cư lại tập trung đông đúc.

Giữa 9 đơn vị hành chính của tỉnh cũng có sự chênh lệch đáng kể. Là tỉnh lỵ, thành phố Huế có mật độ dân số rất cao và đạt 4.128 người/km² (năm 1999), gấp hơn 19,8 lần mức trung bình của cả tỉnh. Các huyện có dân cư trù mật là Phú Vang (606 người/km²), Quảng Điền (552 người/km²). Dân cư phân bố thưa thớt nhất là ở các huyện Nam Đông (32 người/km²), A Lưới (29 người/km²) và chỉ đạt khoảng 14 – 15% mật độ trung bình của toàn tỉnh. Các huyện còn lại có mật độ dân số dao động trong khoảng 100 – 200 người/km².

Phần lớn dân cư của Thừa Thiên – Huế sinh sống ở nông thôn (72,42% tổng số dân – năm 1999). Tỷ lệ dân thành thị trong tổng số

dân tương đối cao và đạt 27,58%. Về chỉ tiêu này, Thừa Thiên – Huế đứng đầu các tỉnh của vùng Bắc Trung Bộ, gấp 2,2 lần mức bình quân của cả vùng và cao hơn mức trung bình của toàn quốc (23,47%).

Dân thành thị chủ yếu tập trung ở thành phố Huế. Theo số liệu Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, số dân của 20 phường ở thành phố Huế là 234.567 người (trong tổng số 292.169 người của cả thành phố), chiếm 81,4% dân thành thị của tỉnh. Số dân thành thị còn lại tập trung ở các thị trấn huyện lỵ : Phong Điền (5.873 người), Sịa (9.860 người), Tư Hạ (7.413 người), Phú Bài (11.696 người), Phú Lộc (10.637 người), Khe Tre (3.158 người), A Lưới (5.038 người).

4. Truyền thống lịch sử, giáo dục, y tế

a) Truyền thống lịch sử

Huế là một vùng đất địa linh, nhân kiệt. Vùng đất thơ mộng này đã được chọn làm kinh đô của Đàng Trong (năm 1558), rồi kinh đô của triều đại Tây Sơn (1788 – 1802) và của vương triều Nguyễn (1802 – 1945). Suốt 4 thế kỉ, Thừa Thiên – Huế nói chung và thành phố Huế nói riêng đã từng là trung tâm chính trị, văn hóa của Nhà nước phong kiến Việt Nam.

Thừa Thiên – Huế là tỉnh có truyền thống cách mạng trong hai cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc. Nơi đây còn lưu giữ nhiều di tích liên quan đến cuộc đời hoạt động của Bác Hồ và nhiều nhà cách mạng tiền bối khác.

Huế còn nổi tiếng với các cung điện, lăng tẩm, đền chùa và với vẻ đẹp tâm hồn của con người đất sông Hương – núi Ngự. Ngày 11-12-1993, Huế được công nhận là di sản văn hóa thế giới đầu tiên ở nước ta.

h) Giáo dục

Huế là một trung tâm giáo dục – đào tạo lớn ở miền Trung. Mạng lưới các trường học từ mẫu giáo, phổ thông đến đại học phát triển rộng khắp và thu hút đông đảo học sinh.

Về giáo dục mầm non, tính đến năm học 1999 – 2000 cả tỉnh có 165 trường (gồm 36 trường công lập, 113 trường bán công, 16 trường dân lập) với 1.528 cô giáo và 34.819 cháu.

Giáo dục phổ thông ở Thừa Thiên – Huế được chú ý phát triển. Trong năm học 1999 – 2000, toàn tỉnh có 328 trường, bao gồm 229 trường tiểu học, 3 trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, 72 trường trung học cơ sở, 19 trường liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, 5 trường trung học phổ thông. Một số trường có truyền thống và rất nổi tiếng như trường Quốc học Huế... Số giáo viên phổ thông của tỉnh là 8.197 người, (trong đó tiểu học : 4.491, trung học cơ sở : 2.694, trung học phổ thông : 1.012). Số học sinh trong năm học 1999 – 2000 có 254.227 em, (gồm tiểu học : 144.561, trung học cơ sở : 78.259, trung học phổ thông : 31.407).

Giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề trên địa bàn của tỉnh khá phát triển. Về đại học và cao đẳng, năm học 1999 – 2000 có 6 trường (thuộc Đại học Huế) với 1.160 cán bộ giảng dạy và 21.116 sinh viên trong các hệ đào tạo khác nhau. Ngoài ra còn có 3 trường trung học chuyên nghiệp (với 99 giáo viên, 1.772 học sinh) và 1 trường dạy nghề (với 33 giáo viên, 2.733 học sinh).

Việc phát triển giáo dục – đào tạo ở các huyện miền núi là một trong những vấn đề cần được quan tâm đặc biệt. Hiện nay 118/122 xã của cả tỉnh đã có trường tiểu học (chiếm 96,7%), nhưng số xã có trường trung học cơ sở mới chỉ là 57/122 xã (chiếm 46,7%). Hàng loạt vấn đề khác cũng đang được đặt ra, như nâng cao chất lượng dạy và học, đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật, công tác hướng nghiệp và đào tạo nghề...

c) Y tế

Tính đến hết năm 1999, Thừa Thiên – Huế có 186 cơ sở y tế, bao gồm 11 bệnh viện (1 bệnh viện dân lập), 20 phòng khám đa khoa khu vực, 1 trạm điều dưỡng và 152 trạm y tế (xã, phường). 100% số xã trong tỉnh đã có trạm y tế. Tổng số giường bệnh của tất cả các cơ sở y tế là 2.818 giường, chủ yếu tập trung ở các bệnh viện (2.053 giường). Đội ngũ cán bộ ngành y gồm 3.285 người, trong đó có 730 bác sĩ (và trên đại học), 700 y sĩ, 1.064 y tá – hộ lí, số còn lại thuộc trình độ khác.

Đội ngũ cán bộ ngành được có 453 người, bao gồm 48 được sĩ cao cấp, 135 được sĩ trung cấp, 191 được tá và 79 người thuộc trình độ khác.

Mạng lưới cơ sở y tế cũng như đội ngũ cán bộ y tế tập trung phần lớn ở thành phố Huế (59,2% số giường bệnh, 65% cán bộ ngành y, 91% cán bộ ngành được). Ở các huyện miền núi, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã được quan tâm, nhưng chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu về khám chữa bệnh.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Từ khi đất nước bước vào công cuộc Đổi mới, nền kinh tế của Thừa Thiên – Huế đã có những biến đổi tận gốc. Từ 1986 đến 1990 là thời kỳ đan xen giữa hai cơ chế, nền kinh tế của tỉnh nói riêng và của cả Bình Trị Thiên nói chung ở trong quá trình thích nghi và tìm kiếm cách tiếp cận với cơ chế thị trường.

Từ năm 1991 trở đi, Thừa Thiên – Huế đã từng bước ổn định, phát triển và hội nhập với nền kinh tế thị trường. Từ một tỉnh nghèo, sản xuất không đủ tiêu dùng, đến nay nền kinh tế đã có mức tăng trưởng mạnh, đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) vào nửa đầu thập kỉ 90 tương đối cao. Trong thời kì 1991 – 1995, mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt khoảng 9%. Vào thời kì 1996 – 1999, nhịp độ tăng trưởng có giảm, nhưng vẫn đạt mức 7,7%, nguyên nhân chủ yếu là do thiên tai trầm trọng (đặc biệt là trận lụt lịch sử vào cuối năm 1999) và do tác động phần nào của cuộc khủng hoảng tài chính ở khu vực và trên thế giới.

Cơ cấu nền kinh tế theo ngành ở Thừa Thiên – Huế có sự chuyển dịch đáng kể. Vai trò chủ yếu trong nền kinh tế của khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) đã dần dần chuyển sang khu vực III (dịch vụ). Tỉ trọng của khu vực I trong cơ cấu GDP từ 44,2% – năm 1990 đã liên tục giảm xuống, còn 30,5% – năm 1995 và 22% – năm 1999. Trong khi đó, tỉ trọng của khu vực III từ 36,1% tăng lên tương ứng là 43,0% và 47,5%. Khu vực II (công nghiệp – xây dựng) cũng dần dần khẳng định vai trò của mình với tỉ trọng tăng từ 19,7% – năm 1990 lên 26,5% – năm 1995 và 30,5% – năm 1999. Cơ cấu kinh tế của tỉnh hiện nay là dịch vụ – công nghiệp – nông, lâm, ngư nghiệp.

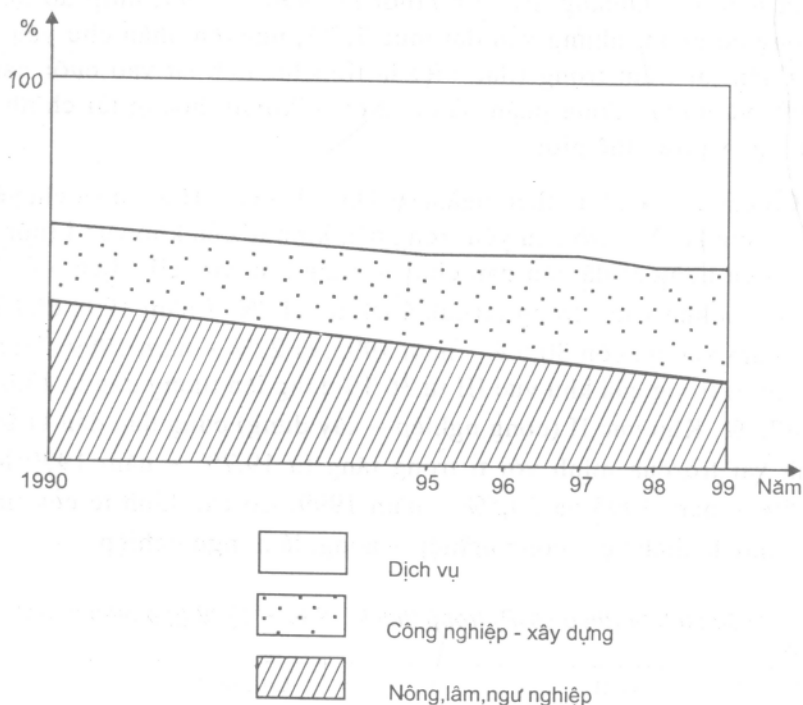
Cơ cấu kinh tế (theo GDP) trong thời kì 1990 – 1999 (giá hiện hành)

Năm	GDP		Cơ cấu (%)		
	Triệu đồng	%	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp – Xây dựng (*)	Dịch vụ (*)
1990	480.440	100,0	44,2	19,7	36,1
1995	1.988.067	100,0	30,5	26,5	43,0
1996	2.363.674	100,0	28,2	28,0	43,8
1997	2.657.617	100,0	26,8	28,7	44,5
1998	3.013.684	100,0	25,5	29,0	45,5
1999	3.043.301	100,0	22,0	30,5	47,5

(*) Kế cả phần của Trung ương trên địa bàn của tỉnh

CƠ CẤU KINH TẾ (GDP) CỦA THỪA THIÊN - HUẾ

(Đơn vị : %)



Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có những thay đổi rõ nét. Bên cạnh khu vực kinh tế trong nước, khu vực kinh tế với vốn đầu tư nước ngoài có xu thế tăng lên, tuy ít nhiều có sự biến động. Tổng sản phẩm (giá hiện hành) thuộc khu vực này trên địa bàn của tỉnh từ 142,5 tỉ đồng – năm 1996 tăng lên tới 334,8 tỉ đồng – năm 1998, sau đó giảm xuống 247,3 tỉ đồng – năm 1999 (chiếm 8,13% GDP của tỉnh). Khu vực kinh tế trong nước chiếm 91,87% GDP. Do sự hình thành và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần nên vai trò của kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng lớn và chiếm hơn 55,4% GDP của tỉnh (năm 1999).

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của Thừa Thiên – Huế tuy có những chuyển biến, nhưng chưa thật sự mạnh mẽ. Các hoạt động kinh tế chủ

yếu vẫn tập trung ở phần phía đông và dọc các trục giao thông. Ở vùng núi, kinh tế còn chậm phát triển.

Để phát triển hơn nữa trong những năm tới, vấn đề đặt ra là : cần tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ ; đẩy mạnh việc sản xuất hàng hóa gắn với thị trường nội tỉnh, trong nước và quốc tế ; đầu tư trọng điểm vào các vùng động lực ; chú ý đặc biệt tới các vùng khó khăn ; giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội, môi trường... nhằm cải thiện đời sống nhân dân trong tỉnh.

2. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Với những thế mạnh về vị trí địa lí và tài nguyên, trong những năm qua công nghiệp của Thừa Thiên – Huế đã phát triển với nhịp độ nhanh. Trong cơ cấu nền kinh tế, tỉ trọng của công nghiệp ngày càng tăng, từ 19,7% – năm 1990 lên 30,5% – năm 1999. Công nghiệp (kể cả xây dựng) đã vươn lên vị trí thứ hai, sau khu vực dịch vụ. Việc phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác những lợi thế của tỉnh đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thêm việc làm cho một bộ phận lao động và làm phong phú thêm các mặt hàng xuất khẩu.

Giá trị sản xuất công nghiệp của Thừa Thiên – Huế tăng lên tương đối nhanh : năm 1995 gấp 2,4 lần năm 1991 và năm 1999 gấp gần 2,0 lần năm 1995. Năm 1999, ngành công nghiệp đạt giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) là 1.576,8 tỉ đồng (tính cả các cơ sở công nghiệp của trung ương).

Về cơ cấu nội bộ của ngành, tuyệt đại bộ phận giá trị sản xuất thuộc về công nghiệp chế biến (96,2% – năm 1999). Trong đó, công nghiệp thực phẩm – đồ uống đạt giá trị sản xuất là 725,2 tỉ đồng (năm 1999), chiếm 47,8% của toàn ngành công nghiệp chế biến và gần 46% của toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tiếp theo là

công nghiệp chế biến sản phẩm khoáng phi kim loại với giá trị sản xuất đạt 311,5 tỉ đồng (chiếm 20,5% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến). Hai ngành còn lại (công nghiệp khai khoáng chiếm 2,5%, sản xuất phân phối điện – nước chiếm 1,3%) hầu như không có vai trò đáng kể trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)

Các ngành	1996		1999	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Toàn ngành công nghiệp	905.062	100,0	1.576.808	100,0
Công nghiệp khai khoáng	20.880	2,3	39.907	2,5
Công nghiệp chế biến	870.542	96,2	1.516.259	96,2
Sản xuất, phân phối điện - nước	13.640	1,5	20.642	1,3

Về cơ cấu thành phần kinh tế, từ sau năm 1995 có thêm khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài với xu thế ngày càng gia tăng, giá trị sản xuất từ gần 128 tỉ đồng – năm 1995 lên 412,4 tỉ đồng – năm 1999 (tính theo giá so sánh năm 1994).

Tính đến hết năm 1999, trên địa bàn Thừa Thiên – Huế có 8.908 cơ sở sản xuất công nghiệp. Trong số này, công nghiệp chế biến có 8.359 cơ sở (chiếm 93,8%), công nghiệp khai khoáng có 548 cơ sở, sản xuất và phân phối nước có 1 cơ sở. Về cơ cấu phân theo thành phần kinh tế, chiếm ưu thế là các cơ sở công nghiệp thuộc cá thể (8.817 cơ sở), với quy mô nhỏ bé. Tiếp theo là các cơ sở tư nhân (34 cơ sở), quốc doanh (26 cơ sở), tập thể (16 cơ sở), hỗn hợp (10 cơ sở) và có vốn đầu tư nước ngoài (5 cơ sở). Về giá trị sản xuất, đáng lưu ý nhất là 26 cơ sở công nghiệp quốc doanh (trong đó có 3 cơ sở của trung ương) với 763,8 tỉ đồng (năm 1999, giá hiện hành), chiếm

48,4% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Trong số này, lớn nhất là Công ti dệt Huế do trung ương quản lí. Sau đó là 5 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài với giá trị sản xuất đạt 483,5 tỉ đồng, trung bình mỗi cơ sở đạt 96,7 tỉ đồng). Các cơ sở còn lại có quy mô rất nhỏ.

Hoạt động công nghiệp trên địa bàn của tỉnh năm 1999 đã thu hút được 27.046 lao động. Khu vực kinh tế trong nước có 25.741 lao động, trong đó thuộc khu vực quốc doanh có 7.434 lao động (gồm 2.066 lao động làm việc tại các cơ sở do trung ương quản lí và 5.368 lao động ở các cơ sở của địa phương). Số lao động trong các cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.305 người. Nếu phân theo ngành, phần lớn lao động tập trung vào công nghiệp chế biến (24.593 người, chiếm hơn 90,9%). Các ngành còn lại có số lao động không đáng kể (công nghiệp khai khoáng có 2.215 lao động, sản xuất và phân phối nước có 238 lao động).

*Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Thừa Thiên – Huế
(tính cả phần của công nghiệp trung ương)*

Sản phẩm	1996	1997	1998	1999
Quặng imênhit (tấn)	3.386	4.242	6.284	4.600
Đá khai thác (nghìn m ³)	121	112	159,5	237,2
Thủy, hải sản đông lạnh (tấn)	1.332	2.088,7	1.544,2	1.562,1
Bia các loại (nghìn lít)	21.743	28.272	31.068	30.839
Nước khoáng (nghìn lít)	1.400	1.700	1.500	1.393
Sợi toàn bộ (tấn)	3.800	4.000	4.236	4.613
Quần áo may sẵn (nghìn cái)	1.794	2.104	2.231	2.164
Gạch nung (nghìn viên)	40.267	38.352	27.477	28.862
Xi măng các loại (tấn)	52.454	110.691	235.172	307.200
Vôi các loại (tấn)	21.359	14.441	11.508	13.037

Công nghiệp của Thừa Thiên – Huế đã làm ra được nhiều sản phẩm, nhằm thỏa mãn nhu cầu trong tỉnh và một phần cho xuất khẩu.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp thực phẩm và đồ uống

Là ngành công nghiệp phát triển mạnh và dẫn đầu các ngành công nghiệp của tỉnh về giá trị sản xuất (725,2 tỉ đồng, chiếm 46% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh – năm 1999). Trong số 3.111 cơ sở của ngành, đáng chú ý hơn cả về quy mô là 5 xí nghiệp quốc doanh do tỉnh quản lí và 4 xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Số lao động đang làm việc trong ngành là 7.516 người (trong đó có 1.800 lao động thuộc khu vực quốc doanh và 730 lao động thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài). Các sản phẩm chính là bia, nước giải khát, thủy – hải sản đông lạnh, nước mắm...

– Công nghiệp dệt – may

Đạt giá trị sản xuất 223,4 tỉ đồng (năm 1999, giá hiện hành), chiếm 14,2% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Lớn hơn cả là 4 cơ sở quốc doanh (trung ương : 2, địa phương : 2), bao gồm 1 cơ sở dệt của trung ương (Công ti dệt Huế), 1 cơ sở sản xuất trang phục bằng da và giả da thuộc trung ương và 2 cơ sở may mặc trực thuộc tỉnh. Ngoài ra còn có 1.770 cơ sở dệt – may với quy mô nhỏ, thuộc các thành phần kinh tế khác. Ngành dệt – may hiện đang thu hút 6.023 lao động. Các sản phẩm chủ yếu là vải sợi, quần áo may sẵn...

– Công nghiệp vật liệu xây dựng

Có nhiều lợi thế để phát triển, nhằm trước hết thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng trong tỉnh. Việc sản xuất tập trung chủ yếu vào 2 cơ sở : Xí nghiệp xi măng Long Thọ (công suất 6,7 vạn tấn) và Công ti xi măng LUKSVAXI (20,8 vạn tấn). Ngoài ra còn hàng loạt cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng khác, với một số sản phẩm như gạch các loại, ngói, vôi...

– Công nghiệp khai khoáng

Đây là ngành còn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh, năm 1999 mới đạt 39,9 tỉ đồng (giá hiện hành), chiếm 2,5% giá trị sản xuất công nghiệp của cả tỉnh. Trên địa bàn Thừa Thiên – Huế hiện có 548 cơ sở công nghiệp khai khoáng. Trong đó chỉ có 1 cơ sở quốc doanh do tỉnh quản lí, khai thác quặng kim loại. Số còn lại chủ yếu là của cá thể (543 cơ sở), khai thác đá và các khoáng sản khác. Số lao động tham gia ngành công nghiệp khai khoáng là 2.215 người (riêng cơ sở quốc doanh có 281 người).

Ngoài các ngành nói trên, ở Thừa Thiên – Huế còn có một số ngành công nghiệp khác, song quy mô và tỉ trọng nhỏ.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh chủ yếu tập trung ở thành phố Huế và phụ cận, hành lang quốc lộ 1 là khu vực có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp. Sau thành phố Huế, các huyện có giá trị sản xuất lớn, tập trung nhiều cơ sở sản xuất là Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Lộc. Ở các huyện miền núi, sản xuất công nghiệp còn kém phát triển.

c) Phương hướng phát triển

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của Thừa Thiên – Huế đến năm 2010, sản xuất công nghiệp tiếp tục được đầu tư để có tốc độ tăng trưởng nhanh và tập trung chủ yếu vào các ngành có lợi thế so sánh như công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy hải sản, sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và một số ngành công nghiệp khác.

Công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy hải sản là nhóm ngành có triển vọng, phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của tỉnh, có khả

năng thu hút lao động và vốn đầu tư ; trước mắt sẽ tập trung đầu tư theo chiều sâu, mở rộng quy mô sản xuất của một số cơ sở hiện có, kết hợp với việc xây dựng các cơ sở mới. Ngoài ra, công nghiệp vật liệu xây dựng và công nghiệp khai khoáng cũng là những thế mạnh và sẽ được đầu tư phát triển.

Về mặt lãnh thổ, tập trung đầu tư xây dựng các khu công nghiệp mới, lấy quốc lộ 1 làm trục phát triển để hình thành các không gian kinh tế chủ yếu. Trước mắt sẽ xây dựng khu công nghiệp Phú Bài (cách Huế 15 km về phía nam) và hai khu công nghiệp Tứ Hạ, Phong Thu (ở phía bắc thành phố Huế). Ngoài ra còn hình thành các khu công nghiệp Thuận An và Chân Mây để phục vụ các ngành kinh tế gắn với biển và đầm phá.

3. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng và là hoạt động kinh tế chủ yếu ở nông thôn Thừa Thiên – Huế. Trong cơ cấu GDP của tỉnh, tỉ trọng của khu vực nông nghiệp (kể cả lâm, ngư nghiệp) đã giảm đi một nửa trong vòng 10 năm, từ 44,2% – năm 1990 xuống 22,0% – năm 1999. Điều đó chứng tỏ việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đã đạt được kết quả nhất định.

Giá trị sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, từ 797,1 tỉ đồng – năm 1996 lên 847,8 tỉ đồng – năm 1999 (giá hiện hành). Trong những năm qua, nông nghiệp được chú trọng đầu tư. Số vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho nông, lâm nghiệp đạt gần 138,7 tỉ đồng – năm 1999, gấp gần 2,5 lần của năm 1996.

Trong cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp, sự chuyển dịch diễn ra rất chậm và theo hướng tăng tỉ trọng của ngành trồng trọt, tuy không nhiều. Nông nghiệp của Thừa Thiên – Huế mang tính chất độc canh lúa – lợn điển hình.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp trong thời kì 1990 – 1999 (%)

Các phân ngành	1990	1995	1996	1997	1998	1999
Toàn ngành nông nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
– Trồng trọt	72,5	71,2	70,9	71,7	71,0	74,4
– Chăn nuôi	27,5	22,8	22,8	22,1	22,4	18,0
– Dịch vụ nông nghiệp	–	6,0	6,3	6,2	6,6	7,6

Trong những năm tới, Thừa Thiên – Huế sẽ tập trung phát triển nông nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với hệ sinh thái và nhu cầu của thị trường. Nông nghiệp sẽ tiếp tục được chuyển đổi mạnh theo hướng đa dạng hóa cây trồng, phát triển chăn nuôi và hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến.

– Trồng trọt

Trồng trọt là ngành luôn giữ vai trò trọng yếu, với tỉ trọng vượt quá 70% giá trị sản xuất nông nghiệp. Năm 1999, giá trị trồng trọt đạt 606,2 tỉ đồng (giá hiện hành). Về cơ cấu, ngành trồng trọt bao gồm : trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại cây khác.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực của Thừa Thiên – Huế tương đối ổn định trong khoảng 62 – 66 nghìn ha (năm 1999 là 63.251 ha). Trong 10 năm qua, năm cao nhất đạt 66.828 ha (năm 1992) và năm thấp nhất cũng là 62.282 ha (năm 1998).

Nhờ bước đầu chú trọng đến thâm canh và đầu tư cho cơ sở vật chất – kĩ thuật, nên mặc dù ít có sự thay đổi về diện tích gieo trồng, nhưng sản lượng lương thực vẫn có xu hướng tăng lên. Sản lượng

lượng thực quy thóc từ 156.361 tấn – năm 1990 đã tăng lên 230.863 tấn – năm 1999.

Về phân bố, cây lương thực được trồng ở tất cả các huyện, kể cả thành phố Huế. Nhiều nhất là huyện Phú Vang (12.592 ha, chiếm 19,9% diện tích gieo trồng cây lương thực của tỉnh – năm 1999), rồi đến các huyện Phong Điền (9.916 ha), Quảng Điền (9.064 ha), Phú Lộc (8.790 ha). Trừ thành phố Huế, hai huyện có diện tích trồng cây lương thực ít nhất là A Lưới (3.524 ha) và Nam Đông (1.674 ha).

• Cây lúa

Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa chiếm ưu thế tuyệt đối, với 80,7% diện tích và 93,6% sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh (năm 1999).

Diện tích gieo trồng lúa cả năm có xu hướng gia tăng chút ít, nhưng không đều, từ 48.845 ha – năm 1990 lên 51.044 ha – năm 1999. So với các tỉnh Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên – Huế đứng hàng thứ tư sau Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh về diện tích gieo trồng lúa. Các huyện trồng nhiều lúa nhất là Phú Vang (10.136 ha – năm 1999), Phong điền (8.307 ha), Phú Lộc (7.447 ha), Quảng Điền (7.032 ha) ; còn ít nhất là huyện Nam Đông (787 ha).

Năng suất lúa cả năm có chiều hướng tăng lên, từ 26,1 tạ/ha – năm 1990 tới 37,8 tạ/ha – năm 1995 và đạt 42,3 tạ/ha – năm 1999. Năng suất cao nhất là huyện Hương Thủy (51,3 tạ/ha – năm 1999), thành phố Huế (50,3 tạ/ha), huyện Hương Trà (46,9 tạ/ha), huyện Quảng Điền (46,7 tạ/ha) ; còn thấp nhất là huyện A Lưới (22,8 tạ/ha).

Do năng suất tăng nên sản lượng lúa, nhìn chung, tăng lên. Sản lượng lúa của tỉnh năm 1999 đã gấp gần 1,7 lần so với năm 1990 và 1,2 lần so với năm 1995. Các huyện có sản lượng cao nhất thường là các huyện có diện tích gieo trồng lúa nhiều nhất như Phú Vang (39.388 tấn – năm 1999), Quảng Điền (37.005 tấn), Hương Thủy

(33.476 tấn), Phong Điền (33.283 tấn). Ít nhất là huyện Nam Đông (2.081 tấn).

Diện tích, năng suất và sản lượng lúa

Các chỉ tiêu	1990	1995	1997	1998	1999
Diện tích (ha)					
– Lúa cả năm	48.845	48.518	50.085	49.856	51.044
– Lúa đông xuân	26.526	26.004	26.270	26.206	26.378
– Lúa hè thu + lúa mùa	22.319	22.514	23.815	23.650	24.666
Năng suất (tạ/ha)					
– Lúa cả năm	26,1	37,8	39,2	37,7	42,3
– Lúa đông xuân	24,3	38,2	41,0	38,9	42,3
– Lúa hè thu + lúa mùa	28,3	37,4	37,3	36,2	42,3
Sản lượng (tấn)					
– Lúa cả năm	127.512	183.597	196.580	187.762	215.876
– Lúa đông xuân	64.382	99.390	107.710	102.048	111.587
– Lúa hè thu + lúa mùa	63.130	84.207	88.870	85.714	104.389

Tương tự như nhiều tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên – Huế có 3 vụ lúa trong năm là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Vụ đông xuân đã trở thành vụ lúa chính của tỉnh với diện tích nhiều hơn hai vụ kia cộng lại và thường có năng suất cao hơn.

• Cây màu lương thực

Trong cơ cấu cây lương thực của Thừa Thiên – Huế, cây màu giữ vai trò thứ yếu. Diện tích trồng màu liên tục giảm, từ 16.748 ha – năm 1990 xuống 14.618 ha – năm 1995 và 12.207 ha – năm 1999. Các cây màu chủ yếu là khoai lang, sắn, ngô.

Khoai lang là cây màu có diện tích lớn nhất (5.972 ha), chiếm 48,9% diện tích trồng cây màu lương thực của tỉnh – năm 1999. Trong những năm gần đây, diện tích trồng khoai lang thường xuyên giảm. Sản lượng năm 1999 đạt 21,8 nghìn tấn. Khoai lang được trồng nhiều nhất ở hai huyện Phú Vang (1.588 ha – năm 1999) và Phong Điền (1.127 ha).

Cây Sắn cũng có chiều hướng giảm về diện tích. Năm 1999, cả tỉnh trồng 4.713 ha sắn và đạt sản lượng 16,3 nghìn tấn. Diện tích trồng sắn phân bố tương đối đều giữa các huyện, song nhiều nhất là ở huyện A Lưới (4.439 ha).

Cây ngô chỉ có 868 ha gieo trồng, với sản lượng gần 1,4 nghìn tấn (năm 1999). Các huyện trồng nhiều ngô hơn cả là A Lưới (380 ha) và Nam Đông (125 ha).

+ Cây công nghiệp

Cây công nghiệp ở Thừa Thiên – Huế phát triển tương đối nhanh, nhưng vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Diện tích trồng cây công nghiệp (cây hàng năm và cây lâu năm) tăng từ 4.085 ha – năm 1991 lên 5.878 ha – năm 1995 và đạt 12.341 ha – năm 1999.

• Cây công nghiệp hàng năm

Cây công nghiệp hàng năm chiếm ưu thế trong cơ cấu diện tích trồng cây công nghiệp của Thừa Thiên – Huế (78,8% – năm 1999). Diện tích của nhóm cây này, nhìn chung tăng nhanh, từ 3.589 ha – năm 1991 lên 4.048 ha năm – 1995 và 9.730 ha – năm 1999. Về phân bố, các huyện có diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm lớn nhất là Phong Điền (2.589 ha – năm 1999), Hương Trà (2.070 ha) và Phú Lộc (1.858 ha). Các cây công nghiệp hàng năm chủ lực là mía và lạc.

Mía là cây công nghiệp hàng năm có diện tích lớn nhất, dùng để làm nguyên liệu cho nhà máy đường. Diện tích trồng mía tăng rất

nhANH, từ 307 ha – năm 1996 lên 5.085 ha – năm 1999 (gấp gần 16,6 lần), với sản lượng tăng tương ứng từ 9.375 tấn lên 90.554 tấn. Mía được trồng tập trung ở Phong Điền (32.800 ha – năm 1999), Phú Lộc (27.873 ha). Ngoài ra, còn hai huyện có diện tích trồng mía trên 10 nghìn ha/ huyện là Hương Trà và A Lưới.

Cây lạc có tăng về diện tích gieo trồng, nhưng chậm. Diện tích trồng lạc từ 3.729 ha – năm 1996 tăng lên 4.093 ha – năm 1999, với sản lượng tương ứng là 5.153 tấn và 5.783 tấn. Các huyện có diện tích trồng lạc lớn nhất là Hương Trà (1.065 ha – 1999), Phong Điền (1.038 ha) và Quảng Điền (815 ha).

Ngoài mía và lạc còn có một số cây công nghiệp hàng năm khác, nhưng diện tích không đáng kể (vừng : 430 ha, thuốc lá : 116 ha, cói : 6 ha – năm 1999).

• Cây công nghiệp lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm ở Thừa Thiên – Huế có diện tích trồng còn ít, tuy tốc độ tăng tương đối nhanh. Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm từ 496 ha – năm 1991 đã tăng lên 1.830 ha – năm 1995 và đạt 2.611 ha – năm 1999.

Tuyệt đại bộ phận diện tích cây công nghiệp lâu năm là trồng cao su. Diện tích trồng cao su tăng từ 1.643 ha – năm 1996 lên 2.020 ha – năm 1999 (chiếm 77,4% diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm). Các loại cây còn lại có diện tích hạn chế (chè : 320 ha, cà phê : 156 ha, hồ tiêu : 115 ha – năm 1999).

+ Cây thực phẩm

Diện tích trồng cây thực phẩm của Thừa Thiên – Huế trong vài năm gần đây là khoảng 5000 ha (5.013 ha – năm 1999), trong đó chủ yếu là trồng rau (2.589 ha), đậu (2.033 ha) và ớt (391 ha). Nhóm cây này phân bố ở khắp các huyện, nhưng nhiều nhất là huyện Phú Vang (1.131 ha – năm 1999).

+ Cây ăn quả

Huế khá nổi tiếng với mô hình nhà – vườn gắn liền với việc trồng cây ăn quả. Diện tích trồng cây ăn quả có xu hướng tăng, từ 925 ha – năm 1996 lên 1.609 ha – năm 1999. Các cây ăn quả chính là cam, quýt, bưởi, xoài, dứa...

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi ở Thừa Thiên – Huế có vai trò khiêm tốn trong cơ cấu nông nghiệp và tỉ trọng có xu hướng ngày càng giảm sút. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh, tỉ trọng của ngành chăn nuôi giảm từ 27,5% – năm 1990 xuống 22,8% – năm 1995 và 18,0% – năm 1999. Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi tính theo giá hiện hành (không kể dịch vụ) chỉ đạt hơn 170,8 tỉ đồng – năm 1999 (giảm 25,7 tỉ đồng so với năm 1996).

Chăn nuôi gia súc chiếm ưu thế (khoảng 70% giá trị sản xuất của ngành) ; tuy nhiên vào những năm gần đây, giá trị sản xuất đã giảm sút rõ rệt. Chăn nuôi gia cầm có tỉ trọng nhỏ và giá trị sản xuất cũng đang theo chiều hướng giảm xuống. Nguyên nhân chủ yếu là do việc đầu tư chưa được quan tâm đúng mức, cộng thêm với việc phát sinh dịch bệnh trong khi công tác phòng dịch chưa kịp thời và hiệu quả. Vì vậy, cần tập trung phát triển chăn nuôi, nâng cao chất lượng đàn gia súc, đẩy mạnh công tác thú y và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Trong thập kỉ vừa qua, số lượng đàn trâu ít nhiều có sự biến động, từ gần 30,3 nghìn con – năm 1990 tăng lên 37,3 nghìn con – năm 1995, rồi lại giảm xuống chỉ còn 31,6 nghìn con – năm 1999. Đàn trâu được nuôi chủ yếu ở hai huyện Phú Lộc (8.078 con – năm 1999) và Phong Điền (6.998 con). Đàn bò cũng trong tình trạng tương tự : gần 16,8 nghìn con – năm 1990, 26,2 nghìn con – năm 1995 và 23,3 nghìn con – năm 1999. Bò được nuôi nhiều nhất ở huyện A Lưới

(5.110 con – năm 1999), sau đó là Hương Trà, Phú Lộc và Hương Thủy (hơn 3,5 nghìn con/mỗi huyện).

Số lượng đàn gia súc, gia cầm

Năm	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn (con)	Gia cầm (nghìn con)
1990	30.252	16.776	159.421	870,3
1995	37.261	26.181	191.768	1.288,5
1996	37.087	27.705	198.328	1.296,6
1997	36.501	27.046	201.365	1.376,0
1998	36.402	26.961	198.938	1.380,0
1999	31.613	23.265	113.058	1.102,6

Đàn lợn và gia cầm, nhìn chung, tăng giảm thất thường. Năm 1999 số lượng gia súc, gia cầm giảm đột biến, một phần do trận lũ lịch sử (từ 1 đến 7/11) đã làm trôi 2.800 con trâu, 2.262 con bò, hơn 113 nghìn con lợn và nhiều gia cầm các loại.

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một ngành quan trọng của Thừa Thiên – Huế, có ý nghĩa về kinh tế và giá trị về môi trường. Cả tỉnh hiện có 214,2 nghìn ha rừng, trong đó gồm 170,2 nghìn ha rừng tự nhiên và 44 nghìn ha rừng trồng. Giá trị sản xuất của ngành trong những năm gần đây tuy có tăng nhưng chậm, từ 133,6 tỉ đồng – năm 1996 lên 168,5 tỉ đồng – năm 1999 (giá hiện hành).

Về cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp, tỉ trọng của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản mặc dù có giảm so với những năm đầu thập kỉ 90, nhưng vẫn chiếm ưu thế. Hoạt động trồng và nuôi rừng có xu thế gia tăng, nhưng thất thường. Các hoạt động lâm nghiệp khác liên tục tăng lên.

Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo các hoạt động (Đơn vị : %)

Các hoạt động	1990	1995	1998	1999
Toàn ngành lâm nghiệp	100,0	100,0	100,0	100,0
- Trồng và nuôi rừng	14,9	23,7	19,5	17,1
- Khai thác gỗ và lâm sản	85,1	73,7	74,5	74,6
- Các hoạt động lâm nghiệp khác	-	2,6	6,0	8,3

Các sản phẩm chính của hoạt động khai thác gỗ và lâm sản là gỗ, củi, tre, luồng, nhựa thông. Trong khi sản lượng gỗ, củi liên tục giảm thì sản lượng tre, luồng và nhất là nhựa thông lại tăng nhanh. Năm 1999, cả tỉnh khai thác được 30.181 m³ gỗ (năm 1996 là 41.728 m³), 225.156 ster củi (năm 1996 là 451.393 ster), gần 5,3 triệu cây tre, luồng (năm 1996 là 3,1 triệu cây) và 120 tấn nhựa thông (năm 1996 là 5,5 tấn). Cũng trong năm 1999, Thừa Thiên – Huế trồng được 2.235 ha rừng tập trung và 2.850 ha cây phân tán, đồng thời chăm sóc cho 7.923 ha rừng.

Hướng phát triển chính của ngành lâm nghiệp trong những năm tới là bảo vệ, tu bổ rừng tự nhiên (nhất là rừng đầu nguồn) kết hợp với việc phủ xanh đất trống, đồi núi trọc (chủ yếu ở các huyện A Lưới, Nam Đông ...), tổ chức giao đất, giao rừng và thực hiện định canh, định cư đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Ngư nghiệp

Ngư nghiệp là một trong những thế mạnh của Thừa Thiên – Huế. Giá trị sản xuất của ngành trong những năm vừa qua thường xuyên tăng, từ 157 tỉ đồng – năm 1996 lên 230,5 tỉ đồng – năm 1999 (giá hiện hành) và đã thu hút gần 4 vạn lao động.

Cơ cấu giá trị sản xuất của ngành đang có sự chuyển biến theo hướng giảm dần tỉ trọng của hoạt động đánh bắt, tăng dần tỉ trọng của

hoạt động nuôi trồng và dịch vụ. Tuy nhiên, sự chuyển biến này chưa mạnh và vai trò chủ yếu vẫn thuộc về hoạt động đánh bắt.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngư nghiệp (Đơn vị : %)

Các hoạt động	1991	1995	1996	1997	1998	1999
Toàn ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đánh bắt	87,9	86,5	82,7	83,4	80,9	76,7
Nuôi trồng	11,7	12,2	15,9	13,8	16,8	20,8
Dịch vụ	0,4	1,3	1,4	2,8	2,3	2,5

Sản lượng đánh bắt thủy sản của tỉnh tăng từ 12.518 tấn – năm 1996 lên 16.241 tấn – năm 1999, trong đó chủ yếu là đánh bắt từ biển. Các huyện đánh bắt thủy sản nhiều nhất là Phú Vang (7.850 tấn – 1999) và Phú Lộc (3.350 tấn).

Cả tỉnh có khoảng 1.940 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản (năm 1999). Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.056 tấn, trong đó có 605 tấn cá (năm 1999).

Tiềm năng về ngư nghiệp ở Thừa Thiên – Huế còn rất lớn. Thế mạnh của vùng biển, đầm phá cũng như về lao động và các nguồn lực khác cho phép có thể phát triển mạnh cả khai thác, nuôi trồng và dịch vụ ngư nghiệp, nhằm đảm bảo nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông của Thừa Thiên – Huế tương đối đa dạng. Về đường ô tô, đã hình thành các tuyến bắc – nam theo chiều dài của

tỉnh với trục chính là quốc lộ 1A chạy qua các huyện Phú Lộc, Hương Thủy, thành phố Huế, Hương Trà, Phong Điền. Song song với trục chính 1A là tuyến đường 68 chạy dọc ven biển và tuyến đường xuyên suốt huyện A Lưới. Tuyến đường ngang quan trọng nhất là đường 49, nối Huế với miền núi phía tây.

Cùng với quốc lộ 1A, tuyến đường sắt Thống Nhất (đoạn chạy qua tỉnh có chiều dài 101 km) tạo điều kiện cho việc giao lưu giữa Thừa Thiên – Huế với các tỉnh trong nước.

Mạng lưới đường sông kém phát triển hơn và chỉ bó hẹp trong phạm vi của tỉnh, do sông ngòi ngắn, dốc.

Thừa Thiên – Huế có cảng biển Thuận An và sân bay Phú Bài đã được nâng cấp.

Về phương tiện vận tải, tính đến hết năm 1999, cả tỉnh có 1.478 chiếc xe chở hàng (tổng trọng tải 4.192 tấn), trong đó có 518 xe ô tô (2.908 tấn). Phục vụ cho việc vận tải hành khách có 3.504 chiếc xe các loại (tổng số ghế là 16.898), trong đó có 619 xe ô tô (13.257 ghế). Vận tải đường sông hiện có 202 thuyền máy chở hàng (tổng trọng tải 611 tấn), 5 canô (200 ghế) và 278 thuyền chở khách. Tại cảng biển có 2 cầu tàu (dài 174m), 4 cần cầu và 121 nghìn m² kho bãi.

Khối lượng vận tải do tỉnh quản lí, nhìn chung, tăng lên. Về cơ cấu, vận tải bằng đường ô tô chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong hoạt động giao thông vận tải của tỉnh năm 1999, vận tải hàng hóa bằng đường ô tô chiếm 86,7% khối lượng vận chuyển và 97,7% khối lượng luân chuyển, còn vận tải hành khách chiếm tương ứng là 71,8% và 95,3%.

Trong những năm tới, Thừa Thiên – Huế tập trung hoàn chỉnh mạng lưới giao thông để đảm bảo cho Huế trở thành một trong những đầu mối giao thông quan trọng của miền Trung. Trên cơ sở đó, tiếp tục mở rộng và nâng cấp sân bay Phú Bài, cảng Thuận An ; xúc tiến xây dựng cảng Chân Mây ; từng bước đầu tư và ngăn chặn tình trạng

xuống cấp của các tuyến giao thông quan trọng ; phát triển mạng lưới giao thông liên huyện, liên xã, giao thông nông thôn.

Tình hình vận tải thời kì 1991 – 1999

Các loại	1991	1995	1998	1999
Vận tải hàng hóa				
- Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	283	1.048	1.197	1.333
- Khối lượng luân chuyển (triệu tấn/km)	28,8	90,6	107,8	113,9
Vận tải hành khách				
- Khối lượng vận chuyển (nghìn lượt người)	7.360	9.701	9.047	8.811
- Khối lượng luân chuyển (triệu lượt người/km)	136,5	251,8	398,1	397,7

- Bưu chính viễn thông

Tính đến hết năm 1999, cả tỉnh có 1 bưu cục trung tâm tại thành phố Huế, 8 bưu cục ở các huyện với 300 bưu cục khu vực. Doanh thu của riêng ngành bưu điện tăng khá nhanh, từ 45 tỉ đồng – năm 1996 lên 69 tỉ đồng – năm 1999. Về chất lượng, các bưu cục có đầy đủ các loại hình dịch vụ truyền thống và từng bước đưa vào hoạt động các loại hình dịch vụ mới...

Mạng thông tin viễn thông ngày càng được mở rộng với các công trình truyền dẫn liên tỉnh như viba số băng rộng, cáp quang, các tổng đài có cửa đi quốc tế. Số máy điện thoại tăng nhanh, từ 19.012 chiếc cố định và 170 chiếc di động – năm 1997 lên 27.453 chiếc cố định và 462 chiếc di động, tính theo tổng đài Huế – năm 1999. Số máy điện thoại tập trung chủ yếu ở thành phố Huế.

b) Thương mại

Về nội thương, hàng hóa ngày càng phong phú, chất lượng và mẫu mã có nhiều thay đổi theo hướng phù hợp với cơ chế thị trường. Mạng

lưới chợ phân bố tương đối rộng khắp từ thành phố đến các huyện lỵ và các xã. Các chợ lớn ở thành phố Huế (Đông Ba, An Cựu, Tây Lộc) và ở các thị trấn của huyện là các trung tâm buôn bán, chi phối thị trường nội tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội trên địa bàn của tỉnh tăng từ 1.367,3 tỉ đồng – năm 1996 lên 1.795,8 tỉ đồng – năm 1999. Trong lĩnh vực thương mại của năm 1999, khu vực kinh tế trong nước chiếm 98,5%, còn lại là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Theo các ngành kinh tế, thương mại đạt 1.542,1 tỉ đồng, chiếm 85,9% tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội. Phần còn lại thuộc du lịch, khách sạn, nhà hàng.

Phương hướng chính trong những năm tới là củng cố thương nghiệp quốc doanh, phát triển mạng lưới thương nghiệp ngoài quốc doanh, mở rộng thị trường (nhất là thị trường nông thôn, miền núi), hội nhập với thị trường khu vực, trong nước và quốc tế, đồng thời hình thành các trung tâm thương mại – dịch vụ ở thành phố Huế cũng như ở các huyện lỵ trong tỉnh.

Hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều chuyển biến tích cực, song chưa tương xứng với tiềm năng to lớn của tỉnh.

Trong vài năm gần đây, trị giá xuất nhập khẩu trực tiếp cao nhất là năm 1997 với 30.305 nghìn USD. Năm 1999, con số này đạt 28.811 nghìn USD (trong đó của trung ương là 1.907 nghìn USD, của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 186 nghìn USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (năm 1999) bao gồm hàng may mặc (726 nghìn sản phẩm), thảm len (145 m²), hải sản đông lạnh (1.250 tấn), thú nhồi bông (583 nghìn sản phẩm), song mây sơ chế (41 tấn), quặng zincol (3.023 tấn), quặng imenhit (1.090 tấn)...

Trị giá nhập khẩu của năm 1999 là 17.423 nghìn USD (năm 1996 là 21.120 nghìn USD). Mặt hàng nhập chủ yếu là nguyên liệu gia công (4.095 nghìn USD).

Trong những năm tới, Thừa Thiên – Huế tập trung đẩy mạnh xuất khẩu, với các mặt hàng nông, lâm sản chế biến, thủ công mỹ nghệ, vật liệu xây dựng và sản phẩm của khai thác mỏ. Các mặt hàng nhập được lựa chọn nhằm phục vụ trực tiếp cho việc phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

c) Du lịch

Du lịch là một trong những thế mạnh hàng đầu của Thừa Thiên – Huế, nơi tập trung nhiều danh thắng làm say đắm du khách.

Huế nổi tiếng với sông Hương, núi Ngự. Sông Hương uốn lượn trong thành phố Huế, là một thắng cảnh đã và đang được khai thác về mặt du lịch. Trên dòng Hương Giang, du khách có thể dạo khắp kinh thành, ngược dòng sông đến rừng thông Lăng Thiên Thọ hay xuôi dòng qua chùa Thiên Mụ, điện Hòn Chén, lăng Minh Mạng về tới Thuận An. Núi Ngự Bình (hay Bàng Sơn) cao 105 m, như một bức bình phong che chở cho kinh thành. Từ trên đỉnh núi có thể nhìn toàn cảnh thành phố với lâu đài, cung điện và dòng sông Hương thơ mộng.

Vườn quốc gia Bạch Mã có sức lôi cuốn du khách, nằm cách thành phố Huế về phía nam khoảng 50 km, với khí hậu mát mẻ và tài nguyên sinh vật độc đáo. Vào những năm 30 của thế kỉ trước, một khu nghỉ mát lớn đã được xây dựng ở đây, trên độ cao 1.000 – 1.444m, với 139 biệt thự và các công trình dịch vụ, nhưng ngày nay hầu hết đã bị hư hỏng. Bạch Mã đặc biệt thích hợp với loại hình du lịch sinh thái.

Thừa Thiên – Huế có dải bãi biển đẹp, trong đó đáng chú ý nhất là bãi biển Cảnh Dương. Cách thành phố Huế 60 km, bãi biển này có hình vòng cung dài 8km, rộng 200m, dốc thoải thoải, cát trắng mịn bên làn nước trong xanh. Ngoài ra còn có bãi biển Lăng Cô dài tới 10 km cạnh tuyến đường xuyên Việt và bãi biển Thuận An bên cạnh cửa biển cùng tên.

Suối khoáng là một trong những tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn du khách, trong đó nguồn nước khoáng Mỹ An (huyện Phú Vang) đã và đang được khai thác.

Tài nguyên du lịch nhân văn của Thừa Thiên – Huế vô cùng phong phú và đa dạng. Nét đặc sắc về văn hóa là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình, văn hóa ẩm thực độc đáo và rất Huế, nhiều làng nghề (kim hoàn, đúc đồng, thêu...) với các sản phẩm gửi gắm trong đó tâm hồn của người dân Huế. Thừa Thiên – Huế nổi tiếng với nhiều lễ hội dân gian, mà tiêu biểu là lễ hội điện Hòn Chén diễn ra hai lần trong năm vào tháng hai (lễ Xuân tế) và tháng bảy (lễ Thu tế), lễ hội cầu ngư ở Thái Dương Hạ vào ngày 12 tháng giêng âm lịch hàng năm...

Các di tích văn hóa lịch sử dày đặc trên địa bàn của tỉnh, nhất là ở thành phố Huế. Tính đến hết năm 1999, cả tỉnh có 73 di tích đã được xếp hạng, bao gồm 11 đình, 3 chùa, 1 đền, 1 tháp, 54 di tích lịch sử – cách mạng và 2 di tích khác.

Không kể Đàn Nam Giao, Hồ Quyền và cụm lăng tẩm ở phía nam sông Hương, Huế còn lưu giữ khoảng 200 công trình kiến trúc cung đình ở phía bờ bắc. Hệ thống thành quách bao quanh gồm 3 vòng thành là Kinh thành, Hoàng thành và Tử Cấm thành, hầu hết được xây dựng trong 30 năm đầu của thế kỷ XIX dưới thời Gia Long (1802 – 1819) và Minh Mạng (1820 – 1840). Nằm trong lòng Kinh thành là Đại Nội được xây dựng năm 1804 và hoàn chỉnh vào năm 1833 với hơn 100 công trình kiến trúc tráng lệ. Ở phía nam sông Hương có 7 khu lăng tẩm gồm các lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Đồng Khánh và Khải Định.

Tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo đã thu hút đông đảo du khách. Số lượng khách du lịch đến Thừa Thiên – Huế ngày càng tăng, từ 286.859 lượt người – năm 1996 tăng lên 388.835 lượt người – năm

1999 (tính theo số khách lưu trú). Trong số này, riêng năm 1999 có 156.205 khách quốc tế.

Doanh thu từ du lịch cũng tăng lên đáng kể, từ 102,8 tỉ đồng – năm 1996 lên 154 tỉ đồng – năm 1999 (trong đó có 11,4 tỉ đồng từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài).

Để phục vụ cho việc lưu trú của khách, cả tỉnh hiện có 76 khách sạn với tổng số 2.153 phòng (1.173 phòng do tỉnh quản lí, 702 phòng của tư nhân và 140 phòng thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài). Trong số này có 15 khách sạn đã được xếp sao, bao gồm 3 khách sạn 3 sao (Century, Hương Giang, Saigon Morin Hotel), 6 khách sạn 2 sao và 6 khách sạn 1 sao.

Trong tương lai, du lịch sẽ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Một số phương hướng chính của ngành là tập trung vào việc tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo ; bảo vệ và tôn tạo tài nguyên (tự nhiên, nhân văn) ; xây dựng các điểm du lịch có sức thu hút cao đối với du khách, gắn với các tuyến điểm du lịch của khu vực miền Trung, của cả nước và quốc tế ; đầu tư cơ sở vật chất – kĩ thuật và đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch... Huế đã, đang và sẽ trở thành trung tâm du lịch vào loại lớn nhất của cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

I. CÁC TÀI LIỆU CỦA TRUNG ƯƠNG

1. Các niên giám thống kê của Việt Nam từ năm 1995 đến năm 1999. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội, 1995 - 2000.
2. Tư liệu kinh tế - xã hội của 61 tỉnh và thành phố. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội 10 - 1999.

II. CÁC TÀI LIỆU CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Các niên giám thống kê của 9 tỉnh vùng Tây Bắc và Bắc Trung Bộ cho đến năm 1999 - 2000.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và quy hoạch của một số tỉnh (bản vi tính).
3. Các tài liệu khác (Địa lí địa phương...).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC TỈNH VÙNG TÂY BẮC	
- Địa lí Lai Châu	5
- Địa lí Sơn La	46
- Địa lí Hòa Bình	79
CÁC TỈNH VÙNG BẮC TRUNG BỘ	
- Địa lí Thanh Hóa	119
- Địa lí Nghệ An	163
- Địa lí Hà Tĩnh	215
- Địa lí Quảng Bình	255
- Địa lí Quảng Trị	305
- Địa lí Thừa Thiên – Huế	352

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu :
PHÍ CÔNG VIỆT – NGUYỄN ĐÌNH TÁM

Biên tập tái bản :
NGUYỄN ĐÌNH TÁM

Trình bày bìa :
NGUYỄN KIM DUNG

Sửa bản in :
PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC)

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM - tập ba

Mã số : 8H831T5 - CNH

In 2.000 bản, khổ 14,3 x 20,3 cm, tại Nhà máy in Nông Nghiệp
và PTNT, 97 Kha Vạn Cân, P. Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức.

Số in: 0871. Số xuất bản : 21/638-05.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO BỘ MÔN ĐỊA LÍ CỦA NXB GIÁO DỤC

- | | |
|---|-----------------------------|
| - Hướng dẫn học và ôn tập Địa lí THPT | Nguyễn Cao Phương... |
| - Những mẩu chuyện lí thú về địa lí tự nhiên | Đoàn Mạnh Thế |
| - Địa lí Kinh tế - xã hội Việt Nam, tập một | Nguyễn Viết Thịnh... |
| - Sổ tay thuật ngữ Địa lí | Nguyễn Được |
| - Rèn luyện kĩ năng Địa lí | Mai Xuân San |
| - Thiên nhiên Việt Nam | Lê Bá Thảo |
| - Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam, tập ba | Lê Thông (chủ biên) |
| - Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam | Phạm Trung Lương (chủ biên) |
| - Địa lí Đông Nam Á | Phan Huy Xu (chủ biên) |

*Học sinh và giáo viên có thể mua tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học
ở địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :*

81 TRẦN HƯNG ĐẠO HOẶC 187 GIẢNG VÔ - HÀ NỘI
15 NGUYỄN CHÍ THANH - TP. ĐÀ NẴNG
104 MAI THỊ LỰU - Q.1 - TP. HỒ CHÍ MINH



Giá : 24.600 đ